NHÓM TÁC GIẢ TIẾNG TRUNG 21 NGÀY

HACK NÃO CHỮ HÁN qua 2 PHƯƠNG PHÁP:

Câu chuyện chữ Hán – Chữ Hán giống nhau

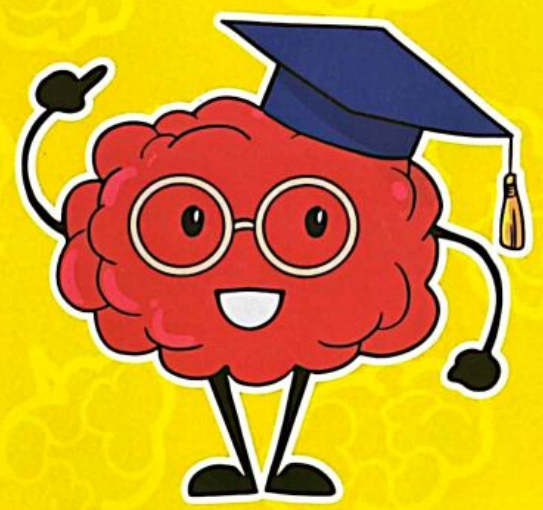

HACK NÃO 3000 CHỮ HÁN

TẬP 1

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

TIẾNG TRUNG 21 NGÀY

PHƯƠNG PHÁP HACK NÃO THẬT SỰ VI DIỆU:

Quay lại câu chuyện về bản chất của bộ não khi muốn học mới và ghi nhớ bất cứ điều gì? Cách nhanh nhất để bộ não ghi nhớ kiến thức mới là gắn kết với kiến thức cũ, điều ta đã biết từ trước. Nếu bắt bộ não ghi nhớ 1 kiến thức mới hoàn toàn mà không có sự liên tưởng, kết nối với kiến thức cũ thì nó sẽ rất nhanh quên và chán nản.

Đây là bí quyết của những bộ óc ghi nhớ vĩ đại! Khi vận dụng nhuần nhuyễn thì bạn cũng sẽ bất ngờ với năng lực ghi nhớ của chính bản thân mình. VD: kiến thức cũ đã biết: 氵: thủy (nước) và 每: mỗi (mỗi ngày) => học kiến thức mới: 氵+ 每 = 海: hải (biển). Ghi nhớ thông qua câu chuyện: Nước (氵) mỗi (每) ngày đều chảy ra biển (海). Biển thì kiểu gì chả có nước rồi, rất logic! Còn nếu bạn chưa biết 氵: thủy (nước), mà cũng chẳng biết 每: mỗi (mỗi ngày) thì đương nhiên muốn học mới 海: hải (biển) cũng sẽ mất thời gian hơn.

Trí nhớ gồm 2 dạng: ngắn hạn và dài hạn. Một thông tin bình thường khi não tiếp nhận sẽ đi vào trí nhớ ngắn hạn trước và theo thời gian mới vào trí nhớ dài hạn. Phương pháp học truyền thống là lặp đi lặp lại nhiều lần để cố gắng biến từ trí nhớ ngắn hạn sang dài hạn. Tuy nhiên người học thường không chịu được cảm giác phải ghi nhớ một thông tin nhàm chán và không có ý nghĩa với bản thân nên hay bỏ cuộc giữa chừng.

Vậy có cách nào để HACK NÃO, tức là đưa 1 thông tin, 1 kiến thức, 1 chữ Hán "nhảy bổ" vào trí nhớ dài hạn ngay lập tức không? Đương nhiên là CÓ! Đó là bạn phải khiến CHỮ HÁN đó thực sự NỔI BẬT. Tưởng tượng 1 ngày của bạn tiếp nhận vô vàn thông tin, để tránh quá tải não chúng ta rất thông minh, nó sẽ chọn lọc và quên bớt những thông tin được cho là không quan trọng, chỉ giữ lại những thông tin nổi bật quan trọng. VD: Trâu bò (牛) mở miệng (口) quảng cáo (告). Hãy tưởng tượng cảnh 1 "anh trâu" mồm mép tép nhảy đang quảng cáo bán hàng livestream rất tưng bừng. Trong các từ vựng:

广告	【廣告】	/guǎnggào/	【QUẢNG CÁO】	quảng cáo
报告	【報告】	/bàogào/	【BÁO CÁO】	báo cáo
告		/gào/	【CÁO】	nói, bảo

Đảm bảo câu chuyện chữ Hán: Trâu bò (牛) mở miệng (口) quảng cáo (告) là điểm nổi bật nhất trong ngày của bạn! Bây giờ bạn thử viết lại 1 vài lần chữ 告 chắc chắn đã rất dễ nhớ!

Nếu bạn tinh ý sẽ thấy có những thông tin, sự việc chúng ta nhớ ngay lập tức mà không cần ôn tập, thậm chí muốn quên cũng khó. Ngược lại có những thông tin, kiến thức đã cố gắng ôn tập nhưng không tài nào nhớ nổi hoặc ghi nhớ rất khó khăn. Nguyên tắc của nó là não có xu hướng ghi nhớ nhanh và sâu những thông tin mang tính chất: thú vị, gây sốc và liên quan mật thiết đến bản thân mình. Vì vậy câu chuyện chữ Hán càng thú vị, càng sốc thì việc ghi nhớ càng nhanh và càng lâu quên.

HỌC TIẾNG TRUNG BIẾT ÂM HÁN VIỆT CÓ LỢI NHƯ THẾ NÀO ?

1. Hiểu nghĩa

广告 【廣告】 /guǎnggào/ 【QUẢNG CÁO】 quảng cáo

Âm Hán Việt của các chữ Hán lần lượt là: 广【QUẢNG】, 告【CÁO】.

Ghép thành từ vựng cũng nghĩa là: **quảng cáo**

2. Biết phát âm

广告 【廣告】 /guǎnggào/ 【QUẢNG CÁO】 quảng cáo

报告 【報告】 /bàogào/ 【BÁO CÁO】 báo cáo

Âm Hán Việt của các chữ Hán lần lượt là: 广【QUẢNG】, 报【BÁO】, 告【CÁO】

Chuyển âm Hán Việt:

广【QUẢNG】 -> guǎng

报【BÁO】 -> bào

告【CÁO】 -> gào

Dễ dàng nhận thấy các âm Hán Việt đều chuyển âm rất giống phát âm của từ vựng.

Đặc biệt là 告【CÁO】 luôn được phát âm là "gào" trong các từ vựng khác nhau.

Như vậy việc hiểu biết sâu về âm Hán Việt giúp chúng ta hiểu nghĩa, biết phát âm các từ vựng tiếng Trung. Từ đó cũng hỗ trợ rất nhiều trong đọc dịch tài liệu và giao tiếp thông dụng.

⚠ Tuy nhiên cũng có trường hợp ngoại lệ khi âm Hán Việt khác với nghĩa của từ.

Ví dụ:

秘书 【祕書】 【mìshū】 【BÍ THƯ】 thư ký

Âm Hán Việt là: BÍ THƯ những nghĩa của từ là: thư ký.

Đây cũng là điểm cần lưu ý và khá thú vị của chữ Hán!

CÓ CẦN HỌC HẾT 214 BỘ THỦ CHỮ HÁN?

Bộ thủ được ví như bảng chữ cái để cấu tạo nên chữ Hán. Nên việc học thuộc bộ thủ là yêu cầu bắt buộc.

Tuy nhiên không cần học thuộc 214 bộ thủ ngay lập tức! Khi mới tiếp xúc với chữ Hán bạn chỉ cần học thuộc khoảng 50 bộ thủ cơ bản nhất, có thể ít hơn. Đừng quá áp lực về số lượng bộ thủ cần học.

50 bộ thủ cơ bản nhất như: 冫, 氵, 灬, 𠂉, 亻, 彳, 儿, , 亠, 宀, 冖 ... chúng thực sự rất ít nét và dễ thuộc.

Và 1 điều may mắn nữa là trong 214 bộ thủ thì đã có cả trăm bộ thủ cũng chính là các chữ Hán đơn giản. VD: 十, 土, 工, 王, 生, 人...Nên đừng lo lắng dù không học chúng trong 214 bộ thủ thì khi vào phần chữ Hán cũng sẽ được học lại.

Dù bạn chỉ mới thuộc 10, 20, 30 bộ thủ... cũng hãy tự tin học thẳng vào chữ Hán. Trong quá trình học chữ Hán chúng ta sẽ thuộc hết 100% bộ thủ lúc nào cũng không hay!

Quy tắc 笔顺 【筆順】 /bǐshùn/ 【BÚT THUẬN】 bút thuận: là thứ tự nét trước sau khi viết 1 chữ Hán

Bao gồm 07 quy tắc cơ bản nhất:

Quy tắc 1: Trên trước dưới sau 六

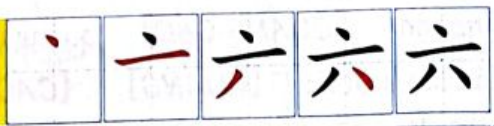

Quy tắc 2: Trái trước phải sau 行

Quy tắc 3: Ngang trước sổ sau 千

Quy tắc 4: Phẩy trước mác sau 父

Quy tắc 5: Ngoài trước trong sau 月

Quy tắc 6: Vào trước đóng sau 固

Quy tắc 7: Giữa trước hai bên sau 小

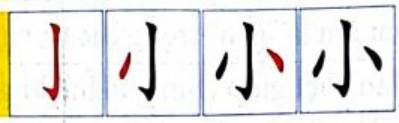

Lưu ý: Bộ 辶 (sước), 廴 (dẫn), 凵 (khảm) luôn viết sau cùng

逃

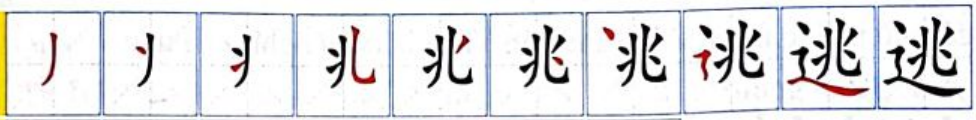

廷

凶

Nguyên tắc viết bộ thủ

Khi kết hợp giữa các bộ thủ tạo thành chữ Hán thì bộ thủ (đứng trước, đứng trên) có thể bị (thu nhỏ lại, mất nét hoặc biến đổi)

- Bộ thủ bị thu nhỏ VƯƠNG (vua): 王 → 璃, 球, 现
- Bộ thủ bị mất nét LƯƠNG (tốt): 良 → 郎, 朗
- Bộ thủ bị biến đổi TÚC (chân): 足 → 跳, 跤

THÌ BẠN NÀY HỌC CHỮ HÁN KHÔNG CẦN BIẾT VIẾT?

Có rất nhiều ý kiến trái chiều xung quanh vấn đề viết chữ Hán. Người bảo nên học viết, người bảo không. Hiện nay trong công việc chủ yếu trao đổi qua điện thoại, máy tính, bấm điện thoại, gõ bàn phím ít ai còn viết tay chữ Hán nữa!

Nhưng với người mới học thì lời khuyên tốt nhất là nên luyện viết chữ Hán. Viết nhiều không phải là cách để thuộc chữ Hán nhanh. Hãy vận dụng phương pháp trong bộ sách Hack Não Chữ Hán để thuộc chữ Hán nhanh, viết lại chữ Hán dễ dàng.

Nếu bạn muốn viết chữ Hán thật đẹp thì mới cần luyện viết hàng ngày, nếu chỉ đơn thuần muốn thuộc chữ Hán thì bạn hãy học theo đúng phương pháp. Viết chữ Hán giúp khắc sâu hơn từng từ, từng chữ và tạo nên mối gắn kết sâu sắc giữa chúng ta với chữ Hán, để có thể cảm nhận, có thể "yêu" thêm chữ Hán. Cũng giống như tiếng Việt, một người Việt trưởng thành qua quá trình học tập văn hóa từ nhỏ đến lớn thì dù sau này đi làm có ít viết tay nhưng ai cũng viết được tiếng Việt. Người Trung cũng vậy thôi!

HÌNH THỨC BỘ SÁCH HACK NÃO CHỮ HÁN:

- In màu 100%, chia màu theo cấp độ
- 1000 hình minh họa sinh động
- Thiết kế khoa học, đẹp mắt

NỘI DUNG BỘ SÁCH SẼ PHÙ HỢP VỚI AI ?

- Người mới bắt đầu học tiếng Trung, chữ Hán
- Người học lâu nhưng không hiệu quả
- Người chưa có phương pháp học chữ Hán

Bộ sách xây nền tảng vững chắc về chữ Hán từ trình độ HSK1 - HSK6 nên phù hợp cho mọi đối tượng học sinh, sinh viên ngành ngôn ngữ, người đi làm trong môi trường sử dụng tiếng Trung. Cũng như nguồn tài liệu tham khảo cho quý thầy cô và các trung tâm dạy tiếng Trung.

TÂM SỰ CỦA NHÓM TÁC GIẢ TIẾNG TRUNG 21 NGÀY:

Chương trình học tiếng Trung thực sự rất nặng, trong một khoảng thời gian mà chúng ta phải đồng thời học nghe, học nói, học từ vựng, ngữ pháp, bài khóa...Với một ngôn ngữ tượng hình có cách viết hoàn toàn khác với chữ latinh trong tiếng Việt. Nên học rất nhanh nản hoặc học chỉ cho có nhưng nhớ được chẳng bao nhiêu. Mang tiếng học lên HSK3 nhưng nếu là người học mới hoàn toàn thì nhiều khi kiến thức HSK1 còn nắm chưa chắc, quay sang bạn bè cùng lớp cũng như vậy vì là tình trạng chung rồi. Nhưng nếu các bạn giỏi chữ Hán thì mọi thứ có thể thay đổi hoàn toàn!

Việc bạn nhớ chữ Hán, viết được chữ Hán, hiểu được mối liên hệ giữa âm Hán Việt và phát âm chữ Hán sẽ hỗ trợ cực lớn, đẩy nhanh quá trình thu nạp từ vựng, ngữ pháp, nâng trình đọc hiểu...
Vì vậy hãy dành thời gian để học thật giỏi chữ Hán ngay khi mới bắt đầu học tiếng Trung. Đây là cơ hội rất lớn giúp bạn rút ngắn thời gian để giỏi tiếng Trung.

HƯỚNG DẪN HỌC SÁCH

HACK NÃO CHỮ HÁN

Bước 1: Học bộ thủ
Bước 2: Sách Hack Não Chữ Hán
Bước 3: Luyện viết chữ Hán
Bước 4: Học các từ vựng

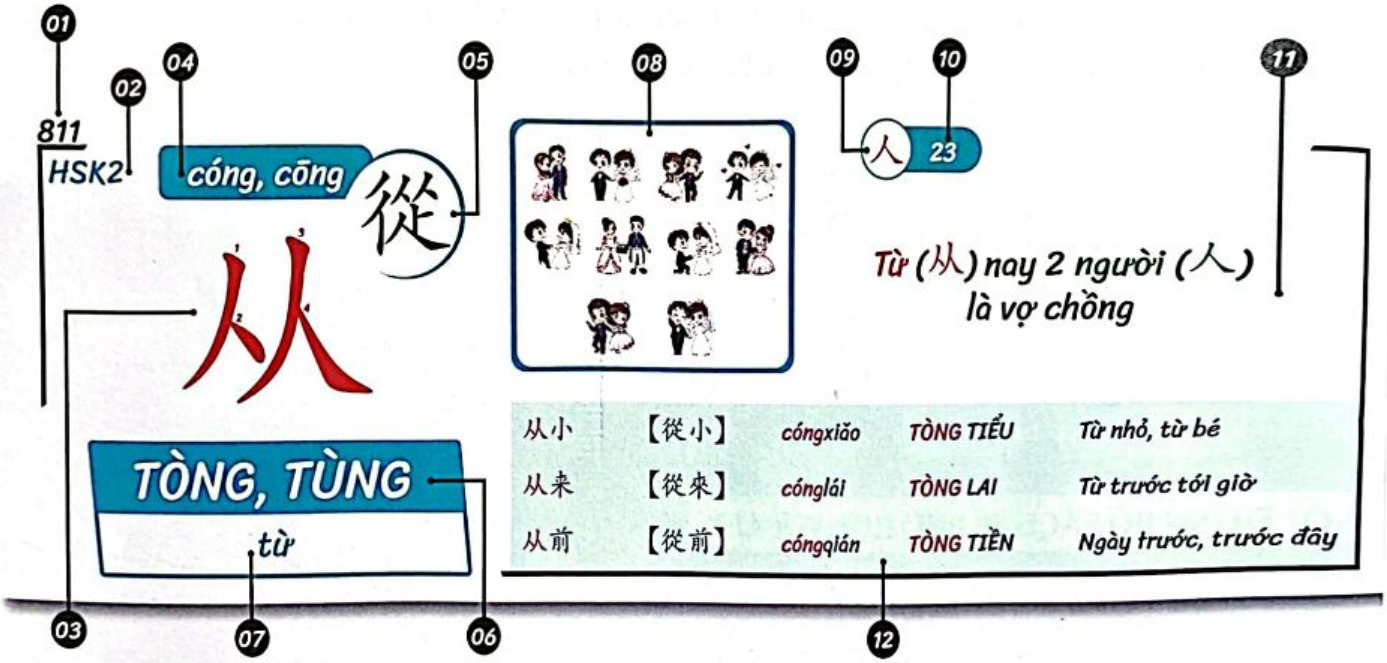

01 STT
02 Trình độ
03 Chữ Hán
04 Pinyin
05 Chữ phồn thể
06 Âm Hán Việt
07 Nghĩa
08 Hình minh họa
09 Bộ thủ
10 STT bộ thủ
11 Câu chuyện ghi nhớ
12 Từ vựng

HACK NÃO CHỮ HÁN là sản phẩm độc quyền thuộc hệ thống NGOẠI NGỮ 21 NGÀY

100 CHỮ HÁN CƠ BẢN

01	02	03	04	05	06	07	08	09	10
yī	èr	sān	ér	pǐ	sì	xī	jiǔ	wǔ	wǔ
一	二	三	儿	匹	四	西	酒	五	伍
NHẤT	NHỊ	TAM	NHÂN, NHI	THẤT	TỨ	TÂY	TỬU	NGŨ	NGŨ
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
qī	jīn	shí	qiān	gān, gàn	yú	tǔ	shì	yù	guó
七	巾	十	千	干	于	土	士	玉	国
THẤT	CÂN	THẬP	THIÊN	CAN, CÁN	VU	THỔ	SĨ	NGỌC	QUỐ
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
bǎo	yíng	quán	shuān	shuān	jīn	dāo	lì	wàn, mò	lì
宝	莹	全	拴	栓	金	刀	力	万	厉
BẢO	OÁNH	TOÀN	THUYÊN	XUYÊN	KIM	ĐAO	LỰC	VẠN	LỆ
31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
mài	fāng	jiǔ	wán	yuè	nián	shàng	ràng	kǎ	xià
迈	方	九	丸	月	年	上	让	卡	下
MẠI	PHƯƠNG	CỬU	HOÀN	NGUYỆT	NIÊN	THƯỢNG	NHƯỢNG	CA	HẠ
41	42	43	44	45	46	47	48	49	50
hè, xià	xiā, há	zuǒ	zuǒ	duò	yòu	yòu	shí, dàn	yǒu, yòu	fù
吓	虾	左	佐	惰	右	佑	石	有	父
HÁCH	HÀ	TẢ	TÁ	NỌA	HỮU	HỮU	THẠCH	HỮU	PHỤ
51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
mǔ	nǚ	zǐ	shuǐ	huǒ	mù	nán, nā	xiàn	běi	bèi, bēi
母	女	子	水	火	木	南	献	北	背
MẪU	NỮ	TỬ	THỦY	HỎA	MỘC	NAM	HIẾN	BẮC	BỐI, BỘI
61	62	63	64	65	66	67	68	69	70
yàn, yān	kǒu	hòu	tián	yóu	jiǎ	shēn	diàn	shān	chuān
燕	口	后	田	由	甲	申	电	山	川
YẾN	KHẨU	HẬU	ĐIỀN	DO	GIÁP	THÂN	ĐIỆN	SAN, SƠN	XUYÊN
71	72	73	74	75	76	77	78	79	80
yuē	rì	bái	bǎi	mù	zì	ěr	bèi	fù	yè
曰	日	白	百	目	自	耳	贝	负	页
VIẾT	NHẬT	BẠCH	BÁCH	MỤC	TỰ	NHĨ	BỐI	PHỤ	HIỆT
81	82	83	84	85	86	87	88	89	90
bā	liù, lù	xué	rén	rù	dà, dài	quǎn	tài	tiān	shǐ
八	六	穴	人	入	大	犬	太	天	矢
BÁT	LỤC	HUYỆT	NHÂN	NHẬP	ĐẠI	KHUYỂN	THÁI	THIÊN	THỈ
91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
fū, fú	shī	fēi	gè, gě	sǎn	wǎng	shāng	shì	shū	yìn
夫	失	飞	个	伞	网	商	事	书	印
PHU	THẤT	PHI	CÁ	TÁN, TẢN	VÕNG	THƯƠNG	SỰ	THƯ	ẤN

01 HSK1

yī

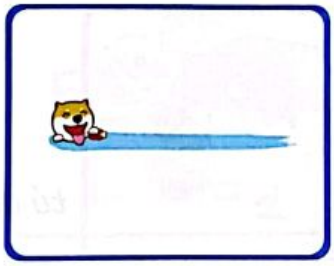

1 gạch

NHẤT

một, số một

一		yī	NHẤT	Số 1, nhất, một
一点儿	【一點兒】	yīdiǎnr	NHẤT ĐIỂM NHI	Một chút, một ít
一会儿	【一會兒】	yīhuìr	NHẤT HỘI NHI	Một chốc, một lát

02 HSK1

èr

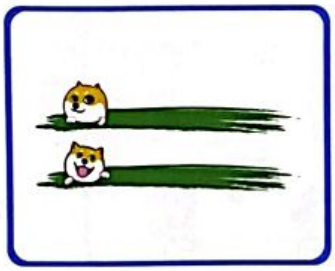

2 gạch

NHỊ

hai, số hai

二		èr	NHỊ	Số 2
二手		èrshǒu	NHỊ THỦ	Second hand, hàng dùng lại
第二		dìèr	ĐỆ NHỊ	Số 2, thứ 2; kế tiếp

03 HSK1

sān

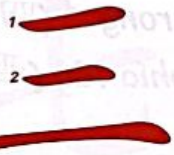

3 gạch

TAM

ba, số ba

三		sān	TAM	Số 3
三角		sānjiǎo	TAM GIÁC	Tam giác, ba góc
三维	【三維】	sānwéi	TAM DUY	3D

04 HSK1

ér

Nhi đồng (儿) chân chạy rất nhanh

NHÂN, NHI

nhi đồng, đứa trẻ

儿子	【兒子】	érzi	NHI TỬ	Con trai
女儿	【女兒】	nǚ'ér	NỮ NHI	Con gái
小孩儿	【小孩兒】	xiǎoháir	TIỂU HÀI NHI	Trẻ em

05 HSK5 **pǐ**

匹

THẤT

con (ngựa, la, lừa)

匸 37 儿 28

Đếm con (匹) vật trong tủ đựng (匸) xem có mấy chân (儿)

匹	pǐ	THẤT	Lượng từ dùng cho ngựa, lừa
匹配	pǐpèi	THẤT PHỐI	Tương xứng, xứng đôi, phối hợp
匹夫	pǐfū	THẤT PHU	Thất phu, dân thường

06 HSK1 **sì**

四

TỨ

bốn, số bốn

口 40 儿 28

Người vây quanh (口) chân (儿) chạy bốn (四) phía

四	sì	TỨ	Số 4
四周	sìzhōu	TỨ CHU	Bốn xung quanh, bốn phía
四季	sìjì	TỨ QUÝ	Bốn mùa

07 HSK1 **xī**

西

TÂY

phía Tây

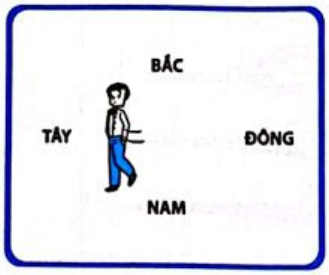

一 1 四 6

1 (一) trong 4 (四) phía là phía Tây (西)

西		xī	TÂY	Tây
西边	【西邊】	xībian	TÂY BIÊN	Phía tây
东西	【東西】	dōngxi	ĐÔNG TÂY	Đồ đạc, đồ, vật

08 HSK2 **jiǔ**

酒

TỬU

rượu

氵 106 酉 184

Ủ men với nước (氵) tới giờ Dậu (酉) sẽ thành rượu (酒)

酒	jiǔ	TỬU	Rượu
酒店	jiǔdiàn	TỬU ĐIẾM	Khách sạn
白酒	bái jiǔ	BẠCH TỬU	

09
HSK1 wǔ

五

NGŨ

năm, số năm

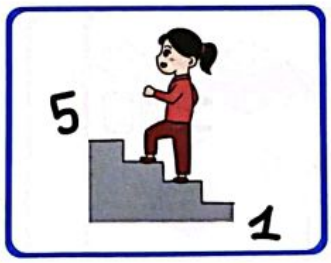

丅 215 　 二 216

Leo từ Tầng (丅) 1 (二) đến tầng 5 (五)

五		wǔ	NGŨ	Số 5
五行		wǔxíng	NGŨ HÀNH	Ngũ hành (chỉ kim, mộc, thuỷ, hỏa, thổ)
五星级	【五星級】	wǔ xīng jí	NGŨ TINH CẤP	Năm sao, bậc năm sao (khách sạn)

10
HSK6 wǔ

伍

NGŨ

đội ngũ, nhập ngũ

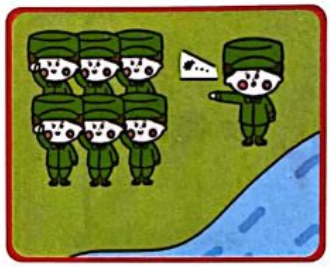

亻 23 　 五 9

Người (亻) + ngũ (五) = Đội ngũ (伍)

队伍	【隊伍】	duìwu	ĐỘI NGŨ	Đội ngũ
入伍		rùwǔ	NHẬP NGŨ	Nhập ngũ
退伍		tuìwǔ	THỐI NGŨ	Giải ngũ

11
HSK1 qī

七

THẤT

bảy, số bảy

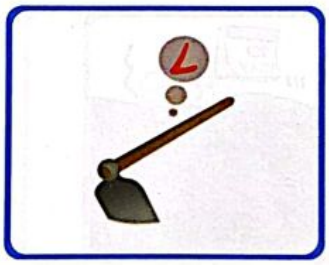

Giống số 7 ngược

七		qī	THẤT	Số 7
十七		shíqī	THẬP THẤT	Mười bảy, 17
七月		qī yuè	THẤT NGUYỆT	Tháng 7

12
HSK4 jīn

巾

CÂN

khăn

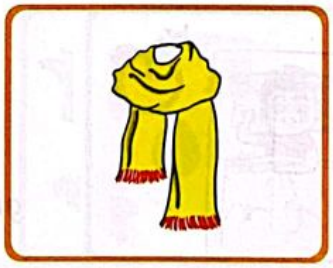

Giống hình cái khăn

毛巾		máojīn	MAO CÂN	Khăn, khăn lông, khăn mặt
手巾		shǒujīn	THỦ CÂN	Khăn tay
围巾	【圍巾】	wéijīn	VI CÂN	Khăn quàng cổ

13 HSK1 **shí**

THẬP

mười, số mười

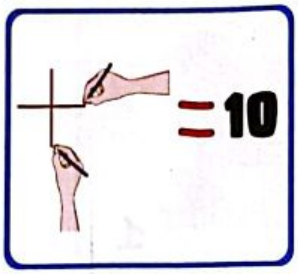

一 1 | 丨 2

Gạch ngang (一) gạch dọc (丨) ra số 10 (十)

十	shí	THẬP	Số 10
十分	shífēn	THẬP PHÂN	Rất, vô cùng; 10 ...n
十足	shízú	THẬP TÚC	Tràn đầy, đầy đ...

14 HSK2 **qiān**

THIÊN

nghìn, ngàn

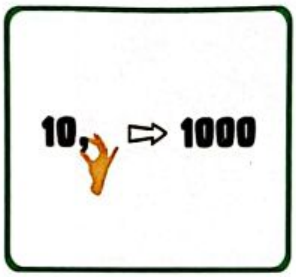

丿 5 | 十 ...

Thêm 1 phẩy (丿) vào số 10 (十) là ra 1000 (千)

千	qiān	THIÊN	Nghìn
千克	qiānkè	THIÊN KHẮC	1000 gram (1kg)
千万 【千萬】	qiānwàn	THIÊN VẠN	Nhất định, tuyệt đối

15 HSK1 **gān, gàn** 幹

CAN, CÁN

khô, cạn kiệt

一 1 | 十 12

Bất kỳ 1 (一) thứ gì phơi 10 (十) ngày cũng khô (干)

干	【幹】	gān	CAN	Khô
干	【幹】	gàn	CAN	Làm
干净	【幹淨】	gānjìng	CAN TỊNH	Sạch sẽ

16 HSK2 **yú** 於

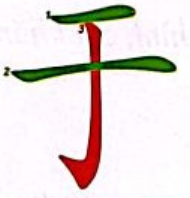

VU

ở, tại, vào lúc

二 8 | 丿 7

Vào lúc (于) 2 (二) giờ nhất quyết (丿) thức dậy

等于	【等於】	děngyú	ĐẲNG VU	Bằng, là
由于	【由於】	yóuyú	DO VU	Do, vì
属于	【屬於】	shǔyú	THUỘC VU	Thuộc về

17 HSK3 **tǔ**

THỔ

đất

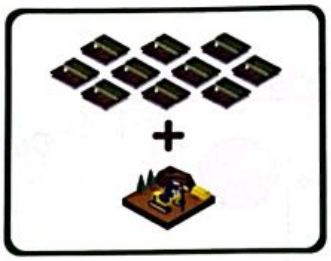

十 12 — 一 1

Có 10 (十) + 1 (一) mảnh đất (土)

土		tǔ	THỔ	Đất
土地		tǔdì	THỔ ĐỊA	Ruộng đất, đất đai
土豆	【荳】	tǔdòu	THỔ ĐẬU	Khoai tây

18 HSK4 **shì**

SĨ

binh sĩ, chiến sĩ

Sĩ (士) ngược với thổ (土)

士兵		shìbīng	SĨ BINH	Binh sĩ, người lính
巴士		bāshì	BA SĨ	Xe buýt
护士	【護士】	hùshi	HỘ SĨ	Y tá

19 HSK4 **yù**

NGỌC

viên ngọc

王 17 — 丶 4

Vua (王) là chủ (丶) viên ngọc (玉)

玉		yù	NGỌC	Ngọc
玉米		yùmǐ	NGỌC MỄ	Cây ngô, hạt ngô
玉器		yùqì	NGỌC KHÍ	Đồ ngọc

20 HSK1 **guó** 國

QUỐC

quốc gia

口 40 — 玉 18

Vây quanh (口) bảo vệ viên ngọc (玉) quý của quốc gia (国)

国	【國】	guó	QUỐC	Đất nước, Tổ quốc
国家	【國家】	guójiā	QUỐC GIA	Đất nước, Quốc Gia
国外	【國外】	guó wài	QUỐC NGOẠI	Nước ngoài

21 HSK4 **bǎo** 寶

宝

BẢO

bảo bối, quý giá

宀 11 玉 18

Dưới mái nhà (宀) viên ngọc (玉) chính là bảo bối quý giá (宝)

宝	【寶】	bǎo	BẢO	Vật quý báu
宝贵	【寶貴】	bǎoguì	BẢO QUÝ	Quý báu, quý giá
宝石	【寶石】	bǎoshí	BẢO THẠCH	Đá quý

22 HSK7 **yíng** 瑩

莹

OÁNH

trong suốt

艹 81 宀 10 王 18

Cô Thảo (艹) trùm khăn (宀) lên viên ngọc (玉) trong suốt (莹)

晶莹	【晶瑩】	jīngyíng	TINH OÁNH	Óng ánh, lóng lánh, trong sáng
绿莹莹	【綠瑩瑩】	lǜyíngyíng	LỤC OÁNH OÁNH	Xanh mơn mởn

23 HSK2 **quán** 全

TOÀN

tất cả, toàn bộ

人 23 王 17

Người (人) làm vua (王) phải giỏi toàn (全) diện

全	quán	TOÀN	Đầy đủ, tất cả
全部	quánbù	TOÀN BỘ	Toàn bộ, tất cả
全年	quánnián	TOÀN NIÊN	Cả năm

24 HSK7 **shuān** 拴

THUYÊN

buộc, trói

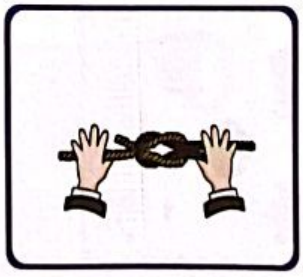

扌 99 全 23

Tay (扌) toàn (全) dùng để buộc (拴)

拴		shuān	THUYÊN	Buộc
拴缚	【拴縛】	shuān fù	THUYÊN PHƯỢC	Buộc, trói

25 HSK7 **shuān**

栓

XUYÊN

cái chốt, then cài

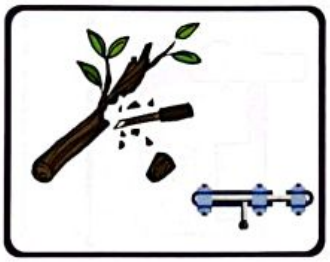

木 148 全 23

Cây (木) toàn (全) dùng làm chốt (栓)

栓	shuān	XUYÊN	Cái chốt, cái cài
栓Q	shuān q	XUYÊN	Thank you (ngôn ngữ mạng)
血栓	xuèshuān	HUYẾT XUYÊN	Tắc động mạch

26 HSK3 **jīn**

金

KIM

tiền, vàng

人 23 王 17 丷 25

Người (人) làm vua (王) có 8 (丷) túi tiền vàng (金)

金	jīn	KIM	Kim, vàng
金牌	jīnpái	KIM BÀI	Huy chương vàng
现金 【現金】	xiànjīn	HIỆN KIM	Tiền mặt

27 HSK3 **dāo**

刀

ĐAO

đao, dao

Giống hình con dao (刀)

刀	dāo	ĐAO	Dao, đao
剪刀	jiǎndāo	TIỄN ĐAO	Kéo, cái kéo
开刀 【開刀】	kāidāo	KHAI ĐAO	Khai đao, chặt đầu

28 HSK2 **lì**

力

LỰC

sức lực

Lực (力) thừa, đao (刀) thụt

力	lì	LỰC	Lực lượng, sức lực
努力	nǔlì	NỖ LỰC	Nỗ lực, cố gắng
动力 【動力】	dònglì	ĐỘNG LỰC	Động lực

29 HSK2 wàn, mò 萬

万

VẠN

vạn, mười nghìn

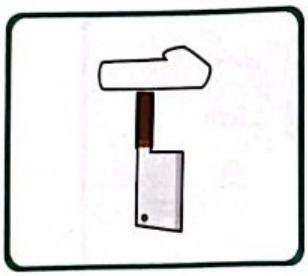

一 1 力 42

1 (一) con dao (力) giá mười nghìn (万)

万	【萬】	wàn	VẠN	Vạn, mười nghìn
万一	【萬一】	wànyī	VẠN NHẤT	Nhỡ đâu
万能	【萬能】	wànnéng	VẠN NĂNG	Vạn năng, toàn n

30 HSK5 lì 厲

厉

LỆ

lợi hại, nghiêm khắc

厂 48 万 29

Dưới sườn núi (厂) cửu vạn (万) rất lợi hại (厉)

厉害	【厲害】	lìhai	LỆ HẠI	Lợi hại, giỏi, cừ
严厉	【嚴厲】	yánlì	NGHIÊM LỆ	Nghiêm khắc

31 HSK7 mài 邁

迈

MẠI

bước

万 29 辶 190

Bước (迈) chân của cửu vạn (万) đi rất xa (辶)

迈	【邁】	mài	MẠI	Bước; dặm Anh (chỉ tốc độ xe cơ giới)
迈步	【邁步】	màibù	MẠI BỘ	Bước tới, tiến lên
年迈	【年邁】	niánmài	NIÊN MẠI	Tuổi già, cao tuổi

32 HSK1 fāng

方

PHƯƠNG

vuông, phương hướng

丶 4 万 29

Ông chủ (丶) sai cửu vạn (万) làm việc khắp bốn phương (方)

地方		dìfāng	ĐỊA PHƯƠNG	Nơi, địa phương
北方		běifāng	BẮC PHƯƠNG	Phương Bắc
方法		fāngfǎ	PHƯƠNG PHÁP	Phương pháp, cách

33 HSK1 **jiǔ**

九

CỬU

chín, số chín

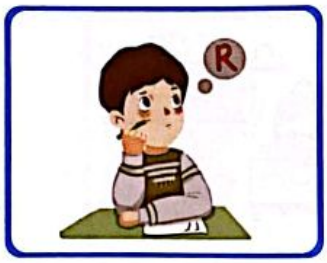

Giống chữ 𠂤 (viết tay)

九	jiǔ	CỬU	Số 9
九泉	jiǔquán	CỬU TUYỀN	Cửu tuyền, chín suối
一言九鼎	yī yán jiǔdǐng	NHẤT NGÔN CỬU ĐỈNH	Nhất ngôn cửu đỉnh

34 HSK7 **wán**

丸

HOÀN

viên, vật nhỏ và tròn

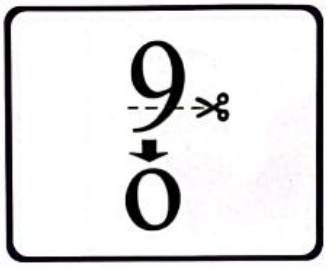

九 33 丶 4

Số 9 (九) cắt (丶) đuôi thì hoàn toàn là viên tròn (丸)

丸药	【丸藥】	wányào	HOÀN DƯỢC	Viên, thuốc viên
丸剂	【丸劑】	wánjì	HOÀN TỄ	Thuốc viên
定心丸		dìngxīnwán	ĐỊNH TÂM HOÀN	Thuốc an thần; sự trấn an

35 HSK1 **yuè**

月

NGUYỆT

tháng, mặt trăng

Giống hình Mặt Trăng khuyết

月	yuè	NGUYỆT	Mặt trăng; tháng
五月份	wǔ yuèfèn	NGŨ NGUYỆT PHẦN	Tháng năm
月亮	yuèliàng	NGUYỆT LƯỢNG	Mặt trăng

36 HSK1 **nián**

年

NIÊN

năm

丿 23 牛 218

Nằm (丿) suốt 14 (牛) năm (年)

年	nián	NIÊN	Năm
今年	jīnnián	KIM NIÊN	Năm nay
新年	xīnnián	TÂN NIÊN	Năm mới

37
HSK1 **shàng**

上

THƯỢNG
lên, trên

卜 3 — 一 1

Em mới lên trên (上)
thầy xem bói (卜) 1 (一) lần

上		shàng	THƯỢNG	Trên
上班		shàngbān	THƯỢNG BẠN	Đi làm
上课	【上課】	shàngkè	THƯỢNG KHÓA	Vào lớp, đi học

38
HSK2 **ràng** 讓

让

NHƯỢNG
nhường, bảo, để

讠 177 — 上 37

Lời nói (讠) cao thượng (上)
nhân nhượng (让) lẫn nhau

让	【讓】	ràng	NHƯỢNG	Để, làm cho, khiến cho
转让	【轉讓】	zhuǎnràng	CHUYỂN NHƯỢNG	Chuyển nhượng
让座	【讓座】	ràng zuò	NHƯỢNG TỌA	Nhường chỗ

39
HSK2 **kǎ**

卡

CA
thẻ

上 37 — 卜 3

Lên trên (上) xem bói (卜)
phải có thẻ (卡)

卡		kǎ	CA	Thẻ, vé
信用卡		xìnyòngkǎ	TÍN DỤNG CA	Thẻ tín dụng, credit card
银行卡	【銀行卡】	yínháng kǎ	NGÂN HÀNG CA	Thẻ ngân hàng, thẻ ATM

40
HSK1 **xià**

下

HẠ
xuống, dưới

一 1 — 卜 3

Em mới xuống dưới (下) này
1 (一) lần để xem bói (卜)

下		xià	HẠ	Xuống dưới, bên dưới
下班		xiàbān	HẠ BAN	Tan làm, tan ca
下边	【下邊】	xiàbian	HẠ BIÊN	Bên dưới

41 HSK5 hè, xià

吓 嚇

口 39 下 40

Máu mồm (口) chảy xuống dưới (下) dọa (吓) sợ chết khiếp

HÁCH
dọa, dọa dẫm

吓	【嚇】	xià	HÁCH	Dọa, hù
恐吓	【恐嚇】	kǒnghè	KHỦNG HÁCH	Dọa dẫm, đe dọa
吓人	【嚇人】	xiàrén	HÁCH NHÂN	Dọa người, hù người

42 HSK7 xiā, há

虾 蝦

虫 163 下 40

Côn trùng (虫) dưới (下) nước là thức ăn của tôm (虾)

HÀ
con tôm

虾	【蝦】	xiā	HÀ	Tôm, tôm tép
龙虾	【龍蝦】	lóngxiā	LONG HÀ	Tôm hùm
虾仁	【蝦仁】	xiārén	HÀ NHÂN	Tôm bóc vỏ, tôm nõn

43 HSK1 zuǒ

左

十 12 工 16

10 (十) em công nhân (工) đều thuận tay trái (左)

TẢ
bên trái

左		zuǒ	TẢ	Bên trái
左边	【左邊】	zuǒbian	TẢ BIÊN	Bên trái
左右		zuǒyòu	TẢ HỮU	Trái phải, xung quanh; khoảng

44 HSK7 zuǒ

佐

亻 23 左 43

Người đứng (亻) bên trái (左) là phụ tá (佐)

TÁ
phụ tá, giúp đỡ

佐料		zuǒ liào	TÁ LIỆU	Gia vị, đồ gia vị
佐理		zuǒlǐ	TÁ LÍ	Giúp việc
辅佐	【輔佐】	fǔ zuǒ	PHỤ TÁ	Phụ tá, giúp đỡ

45
HSK7
duò
惰
NỌA
lười biếng

忄 98 左 43 月 132

Trái tim (忄) bên trái (左) của Nguyệt (月) rất lười biếng (惰)

懒惰	【懶惰】	lǎnduò	LÃN NỌA	Lười biếng

46
HSK1
yòu
右
HỮU
bên phải

十 12 口 39

10 (十) miệng (口) đều nói điều phải (右)

右		yòu	HỮU	Bên phải
右边	【右邊】	yòubian	HỮU BIÊN	Phía bên phải
右倾	【右傾】	yòuqīng	HỮU KHUYNH	Tư tưởng bảo thủ

47
HSK7
yòu
佑
HỮU
ban phước, bảo hộ

亻 23 右 46

Chúa ban phước (佑) cho người đứng (亻) về phía lẽ phải (右)

保佑		bǎoyòu	BẢO HỮU	Phù hộ, ban phước
护佑	【護佑】	hùyòu	HỘ HỮU	Bảo vệ, bảo hộ
庇佑		bìyòu	TÍ HỮU	Phù hộ, che chở

48
HSK3
shí, dàn
石
THẠCH
đá

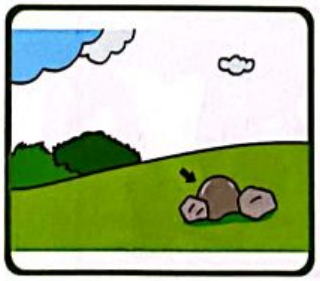

Đá (石) thì phải (右) nhẫn nhụi

石头	【石頭】	shítou	THẠCH ĐẦU	Đá
宝石	【寶石】	bǎoshí	BẢO THẠCH	Đá quý
石油		shíyóu	THẠCH DU	Dầu mỏ, dầu thô

49
HSK1 **yǒu, yòu**

有

HỮU
có

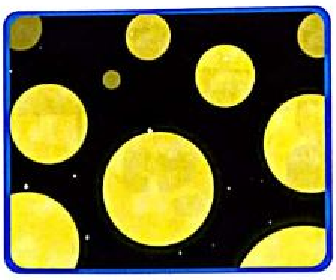

十 12 月 132

Có (有) 10 (十) mặt trăng (月)

有		yǒu	HỮU	Có
有名		yǒumíng	HỮU DANH	Nổi tiếng
有用		yǒuyòng	HỮU DỤNG	Có ích, có tác dụng

50
HSK3 **fù**

父

PHỤ
cha, bố

八 25 乂 26

Bố (父) thế hệ 8 (八) X (乂)

父母		fùmǔ	PHỤ MẪU	Cha mẹ, bố mẹ
父亲	【父親】	fùqīn	PHỤ THÂN	Cha, bố
师父	【師父】	shīfu	SƯ PHỤ	Sư phụ, thầy

51
HSK3 **mǔ**

母

MẪU
mẹ, má

𠃋 223 𠃌 224
⺀ 105 一 1

Từ nhỏ (𠃋) đến lớn (𠃌) 2 (⺀)
đứa con được 1 (一)
mình mẹ (母) chăm sóc

母		mǔ	MẪU	Mẹ, má
母鸡	【母雞】	mǔ jī	MẪU KÊ	Gà mái, gà mẹ
母亲	【母親】	mǔqīn	MẪU THÂN	Mâu thuẫn, mẹ

52
HSK1 **nǚ**

女

NỮ
phụ nữ, con gái

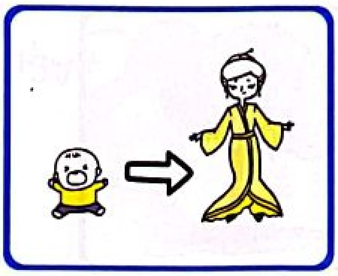

𡿨 223 𠄎 224

Em nhỏ (𡿨) lớn (𠄎)
lên thành phụ nữ (女)

女		nǚ	NỮ	Nữ (giới tính nữ)
女儿	【女兒】	nǚ'ér	NỮ NHI	Con gái
女生		nǚshēng	NỮ SINH	Nữ sinh, học sinh nữ

53 HSK1 **zǐ**

子

TỬ

con, cái

了 68 一 1

Kết thúc (了) 1 (一) cuộc tình đẹp là có đứa con (子)

子		zi	TỬ	Cái, con (hậu tố của danh từ)
儿子	【兒子】	érzi	NHI TỬ	Con trai
桌子		zhuōzi	TRÁC TỬ	Cái bàn

54 HSK1 **shuǐ**

水

THỦY

nước

Hình giọt nước bắn sang 2 bên

水		shuǐ	THỦY	Nước
水果		shuǐguǒ	THỦY QUẢ	Nước hoa quả, nước ép
药水	【藥水】	yàoshuǐ	DƯỢC THỦY	Thuốc nước

55 HSK1 **huǒ**

火

HỎA

lửa

丶 25 人 23

8 (丶) người (人) đang múa lửa (火)

火		huǒ	HỎA	Lửa
火车	【火車】	huǒchē	HỎA XA	Xe lửa
火灾	【火災】	huǒ zāi	HỎA TAI	Hỏa hoạn, nạn cháy

56 HSK3 **mù**

木

MỘC

cây, gỗ

Giống hình cái cây

木头	【木頭】	mùtou	MỘC ĐẦU	Gỗ, miếng gỗ
木板		mùbǎn	MỘC BẢN	Ván gỗ, tấm gỗ
木材		mùcái	MỘC TÀI	Vật liệu gỗ, gỗ

57
HSK1

nán, nā

南

NAM

phía Nam

十 12 | 冂 35 | 羊 240

Ở phía Nam (南) có 10 (十) người ra biên giới (冂) nhặt tiền (羊)

南		nán	NAM	Nam
南边	【南邊】	nánbian	NAM BIÊN	Phía Nam
南方		nánfāng	NAM PHƯƠNG	Miền Nam, hướng Nam

58
HSK5

xiàn

獻

献

HIẾN

dâng, tặng, hiến

南 57 | 犬 65

Hiến dâng (献) đất phía Nam (南) để nuôi chó (犬)

献	【獻】	xiàn	HIẾN	Dâng, tặng, công hiến; trình diễn
贡献	【貢獻】	gòngxiàn	CỐNG HIẾN	Cống hiến, đóng góp
奉献	【奉獻】	fèngxiàn	PHỤNG HIẾN	Hiến dâng, hiến, tặng

59
HSK1

běi

北

BẮC

phía Bắc

丬 113 | 匕 46

Dựa tường (丬) ngậm thìa (匕) nhìn về phía Bắc (北)

北		běi	BẮC	Bắc (phía Bắc)
北边	【北邊】	běibian	BẮC BIÊN	Phía Bắc
北京		Běijīng	BẮC KINH	Bắc Kinh

60
HSK2

bèi, bēi

背

BỐI, BỘI

lưng, cõng, gánh, học thuộc

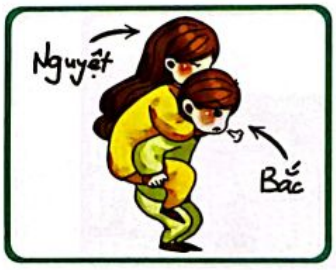

北 59 | 月 132

Trên lưng (背) anh Bắc (北) đang cõng chị Nguyệt (月)

背		bēi	BỐI	Cõng, vác; đọc thuộc
背		bèi	BỐI	Lưng, mặt sau
背后	【背後】	bèihòu	BỐI HẬU	Phía sau, lưng, mặt trái

61 HSK7 yàn, yān

YẾN

chim én, chim yến

艹 81 | 一 1 | 口 39 | 北 59 | 丶 107

Chim én (燕) mang cỏ (艹) bằng 1 (一) cái miệng (口) bay về phương Bắc (北) để đốt lửa (丶)

燕子		yànzi	YẾN TỬ	Chim én
燕麦	【燕麥】	yànmài	YẾN MẠCH	Cây yến mạch, hạt yến mạ
燕窝	【燕窩】	yànwō	YẾN OA	Tổ yến

62 HSK1 kǒu

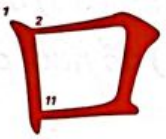

KHẨU

mồm, miệng, cửa

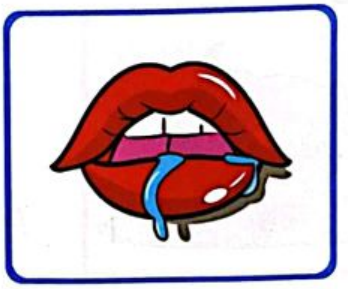

Giống hình cái miệng

口		kǒu	KHẨU	Lượng chỉ người trong gia đình
路口		lùkǒu	LỘ KHẨU	Giao lộ, đường giao nhau
门口	【門口】	ménkǒu	MÔN KHẨU	Cửa, cổng

63 HSK1 hòu

HẬU

phía sau

厂 48 | 一 1 | 口 39

Phía sau (后) sườn núi (厂) có 1 (一) cái miệng (口) đang gào thét

后	【後】	hòu	HẬU	Sau
后边	【後邊】	hòubian	HẬU BIÊN	Phía sau
后天	【後天】	hòutiān	HẬU THIÊN	Ngày kia; lớn lên

64 HSK6 tián

ĐIỀN

ruộng, đồng

Giống hình ruộng lúa

田		tián	ĐIỀN	Ruộng; vùng, mỏ
田径	【田徑】	tiánjìng	ĐIỀN KÍNH	Điền kinh
田鼠		tiánshǔ	ĐIỀN THỬ	Chuột đồng

65
HSK2

yóu

由

DO

tự do

日 130 | 丨 2

Ban ngày (日) cắm cọc (丨) tự do (由)

由	yóu	DO	Nguyên do, do; từ, khởi điểm; qua, trải qua; thuận theo
理由	lǐyóu	LÍ DO	Lý do
自由	zìyóu	TỰ DO	Tự do

66
HSK5

jiǎ

甲

GIÁP

áo giáp, móng, hạng nhất

Mặc áo giáp (甲) mất tự do (由)

甲	jiǎ	GIÁP	Giáp, nhất, A
指甲	zhǐjia	CHỈ GIÁP	Móng tay
甲鱼 【甲魚】	jiǎyú	GIÁP NGƯ	Con ba ba

67
HSK4

shēn

申

THÂN

nói, trình bày

日 130 | 丨 2

Nói (申) ngày (日) 1 (丨) giỏi

申请	【申請】	shēnqǐng	THÂN THỈNH	Xin, xin vào, đăng ký
申明		shēnmíng	THÂN MINH	Nói rõ
申报	【申報】	shēnbào	THÂN BÁO	Trình báo, khai báo

68
HSK1

diàn

電

电

ĐIỆN

điện, điện báo

日 130 | 乚 221

Mặt trời (日) Là (乚) nguồn điện (电)

电	【電】	diàn	ĐIỆN	Điện, pin
电话	【電話】	diànhuà	ĐIỆN THOẠI	Điện thoại
电脑	【電腦】	diànnǎo	ĐIỆN NÃO	Máy tính

69 HSK1 shān

山

SAN, SƠN

núi

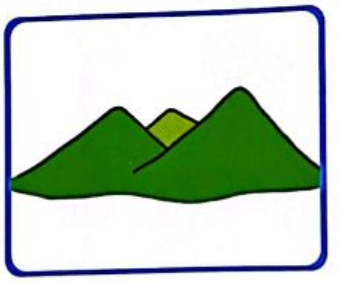

3 cây chụm lại nên hòn núi cao

山	shān	SƠN	Núi
爬山	pá shān	BA SƠN	Leo núi
山区 【山區】	shān qū	SƠN KHU	Vùng núi, miền núi

70 HSK7 chuān

川

XUYÊN

sông

Giống hình dòng sông

山川	shānchuān	SƠN XUYÊN	Núi sông
四川	sìchuān	TỨ XUYÊN	Tứ Xuyên
川菜	chuāncài	XUYÊN THÁI	Món cay Tứ Xuyên

71 HSK7 yuē

曰

VIẾT

nói rằng

Phân biệt với chữ 日

曰	yuē	VIẾT	Nói, rằng; gọi là, đặt tên
一曰	yī yuē	NHẤT VIẾT	Ban đầu, lúc đầu

72 HSK1 rì

日

NHẬT

Mặt Trời, ngày

Giống hình Mặt Trời

日	rì	NHẬT	Ngày
星期日	xīngqīrì	TINH KÌ NHẬT	Chủ nhật
日记 【日記】	rìjì	NHẬT KÍ	Nhật kí

73
HSK1 **bái**

白

BẠCH
trắng, bạc

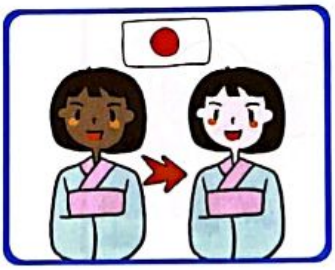

Sang Nhật (日)
thì trắng (白) da

白	bái	BẠCH	Trắng
白天	báitiān	BẠCH THIÊN	Ban ngày
明白	míngbai	MINH BẠCH	Biết, hiểu

74
HSK1 **bǎi**

百

BÁCH
một trăm

一 1 白 134

Nhất (一) định da trắng (白)
là được 100 (百) điểm

百	bǎi	BÁCH	Một trăm
百货 【百貨】	bǎihuò	BÁCH HOÁ	Bách hóa
老百姓	lǎobǎixìng	LÃO BÁCH TÍNH	Người dân

75
HSK2 **mù**

目

MỤC
mắt; mục lục

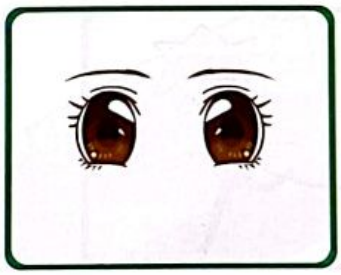

Giống hình con mắt

目	mù	MỤC	Mắt
目的	mùdì	MỤC ĐÍCH	Mục đích
节目 【節目】	jiémù	TIẾT MỤC	Tiết mục

76
HSK2 **zì**

自

TỰ
tự mình, bản thân

丿 5 目 135

Tự (自) nhiên bụi (丿)
bay vào mắt (目)

自己	zìjǐ	TỰ KỈ	Tự mình, mình
自行车 【自行車】	zìxíngchē	TỰ HÀNH XA	Xe đạp
自然	zìrán	TỰ NHIÊN	Tự nhiên

77 HSK4 ěr

耳

NHĨ

cái tai

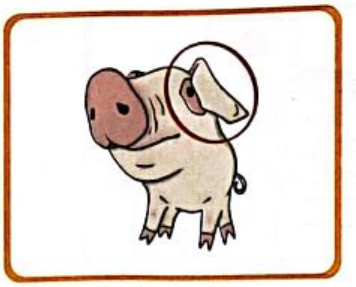

Tai (耳) gần giống mắt (目)

耳机	【耳機】	ěrjī	NHĨ CƠ	Tai nghe
悦耳	【悅耳】	yuè'ěr	DUYỆT NHĨ	Vui tai, êm tai
刺耳		cì'ěr	THỨ NHĨ	Chói tai, chối tai, thô

78 HSK4 bèi

貝

贝

BỐI

con sò, bảo bối

门 35 人 23

Ở biên giới (门) người (人) có một bảo bối (贝)

贝壳	【貝殼】	bèiké	BỐI XÁC	Vỏ sò, vỏ ốc
宝贝	【寶貝】	bǎobèi	BẢO BỐI	Bảo bối, cục cưng
拷贝	【拷貝】	kǎobèi	KHẢO BỐI	Copy, sao chép

79 HSK3 fù

負

负

PHỤ

thua, gánh vác, phụ trách

疒 42 贝 137

Bị móc (疒) mất bảo bối (贝) là thua (负)

负责	【負責】	fùzé	PHỤ TRÁCH	Phụ trách
负担	【負擔】	fùdān	PHỤ ĐẢM	Gánh nặng
胜负	【勝負】	shèng fù	THẮNG PHỤ	Được thua, thắng bại

80 HSK1 yè

頁

页

HIỆT

trang (giấy)

丁 215 贝 137

Trang giấy (页) To (丁) có hình bảo bối (贝)

页	【頁】	yè	HIỆT	Trang
网页	【網頁】	wǎngyè	VÕNG HIỆT	Trang web
主页	【主頁】	zhǔyè	CHỦ HIỆT	Trang chủ, page

81
HSK1

bā

八

BÁT

số 8

Chân đi chữ bát (八)

八	bā	BÁT	8, số tám
八卦	bāguà	BÁT QUÁI	Bát quái; hóng hớt
八字	bāzì	BÁT TỰ	Bát tự, tám chữ (giờ ngày tháng năm sinh viết theo Thiên can và Địa chi)

82
HSK1

liù, lù

六

LỤC

số 6

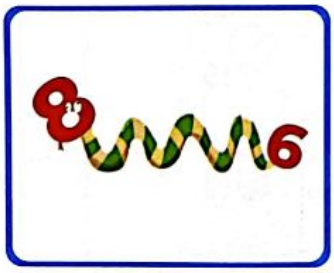

一 9 八 25

Đầu (一) 8 (八) đuôi 6 (六)

六		liù	LỤC	Số 6
五颜六色	【五顏六色】	wǔyánliùsè	NGŨ NHAN LỤC SẮC	Sặc sỡ, đủ loại màu sắc
六一儿童节	【六一兒童節】	liùyī értóng jié	LỤC NHẤT NHÂN ĐỒNG TIẾT	Ngày quốc tế thiếu nhi

83
HSK7

xué

穴

HUYỆT

lỗ, hố, hang

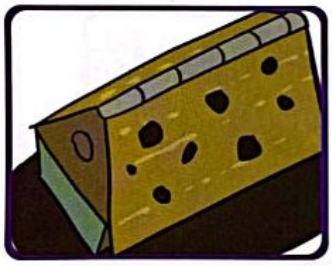

宀 11 八 25

Mái nhà (宀) có 8 (八) cái lỗ (穴)

穴位	xuéwèi	HUYỆT VỊ	Huyệt vị
洞穴	dòngxué	ĐỘNG HUYỆT	Hang động
巢穴	cháoxué	SÀO HUYỆT	Hang ổ, sào huyệt

84
HSK1

rén

人

NHÂN

người

Người (人) đang đội nón

人		rén	NHÂN	Người
男人		nánrén	NAM NHÂN	Con trai, đàn ông
别人	【别人】	biérén	BIỆT NHÂN	Người khác, người ta

85
HSK2 rù

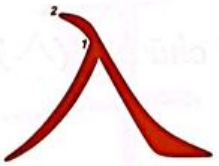

NHẬP
đi vào

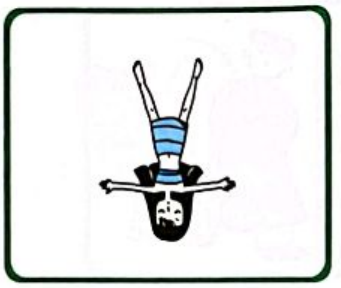

Nhập (入) ngược với Nhân (人)

入口		rùkǒu	NHẬP KHẨU	Lối đi vào
收入		shōurù	THU NHẬP	Thu nhập
入门	【入門】	rùmén	NHẬP MÔN	Nhập môn, vào cửa; sơ cấp

86
HSK1 dà, dài

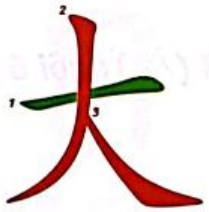

ĐẠI
to, lớn

一 1 人 23

1 (一) người (人) to lớn (大)

大		dà	ĐẠI	To, lớn
大夫		dàifu	ĐẠI PHU	Bác sĩ, thầy thuốc
大学生	【大學生】	dàxuéshēng	ĐẠI HỌC SINH	Sinh viên đại học

87
HSK7 quǎn

KHUYỂN
con chó

大 64 丶 4

Chó (犬) to (大)
thường có đốm lưỡi (`)

犬		quǎn	KHUYỂN	Con chó
猎犬	【獵犬】	lièquǎn	LIỆP KHUYỂN	Chó săn
警犬		jǐngquǎn	CẢNH KHUYỂN	Chó nghiệp vụ

88
HSK1 tài

THÁI
quá, rất

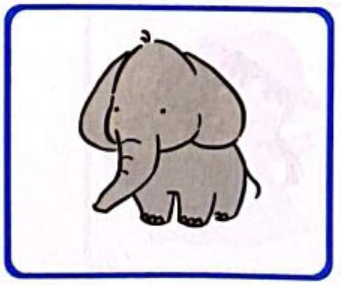

大 64 丶 4

Quá (太) to (大)
đến mức lủng lẳng (`)

太		tài	THÁI	Quá
太太		tàitai	THÁI THÁI	Quý bà, quý cô
太阳	【太陽】	tàiyáng	THÁI DƯƠNG	Mặt trời, ánh nắng

89
HSK1
tiān

天

THIÊN
trời, ngày

一 1 大 64

1 (一) thứ to (大) nhất là trời (天)

天		tiān	THIÊN	Trời
天上		tiānshàng	THIÊN THƯỢNG	Bầu trời, không trung
天气	【天氣】	tiānqì	THIÊN KHÍ	Thời tiết

90
HSK7
shǐ

矢

THỈ
mũi tên

丿 5 天 89

Mũi tên (矢) bắn (丿) lên trời (天)

矢	shǐ	THỈ	Tên, tiễn
矢口	shǐkǒu	THỈ KHẨU	Thề thốt
有的放矢	yǒudìfàngshǐ	HỮU ĐÍCH PHÓNG THỈ	Bắn tên có đích, làm việc có chủ đích

91
HSK3
fū, fú

夫

PHU
chồng

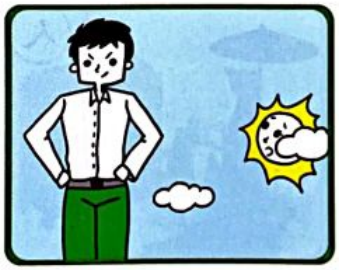

Chồng (夫) cao hơn trời (天)

大夫	dàifu	ĐẠI PHU	Bác sĩ, thầy thuốc
工夫	gōngfū	CÔNG PHU	Thời gian, thì giờ, công sức
功夫	gōngfu	CÔNG PHU	Trình độ, kỹ năng

92
HSK3
shī

失

THẤT
mất, thất bại

丿 5 夫 91

Bị cắm sừng (丿) là chồng (夫) đã mất (失) vợ

失败	【失敗】	shībài	THẤT BẠI	Thất bại
失望		shīwàng	THẤT VỌNG	Thất vọng
失业	【失業】	shīyè	THẤT NGHIỆP	Thất nghiệp

93
HSK1

fēi 飛

飞

PHI
bay

乙 ㄑ

Trên cánh (乙) có 2 sợi lông (ㄑ)
bay bay (飞)

飞	【飛】	fēi	PHI	Bay
飞机	【飛機】	fēijī	PHI CƠ	Máy bay
起飞	【起飛】	qǐfēi	KHỞI PHI	Cất cánh (máy bay)

94
HSK1

gè, gě 個

个

CÁ
cái, quả, con, cá tính

人 23 丨 2

Mỗi người (人) 1 (丨)
cá tính (个)

个	【個】	gè	CÁ	Cái
个人	【個人】	gèrén	CÁ NHÂN	Cá nhân, riêng tôi
个性	【個性】	gèxìng	CÁ TÍNH	Cá tính, tính cách riêng

95
HSK4

săn 傘

伞

TÁN, TẢN
cái ô

人 23 丷 25 十 12

Người (人) 8 (丷) mươi (十)
tuổi đang che ô (伞)

伞	【傘】	săn	TÁN	Cái ô, cái dù
跳伞	【跳傘】	tiàosăn	KHIÊU TÁN	Nhảy dù
雨伞	【雨傘】	yǔsăn	VŨ TÁN	Ô che mưa

96
HSK1

wǎng 網

网

VÕNG
mạng, lưới

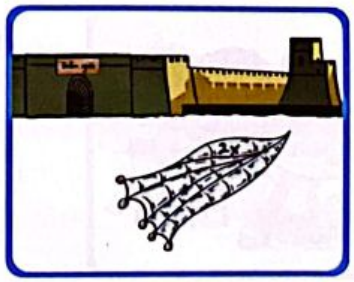

冂 35 乂 26

Lưới (网) ở biên giới (冂)
có đánh dấu 2X (乂)

网	【網】	wǎng	VÕNG	Mạng, lưới
网站	【網站】	wǎngzhàn	VÕNG TRẠM	Website, trang web
上网	【上網】	shàngwǎng	THƯỢNG VÕNG	Lên mạng

97
HSK1

shāng

商

THƯƠNG

buôn bán, thương mại

立 156 · 冂 35 · 八 25 · 口 39

Đứng (立) ở biên giới (冂) 8 (八) cái miệng (口) buôn bán (商)

商场	【商場】	shāngchǎng	THƯƠNG TRƯỜNG	Trung tâm thương mại
商人		shāngrén	THƯƠNG NHÂN	Thương nhân
商量		shāngliang	THƯƠNG LƯỢNG	Thương lượng, trao đổi

98
HSK1

shì

事

SỰ

việc, chuyện

一 1 · 口 39 · 彐 · 亅 7

Qua 1 (一) cái miệng (口) Em (彐) sẽ quyết (亅) định sự việc (事)

事		shì	SỰ	Chuyện, việc
同事		tóngshì	ĐỒNG SỰ	Đồng nghiệp
好事		hǎoshì	HẢO SỰ	Việc tốt

99
HSK1

shū

書

书

THƯ

sách, viết, thư pháp

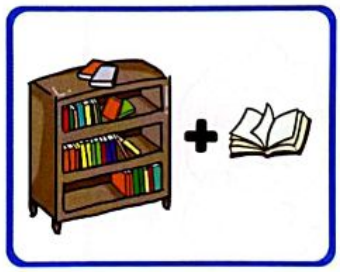

弓 · 丨 · 丶 4

31 (弓 丨) + dấu chấm (丶) trên quyển sách (书)

书	【書】	shū	THƯ	Sách
书包	【書包】	shūbāo	THƯ BAO	Cặp sách
秘书	【秘書】	mìshū	BÍ THƯ	Thư ký

100
HSK2

yìn

印

ẤN

con dấu, in

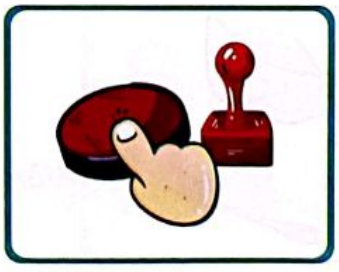

𠂉 · 卩 41

É (𠂉) P (卩) ấn con dấu (印)

打印		dǎyìn	ĐẢ ẤN	In, photo
复印	【複印】	fùyìn	PHỨC ẤN	Photocopy, sao chép
印象		yìnxiàng	ẤN TƯỢNG	Ấn tượng

十 - Thập (số 10)

什	汁	叶	针	计
THẬP	TRẤP	DIỆP	CHÂM	KẾ

十

101 HSK1 **shí, shén**

什

THẬP

thập cẩm

亻 23 十 12

Người đứng (亻) ăn 10 (十) cốc chè thập cẩm (什)

什么	【什麼】	shénme	THẬP MA	Cái gì (đại từ nghi vấn)
什锦	【什錦】	shíjǐn	THẬP CẨM	Thập cẩm
家什		jiāshi	GIA THẬP	Đồ dùng, dụng cụ

102 HSK3 **zhī**

汁

TRẤP

chất lỏng

氵 106 十 12

Nước (氵) đun 10 (十) lần vẫn là chất lỏng (汁)

汁	zhī	TRẤP	Chất lỏng
果汁	guǒzhī	QUẢ TRẤP	Nước ép hoa quả
橙汁	chéngzhī	CHANH TRẤP	Nước cam

103 HSK4 **yè, xié** 葉

叶

DIỆP

chiếc lá

口 39 十 12

Miệng (口) ngậm 10 (十) chiếc lá (叶)

叶子	【葉子】	yèzi	DIỆP TỬ	Lá cây
茶叶	【茶葉】	cháyè	TRÀ DIỆP	Trà, chè; lá trà
树叶	【樹葉】	shùyè	THỤ DIỆP	Lá cây

104 HSK4 **zhēn** 針

针

CHÂM

cái kim

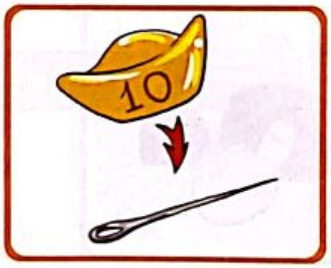

钅 176 十 12

Vàng (钅) 10 (十) làm cái kim (针)

针	【針】	zhēn	CHÂM	Cái kim
针灸	【針灸】	zhēnjiǔ	CHÂM CỨU	Châm cứu
打针	【打針】	dǎzhēn	ĐẢ CHÂM	Tiêm, chích

lần ra kế hoạch (计)

KẾ
kế hoạch, tính toán

计划	【計劃】	jìhuà	KẾ HOẠCH	Dự định, kế hoạch
计算	【計算】	jìsuàn	KẾ TOÁN	Tính toán, suy tính
会计	【會計】	kuàijì	HỘI KẾ	Kế toán

求 - CẦU (yêu cầu)

求	球	救
CẦU	CẦU	CỨU

106
HSK2
qiú

一 1 水 106 丶 4

Pha 1 (一) cốc nước (水) theo đúng ông chủ (丶) yêu cầu (求)

CẦU
yêu cầu

求		qiú	CẦU	Thỉnh cầu, yêu cầu, xin
请求	【請求】	qǐngqiú	THỈNH CẦU	Thỉnh cầu, đề nghị
要求		yāoqiú	YÊU CẦU	Yêu cầu

107
HSK1
qiú

王 17 求 106

Vua (王) yêu cầu (求) được đá bóng (球)

CẦU
quả bóng

球		qiú	CẦU	Quả bóng
打球		dǎqiú	ĐÁ CẦU	Chơi bóng
地球		dìqiú	ĐỊA CẦU	Trái Đất, địa cầu

108
HSK3
jiù

求 106 攵 57

Yêu cầu (求) nếu bị đánh (攵) phải đưa đi cấp cứu (救)

CỨU
cứu

救		jiù	CỨU	Cứu, cứu giúp
救灾	【救災】	jiùzāi	CỨU TAI	Cứu nạn
抢救	【搶救】	qiǎngjiù	THƯƠNG CỨU	Cấp cứu

才 | 材 | 财 | 团
TÀI | TÀI | TÀI | ĐOÀN

才

109 HSK2 cái

才

TÀI
tài năng, thiên tài

一 1 | 丿

Có 1 (一) và chỉ 1 (丿)
thiên tài (才)

才	cái	TÀI	Tài, tài năng; mới, vừa mới
人才	réncái	NHÂN TÀI	Nhân tài
才能	cáinéng	TÀI NĂNG	Tài năng, năng lực

110 HSK3 cái

材

TÀI
vật liệu, gỗ, tài liệu

木 148 | 才 109

Cây (木) được thiên tài (才) dùng làm tài liệu (材)

材料	cáiliào	TÀI LIỆU	Vật liệu, tư liệu
教材	jiàocái	GIÁO TÀI	Tài liệu giảng dạy
题材 【題材】	tícái	ĐỀ TÀI	Đề tài

111 HSK4 cái

财 財

TÀI
tài sản

贝 137 | 才 109

Bảo bối (贝) được thiên tài (才) dùng làm tài sản (财)

财产 【財產】	cáichǎn	TÀI SẢN	Tài sản, của cải
财富 【財富】	cáifù	TÀI PHÚ	Của cải, tài nguyên
财政 【財政】	cáizhèng	TÀI CHÍNH	Tài chính

112 HSK3 tuán

团 團

ĐOÀN
đoàn, nhóm, viên, hình tròn

口 39 | 才 109

Cả đoàn (团) vây quanh (口) thiên tài (才)

团 【團】	tuán	ĐOÀN	Đoàn, nhóm người
团结 【團結】	tuánjié	ĐOÀN KẾT	Đoàn kết, hòa thuận
团体 【團體】	tuántǐ	ĐOÀN THỂ	Đoàn thể, nhóm

113 HSK2 **dōng**

冬

ĐÔNG

mùa đông

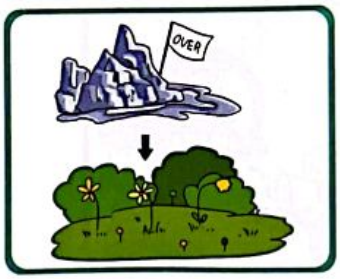

夂 56 | 冫 105

Sau (夂) 2 (冫) lần băng tan
là hết mùa đông (冬)

冬天	dōngtiān	ĐÔNG THIÊN	Mùa đông
冬季	dōngjì	ĐÔNG QUÝ	Mùa đông
冬眠	dōngmián	ĐÔNG MIÊN	Ngủ đông

114 HSK1 **tú**

图【圖】

ĐỒ

hình ảnh, bản đồ, ý đồ

口 40 | 冬 113

Hình ảnh (图)
gia đình vây quanh (口)
bếp lửa mùa đông (冬)

图	【圖】	tú	ĐỒ	Tranh, ảnh
图画	【圖畫】	túhuà	ĐỒ HỌA	Tranh vẽ, bức họa
地图	【地圖】	dìtú	ĐỊA ĐỒ	Bản đồ

115 HSK3 **zhōng**

终【終】

CHUNG

kết thúc, hết, cuối

纟 119 | 冬 113

Kết thúc (终) dệt tơ (纟)
vào mùa đông (冬)

始终	【始終】	shǐzhōng	THUỶ CHUNG	Từ đầu đến cuối, thủy chung
终于	【終於】	zhōngyú	CHUNG VU	Cuối cùng
终身	【終身】	zhōngshēn	CHUNG THÂN	Chung thân, suốt đời, cả đời

116 HSK2 **téng**

疼

ĐÔNG

đau nhức

疒 50 | 冬 113

Bị bệnh (疒) vào mùa đông (冬)
rất đau nhức (疼)

疼	téng	ĐÔNG	Đau, nhức
心疼	xīnténg	TÂM ĐÔNG	Đau lòng, xót, tiếc
疼痛	téng tòng	ĐÔNG THỐNG	Đau, buốt, nhức

才 | 材 | 财 | 团
TÀI | TÀI | TÀI | ĐOÀN

才

109 HSK2 cái

才

TÀI
tài năng, thiên tài

一 1 | 才

Có 1 (一) và chỉ 1 (丿)
thiên tài (才)

才	cái	TÀI	Tài, tài năng; mới, vừa
人才	réncái	NHÂN TÀI	Nhân tài
才能	cáinéng	TÀI NĂNG	Tài năng, năng lực

110 HSK3 cái

材

TÀI
vật liệu, gỗ, tài liệu

木 148 | 才 109

Cây (木) được thiên tài (才
dùng làm tài liệu (材)

材料	cáiliào	TÀI LIỆU	Vật liệu, tư liệu
教材	jiàocái	GIÁO TÀI	Tài liệu giảng dạy
题材 【題材】	tícái	ĐỀ TÀI	Đề tài

111 HSK4 cái

财 財

TÀI
tài sản

贝 137 | 才 109

Bảo bối (贝) được thiên tài (
dùng làm tài sản (财)

财产 【財產】	cáichǎn	TÀI SẢN	Tài sản, của cải
财富 【財富】	cáifù	TÀI PHÚ	Của cải, tài nguyê
财政 【財政】	cáizhèng	TÀI CHÍNH	Tài chính

112 HSK3 tuán

团 團

ĐOÀN
đoàn, nhóm, viên, hình tròn

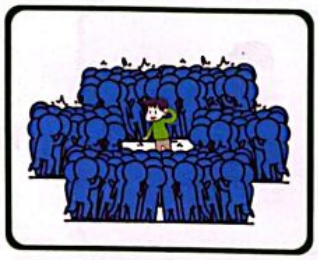

口 39 | 才 109

Cả đoàn (团) vây quanh (口)
thiên tài (才)

团 【團】	tuán	ĐOÀN	Đoàn, nhóm người
团结 【團結】	tuánjié	ĐOÀN KẾT	Đoàn kết, hòa thuận
团体 【團體】	tuántǐ	ĐOÀN THỂ	Đoàn thể, nhóm

冬 - ĐÔNG (mùa đông)

冬	图	终	疼
ĐÔNG	ĐỒ	CHUNG	ĐÔNG

113 HSK2 **dōng**

冬

ĐÔNG

mùa đông

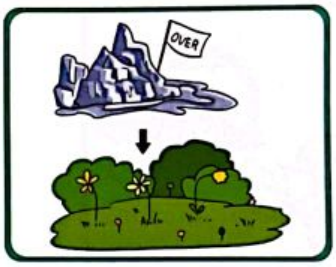

夂 56 | 冫 105

Sau (夂) 2 (冫) lần băng tan
là hết mùa đông (冬)

冬天	dōngtiān	ĐÔNG THIÊN	Mùa đông
冬季	dōngjì	ĐÔNG QUÝ	Mùa đông
冬眠	dōngmián	ĐÔNG MIÊN	Ngủ đông

114 HSK1 **tú**

图 圖

ĐỒ

hình ảnh, bản đồ, ý đồ

口 40 | 冬 113

Hình ảnh (图)
gia đình vây quanh (口)
bếp lửa mùa đông (冬)

图	【圖】	tú	ĐỒ	Tranh, ảnh
图画	【圖畫】	túhuà	ĐỒ HỌA	Tranh vẽ, bức họa
地图	【地圖】	dìtú	ĐỊA ĐỒ	Bản đồ

115 HSK3 **zhōng**

终 終

CHUNG

kết thúc, hết, cuối

纟 119 | 冬 113

Kết thúc (终) dệt tơ (纟)
vào mùa đông (冬)

始终	【始終】	shǐzhōng	THUỶ CHUNG	Từ đầu đến cuối, thủy chung
终于	【終於】	zhōngyú	CHUNG VU	Cuối cùng
终身	【終身】	zhōngshēn	CHUNG THÂN	Chung thân, suốt đời, cả đời

116 HSK2 **téng**

疼

ĐÔNG

đau nhức

疒 50 | 冬 113

Bị bệnh (疒) vào mùa đông (冬)
rất đau nhức (疼)

疼	téng	ĐÔNG	Đau, nhức
心疼	xīnténg	TÂM ĐÔNG	Đau lòng, xót, tiếc
疼痛	téng tòng	ĐÔNG THỐNG	Đau, buốt, nhức

寺 - TỰ (ngôi chùa)

寺	等	特	持	诗	待	侍	峙
TỰ	ĐẲNG	ĐẶC	TRÌ	THI	ĐÃI	THỊ	TRÌ, TRỈ

寺

117 HSK6 **sì**

TỰ

ngôi chùa

土 13 寸 70

Đất (土) thốn (寸) không được xây chùa (寺)

寺		sì	TỰ	Chùa, nhà thờ
少林寺		shàolínsì	THIẾU LÂM TỰ	Chùa Thiếu Lâm
寺庙	【寺廟】	sìmiào	TỰ MIẾU	Đền miếu, chùa chiền

118 HSK1 **děng**

ĐẲNG

đợi, chờ, bình đẳng, cấp, hạng, vân vân

竹 160 寺 117

Đợi chờ (等) Trúc (竹) lên chùa (寺)

等		děng	ĐẲNG	Đợi, chờ
平等		píngděng	BÌNH ĐẲNG	Bình đẳng
等级	【等級】	děngjí	ĐẲNG CẤP	Đẳng cấp, cấp bậc

119 HSK2 **tè**

ĐẶC

đặc biệt

牛 21 寺 117

Trâu bò (牛) sống trên chùa (寺) rất đặc biệt (特)

特别	【特別】	tèbié	ĐẶC BIỆT	Đặc biệt, vô cùng, riêng biệt
特点	【特點】	tèdiǎn	ĐẶC ĐIỂM	Đặc điểm
特色		tèsè	ĐẶC SẮC	Đặc sắc

120 HSK3 **chí**

TRÌ

cầm, nắm, giữ, duy trì

扌 99 寺 117

Tay (扌) lên chùa (寺) cầm (持) theo lễ vật

主持		zhǔchí	CHỦ TRÌ	Chủ trì, MC; chủ trương
保持		bǎochí	BẢO TRÌ	Gìn giữ, giữ, duy trì
维持	【維持】	wéichí	DUY TRÌ	Duy trì, giữ lại

121 HSK4 shī

诗 詩

THI

thơ

讠 177 寺 117

Lời nói (讠) trên chùa (寺) đẹp tựa thơ (诗) ca

诗	【詩】	shī	THI	Thơ, thơ ca
诗人	【詩人】	shīrén	THI NHÂN	Nhà thơ
诗歌	【詩歌】	shīgē	THI CA	Thơ ca

122 HSK3 dài, dāi

待

ĐÃI

tiếp đãi, ở lại, đợi chờ

彳 33 寺 117

Bước chân trái (彳) vào chùa (寺) là được tiếp đãi (待)

待	dāi	ĐÃI	Ở lại, đãi, tiếp đãi
招待	zhāodài	CHIÊU ĐÃI	Chiêu đãi
虐待	nüèdài	NGƯỢC ĐÃI	Ngược đãi, hành hạ

123 HSK7 shì

侍

THỊ

thị vệ

亻 23 寺 117

Người đứng (亻) bảo vệ chùa (寺) là thị vệ (侍)

侍候		shìhòu	THỊ HẬU	Hầu hạ, chăm sóc
侍卫	【侍衛】	shìwèi	THỊ VỆ	Thị vệ, vệ sĩ
侍者		shì zhě	THỊ GIẢ	Phục vụ bồi bàn

124 HSK7 zhì, shì

峙

TRÌ, TRĨ

song song

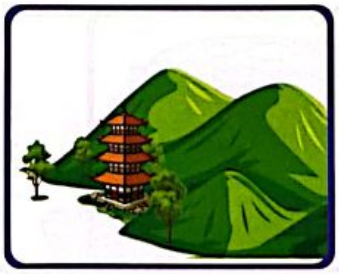

山 82 寺 117

Hai ngọn núi (山) trên chùa (寺) đứng song song (峙)

对峙	【對峙】	duìzhì	ĐỐI TRÌ	Đứng song song, đối đầu, giằng co
繁峙县	【繁峙縣】	fán zhì xiàn	PHỒN TRÌ HUYỆN	Huyện Phồn Trì (thuộc tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc)

周	调	绸	稠	雕
CHU	ĐIỀU, ĐIỆU	TRÙ	TRÙ	ĐIÊU

周

125 HSK2 zhōu

周

CHU

chu vi, tuần, xung quanh

冂 35 | 土 13 | 口 39

Ở biên giới (冂) đứng trên mặt đất (土) miệng (口) tính chu vi (周)

周	zhōu	CHU	Tuần
周末	zhōumò	CHU MẠT	Cuối tuần
周年	zhōunián	CHU NIÊN	Đầy năm, một năm trò

126 HSK3 tiáo, diào, zhōu

調

调

ĐIỀU, ĐIỆU

điều tra, điệu nhạc

讠 177 | 周 125

Miệng nói (讠) chu (周) ra khi điều tra (调)

调	【調】	diào	ĐIỆU	Điều động, chuyển; giọng điệ
调查	【調查】	diàochá	ĐIỆU TRA	Điều tra
强调	【強調】	qiángdiào	CƯỜNG ĐIỆU	Cường điệu, nhấn mạnh

127 HSK7 chóu

綢

绸

TRÙ

lụa

纟 119 | 周 125

Dùng sợi tơ (纟) đo chu vi (周) của tấm lụa (绸)

绸子	【綢子】	chóuzi	TRÙ TỬ	Lụa
丝绸	【絲綢】	sīchóu	TI TRÙ	Tơ lụa
绸缪	【綢繆】	chóumóu	TRÙ MỤC	Vấn vương; phòng bị

128 HSK7 chóu

稠

TRÙ

đặc, đông đúc

禾 152 | 周 125

Lúa (禾) chu vi (周) xung quanh mang về nấu cháo đặc (稠)

稠	chóu	TRÙ	Đặc, sệt; chật, đông
稠密	chóumì	TRÙ MẬT	Đông đúc, dầy đặc
稠度	chóudù	TRÙ ĐỘ	Độ đặc, độ chắc

雕

ĐIÊU

điêu khắc

Xung quanh chu vi (周)
tượng con chim (隹)
cần điêu khắc (雕) lại

雕	diāo	ĐIÊU	Khắc, chạm, trổ
雕刻	diāokè	ĐIÊU KHẮC	Điêu khắc, chạm khắc
雕塑	diāosù	ĐIÊU TỐ	Điêu khắc, nặn tượng

以 - DĨ (dùng, dựa vào)

以	似	拟
DĨ	TỰ	NGHĨ

130 HSK2 yǐ

以

DĨ

dùng, dựa vào

丶 4 | 人 23

Vốn dĩ (以) 1 (丶) chấm (丶)
làm người (人) say đắm

可以		kěyǐ	KHẢ DĨ	Có thể, được
所以		suǒyǐ	SỞ DĨ	Vậy nên, cho nên
以后	【以後】	yǐhòu	DĨ HẬU	Sau, sau này, sau đó

131 HSK3 sì, shì

似

TỰ

giống nhau, tương tự

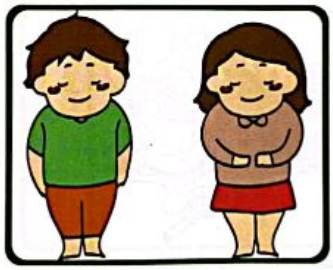

亻 23 | 以 130

Con người (亻) vốn dĩ (以)
là giống nhau (似)

相似		xiāngsì	TƯƠNG TỰ	Giống nhau, tương tự
类似	【類似】	lèisì	LOẠI TỰ	Tương tự, giống
似乎		sìhū	TỰ HÔ	Hình như, dường như

132 HSK7 nǐ

拟

擬

NGHĨ

nghĩ ra, dự tính

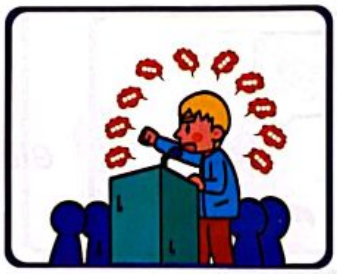

扌 99 | 以 130

Tay (扌) đó vốn dĩ (以)
là người nghĩ ra (拟) kế hoạch

拟	【擬】	nǐ	NGHĨ	Nghĩ ra, dự tính, bắt chước
拟定	【擬定】	nǐdìng	NGHĨ ĐỊNH	Vạch ra, dự định
模拟	【模擬】	mónǐ	MÔ NGHĨ	Bắt chước, mô phỏng

交

133 HSK2 **jiāo**

交

GIAO

giao lưu, giao nộp, kết giao

一 9 父 111

Lần đầu (一) cùng bố (父) vợ giao lưu (交)

交	Jiāo	GIAO	Giao, nộp
交流	Jiāoliú	GIAO LƯU	Giao lưu, trao đổi
交通	Jiāotōng	GIAO THÔNG	Giao thông, thông nl

134 HSK1 **xiào, jiào**

校

HIỆU

hiệu trưởng, trường học

木 148 交 133

Hiệu trưởng (校) mang cây (木) đi giao lưu (交)

学校	【學校】	xuéxiào	HỌC HIỆU	Trường học
校园	【校園】	xiàoyuán	HIỆU VIÊN	Khuôn viên trường học
校长	【校長】	xiàozhǎng	HIỆU TRƯỞNG	Hiệu trưởng

135 HSK2 **jiǎo**

饺 餃

GIÁO

sủi cảo

饣 175 交 133

Sủi cảo (饺) mời mọi người ăn (饣) để giao lưu (交)

饺子	【餃子】	jiǎozi	GIÁO TỬ	Bánh chẻo, sủi cảo
水饺	【水餃】	shuǐjiǎo	THỦY GIÁO	Sủi cảo nước
蒸饺	【蒸餃】	zhēng jiǎo	CHƯNG GIÁO	Sủi cảo hấp

136 HSK3 **xiào**

效

HIỆU

hiệu quả

交 133 攵 57

Giao lưu (交) mà đánh (攵) nhau là không hiệu quả (效) rồi

效果	xiàoguǒ	HIỆU QUẢ	Hiệu quả
有效	yǒuxiào	HỮU HIỆU	Hữu hiệu, hiệu quả
效率	xiàolǜ	HIỆU SUẤT	Hiệu suất

137
HSK3

jiào

較

较

GIÁC, GIẢO, GIẾU

so sánh

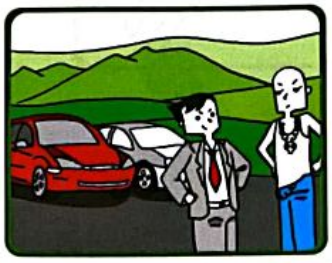

车 192 交 133

Mang siêu xe (车) đi giao lưu (交) so sánh (较)

较	【較】	jiào	GIẢO	So với; khá, tương đối
比较	【比較】	bǐjiào	TỈ GIẢO	So sánh, hơn, tương đối, khá
计较	【計較】	jìjiào	KẾ GIẢO	Tính toán, so bì

138
HSK5

jiāo

郊

GIAO

ngoại ô

交 133 阝 90

Giao lưu (交) với Bồ (阝) ở ngoại ô (郊)

郊区	【郊區】	jiāoqū	GIAO KHU	Vùng ngoại ô, ngoại thành
郊外		jiāowài	GIAO NGOẠI	Vùng ngoại ô
郊游	【郊遊】	jiāoyóu	GIAO DU	Đi chơi ở vùng ngoại thành, đi phượt

139
HSK5

jiāo

膠

胶

GIAO

keo, dán, dính

月 132 交 133

Nguyệt (月) đi giao lưu (交) mang keo dính (胶) chuột

胶带	【膠帶】	jiāodài	GIAO ĐỚI	Băng dính, băng keo
胶水	【膠水】	jiāoshuǐ	GIAO THUỶ	Keo nước, hồ dính
胶片	【膠片】	jiāopiàn	GIAO PHIẾN	Phim nhựa, phim ảnh

140
HSK7

jiǎo

狡

GIẢO

gian xảo, xảo quyệt

犭 65 交 133

Gian xảo (狡) như chó (犭) thì ai muốn giao lưu (交)

狡猾		jiǎohuá	GIẢO HOẠT	Giảo hoạt, xảo quyệt, lươn lẹo
狡诈	【狡詐】	jiǎozhà	GIẢO TRÁ	Xảo trá, ranh ma
狡辩	【狡辯】	jiǎobiàn	GIẢO BIỆN	Nguỵ biện, tranh cãi

HSK5 yǎo

咬

GIẢO

cắn

Miệng (口) giao lưu (交) bằng cách cắn (咬)

咬	yǎo	GIẢO	Cắn
咬牙	yǎoyá	GIẢO NHA	Cắn răng, nghiến răng
咬合	yǎohé	GIẢO HỢP	Khớp cắn (nha khoa)

142 HSK7 jiǎo

绞 (絞)

GIẢO

vắt, thắt, xoắn

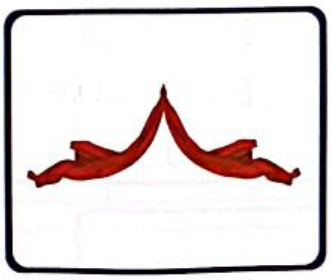

丝 119 交 133

Các sợi tơ (丝) giao lưu (交) vắt thắt (绞) vào nhau

绞	【絞】	jiǎo	GIẢO	Vắt, xoắn, thắt, kh
绞痛	【絞痛】	jiǎo tòng	GIẢO THỐNG	Quặn đau, đau thắ
绞脑汁	【絞腦汁】	jiǎo nǎozhī	GIẢO NÃO TRẤP	Vắt óc

143 HSK7 jiāo

跤

GIAO

ngã, té

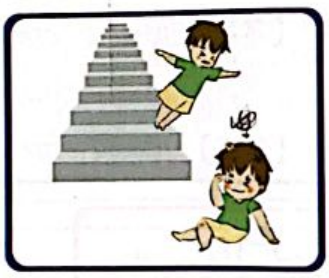

足 189 交 133

Chân (足) đi giao lưu (交) thì bị vấp ngã (跤)

摔跤	shuāijiāo	SUẤT GIAO	Sự đấu vật; té ngã
跌跤	diéjiāo	ĐIỆT GIAO	Té ngã, lộn nhào

及 - CẬP (phổ cập, và, tới, đến, kịp)

及	极	级	圾	吸
CẬP	CỰC, CẤP	CẤP	NGẬP, SẮC	HẤP

144 HSK3 jí

及

CẬP

phổ cập, và, tới, đến, kịp

人 23 乃 220

Hiện nay người (人) đi 3 (乃) khá phổ cập (及)

及		Jí	CẬP	Đạt tới, đuổi kịp
普及		pǔjí	PHỔ CẬP	Phổ cập, phổ biến
及时	【及時】	Jíshí	CẬP THỜI	Đúng lúc, kịp thời, ngay

145
HSK3

jí

极

極

CỰC, CẤP

cực kỳ

木 148 及 144

Cây (木) được trồng phổ cập (及) cực kỳ (极) nhiều

极	【極】	jí	CỰC	Cực, cực điểm; hết sức
消极	【消極】	xiāojí	TIÊU CỰC	Tiêu cực
积极	【積極】	jījí	TÍCH CỰC	Tích cực

146
HSK2

jí

级

級

CẤP

cao cấp, cấp, bậc, lớp

糸 119 及 144

Tơ (糸) lụa được phổ cập (及) là hàng cao cấp (级)

级	【級】	jí	CẤP	Cấp, bậc
中级	【中級】	zhōngjí	TRUNG CẤP	Trung cấp
年级	【年級】	niánjí	NIÊN CẤP	Lớp, năm thứ

147
HSK4

jī

圾

NGẬP, SẮC

rác

土 13 及 144

Đất (土) này được phổ cập (及) không vứt rác (圾)

垃圾	lājī	LẠP NGẬP	Rác, rác rưởi
垃圾袋	lājī dài	LẠP NGẬP ĐẠI	Túi đựng rác
垃圾箱	lājī xiāng	LẠP NGẬP TƯƠNG	Thùng rác

148
HSK4

xī

吸

HẤP

hút, hít

口 39 及 144

Miệng (口) phổ cập (及) dùng để hút (吸) thuốc

吸		xī	HẤP	Hút, hít
吸烟	【吸煙】	xīyān	HẤP YÊN	Hút thuốc
吸收		xīshōu	HẤP THU	Hấp thu, thấm hút

果

149 HSK1 guǒ

果

QUẢ

hoa quả, trái cây

日 130 + 木 148

Đến ngày (日) cây (木) ra quả (果)

果实	【果實】	guǒshí	QUẢ THỰC	Trái cây; thành quả
结果	【結果】	jiéguǒ	KẾT QUẢ	Kết quả
后果	【後果】	hòuguǒ	HẬU QUẢ	Hậu quả

150 HSK4 guǒ

裹

KHỎA

quấn, bó, bọc, gói

衣 73 + 果 149

Tách bộ y phục (衣) ra để nhét quả (果) vào rồi quấn (裹) lại

裹		guǒ	KHỎA	Bọc, quấn, buộc, bó
包裹		bāoguǒ	BAO KHỎA	Bưu phẩm, bưu kiện
裹乱	【裹亂】	guǒ luàn	KHỎA LOẠN	Quấy rầy, làm phiền

151 HSK1 kè

课

KHÓA

tiết học

讠 177 + 果 149

Nói (讠) về kết quả (果) của tiết học (课)

课	【課】	kè	KHÓA	Tiết (học)
课本	【課本】	kèběn	KHÓA BẢN	Sách giáo khoa
课文	【課文】	kèwén	KHÓA VĂN	Bài khóa, bài văn

152 HSK4 kē

棵

KHỎA, KHÕA

cây; ngọn

木 148 + 果 149

Ngọn (棵) cây (木) ra quả (果)

棵		kē	KHỎA	Cây; ngọn (lượng từ chỉ thực vật)
棵儿	【棵兒】	kēr	KHỎA NHÂN	Kích thước cây
棵子		kēzi	KHỎA TỬ	Cọng, thân

顆

颗

KHỎA

quả, trái, cái, hạt

Quả (果) bọc trong tờ giấy (页) là quả (颗) táo

颗	【顆】	kē	KHỎA	Hạt, hòn, viên
颗粒	【顆粒】	kēlì	KHỎA LẠP	Hột nhỏ
一颗牙齿	【一顆牙齒】	yīkē yáchǐ	NHẤT KHỎA NHA XỈ	Một cái răng

154
HSK7

luǒ

裸

KHỎA, LÕA

khỏa thân

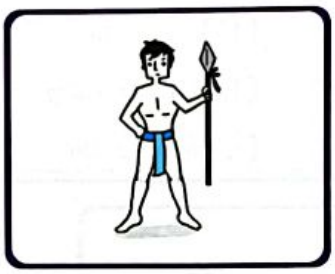

衤 73 果 149

Thoát y (衤) kết quả (果) là khỏa thân (裸)

裸		luǒ	KHỎA	Lộ ra, không che đậy, trần trụi
裸露		luǒlù	KHỎA LỘ	Lộ ra, trần trụi
裸体	【裸體】	luǒtǐ	KHỎA THỂ	Khỏa thân, trần truồng

155
HSK7

cháo

巢

SÀO

tổ chim, ổ

巛 83 果 149

Từ tổ chim (巢) rơi xuống sông (巛) một quả (果) trứng

鸟巢	【鳥巢】	niǎocháo	ĐIỂU SÀO	Tổ chim; sân vận động quốc gia Bắc Kinh
蜂巢		fēngcháo	PHONG SÀO	Tổ ong
巢穴		cháoxué	SÀO HUYỆT	Hang ổ, sào huyệt

单 (單) - ĐAN, ĐƠN (đơn lẻ, cô đơn)

单	弹	惮	阐	禅
ĐƠN, ĐAN	ĐÀN, ĐẠN	ĐẠN	XIỂN	THIỀN, THIỆN

156
HSK2

dān, chán, shàn

單

单

ĐƠN, ĐAN

đơn lẻ, cô đơn

丷 25 日 130 十 12

8 (丷) ngày (日) bán 10 (十) đơn (单) hàng

单	【單】	dān	ĐƠN	Đơn, lẻ
菜单	【菜單】	càidān	THÁI ĐƠN	Thực đơn, menu
定单	【定單】	dìngdān	ĐỊNH ĐƠN	Đơn đặt hàng

单

157 HSK5

tán, dàn

弹

ĐÀN, ĐẠN

đánh đàn, viên đạn

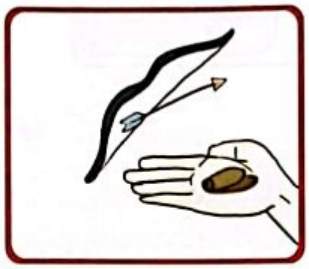

弓 86 · 单 156

Cung (弓) đơn giản (单) hơn viên đạn (弹)

弹	【弹】	tán	ĐÀN	Đánh, gảy (đàn); đàn hồi
弹性	【弹性】	tánxìng	ĐÀN TÍNH	Tính đàn hồi, linh hoạt
子弹	【子弹】	zǐdàn	TỬ ĐẠN	Viên đạn

158 HSK7

dàn, dá

惮

ĐẠN

sợ, kinh sợ

忄 98 · 单 156

Trái tim (忄) đơn giản (单) cũng đáng sợ (惮)

惮	【惮烦】	dàn	ĐẠN	Sợ, sợ sệt, e, ngại
惮烦	【惮烦】	dàn fán	ĐẠN PHIỀN	Ngại phiền, sợ phiề
肆无忌惮	【肆無忌惮】	sìwújìdàn	TỨ VÔ KỊ ĐẠN	Không kiêng nể

159 HSK7

chǎn

阐

XIỂN

nói rõ; trình bày

门 196 · 单 156

Trình bày (阐) cách làm cửa (门) đơn giản (单)

阐述	【阐述】	chǎnshù	XIỂN THUẬT	Trình bày, nêu rõ
阐明	【阐明】	chǎnmíng	XIỂN MINH	Nói rõ, làm sáng tỏ
阐释	【阐释】	chǎnshì	XIỂN DỊCH	Giải thích

160 HSK7

chán, shàn

禅

THIỀN, THIỆN

ngồi thiền

礻 72 · 单 156

Ngồi thiền (禅) đích thị (礻) cần sự đơn giản (单)

禅杖	【禅杖】	chánzhàng	THIỀN TRƯỢNG	Thiền trượng, gậy
坐禅	【坐禅】	zuòchán	TỌA THIỀN	Ngồi thiền
禅位	【禅位】	chán wèi	THIỆN VỊ	Thoái vị, nhường ngôi

161 HSK4 dòu, dǒu

斗

ĐẤU, ĐẨU

cái đấu, Bắc Đẩu

丶 105 十 12

Có 2 (丶) mươi (十) hạt trong cái đấu (斗)

战斗	【戰鬥】	zhàndòu	CHIẾN ĐẤU	Đấu tranh, chiến đấu
奋斗	【奮鬥】	fèndòu	PHẤN ĐẤU	Phấn đấu
斗争	【鬥爭】	dòuzhēng	ĐẤU TRANH	Đấu tranh

162 HSK4 liào

料

LIỆU

dự liệu, vật liệu

米 150 斗

Đong gạo (米) bằng đấu (斗) liệu (料) có chuẩn

塑料	sùliào	TỐ LIỆU	Nhựa, chất dẻo
燃料	ránliào	NHIÊN LIỆU	Nhiên liệu, chất đốt
原料	yuánliào	NGUYÊN LIỆU	Nguyên liệu

163 HSK2 kē

科

KHOA

khoa, bộ môn, khoa học

禾 152 斗 101

Lúa (禾) dùng đấu (斗) để đong rất khoa học (科)

科		kē	KHOA	Môn học, môn, khoa
内科	【內科】	nèikē	NỘI KHOA	Nội khoa
科学	【科學】	kēxué	KHOA HỌC	Khoa học

164 HSK7 dǒu

抖

ĐẨU

run rẩy

扌 99 斗 101

Tay (扌) cầm đấu (斗) mà cũng run rẩy (抖)

抖音		dǒu yīn	ĐẨU ÂM	Douyin (Tiktok tại Trung Quốc)
颤抖	【顫抖】	chàndǒu	ĐẢN ĐẨU	Run, run rẩy
发抖	【發抖】	fādǒu	PHÁT ĐẨU	Phát run, run rẩy

永 - VĨNH (vĩnh viễn)

冰	永	泳	脉	咏
BĂNG	VĨNH	VỊNH	MẠCH	VỊNH

永

165 HSK4 **bīng**

冰

BĂNG

băng, nước đá, đá

丶 105 水 106

Băng (冫) tạo thành từ nước (水) đá (冰)

冰	bīng	BĂNG	Đá, băng, buốt
冰箱	bīngxiāng	BĂNG TƯƠNG	Tủ lạnh
冰雪	bīngxuě	BĂNG TUYẾT	Băng tuyết

166 HSK2 **yǒng**

永

VĨNH

vĩnh viễn

丶 4 水

Ông chủ (丶) bị nước đ[illegible] băng (水) vĩnh viễn (永)

永远	【永遠】	yǒngyuǎn	VĨNH VIỄN	Mãi mãi, v[illegible] viễn
永恒	【永恆】	yǒnghéng	VĨNH HẰNG	Vĩnh hằng
永久		yǒngjiǔ	VĨNH CỬU	Vĩnh cửu

167 HSK3 **yǒng**

泳

VỊNH

bơi, bơi lội

氵 106 永 166

Không xuống nước (氵) thì vĩnh viễn (永) không biết bơi (泳)

游泳	yóuyǒng	DU VỊNH	Bơi lội
游泳池	yóuyǒngchí	DU VỊNH TRÌ	Bể bơi, hồ bơi
仰泳	yǎngyǒng	NGƯỠNG VỊNH	Bơi ngửa

168 HSK7 **mài, mò**

脉

脈

MẠCH

mạch máu

月 132 永 166

Mạch (脉) của Nguyệt (月) đập vĩnh viễn (永)

脉搏	【脈搏】	màibó	MẠCH BÁC	Mạch đập
血脉	【血脈】	xuèmài	HUYẾT MẠCH	Mạch máu
动脉	【動脈】	dòngmài	ĐỘNG MẠCH	Động mạch

yǒng

詠

咏

口 39　永 166

Miệng (口) vĩnh viễn (永)
để vịnh (咏) thơ

VỊNH

vịnh, ngâm

歌咏	【歌詠】	gēyǒng	CA VỊNH	Ca, hát, ca hát
吟咏	【吟詠】	yínyǒng	NGÂM VỊNH	Ngâm vịnh, ngâm
咏怀	【詠懷】	yǒnghuái	VỊNH HOÀI	Bày tỏ tâm tình hoài bão

那 - NA (kia)

那	哪	挪
NA	NA, NẢ	NA

170
HSK1

nà, nèi, nè, nā

那

刀 42　二 8　阝 89

Kia (那) là cây đao (刀)
thứ 2 (二) của Bồ (阝) em

NA

kia

那		nà	NA	Đó, kia, ấy, vậy
那边	【那邊】	nà biān	NA BIÊN	Bên đó, đằng kia
那里	【那裡】	nàlǐ	NA LÍ	Chỗ ấy, nơi đó

171
HSK1

nǎ, nǎi, něi

哪

口 39　那 170

Miệng (口) kia (那) đâu (哪)

NA, NẢ

đâu, nào

哪		nǎ	NA	Nào, cái gì
哪里	【哪裡】	nǎlǐ	NA LÍ	Ở đâu, ở chỗ nào
哪儿	【哪兒】	nǎr	NA NHI	Đâu, chỗ nào

172
HSK7

nuó

挪

扌 99　那 170

Tay (扌) kia (那)
hãy di chuyển (挪) đi

NA

di chuyển

挪		nuó	NA	Xê dịch, di chuyển
挪动	【挪動】	nuódong	NA ĐỘNG	Di chuyển, dịch chuyển
挪借		nuójiè	NA TÁ	Vay tiền, mượn tiền

相 - TƯƠNG, TƯỚNG (tương tự)

相	箱	想	厢	霜
TƯƠNG, TƯỚNG	TƯƠNG	TƯỞNG	SƯƠNG	SƯƠNG

相

173 HSK2 xiàng, xiāng

木 148 目 135

Cây (木) có mắt (目) tương tự (相) nhau

TƯƠNG, TƯỚNG

tương tự

相同		xiāngtóng	TƯƠNG ĐỒNG	Tương đồng, giống nhau
相信		xiāngxìn	TƯƠNG TÍN	Tin tưởng
相机	【相機】	xiàngjī	TƯƠNG CƠ	Máy chụp hình

174 HSK3 xiāng

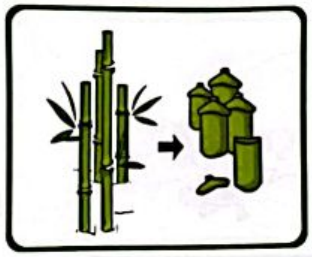

竹 160 相 173

Cây trúc (竹) tương tự (相) nhau dùng làm hộp (箱)

TƯƠNG

hộp, hòm

箱		xiāng	TƯƠNG	Rương, hòm, vali
箱子		xiāngzi	TƯƠNG TỬ	Vali; thùng
邮箱	【郵箱】	yóuxiāng	BƯU TƯƠNG	Hòm thư, email

175 HSK1 xiǎng

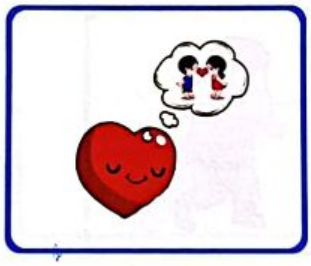

相 173 心 98

Tương tự (相) đầu óc trái tim (心) cũng biết tưởng nhớ (想)

TƯỞNG

nhớ, nghĩ, muốn

想		xiǎng	TƯỞNG	Muốn, suy nghĩ
思想		sīxiǎng	TƯ TƯỞNG	Tư tưởng, ý nghĩ
理想		lǐxiǎng	LÍ TƯỞNG	Lý tưởng, hy vọng

176 HSK7 xiāng

厢

厂 48 相 173

Sườn núi (厂) hình dáng tương tự (相) toa xe (厢)

SƯƠNG

toa xe, mái nhà

车厢	【車廂】	chēxiāng	XA SƯƠNG	Toa xe
厢房	【廂房】	xiāngfáng	SƯƠNG PHÒNG	Chái nhà, hiên nhà
城厢	【城廂】	chéngxiāng	THÀNH SƯƠNG	Vùng ven thành phố

177
HSK7

shuāng

霜

SƯƠNG

sương, sương giá

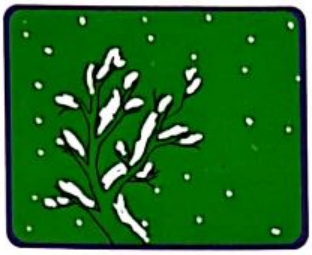

雨 198 相 173

Mưa (雨) tương tự (相)
như sương (霜)

霜	shuāng	SƯƠNG	Sương, sương giá
柿霜	shì shuāng	THỊ SƯƠNG	Hồng khô
雪上加霜	xuěshàng|jiāshuāng	TUYẾT THƯỢNG GIA SƯƠNG	Họa vô đơn chí

气 - KHÍ (không khí)

气	汽	氣
KHÍ	KHÍ	DƯỠNG

178
HSK1

qì

氣

气

KHÍ

không khí

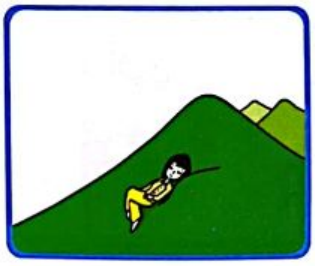

广 23 一 1 气 4

Nằm (广) 1 (一) mình
ở sườn núi ngược (乚)
hít thở không khí (气)

天气	【天氣】	tiānqì	THIÊN KHÍ	Thời tiết
生气	【生氣】	shēngqì	SINH KHÍ	Tức giận
不客气	【不客氣】	bù kèqì	BẤT KHÁCH KHÍ	Không có gì

179
HSK1

qì

汽

KHÍ

hơi nước

氵 106 气 104

Nước (氵) ở dạng
khí (气) là hơi nước (汽)

汽水		qìshuǐ	KHÍ THUỶ	Nước có ga
汽油		qìyóu	KHÍ DU	Xăng
汽车	【汽車】	qìchē	KHÍ XA	Ôtô, xe hơi

180
HSK6

yǎng

氧

DƯỠNG

dưỡng khí, khí oxy

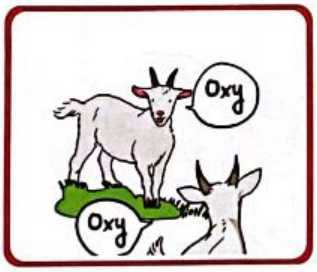

气 104 羊

Khí (气) con dê (羊)
hít thở là khí oxy (氧)

氧		yǎng	DƯỠNG	Dưỡng khí, khí oxy
氧气	【氧氣】	yǎngqì	DƯỠNG KHÍ	Khí oxy
二氧化碳		èryǎnghuàtàn	NHỊ DƯỠNG HÓA THÁN	CO2, Cacbon dioxit

青	清	请	情	晴	精	睛	静	猜
THANH	THANH	THỈNH	TÌNH	TÌNH	TINH	TÌNH	TĨNH	SAI

青

181 HSK2 qīng

青

THANH

màu xanh, thanh niên

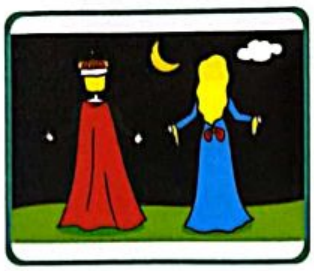

生 225 月 132

Vua lời đầu (生) đứng ngắm trăng (月) thanh (青)

青	qīng	THANH	Màu xanh
青年	qīngnián	THANH NIÊN	Thanh niên, trẻ tuổi
青春	qīngchūn	THANH XUÂN	Thanh xuân, tuổi trẻ

182 HSK2 qīng

清

THANH

thanh liêm, trong suốt

氵 106 青 199

Nước (氵) xanh (青) trong suốt (清)

清	qīng	THANH	Rõ, trong (nước tr
清楚	qīngchu	THANH SỞ	Rõ ràng, hiểu rõ
清理	qīnglǐ	THANH LÍ	Thanh lý

183 HSK1 qǐng

请 請

THỈNH

mời, thỉnh cầu

讠 177 青 199

Nói (讠) cho xanh (青) cả mặt rồi mời (请) về

请	【請】	qǐng	THỈNH	Mời
请假	【請假】	qǐngjià	THỈNH GIẢ	Xin nghỉ phép
请进	【請進】	qǐng jìn	THỈNH TIẾN	Mời vào

184 HSK2 qíng

情

TÌNH

tình cảm

忄 98 青 199

Trái tim (忄) thanh (青) niên rất giàu tình cảm (情)

事情	shìqing	SỰ TÌNH	Sự tình, sự việc
热情 【熱情】	rèqíng	NHIỆT TÌNH	Nhiệt tình
心情	xīnqíng	TÂM TÌNH	Tâm trạng, cảm xúc

185 HSK2 qíng

晴

TÌNH

trời quang

日 130 青 199

Trời quang (晴) mây tạnh
cả ngày (日) trong xanh (青)

晴	qíng	TÌNH	Trong, quang đãng
晴天	qíngtiān	TÌNH THIÊN	Trời nắng, trời đẹp
晴朗	qínglǎng	TÌNH LÃNG	Nắng ráo, trời quang

186 HSK3 jīng

精

TINH

tinh túy, tinh luyện

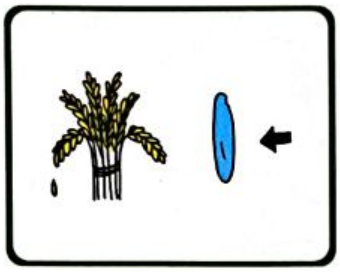

米 150 青 199

Gạo (米) xanh (青)
đã qua tinh luyện (精)

精	jīng	TINH	Tinh chất, tinh luyện
精彩	jīngcǎi	TINH THÁI	Xuất sắc, tuyệt vời
精神	jīngshen	TINH THẦN	Tinh thần, nghị lực

187 HSK2 jīng

睛

TÌNH

con ngươi, mắt

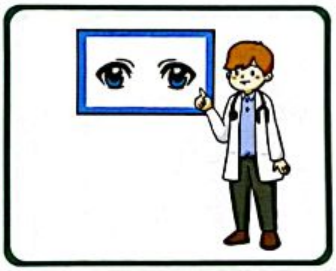

目 135 青 199

Mắt (目) xanh (青)
nhất chỗ con ngươi (睛)

眼睛		yǎnjing	NHÃN TÌNH	Mắt, con mắt
目不转睛	【目不轉睛】	mùbùzhuǎnjīng	MỤC BẤT CHUYỂN TÌNH	Nhìn không chớp mắt
画龙点睛	【畫龍點睛】	huàlóngdiǎnjīng	HỌA LONG ĐIỂM TÌNH	Vẽ rồng điểm mắt, làm nổi bật nét chính

188 HSK2 jìng

靜 静

TĨNH

yên tĩnh, yên lặng

青 199 争 237

Trời xanh (青)
không có chiến tranh (争)
thật yên tĩnh (静)

静	【靜】	jìng	TĨNH	Yên tĩnh, yên lặng
安静	【安靜】	ānjìng	AN TĨNH	Yên lặng
平静	【平靜】	píngjìng	BÌNH TĨNH	Yên ổn, yên bình

189
HSK5
cāi
猜
SAI
đoán, phỏng đoán

犭 65 青 199

Đoán sai (猜) con chó (犭) màu xanh (青) rất quý

猜		cāi	SAI	Đoán
猜测	【猜測】	cāicè	SAI TRẮC	Suy đoán, phỏng đoán
猜谜	【猜謎】	cāimí	SAI MÊ	Giải đố, đoán câu đố

官 - QUAN (quan, nhân viên)

官	管	馆	棺	追	遣	谴
QUAN	QUẢN	QUÁN	QUAN	TRUY	KHIỂN	KHIỂN

官

190
HSK4
guān
官
QUAN
quan, nhân viên

宀 11 吕 226

Dưới mái nhà (宀) người đeo kính (吕) là quan (官)

官	guān	QUAN	Quan, nhân viên
官方	guānfāng	QUAN PHƯƠNG	Chính phủ, chính t
法官	fǎguān	PHÁP QUAN	Thẩm phán

191
HSK3
guǎn
管
QUẢN
ống, quản lý, quan tâm

⺮ 160 官 190

Trúc (⺮) được quan (官) dùng làm ống (管)

管	guǎn	QUẢN	Ống
管理	guǎnlǐ	QUẢN LÍ	Quản lý, trông coi
吸管	xīguǎn	HẤP QUẢN	Ống hút, ống, vòi

192
HSK1
guǎn
館
馆
QUÁN
quán, cửa hàng

饣 175 官 190

Ăn (饣) với quan (官) trong quán (馆)

饭馆	【飯館】	fànguǎn	PHẠN QUÁN	Nhà hàng, quán cơ
图书馆	【圖書館】	túshū guǎn	ĐỒ THƯ QUÁN	Thư viện
体育馆	【體育館】	tǐyùguǎn	THỂ DỤC QUÁN	Cung thể thao

193 HSK7 **guān**

棺

QUAN

quan tài

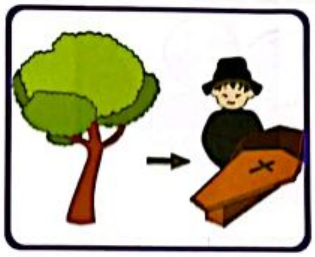

木 148 官 190

Cây (木) được quan (官) làm thành quan tài (棺)

棺材		guāncai	QUAN TÀI	Quan tài, hòm
棺椁	【棺椁】	guānguǒ	QUAN QUÁCH	Quan quách, quan tài

194 HSK3 **zhuī**

追

TRUY

truy đuổi

自 227 辶 190

Đóng giả quan (自) đi xa (辶) để tránh sự truy đuổi (追)

追	zhuī	TRUY	Đuổi, truy tìm
追求	zhuīqiú	TRUY CẦU	Theo đuổi
追究	zhuījiū	TRUY CỨU	Truy cứu

195 HSK7 **qiǎn**

遣

KHIỂN

cử, phái; điều khiển

中 91 一 1 吕 226 辶 190

Ở trung tâm (中) có 1 (一) ông quan đeo kính (吕) đi xa (辶) để điều khiển (遣) quân

派遣	pàiqiǎn	PHÁI KHIỂN	Cử đi, phái đi
消遣	xiāoqiǎn	TIÊU KHIỂN	Tiêu khiển, giải trí
遣送	qiǎnsòng	KHIỂN TỐNG	Trục xuất, trả lại

196 HSK7 **qiǎn**

譴 遣

KHIỂN

khiển trách

讠 177 遣 195

Lời nói (讠) khiển (遣) trách (譴)

谴责	【譴責】	qiǎnzé	KHIỂN TRÁCH	Khiển trách, lên án

也 - DÃ (cũng, vậy)

也	他	她	地	池	驰	拖	施	弛
DÃ	THA	THA	ĐỊA	TRÌ	TRÌ	THA	THI	THỈ

197 HSK1 **yě**

也

DÃ
cũng, vậy

力 | 乚

Cỏ 4 (力) Lá (乚)
cũng (也) là cỏ may mắn

也		yě	DÃ	Cũng
也许	【也許】	yěxǔ	DÃ HỨA	Có thể, có lẽ
也好		yě hǎo	DÃ HẢO	Cũng được

198 HSK1 **tā**

他

THA
anh ấy

亻 23 | 也 197

Người đứng (亻) đợi tôi
cũng (也) là anh ấy (他)

他		tā	THA	Anh ấy (ngôi thứ 3 chỉ nam
他们	【他們】	tāmen	THA MÔN	Họ, bọn họ (chỉ nam giới)
他人		tārén	THA NHÂN	Người khác

199 HSK1 **tā**

她

THA
cô ấy

女 67 | 也 197

Kể cả phụ nữ (女) cũng (也)
thích cô ấy (她)

她		tā	THA	Cô ấy (ngôi thứ 3 chỉ nữ)
她们	【她們】	tāmen	THA MÔN	Các cô ấy

200 HSK1 **dì, de**

地

ĐỊA
đất

土 13 | 也 197

Thổ (土) cũng (也) là địa (地)

地		dì	ĐỊA	Đất, lục địa, trái đất
地点	【地點】	dìdiǎn	ĐỊA ĐIỂM	Địa điểm, nơi chốn
地上		dìshàng	ĐỊA THƯỢNG	Trên mặt đất

201 HSK5 chí

池

TRÌ

ao, hồ

氵 106 也 197

Nước (氵) cũng (也) đây trong hồ (池)

池子		chízi	TRÌ TỬ	Bể, ao
电池	【電池】	diànchí	ĐIỆN TRÌ	Pin, ắc quy
游泳池	【遊泳池】	yóuyǒngchí	DU VỊNH TRÌ	Bể bơi

202 HSK7 chí

驰

驰

TRÌ

phi, chạy nhanh

马 204 也 197

Ngựa (马) cũng (也) chạy nhanh (驰) lắm!

奔驰	【奔馳】	bēnchí	BÔN TRÌ	Chạy băng băng
驰名	【馳名】	chímíng	TRÌ DANH	Lừng danh, nổi tiếng
飞驰	【飛馳】	fēichí	PHI TRÌ	Chạy như bay, lao vùn vụt

203 HSK6 tuō

拖

THA

kéo, dắt

扌 99 尸 23 也 197

Tay (扌) đó đang nằm (尸) ngủ cũng (也) bị kéo (拖) dậy

拖	tuō	THA	Kéo, dắt; kéo dài
拖延	tuōyán	THA DUYÊN	Kéo dài, trì hoãn
拖鞋	tuō xié	THA HÀI	Dép, dép lê

204 HSK4 shī

施

THI

thực thi

方 44 尸 23 也 197

Phương (方) pháp nằm (尸) ngủ cũng (也) cần thực thi (施) khoa học

措施		cuòshī	THỐ THI	Biện pháp
设施	【設施】	shèshī	THIẾT THI	Cơ sở hạ tầng
实施	【實施】	shíshī	THỰC THI	Thực hiện, thực thi

205
HSK7
chí
弛
THỈ
chùng, nới lỏng

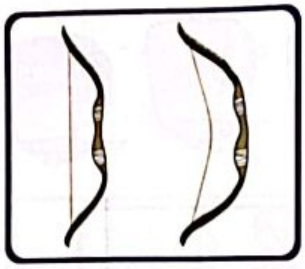

弓 86 也 197

Dây cung (弓) cũng (也)
lúc căng lúc chùng (弛)

松弛	【鬆弛】	sōngchí	TÙNG THỈ	Lỏng, nhão
弛缓	【弛緩】	chíhuǎn	THỈ HOÃN	Dịu lại, lắng xuống
张弛	【張弛】	zhāngchí	TRƯƠNG THỈ	Căng thẳng và thư giãn

曷 - HẠT

渴	喝	遏	褐	揭	竭	歇
KHÁT	HÁT	ÁT	ÁI	YẾT	KIỆT	TIẾT

曷

206
HSK1
kě
渴
KHÁT
khát nước

氵 106 曷 228

Nước (氵) uống vài hạt (曷)
vẫn khát (渴) lắm

渴	kě	KHÁT	Khát
渴望	kěwàng	KHÁT VỌNG	Khát vọng, khao khá
解渴	jiěkě	GIẢI KHÁT	Giải khát

207
HSK1
hē, hè
喝
HÁT
uống

口 39 曷 228

Miệng (口) lấy sữa
hạt (曷) uống (喝)

喝	hē	HÁT	Uống
喝彩	hècǎi	HÁT THÁI	Hoan hô, reo hò
吃喝玩乐 【吃喝玩樂】	chīhē wánlè	CẬT HÁT NGOẠN LẠC	Sống phóng túng, ăn chơi hưởng lạc

208
HSK7
è
遏
ÁT
nén lại, ngăn cấm

曷 228 辶 190

Hạt (曷) muốn mang
đi xa (辶) cần nén lại (遏)

遏制	èzhì	ÁT CHẾ	Ngăn chặn, kìm lại
遏抑	èyì	ÁT ỨC	Áp chế, kìm nén
遏止	èzhǐ	ÁT CHỈ	Ngăn cản, cản trở

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK7

209 HSK7 **ǎi** 藹

ÁI

hòa nhã

艹 81 | 讠 177 | 曷 228

Cô Thảo (艹) nói (讠) sách hạt (曷) giống giúp tâm hồn hòa nhã (藹)

和蔼	【和藹】	hé'ǎi	HÒA ÁI	Hòa nhã, dễ gần
蔼然	【藹然】	ǎirán	ÁI NHIÊN	Nhã nhặn, dịu dàng

210 HSK6 **jiē** 揭

YẾT

bóc, mở; vạch trần, phơi bày

扌 99 | 曷 228

Tay (扌) lấy hạt (曷) bóc (揭) vỏ ăn

揭		jiē	YẾT	Bóc, mở, vạch trần
揭发	【揭發】	jiēfā	YẾT PHÁT	Vạch trần, tố giác
揭示		jiēshì	YẾT THỊ	Công bố; nói rõ

211 HSK7 **jié** 竭

KIỆT

hết, cạn

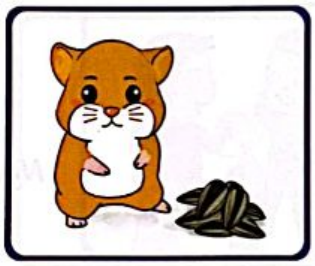

立 156 | 曷 228

Đứng (立) ăn hạt (曷) hết (竭) sạch

衰竭		shuāijié	SUY KIỆT	Suy kiệt
竭力		jiélì	KIỆT LỰC	Tận lực, hết sức
竭尽全力	【竭盡全力】	jiéjìn quánlì	KIỆT TẬN TOÀN LỰC	Dốc hết sức, làm hết sức mình

212 HSK5 **xiē** 歇

TIẾT

nghỉ ngơi

曷 228 | 欠 31

Viêm họng hạt (曷) không thể thiếu (欠) nghỉ ngơi (歇)

歇		xiē	TIẾT	Nghỉ, ngừng, dừng
歇业	【歇業】	xiēyè	TIẾT NGHIỆP	Ngừng kinh doanh
歇息		xiēxi	TIẾT TỨC	Nghỉ ngơi

尔

213 HSK5 ěr 爾

尔

NHĨ

này, nọ, như vậy

乛 42 小

Móc (乛) nhỏ (小) này (尔) lại

高尔夫球	【高爾夫球】	gāo'ěrfū qiú	CAO NHĨ PHU CẦU	Môn đánh gôn
偶尔	【偶爾】	ǒu'ěr	NGẪU NHĨ	Thi thoảng
尔后	【爾後】	ěrhòu	NHĨ HẬU	Về sau, sau đó

214 HSK7 mí 彌

弥

DI

khắp, tràn đầy

弓 86 尔 213

Cung (弓) này (尔) bán khắp (弥) mọi nơi

弥补	【彌補】	míbǔ	DI BỔ	Bù đắp, đền bù
弥漫	【彌漫】	mímàn	DI MẠN	Dày đặc, mù mịt
弥封	【彌封】	mí fēng	DI PHONG	Niêm phong, dán kín (bài thi)

215 HSK1 nǐ

你

NHĨ

bạn, anh, mày

亻 23 尔 213

Người (亻) này (尔) là bạn (你)

你		nǐ	NHĨ	Anh, chị, bạn, ...
你们	【你們】	nǐmen	NHĨ MÔN	Các anh, các chị, các bạn
你争我夺	【你爭我奪】	nǐ zhēng wǒ duó	NHĨ TRANH NGÃ ĐOẠT	Tranh đoạt, giành giật

216 HSK1 nín

您

NÂM

ngài, ông, thầy

你 215 心 98

Bạn (你) ấy trong tim (心) rất hâm mộ ngài (您)

您	nín	NÂM	Ngài, ông, bà (thể hiện sự kính trọng)
您好	nín hǎo	NÂM HẢO	Xin chào

217
HSK2
chèng, chēng, chèn
稱
称
XƯNG
cân, gọi là

禾 152 尔 213

Lúa (禾) này (尔)
cân (称) nặng bao nhiêu

称	【稱】	chēng	XƯNG	Gọi, xưng hô
名称	【名稱】	míngchēng	DANH XƯNG	Tên gọi, tên
称为	【稱為】	chēng wéi	XƯNG VI	Gọi là, tên gọi

叫 - KHIẾU (kêu, gọi)

叫	收	纠
KHIẾU	THU	CỦ

218
HSK1
jiào
叫
KHIẾU
kêu, gọi

口 39 叫 217

Miệng (口) kêu 4 (丩)
tiếng như con khiếu (叫)

叫	Jiào	KHIẾU	Gọi, kêu; khiến, làm cho
叫作	Jiào zuò	KHIẾU TÁC	(được) Gọi là...
叫喊	Jiàohǎn	KHIẾU HẢM	Kêu gào, la hét

219
HSK2
shōu
收
THU
thu được

丩 217 攵 57

4 (丩) lần đánh (攵) giá
mới thu được (收) kết quả

收	shōu	THU	Thu vào, đạt được
收到	shōudào	THU ĐÁO	Nhận được
收看	shōukàn	THỤ KHÁN	Xem, thưởng thức

220
HSK6
jiū
糾
纠
CỦ
tranh nhau

糸 119 丩 217

Tranh nhau sợi tơ (糸)
4 (丩) củ (糾)

纠纷	【糾紛】	jiūfēn	CỦ PHÂN	Tranh chấp, bất hòa
纠正	【糾正】	jiūzhèng	CỦ CHÍNH	Uốn nắn, sửa chữa
纠缠.	【糾纏】	jiūchán	CỦ TRIỀN	Vướng mắc, vướng víu

半 - BÁN (một nửa)

半	伴	拌	胖	判	畔	叛	衅
BÁN	BẠN	BẠN	PHÁN	PHÁN	BẠN	BẠN	HẤN

221 半

HSK1 | bàn

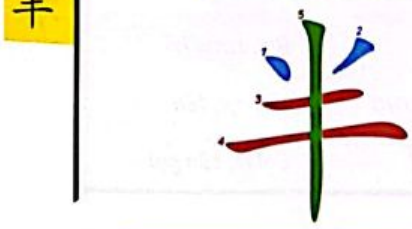

丷 25 | 二 8 | 丨 2

8 (丷) chia 2 (二) còn 1 (丨) nửa (半)

BÁN — một nửa

半	bàn	BÁN	Một nửa
半年	bànnián	BÁN NIÊN	Nửa năm
半天	bàntiān	BÁN THIÊN	Nửa ngày, cả buổi, hồi lâu

222 伴

HSK4 | bàn

亻 23 | 半 221

Người (亻) sống nửa (半) đời cùng bạn (伴)

BẠN — bạn bè, kết bạn

伴		bàn	BẠN	Bầu bạn; phụ họa, đệm
伴奏		bànzòu	BẠN TẤU	Nhạc đệm
伙伴	【夥伴】	huǒbàn	HỎA BẠN	Cộng sự, đối tác

223 拌

HSK7 | bàn

扌 99 | 半 221

Tay (扌) đó ăn hết nửa (半) bát mì trộn (拌)

BẠN — trộn; cãi lộn

拌		bàn	BẠN	Trộn, trộn lẫn
搅拌	【攪拌】	jiǎobàn	GIẢO BẠN	Khuấy trộn
拌嘴		bànzuǐ	BẠN CHUỶ	Cãi nhau

224 胖

HSK3 | pàng, pán

月 132 | 半 221

Nguyệt (月) hay ăn lúc nửa (半) đêm nên dễ béo (胖)

PHÁN — béo, mập

胖		pàng	PHÁN	Mập, béo
胖子		pàngzi	PHÁN TỬ	Người béo
肥胖		féipàng	PHÌ PHÁN	Béo phì

225 HSK3 **pàn**

判

PHÁN

phán quyết

半 221 刂 42

Nửa (半) con dao (刂) là vật chứng để phán quyết (判)

判断	【決斷】	pànduàn	PHÁN ĐOÁN	Phán đoán, nhận định
谈判	【談判】	tánpàn	ĐÀM PHÁN	Đàm phán
裁判		cáipàn	TÀI PHÁN	Trọng tài

226 HSK7 **pàn**

畔

BẠN

bờ, bên

田 124 半 221

Ruộng (田) có 1 nửa (半) là bờ (畔)

畔	pàn	BẠN	Bờ, bên
湖畔	húpàn	HỒ BẠN	Bờ hồ
路畔	lù pàn	LỘ BẠN	Bên đường

227 HSK7 **pàn**

叛

BẠN

phản bội

半 221 反 235

1 nửa ủng hộ, 1 nửa (半) phản đối (反) kẻ phản bội (叛)

叛逆		pànnì	BẠN NGHỊCH	Phản bội, nổi loạn
背叛		bèipàn	BỐI BẠN	Chống lại, làm trái
叛国	【叛國】	pànguó	BẠN QUỐC	Phản quốc

228 HSK7 **xìn**

衅

HẤN

gây hấn, tranh chấp

血 143 半 221

Mang dòng máu (血) nửa (半) người nửa thú nên thích gây hấn (衅) đánh nhau

挑衅	【挑釁】	tiǎoxìn	KHIÊU HẤN	Khiêu khích, gây hấn
衅端	【釁端】	xìn duān	HẤN ĐOAN	Tranh chấp
寻衅	【尋釁】	xúnxìn	TẦM HẤN	Tìm cớ gây sự

央

229 HSK5 yāng

央

ƯƠNG

trung ương

門 35 大 64

Ở biên giới (門) mồm to (大) cho lên trung ương (央)

中央		zhōngyāng	TRUNG ƯƠNG	Trung ương, giữa
央托	【央託】	yāng tuō	ƯƠNG THÁC	Van nài, nhờ làm hộ
央求		yāngqiú	ƯƠNG CẦU	Cầu khẩn, nài nỉ

230 HSK4 yìng

映

ÁNH

phản ánh

日 130 央 229

Hàng ngày (日) lên trung ương (央) để phản ánh (映)

映	yìng	ÁNH	Ánh, chiếu
反映	fǎnyìng	PHẢN ÁNH	Phản ánh, báo cáo
放映	fàngyìng	PHÓNG ÁNH	Chiếu phim

231 HSK2 yīng

英

ANH

tiếng Anh

艹 81 央 229

Cô Thảo (艹) lên trung ương (央) dạy tiếng Anh (英)

英文		Yīngwén	ANH VĂN	Ngôn ngữ Anh
英语	【英語】	Yīngyǔ	ANH NGỮ	Tiếng Anh
英勇		yīngyǒng	ANH DŨNG	Anh dũng, anh hùng

232 HSK7 yāng

殃

ƯƠNG

tai họa, tai ương

歹 63 央 229

Bị ngạt (歹) thở ở trung ương (央) đúng là tai ương (殃)

遭殃		zāoyāng	TAO ƯƠNG	Tai ương, gặp họa
灾殃	【災殃】	zāiyāng	TAI ƯƠNG	Tai ương, tai vạ
祸殃	【禍殃】	huòyāng	HỌA ƯƠNG	Tai họa, tai vạ

233 HSK2

huàn

换

HOÁN

đổi, thay

扌 99 | 奂 232

Tay (扌) hoán (奂) đổi (换)

换	【换】	huàn	HOÁN	Đổi
交换	【交换】	jiāohuàn	GIAO HOÁN	Trao đổi
转换	【轉換】	zhuǎn huàn	CHUYỂN HOÁN	Chuyển đổi, thay đổi

234 HSK7

huàn

痪

HOÁN

bị liệt

疒 50 | 奂 232

Bị bệnh (疒) hoán (奂) đổi thành bị liệt (痪)

瘫痪	【癱痪】	tānhuàn	THAN HOÁN	Bại liệt, liệt

235 HSK7

huàn

唤

HOÁN

kêu, gọi

口 39 | 奂 232

Miệng (口) hô hoán (奂) kêu gọi (唤)

呼唤	【呼喚】	hūhuàn	HÔ HOÁN	Kêu gọi, kêu to
唤起	【喚起】	huànqǐ	HOÁN KHỞI	Gọi dậy; gợi lại
使唤	【使喚】	shǐhuan	SỬ HOÁN	Sai bảo, sai khiến

236 HSK7

huàn

焕

HOÁN

sáng sủa, rực rỡ

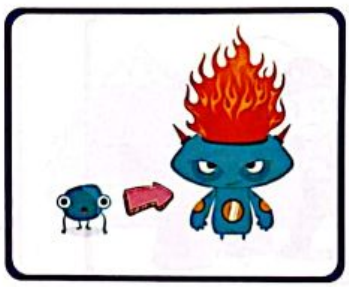

火 107 | 奂 232

Lửa (火) hoán (奂) đổi cháy rực rỡ (焕)

焕发	【煥發】	huànfā	HOÁN PHÁT	Phơi phới, rạng rỡ; phấn chấn
焕然	【煥然】	huànrán	HOÁN NHIÊN	Rực rỡ
焕然一新	【煥然一新】	huànrányīxīn	HOÁN NHIÊN NHẤT TÂN	Rực rỡ hẳn lên, sáng bừng lên

233
HSK2

huàn

换

HOÁN

đổi, thay

扌 99 奂 232

Tay (扌) hoán (奂) đổi (换)

换	【换】	huàn	HOÁN	Đổi
交换	【交换】	jiāohuàn	GIAO HOÁN	Trao đổi
转换	【轉换】	zhuǎn huàn	CHUYỂN HOÁN	Chuyển đổi, thay đổi

234
HSK7

huàn

瘓

HOÁN

bị liệt

疒 50 奂 232

Bị bệnh (疒) hoán (奂) đổi thành bị liệt (瘓)

瘫瘓	【癱瘓】	tānhuàn	THAN HOÁN	Bại liệt, liệt

235
HSK7

huàn

唤

HOÁN

kêu, gọi

口 39 奂 232

Miệng (口) hô hoán (奂) kêu gọi (唤)

呼唤	【呼喚】	hūhuàn	HÔ HOÁN	Kêu gọi, kêu to
唤起	【喚起】	huànqǐ	HOÁN KHỞI	Gọi dậy; gợi lại
使唤	【使喚】	shǐhuan	SỬ HOÁN	Sai bảo, sai khiến

236
HSK7

huàn

煥

HOÁN

sáng sủa, rực rỡ

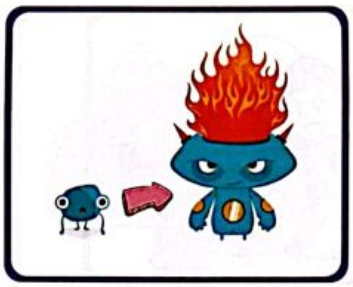

火 107 奂 232

Lửa (火) hoán (奂) đổi cháy rực rỡ (煥)

焕发	【煥發】	huànfā	HOÁN PHÁT	Phơi phới, rạng rỡ; phấn chấn
焕然	【煥然】	huànrán	HOÁN NHIÊN	Rực rỡ
焕然一新	【煥然一新】	huànrányīxīn	HOÁN NHIÊN NHẤT TÂN	Rực rỡ hẳn lên, sáng bừng lên

237 HSK1 kuài 块 (塊)

KHỐI

miếng, hòn, đồng

土 13 — 夬 233

Mua miếng (块) đất (土) này làm quái (夬) gì

块	【塊】	kuài	KHỐI	Miếng, viên, hòn, cục; (lượng từ của tiền)
一块儿	【一塊兒】	yīkuàir	NHẤT KHỐI NHI	Cùng, cùng chỗ, cùng nhau
板块	【板塊】	bǎnkuài	BẢN KHỐI	Khối, tảng, phiến đá

238 HSK1 kuài 快

KHOÁI

nhanh

忄 98 — 夬 233

Quyết tâm (忄) thì làm cái quái (夬) gì cũng nhanh (快)

快		kuài	KHOÁI	Nhanh
快乐	【快樂】	kuàilè	KHOÁI LẠC	Vui vẻ, sung sướng
快点儿	【快點兒】	kuài diǎnr	KHOÁI ĐIỂM NHI	Nhanh lên

239 HSK2 kuài 筷

KHOÁI

đũa

⺮ 160 — 快 238

Ăn bằng đũa (筷) trúc (⺮) là nhanh (快) nhất

筷子	kuài zi	KHOÁI TỬ	Đũa
竹筷	zhú kuài	TRÚC KHOÁI	Đũa tre
火筷子	huǒ kuàizi	HỎA KHOÁI TỬ	Que cời than, cặp gắp than

240 HSK3 jué 决 (決)

QUYẾT

quyết định

冫 105 — 夬 233

Quyết định (决) cướp nhà băng (冫) làm quái (夬) gì

决定	【決定】	Juédìng	QUYẾT ĐỊNH	Quyết định, định đoạt
决赛	【決賽】	Juésài	QUYẾT TÁI	Quyết đấu, đấu chung kết
决心	【決心】	Juéxīn	QUYẾT TÂM	

SK3 quē

缺

KHUYẾT

thiếu, khuyết điểm

缶 22 夬 233

Tìm khuyết điểm (缺) của đồ sành (缶) làm quái (夬) gì

缺		quē	KHUYẾT	Thiết, hụt
缺点	【缺點】	quēdiǎn	KHUYẾT ĐIỂM	Khuyết điểm, thiếu sót
缺少		quēshǎo	KHUYẾT THIỂU	Thiếu

242 HSK7 jué 訣

诀

QUYẾT

bí quyết; bài vè

讠 177 夬 233

Có bí quyết (诀) thì còn nói (讠) làm quái (夬) gì

秘诀	【祕訣】	mìjué	BÍ QUYẾT	Bí quyết
诀别	【訣別】	Juébié	QUYẾT BIỆT	Xa nhau, ly biệt
诀窍	【訣竅】	Juéqiào	QUYẾT KHIẾU	Bí quyết, mẹo

心 - TÂM (trái tim)

心	芯
TÂM	TÂM

243 HSK2 xīn

心

TÂM

trái tim

乚 小

Một vầng trăng khuyết (乚) 3 sao (小) giữa trời là chữ tâm (心)

放心		fàngxīn	PHÓNG TÂM	Yên tâm
关心	【關心】	guānxīn	QUAN TÂM	Quan tâm
开心	【開心】	kāixīn	KHAI TÂM	Vui vẻ

244 HSK7 xīn, xìn

芯

TÂM

lõi, ngòi

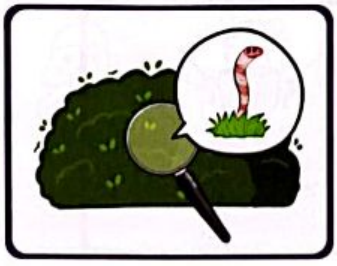

艹 81 心 98

Cỏ (艹) có tâm (心) là cái lõi (芯)

芯片		xīnpiàn	TÂM PHIẾN	Con chip
芯子		xìn zi	TÂM TỬ	Tim, ngòi
芯式笔	【芯式筆】	xīn shì bǐ	TÂM THỨC BÚT	Bút kiểu ngòi pháo

反

245
HSK3
fǎn

反

PHẢN
phản đối

Dưới sườn núi (厂) đi lại (又) để phản đối (反)

反对	【反對】	fǎnduì	PHẢN ĐỐI	Phản đối
反应	【反應】	fǎnyìng	PHẢN ỨNG	Phản ứng
相反		xiāngfǎn	TƯƠNG PHẢN	Tương phản, trái lại

246
HSK5
fǎn

返

PHẢN
về, trở lại, trở về

反 235 + 辶 190

Phản đối (反) đi xa (辶) rồi trở lại (返)

返回		fǎnhuí	PHẢN HỒI	Phản hồi, quay lại
返还	【返還】	fǎnhuán	PHẢN TOÀN	Trả, trả về, trả lại
往返		wǎngfǎn	VÃNG PHẢN	Khứ hồi, lặp đi lặp lại

247
HSK1
fàn

饭

PHẠN
cơm, bữa cơm

饣 175 + 反 235

Có cơm (饭) ăn (饣) còn phản đối (反) gì nữa?

饭	【飯】	fàn	PHẠN	Cơm
饭店	【飯店】	fàndiàn	PHẠN ĐIẾM	Quán ăn, nhà hàng
早饭	【早飯】	zǎofàn	TẢO PHẠN	Bữa sáng

248
HSK7
fàn

贩

PHÁN
buôn bán

贝 137 + 反 235

Bảo bối (贝) phản đối (反) bị buôn bán (贩)

小贩	【小販】	xiǎofàn	TIỂU PHÁN	Tiểu thương, bán hàng rong
贩卖	【販賣】	fànmài	PHÁN MẠI	Buôn bán, bán hàng
商贩	【商販】	shāngfàn	THƯƠNG PHÁN	Tiểu thương, lái buôn

反

245 HSK3 **fǎn**

反

PHẢN

phản đối

厂 48 又 55

Dưới sườn núi (厂) đi lại (又) để phản đối (反)

反对	【反對】	fǎnduì	PHẢN ĐỐI	Phản đối
反应	【反應】	fǎnyìng	PHẢN ỨNG	Phản ứng
相反		xiāngfǎn	TƯƠNG PHẢN	Tương phản, trái lại

246 HSK5 **fǎn**

返

PHẢN

về, trở lại, trở về

反 235 辶 190

Phản đối (反) đi xa (辶) rồi trở lại (返)

返回		fǎnhuí	PHẢN HỒI	Phản hồi, quay lại
返还	【返還】	fǎnhuán	PHẢN TOÀN	Trả, trả về, trả lại
往返		wǎngfǎn	VÃNG PHẢN	Khứ hồi, lặp đi lặp lại

247 HSK1 **fàn**

饭

PHẠN

cơm, bữa cơm

饣 175 反 235

Có cơm (饭) ăn (饣) còn phản đối (反) gì nữa?

饭	【飯】	fàn	PHẠN	Cơm
饭店	【飯店】	fàndiàn	PHẠN ĐIẾM	Quán ăn, nhà hàng
早饭	【早飯】	zǎofàn	TẢO PHẠN	Bữa sáng

248 HSK7 **fàn**

贩

PHÁN

buôn bán

贝 137 反 235

Bảo bối (贝) phản đối (反) bị buôn bán (贩)

小贩	【小販】	xiǎofàn	TIỂU PHÁN	Tiểu thương, bán hàng rong
贩卖	【販賣】	fànmài	PHÁN MẠI	Buôn bán, bán hàng
商贩	【商販】	shāngfàn	THƯƠNG PHÁN	Tiểu thương, lái buôn

249
HSK2
bǎn
板
BẢN
tấm, bảng, miếng

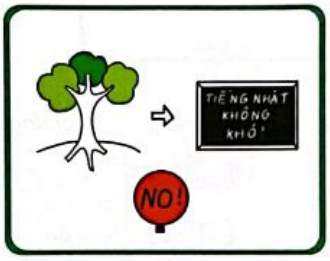

木 148 反 235

Cây (木) phản đối (反) bị chặt làm tấm bảng (板)

板		bǎn	BẢN	Tấm, phiến
黑板		hēibǎn	HẮC BẢN	Bảng, bảng đen
老板	【老闆】	lǎobǎn	LÃO BẢN	Ông chủ, chủ

250
HSK5
bǎn
版
BẢN
xuất bản, phiên bản

片 114 反 235

Sách viết phiên phiến (片) nên bị phản đối (反) xuất bản (版)

版		bǎn	BẢN	Bản, trang, tấm
出版		chūbǎn	XUẤT BẢN	Xuất bản
正版		zhèngbǎn	CHÍNH BẢN	Bản chính, bản gốc

251
HSK7
bān, pán
扳
BAN
lật, bẻ

才 99 反 235

Bẻ (扳) tay (才) bị phản đối (反)

扳		bān	BAN	Vặn, quay, uốn, bẻ
扳平		bānpíng	BAN BÌNH	Cân bằng tỉ số, gỡ hoà
扳手		bānshou	BAN THỦ	Cờ lê

252
HSK1
fú, fù
服
PHỤC
quần áo, trang phục

月 132 艮 235

Nguyệt (月) phản đối (艮) mặc đồng phục (服)

衣服		yīfu	Y PHỤC	Quần áo
服装	【服裝】	fúzhuāng	PHỤC TRANG	Trang phục (quần áo, giày mũ)
服务	【服務】	fúwù	PHỤC VỤ	Phục vụ, dịch vụ

HSK2

bào

報

Tay (扌) phản đối (艮) viết báo cáo (报)

BÁO

báo cáo

报名	【報名】	bàomíng	BÁO DANH	Đăng kí, báo danh
报纸	【報紙】	bàozhǐ	BÁO CHỈ	Báo (giấy)
日报	【日報】	rìbào	NHẬT BÁO	Báo ra hàng ngày

化 - HÓA (biến hóa)

化	花	华	哗	货	讹	靴
HÓA	HOA	HOA	HOA	HÓA	NGOA	NGOA

化

254

HSK3

huà

化

亻 23 七 46

Người (亻) cầm thìa (七) biến hóa (化)

HÓA

biến hóa

文化		wénhuà	VĂN HÓA	Văn hóa
变化	【變化】	biànhuà	BIẾN HÓA	Thay đổi, biến đổi
化石		huàshí	HÓA THẠCH	Hóa thạch

255

HSK1

huā

花

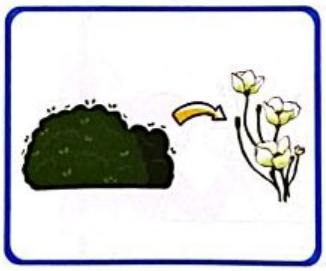

艹 81 化 254

Cỏ (艹) hóa (化) thành hoa (花)

HOA

bông hoa

花		huā	HOA	Hoa, bông hoa; hoa mắt, choáng váng
火花		huǒhuā	HỎA HOA	Pháo hoa
花园	【花園】	huāyuán	HOA VIÊN	Vườn hoa

256

HSK3

huá, huà

華

华

化 254 十 12

Có tài hoa (华) mới giải được bài tập hóa (化) 10 (十)

HOA

tài hoa

华人	【華人】	huárén	HOA NHÂN	Người Hoa
繁华	【繁華】	fánhuá	PHỒN HOA	Phồn hoa, sầm uất
才华	【才華】	cáihuá	TÀI HOA	Tài hoa

257 HSK7

huá, huā

哗

譁

HOA

ồn ào, ầm ĩ

口 39 华 256

Miệng (口) người tài hoa (华) rất ồn ào (哗)

哗然	【譁然】	huárán	HOA NHIÊN	Ồ lên, ồn ào, rộ lên
喧哗	【喧譁】	xuānhuá	HUYÊN HOA	Ồn ào, huyên náo
哗哗	【譁譁】	huā huā	HOA HOA	Róc rách (tiếng nước chảy)

258 HSK4

huò

货

貨

HÓA

hàng hóa, tiền tệ

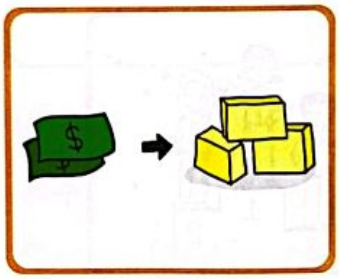

化 254 贝 137

Biến hóa (化) bảo bối (贝) thành hàng hóa (货)

货	【貨】	huò	HÓA	Hàng hóa; tiền tệ
货物	【貨物】	huòwù	HÓA VẬT	Hàng, hàng hóa
货车	【貨車】	huòchē	HÓA XA	Xe hàng, xe vận tải

259 HSK7

é

讹

訛

NGOA

sai, lỗi, lừa, vòi

讠 177 化 254

Lời nói (讠) biến hóa (化) để vòi (讹) tiền

讹诈	【訛詐】	ézhà	NGOA TRÁ	Lừa bịp tống tiền
讹传	【訛傳】	échuán	NGOA TRUYỀN	Tin vịt, tin đồn thất thiệt
讹钱	【訛錢】	é qián	NGOA TIỀN	Lừa tiền, vòi tiền

260 HSK7

xuē

靴

NGOA

giày, boot

革 206 化 254

Da (革) được biến hóa (化) thành giày (靴)

靴子	xuēzi	NGOA TỬ	Ủng, giày ống, bốt
皮靴	pí xuē	BÌ NGOA	Ủng da
雨靴	yǔxuē	VŨ NGOA	Ủng đi mưa

立

261 HSK3 lì

立

LẬP
đứng

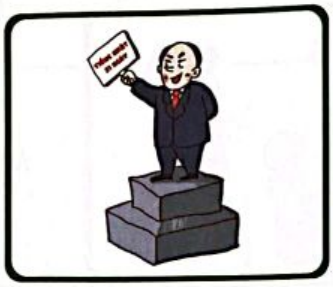

一 1 | 丶 25 | 亠 9

Đứng (立) đầu (亠)
Landmark 81 (丶 一)

立	lì	LẬP	Đứng, lập, dựng
成立	chénglì	THÀNH LẬP	Thành lập
立场 【立場】	lìchǎng	LẬP TRƯỜNG	Lập trường, qua

262 HSK2 wèi

位

VỊ
vị trí

立 156 | 亻 23

Người (亻) đứng (立)
đúng vị trí (位)

位	wèi	VỊ	Vị này
位置	wèizhì	VỊ TRÍ	Vị trí, chỗ
单位 【單位】	dānwèi	ĐƠN VỊ	Đơn vị

263 HSK4 lā

垃

LẠP
rác, rác rưởi

立 156 | 土 13

Bãi đất (土) đang
đứng (立) toàn rác (垃)

垃圾	lājī	LẠP NGẬP	Rác
垃圾文件	lājī wénjiàn	LẠP SẮC VĂN KIỆN	File rác
垃圾車	lājī chē	LẠP CẤP XA	Xe rác, xe đổ rác

264 HSK2 lā, lá

拉

LẠP
lôi, kéo, thái, cắt

立 156 | 扌 99

Tay (扌) đứng (立)
lôi kéo (拉)

拉	lā	LẠP	Lôi, kéo
拉动 【拉動】	lādòng	LẠP ĐỘNG	Kéo đi, lôi kéo
拉锁 【拉鎖】	lāsuǒ	LẠP TOẢ	Khoá kéo, phéc-mơ-tuy

265
HSK6

la, lā

啦

LẠP

đấy, nhé, nhá, à

Miệng (口) nó đang
lôi kéo (拉) mọi người đấy (啦)

啦		la	LẠP	Đấy, nhé
啦啦队	【啦啦隊】	lāladuì	LẠP LẠP ĐỘI	Đội cổ động viên
啦呱儿	【啦呱兒】	lā guǎr	LẠP OA NHÂN	Nói chuyện phiếm, tán gẫu

266
HSK7

lì

粒

LẠP

hạt, viên

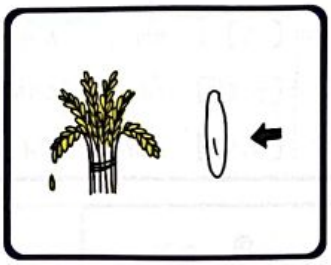

米 150 立 156

Gạo (米) đứng (立)
riêng từng hạt (粒)

粒		lì	LẠP	Hạt
粒子		lìzǐ	LẠP TỬ	Hạt căn bản
颗粒	【顆粒】	kēlì	KHỎA LẠP	Hột nhỏ

267
HSK7

qì

泣

KHẤP

khóc thầm

氵 106 立 156

Chảy nước (氵) mắt là
đang đứng (立) khóc (泣)

哭泣		kūqì	KHỐC KHẤP	Khóc, khóc thút thít
可歌可泣		kěgēkěqì	KHẢ CA KHẢ KHẤP	Xúc động lòng người
泣不成声	【泣不成聲】	qìbùchéngshēng	KHẤP BẤT THÀNH THANH	Khóc không thành tiếng

马 (馬) - MÃ (con ngựa)

马	吗	妈	码	驭	驮	骂	驳	骚
MÃ	MA	MA	MÃ	NGỰ	ĐÀ	MẠ	BÁC	TAO

268
HSK1

mǎ

馬

马

MÃ

con ngựa

丁 一 1

Con ngựa (马) số 1 (丁)
5 (乜) đứng nhất (一)

马	【馬】	mǎ	MÃ	Ngựa, con ngựa
马路	【馬路】	mǎlù	MÃ LỘ	Đường cái, đường quốc lộ
马上	【馬上】	mǎshàng	MÃ THƯỢNG	Lập tức, ngay

马

269 HSK1

ma, mă, má

嗎

吗

口 39 马 204

Miệng (口) ngựa (马) con có biết nói không (吗)?

MA

không, gì, nào
(trợ ngữ trong câu hỏi)

吗	【嗎】	ma	MA	Không, gì, nào (trợ ngữ trong câu hỏi)
干吗	【幹嗎】	gānmá	CAN MA	Làm sao, làm gì
吗啡	【嗎啡】	mǎfēi	MA PHI	Moóc-phin

270 HSK1

mā

媽

妈

女 67 马 204

Mẹ (妈) là người phụ nữ (女) đang cưỡi ngựa (马)

MA

mẹ

妈妈 | 妈	【媽媽 | 媽】	māma | mā	MA MA	Mẹ
大妈	【大媽】	dàmā	ĐẠI MA	Bác gái
姑妈	【姑媽】	gūmā	CÔ MA	Bác, cô (chị em gái của bố đã có gia đình)

271 HSK4

mǎ

碼

码

石 147 马 204

Quét mã (码) trên phiến đá (石) để mua ngựa (马)

MÃ

mã, số

密码	【密碼】	mìmǎ	MẬT MÃ	Mật mã
号码	【號碼】	hàomǎ	HIỆU MÃ	Số, chữ số
数码	【數碼】	shùmǎ	SỐ MÃ	Kĩ thuật số

272 HSK7

yù

馭

驭

马 204 又 55

Đánh xe (驭) ngựa (马) lại (又) đây

NGỰ

đánh xe, điều khiển

驾驭	【駕馭】	jiàyù	GIÁ NGỰ	Điều khiển, khống chế
驭手	【馭手】	yùshǒu	NGỰ THỦ	Người đánh xe

HSK3 HSK5 HSK6

273
HSK7

tuó, duò

馱

驮

ĐÀ

thồ, mang, vác

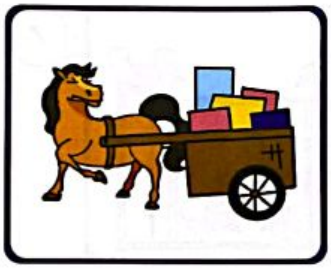

马 204 大 64

Ngựa (马) to (大) để thồ (驮) hàng

驮	【馱】	tuó	ĐÀ	Thồ, vác, mang
驮马	【馱馬】	tuómǎ	ĐÀ MÃ	Ngựa thồ

274
HSK5

mà

罵

骂

MẠ

mắng, chửi, lăng mạ

口 39 马 204

2 lần mở miệng (口) ngựa (马) đều mắng chửi (骂) chủ

骂	【罵】	mà	MẠ	Mắng chửi
骂名	【罵名】	màmíng	MẠ DANH	Bêu danh, cái tên bị nguyền rủa
骂街	【罵街】	màjiē	MẠ NHAI	Chửi đổng, chửi bóng chửi gió

275
HSK7

bó

駁

驳

BÁC

bác bỏ

马 204 爻 112

Tòa bác bỏ (驳) dùng chú ngựa (马) 2X (爻) làm nhân chứng

反驳	【反駁】	fǎnbó	PHẢN BÁC	Phản bác
驳回	【駁回】	bóhuí	BÁC HỒI	Bác bỏ, gạt bỏ, bãi bỏ
驳倒	【駁倒】	bódǎo	BÁC ĐẢO	Bác bỏ, phủ nhận, chứng minh là sai

276
HSK7

sāo

騷

骚

TAO

rối loạn, quyến rũ

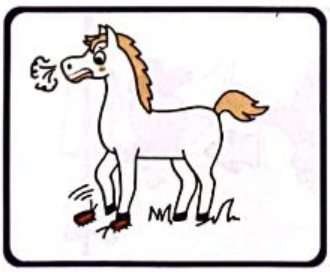

马 204 又 55 丶 4 虫 163

Ngựa (马) lại (又) giẫm vào chủ (丶) côn trùng (虫) gây rối loạn (骚)

骚乱	【騷亂】	sāoluàn	TAO LOẠN	Rối loạn, hỗn loạn
骚扰	【騷擾】	sāorǎo	TAO NHIỄU	Quấy rối, gây rối
骚动	【騷動】	sāodòng	TAO ĐỘNG	Gây rối, rối loạn

乌	呜	乌	鸡	鸣	鸭	鸦	鹤	鸽	鹰	岛	捣
Ô	Ô	ĐIỂU	KÊ	MINH	ÁP	NHA	HẠC	CÁP	ƯNG	ĐẢO	ĐẢO

乌

277 HSK2

wū 烏

乌

Ô

con quạ, đen, tối

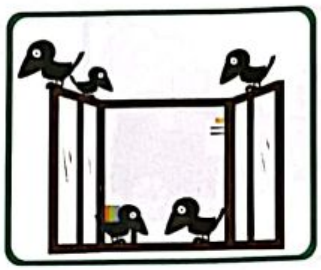

丿 马 一

Con quạ (乌) có mào (丿) số 51 (马 一)

乌	【烏】	wū	Ô	Đen, tối
乌云	【烏雲】	wūyún	Ô VÂN	Mây đen
乌鱼	【烏魚】	wū yú	Ô NGƯ	Cá quả, cá chuối

278 HSK7

wū 鳴

呜

Ô

huhu (tiếng khóc)

口 39 乌 277

Miệng (口) quạ (乌) khóc huhu (呜)

呜	【嗚】	wū	Ô	U, vù (từ tượng thanh
呜呜	【嗚嗚】	wū wū	Ô Ô	Hu hu (tiếng khóc)
呜咽	【嗚咽】	wūyè	Ô YẾT	Nức nở, nghẹn ngào

279 HSK2

niǎo 鳥

鸟

ĐIỂU

chim

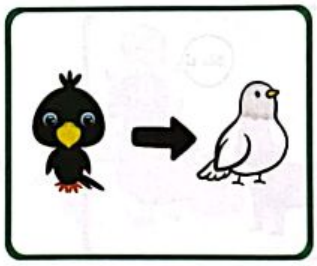

Ô con quạ (乌) đen biến thành con chim (鸟) trắng

鸟	【鳥】	niǎo	ĐIỂU	Con chim
鸟枪	【鳥槍】	niǎoqiāng	ĐIỂU THƯƠNG	Súng bắn chim
鸟屋	【鳥屋】	niǎo wū	ĐIỂU ỐC	Chuồng chim

280 HSK1

jī 雞

鸡

KÊ

gà

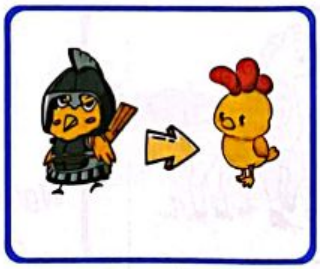

又 55 乌 205

Nhìn lại (又) chim (鸟) hóa gà (鸡)

鸡	【雞】	jī	KÊ	Gà
鸡蛋	【雞蛋】	jīdàn	KÊ ĐẢN	Trứng gà
公鸡	【公雞】	gōng jī	CÔNG KÊ	Gà trống

281 HSK7

míng

鸣

MINH

kêu, hót

口 39 鸟 205

Miệng (口) chim (鸟) đang hót (鸣)

共鸣	【共鳴】	gòngmíng	CỘNG MINH	Cộng hưởng, đồng cảm
耳鸣	【耳鳴】	ěrmíng	NHĨ MINH	Ù tai
鸣笛	【鳴笛】	míng dí	MINH ĐỊCH	Rú (kéo) còi

282 HSK5

yā

鸭

ÁP

con vịt

甲 66 鸟 205

Áo giáp (甲) của chim (鸟) làm bằng lông vịt (鸭)

鸭子	【鴨子】	yāzi	ÁP TỬ	Con vịt
烤鸭	【烤鴨】	kǎoyā	KHẢO ÁP	Vịt quay
鸭舌帽	【鴨舌帽】	yāshémào	ÁP THIỆT MẠO	Mũ lưỡi trai

283 HSK7

yā

鸦

NHA

con quạ

牙 115 鸟 205

Quạ (鸦) nhe răng nanh (牙) dọa chim (鸟)

鸦	【鴉】	yā	NHA	Quạ, con quạ
鸦片	【鴉片】	yāpiàn	NHA PHIẾN	Thuốc phiện, nha phiến
鸦雀无声	【鴉雀無聲】	yāquèwúshēng	NHA TƯỚC VÔ THANH	Im phăng phắc, lặng ngắt như tờ

284 HSK7

hè

鹤

HẠC

con hạc

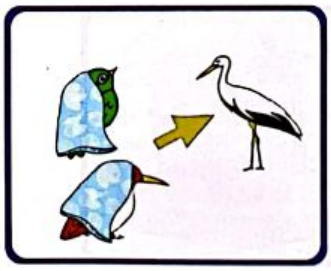

亠 10 隹 197 鸟 205

Trùm khăn (亠) lên 2 con chim (隹 鸟) biến thành con hạc (鹤)

仙鹤	【仙鶴】	xiānhè	TIÊN HẠC	Hạc trắng
鹤发	【鶴發】	hè fà	HẠC PHÁT	Tóc bạc
鹤立鸡群	【鶴立雞群】	hèlìjīqún	HẠC LẬP KÊ QUẦN	Hạc đứng giữa đàn gà, nổi bật giữa đám đông

285
HSK7

gē 鴿

CÁP
chim bồ câu

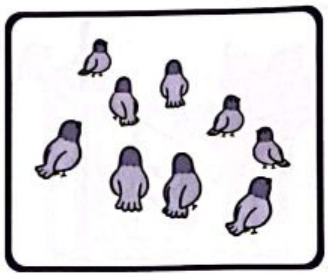

合 955 | 鸟 205

Tôi hợp (合) nuôi chim (鸟) bồ câu (鴿) nhất

鴿子	【鴿子】	gēzi	CÁP TỬ	Chim bồ câu
信鴿	【信鴿】	xìngē	TÍN CÁP	Bồ câu đưa thư
鴿子蛋	【放鴿子】	fàng gēzi	PHÓNG CÁP TỬ	Cho leo cây (không đú

286
HSK7

yīng 鷹

ƯNG
chim ưng

广 49 | 亻 23 | 隹 197 | 鸟 205

Dưới mái hiên (广) người đứng (
ngắm 2 con chim (隹 鸟) ưng (鷹

鷹	【鷹】	yīng	ƯNG	Diều hâu, chim ư
鷂鷹	【鷂鷹】	yàoyīng	DIÊU ƯNG	Diều hâu
鷹犬	【鷹犬】	yīngquǎn	ƯNG KHUYỂN	Tay sai, chó săn

287
HSK6

dǎo 島

ĐẢO
hòn đảo

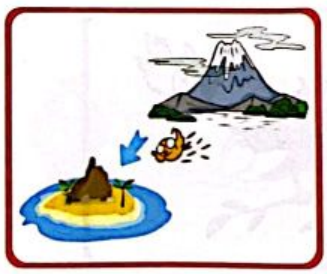

鸟 205 | 山 82

Chim (鸟) bay từ núi (山) ra đảo (島) rụng hết lông

島	【島】	dǎo	ĐẢO	Đảo, hòn đảo
島屿	【島嶼】	dǎoyǔ	ĐẢO TỰ	Đảo, hòn đảo
半島	【半島】	bàndǎo	BÁN ĐẢO	Bán đảo

288
HSK7

dǎo 搗

ĐẢO
giã, đập

扌 99 | 島 287

Tay (扌) ở đảo (島) đang giã (搗) gạo

搗	【搗】	dǎo	ĐẢO	Giã, đập, nện
搗乱	【搗亂】	dǎoluàn	ĐẢO LOẠN	Làm loạn, quấy rồi
搗鬼	【搗鬼】	dǎoguǐ	ĐẢO QUỶ	Phá rối, quấy rối

289 HSK1

wǒ

我

NGÃ

tôi, tao

手 99 戈 94

Tôi (我) mới chia tay (手) hôm qua (戈)

我		wǒ	NGÃ	Tôi, tớ, bạn (ngôi thứ nhất)
我们	【我們】	wǒmen	NGÃ MÔN	Chúng ta (nhiều người)
自我		zì wǒ	TỰ NGÃ	Mình, bản thân, tự mình

290 HSK1

è

餓

饿

NGÃ

đói

饣 175 我 289

Đói (饿) ăn (饣) nên tôi (我) rất gầy

饿	【餓】	è	NGÃ	Đói
饥饿	【飢餓】	jī'è	CƠ NGÃ	Đói, đói bụng
挨饿	【挨餓】	āi è	AI NGÃ	Chịu đói. đói

291 HSK7

ó, ò, é

哦

NGA

ngâm nga, ồ, oh

口 39 我 289

Miệng (口) tôi (我) đang ngâm nga (哦)

哦		ó	NGA	Ồ, oh, ôi chao
吟哦		yín'é	NGÂM NGA	Ngâm nga
保持联络哦	【保持聯絡哦】	bǎochí liánluò ó	BẢO TRÌ LIÊN LẠC NGA	Giữ liên lạc

292 HSK7

é

俄

NGA

người Nga

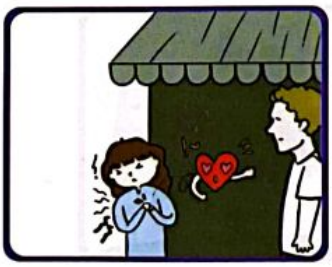

亻 23 我 289

Người đứng (亻) cùng tôi (我) là người Nga (俄)

俄语	【俄語】	èyǔ	NGA NGỮ	Tiếng Nga
俄罗斯	【俄羅斯】	éluósī	NGA LA TƯ	Liên Bang Nga
俄顷	【俄頃】	éqīng	NGA KHOẢNH	Khoảnh khắc, phút chốc

293
HSK7

é

鵝

鵝

NGA

ngỗng

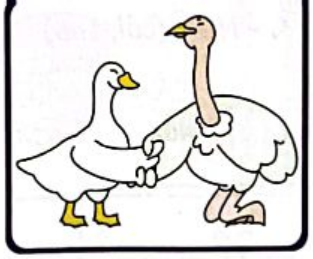

我

Tôi (我) nuôi chim (鸟) và ngỗng (鵝)

鵝	【鵝】	é	NGA	Ngỗng
天鵝	【天鵝】	tiān'é	THIÊN NGA	Thiên nga, ngỗng trời
鵝卵石	【鵝卵石】	éluǎnshí	NGA NOÃN THẠCH	Đá cuội, sỏi

卯 - MÃO (năm Mão, năm Thỏ)

卯	聊	柳
MÃO	LIÊU	LIỄU

294
HSK7

mǎo

卯

MÃO

năm Mão, năm Thỏ

卩 41

Giải (卩) phóng (卩) vào năm Mão (卯)

卯		mǎo	MÃO	Mão (ngôi thứ tư trong địa chi)
卯时	【卯時】	mǎoshí	MÃO THỜI	Giờ mão (từ 5 giờ đến 7 giờ sáng

295
HSK6

liáo

聊

LIÊU

tán gẫu, tạm thời

耳 133 卯 294

Tai (耳) người tuổi Mão (卯) vểnh lên để tán gẫu (聊)

聊		liáo	LIÊU	Tạm thời; nói chuyện phiếm, tán gẫu
聊天儿	【聊天兒】	liáo tiānr	LIÊU THIÊN NHI	Nói chuyện phiếm, tán gẫu
无聊	【無聊】	wúliáo	VÔ LIÊU	Nhạt nhẽo, buồn tẻ; vô vị

296
HSK7

liǔ

柳

LIỄU

cây liễu

木 148 卯 294

Cây (木) trồng vào năm Mão (卯) là cây liễu (柳)

柳树	【柳樹】	liǔshù	LIỄU THỤ	Cây liễu
柳条	【柳條】	liǔtiáo	LIỄU ĐIỀU	Cành liễu, nhánh liễu
柳琴		liǔqín	LIỄU CẦM	Đàn tứ (đàn bốn dây)

良 - LƯƠNG (hiền lành, tốt)

良 LƯƠNG | 食 THỰC | 浪 LÃNG | 娘 NƯƠNG | 狼 LANG | 粮 LƯƠNG | 酿 NHƯỠNG | 餐 XAN | 郎 LANG | 廊 LANG | 朗 LÃNG

297 HSK4 liáng

良

LƯƠNG

hiền lành, tốt

白 134 | 亻 | 艮

Da trắng (白) là 1 (亻) người (艮) rất tốt (良)

良好		liánghǎo	LƯƠNG HẢO	Tốt, tốt đẹp
善良		shànliáng	THIỆN LƯƠNG	Lương thiện, tốt bụng
优良	【優良】	yōuliáng	ƯU LƯƠNG	Tốt đẹp, tốt

298 HSK2 shí

食

THỰC

ăn, thực phẩm

人 23 | 良 297

Người (人) tốt (良) nhất sẽ được ăn thực phẩm (食) tươi ngon

食物	shíwù	THỰC VẬT	Đồ ăn, thức ăn
食品	shípǐn	THỰC PHẨM	Thực phẩm, đồ ăn
美食	měishí	MỸ THỰC	Ẩm thực, món ngon

299 HSK3 làng

浪

LÃNG

sóng, lãng phí

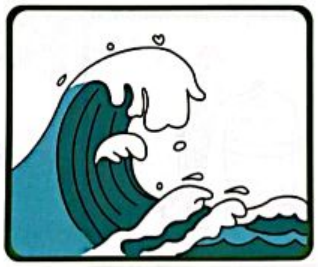

氵 106 | 良 297

Nước (氵) tốt (良) nhất tạo thành sóng (浪)

浪		làng	LÃNG	Sóng
浪费	【浪費】	làngfèi	LÃNG PHÍ	Lãng phí
浪漫		làngmàn	LÃNG MẠN	Lãng mạn

300 HSK3 niáng

娘

NƯƠNG

cô nương, cô gái

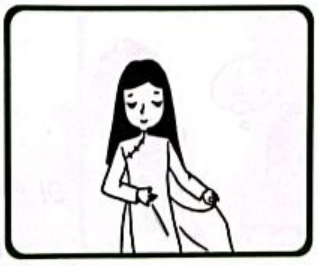

女 67 | 良 297

Cô gái (女) tốt (良) nhất chính là cô nương (娘)

娘	niáng	NƯƠNG	Cô gái; dẹo, ái
姑娘	gūniang	CÔ NƯƠNG	Cô gái
新娘	xīnniáng	TÂN NƯƠNG	Cô dâu

301
HSK7

láng

狼

LANG

chó sói

犭 65 良 297

Chó (犭) tốt (良) nhất là chó sói (狼)

狼		láng	LANG	Sói
狼狈	【狼狽】	lángbèi	LANG BÁI	Nhếch nhác, th
狼狗		lánggǒu	LANG CẨU	Chó săn

302
HSK4

liáng

糧 粮

LƯƠNG

lương thực

米 150 良 297

Gạo (米) tốt (良) nhất làm lương thực (粮)

粮食	【糧食】	liángshi	LƯƠNG THỰC	Lương thực
粮仓	【糧倉】	liángcāng	LƯƠNG THƯƠNG	Kho thóc, kho lương
粮草	【糧草】	liángcǎo	LƯƠNG THẢO	Lương thảo, lương th

303
HSK7

niàng

釀 酿

NHƯỠNG

ủ, ướp

酉 184 良 297

Giờ Dậu (酉) là giờ tốt (良) nhất để ủ (酿) rượu

酿酒	【釀酒】	niàngjiǔ	NHƯỠNG TỬU	Ủ rượu, nấu rượu
酝酿	【醞釀】	yùn niàng	UẨN NHƯỠNG	Ấp ủ, chuẩn bị
酿造	【釀造】	niàngzào	NHƯỠNG TẠO	Sản xuất (rượu, giấm, tươ

304
HSK2

cān

餐

XAN

suất, món, bữa, ăn

卜 3 夕 62

又 55 食 175

Đi xem bói (卜) buổi tối (夕) lại (又) còn ăn (食) hết suất (餐) cơm

午餐		wǔcān	NGỌ XAN	Cơm trưa, bữa trưa
餐馆	【餐館】	cānguǎn	XAN QUÁN	Quán ăn, nhà hàng
套餐		tàocān	SÁO XAN	Suất ăn; gói, combo

HSK4 | láng, làng

郎

LANG

chàng trai

Chàng trai (郎) tốt (良) nhất với Bồ (阝)

新郎		xīnláng	TÂN LANG	Chú rể, tân lang
货郎	【貨郎】	huòláng	HÓA LANG	Hàng rong
郎才女貌		lángcáinǚmào	LANG TÀI NỮ MẠO	Trai tài gái sắc

306
HSK7 | láng

廊

LANG

hành lang

广 49 郎 305

Từ dưới mái hiên (广) chàng trai (郎) đi ra hành lang (廊)

走廊		zǒuláng	TẨU LANG	Hành lang
长廊	【長廊】	cháng láng	TRƯỜNG LANG	Hành lang
发廊	【發廊】	fàláng	PHÁT LANG	Tiệm làm tóc

307
HSK5 | lǎng

朗

LÃNG

sáng, sáng sủa

良 297 月 132

Ánh sáng (朗) tốt (良) nhất là ánh trăng (月)

朗读	【朗讀】	lǎngdú	LÃNG ĐỘC	Đọc to, đọc diễn cảm
开朗	【開朗】	kāilǎng	KHAI LÃNG	Rộng rãi, cởi mở
明朗		mínglǎng	MINH LÃNG	Trong sáng, sáng sủa, rõ ràng

艮 - KHÔNG TỐT

很 KHẤN, NGẬN	眼 NHÃN	跟 CÂN	银 NGÂN	根 CĂN	限 HẠN	恨 HẬN	艰 GIAN	痕 NGÂN	狠 NGOAN, NGẬN
退 THỐI, THOÁI	腿 THỐI	即 TỨC	既 KÍ	概 KHÁI	慨 KHÁI	溉 KHÁI	爵 TƯỚC	嚼 TƯỚC	

308
HSK1 | hěn

很

KHẤN, NGẬN

rất, lắm

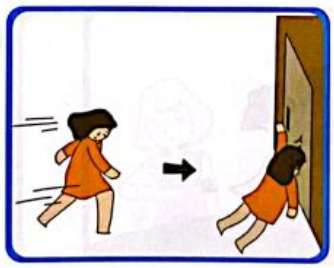

彳 33 艮 174

Bước chân trái (彳) không tốt (艮) rất (很) đen đủi

很		hěn	KHẤN	Rất
很难说	【很難說】	hěn nánshuō	KHẤN NAN THUYẾT	Rất khó nói
很喜欢	【很喜歡】	hěn xǐhuān	KHẤN HỈ HOAN	Cực kỳ thích

艮

309
HSK2

yǎn

眼

NHÃN

mắt

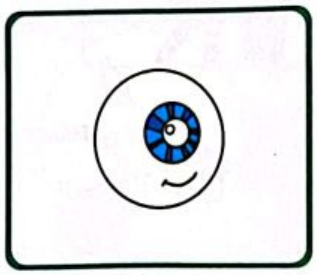

目 135 艮 174

Mắt (眼) mờ là mắt (目) không tốt (艮)

眼		yǎn	NHÃN	Mắt
眼前		yǎnqián	NHÃN TIỀN	Trước mắt
眼光		yǎnguāng	NHÃN QUANG	Ánh mắt, quan điểm, tầm

310
HSK1

gēn

跟

CÂN

gót chân, theo, cùng, với

足 189 艮 174

Chân (足) không tốt (艮) ở gót (跟)

跟		gēn	CÂN	Và, cùng
跟随	【跟隨】	gēnsuí	CÂN TUỲ	Đi theo, theo c
脚后跟	【腳後跟】	jiǎohòugen	CƯỚC HẬU CÂN	Gót chân

311
HSK2

yín

銀

NGÂN

bạc

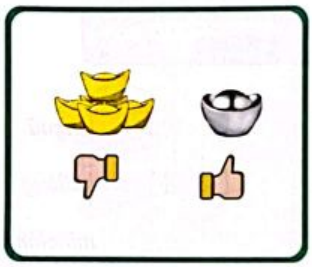

钅 176 艮 174

Vàng (钅) không tốt (艮) bằng bạc (银)

银	【銀】	yín	NGÂN	Bạc
银牌	【銀牌】	yínpái	NGÂN BÀI	Huy chương bạ
银行	【銀行】	yínháng	NGÂN HÀNG	Ngân hàng

312
HSK3

gēn

根

CĂN

rễ

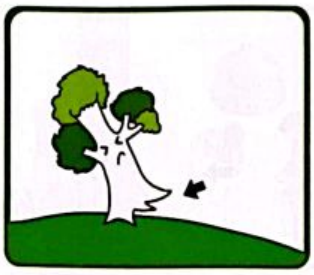

木 148 艮 174

Cây (木) không tốt (艮) là do rễ (根)

根		gēn	CĂN	Nguồn gốc; rễ cây
根据	【根據】	gēnjù	CĂN CỨ	Dựa theo, căn cứ
根本		gēnběn	CĂN BẢN	Căn bản, gốc rễ, triệt để

313 HSK4 xiàn

限

HẠN

giới hạn

卩 90 艮 174

Bồ (卩) không tốt (艮) nên giới hạn (限)

有限	yǒuxiàn	HỮU HẠN	Có hạn
期限	qīxiàn	KỲ HẠN	Kỳ hạn, thời hạn
限制	xiànzhì	HẠN CHẾ	Hạn chế, giới hạn

314 HSK5 hèn

恨

HẬN

hận thù

忄 98 艮 174

Trái tim (忄) không tốt (艮) mang nhiều hận thù (恨)

恨	hèn	HẬN	Hận, ghét, thù hằn
怨恨	yuànhèn	OÁN HẬN	Oán giận, căm hờn
恨之入骨	hèn zhī rùgǔ	HẬN CHI NHẬP CỐT	Căm thù đến tận xương tủy

315 HSK5 jiān

艱 艰

GIAN

khó khăn, gian khổ

又 55 艮 174

Sung sướng lại (又) không tốt (艮) bằng gian khổ (艰)

艰难	【艱難】	jiānnán	GIAN NAN	Gian nan, khó khăn
艰险	【艱險】	jiānxiǎn	GIAN HIỂM	Khó khăn nguy hiểm
艰深	【艱深】	jiānshēn	GIAN THÂM	Thâm thuý, khó hiểu (lí lẽ, từ ngữ)

316 HSK7 hén

痕

NGÂN

vết xước, vết sẹo

疒 50 艮 174

Chữa bệnh (疒) không tốt (艮) để lại vết sẹo (痕)

痕迹	【痕跡】	hénjì	NGÂN TÍCH	Vết tích, dấu vết
裂痕		lièhén	LIỆT NGÂN	Vết nứt, vết rạn
伤痕	【傷痕】	shānghén	THƯƠNG NGÂN	Vết thương, sẹo

317
HSK6

hěn

狠

NGOAN, NGẬN

hung ác

犭 65 · 艮 174

Con chó (犭) không tốt (艮) rất hung ác (狠)

狠	hěn	NGẬN	Hung ác, tàn nhẫn, á : ác
凶狠	xiōnghěn	HUNG NGẬN	Hung ác
狠命	hěnmìng	NGẬN MỆNH	Hết sức, thục mạng

318
HSK3

tuì

退

THỐI, THOÁI

lùi, rút, trả

艮 174 · 辶 190

Đi lùi (退) không tốt (艮) bằng đi xa (辶)

退	tuì	THOÁI	Lùi, lui
退出	tuìchū	THOÁI XUẤT	Rút khỏi, đăng xuất
退休	tuìxiū	THOÁI HƯU	Nghỉ hưu

319
HSK2

tuǐ

腿

THỐI

chân

月 132 · 退 318

Chân (腿) Nguyệt (月) đang đi lùi (退)

腿	tuǐ	THỐI	Chân, cẳng
大腿	dàtuǐ	ĐẠI THỐI	Đùi, bắp đùi
火腿	huǒ tuǐ	HOẢ THỐI	Chân giò hun khói, giăm bông

320
HSK4

jí

即

TỨC

ngay, tức khắc, là, tức là

艮 174 · 卩 41

Người không tốt (艮) làm ta điên tiết (卩) trong tức khắc (即)

立即		lìjí	LẬP TỨC	Ngay, lập tức
即将	【即將】	jíjiāng	TỨC TƯƠNG	Gần, sắp, sẽ
即使		jíshǐ	TỨC SỬ	Cho dù, dù cho

321
HSK4 jì

既

KÍ
đã

Hợp đồng đã (既)
không tốt (艮) thì đừng kí (无)

既	jì	KÍ	Đã
既然	jìrán	KÍ NHIÊN	Đã, nếu đã
一如既往	yīrújìwǎng	NHẤT NHƯ KÍ VÃNG	Trước sau như một

322
HSK3 gài

概

KHÁI
khái niệm, khái quát

Cây (木) đã (既)
có khái niệm (概)

大概		dàgài	ĐẠI KHÁI	Đại khái, chung, khoảng, có lẽ
概念		gàiniàn	KHÁI NIỆM	Khái niệm
气概	【氣概】	qìgài	KHÍ KHÁI	Khí khái, khí phách

323
HSK7 kǎi

慨

KHÁI
khẳng khái

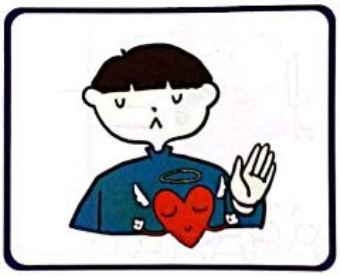

Trái tim (忄) đã (既)
trở nên khẳng khái (慨)

感慨		gǎnkǎi	CẢM KHÁI	Cảm khái, cảm xúc, xúc động
慷慨		kāngkǎi	KHẢNG KHÁI	Khảng khái, hùng hồn, rộng rãi
愤慨	【憤慨】	fènkǎi	PHẪN KHÁI	Tức giận, phẫn nộ

324
HSK7 gài

溉

KHÁI
tưới

Tính lượng nước (氵)
đã (既) tưới (溉)

溉	gài	KHÁI	Tưới
灌溉	guàngài	QUÁN KHÁI	Tưới, dẫn nước tưới ruộng

325
HSK7

jué

爵

TƯỚC

hầu tước

貝 174 寸 70

Hầu tước (爵) đặt móng tay (爫) lên võng (罒) không tốt (貝) nên bị thốn (寸)

爵士	juéshì	TƯỚC SĨ	Tước sĩ, hiệp sĩ
爵位	juéwèi	TƯỚC VỊ	Tước vị, chức tước
公爵	gōngjué	CÔNG TƯỚC	Công tước

326
HSK7

jué, jiào, jiáo

嚼

TƯỚC

nhai

口 39 爵 325

Miệng (口) hầu tước (爵) đang nhai (嚼) kẹo cao su

嚼	jué	TƯỚC	Nhai
嚼舌	jiáoshé	TƯỚC THIỆT	Nói láo, xuyên tạc; c
嚼用	jiáoyong	TƯỚC DỤNG	Chi phí sinh hoạt

召 - TRIỆU (triệu tập)

召	绍	照	招	超	沼
TRIỆU	THIỆU	CHIẾU	CHIÊU	SIÊU	CHIỂU

327
HSK4

召

zhào, shào

召

TRIỆU

triệu tập

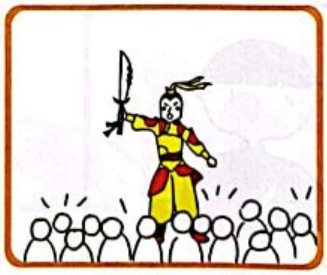

刀 42 口 39

Giơ đao (刀) miệng (口) hô: triệu tập (召)

召开	【召開】	zhàokāi	TRIỆU KHAI	Tổ chức, triệu tậ
号召	【號召】	hàozhào	HIỆU TRIỆU	Kêu gọi, hiệu triệ
召集		zhàojí	TRIỆU TẬP	Triệu tập

328
HSK1

shào

绍 紹

THIỆU

giới thiệu

纟 119 召 327

Giới thiệu (绍) sợi tơ (纟) 1 triệu (召)

介绍	【介紹】	jièshào	GIỚI THIỆU	Giới thiệu
绍剧	【紹劇】	shàojù	THIỆU KỊCH	Kịch Thiệu Hưng (một loại h ở tỉnh Triết Giang, Trung Q
绍兴酒	【紹興酒】	shàoxīngjiǔ	THIỆU HƯNG TỬU	Rượu Thiệu Hưng (hoàng tửu)

329 HSK2 **zhào**

照

CHIẾU

chiếu, soi, chụp, ảnh

日 130 召 327 灬 107

Ngày (日) có triệu (召) ngọn lửa (灬) chiếu (照) sáng

照顾	【照顧】	zhàogù	CHIẾU CỐ	Chăm sóc, chiếu cố
照片		zhàopiàn	CHIẾU PHIẾN	Tấm ảnh, bức ảnh
照相		zhàoxiàng	CHIẾU TƯƠNG	Chụp ảnh, chụp hình

330 HSK4 **zhāo**

招

CHIÊU

vẫy, gọi

扌 99 召 327

Tay (扌) cầm 1 triệu (召) đi chiêu (招) đãi

招呼	zhāohu	CHIÊU HÔ	Gọi, chào hỏi, dặn dò
招生	zhāoshēng	CHIÊU SINH	Chiêu sinh, tuyển sinh
招手	zhāoshǒu	CHIÊU THỦ	Vẫy tay, vẫy chào

331 HSK2 **chāo**

超

SIÊU

vượt, siêu

走 188 召 327

Đi (走) được triệu (召) km chỉ có siêu (超) nhân

超过	【超過】	chāoguò	SIÊU QUÁ	Hơn, vượt qua
超市		chāoshì	SIÊU THỊ	Siêu thị
超级	【超級】	chāojí	SIÊU CẤP	Siêu, siêu cấp

332 HSK7 **zhǎo**

沼

CHIỂU

đầm, ao

氵 106 召 327

Nước (氵) qua hàng triệu (召) năm tạo thành đầm (沼)

沼		zhǎo	CHIỂU	Hồ nước tự nhiên, đầm, ao
沼气	【沼氣】	zhǎoqì	CHIỂU KHÍ	Khí mê-tan, khí đốt
沼泽	【沼澤】	zhǎozé	CHIỂU TRẠCH	Đầm lầy, đầm

生

333 HSK1 **shēng**

生

SANH, SINH

sinh đẻ, sống

丿 23 | 土 13

Nằm (丿) trên đất (土) sinh (生) con

学生	【學生】	xuéshēng	HỌC SINH	Học sinh, sinh ên
生日		shēngrì	SINH NHẬT	Ngày sinh nhật
男生		nánshēng	NAM SINH	Nam sinh

334 HSK6 **shēng**

牲

SINH

gia súc, vật tế thần

牛 21 | 生 20

Trâu bò (牛) sinh (生) ra đã là gia súc (牲)

牺牲	【犧牲】	xīshēng	HI SINH	Hi sinh
牲畜		shēngchù	SINH SÚC	Súc vật
牲口		shēngkou	SINH KHẨU	Gia súc

335 HSK3 **shèng, shēng** 勝

胜

THẮNG

thắng lợi, đẹp

月 132 | 生 20

Nguyệt (月) sinh (生) con thắng lợi (胜)

胜	【勝】	shèng	THẮNG	Đánh bại, chiến th
胜利	【勝利】	shènglì	THẮNG LỢI	Thắng lợi
战胜	【戰勝】	zhànshèng	CHIẾN THẮNG	Chiến thắng

336 HSK2 **xìng**

姓

TÍNH

họ

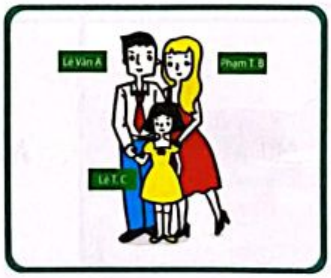

女 67 | 生 20

Nữ (女) sinh (生) theo họ (姓) bố

姓		xìng	TÍNH	Họ
姓名		xìngmíng	TÍNH DANH	Họ tên
贵姓	【貴姓】	guìxìng	QUÝ TÍNH	Quý danh (hỏi họ người kh

生 - SANH, SINH (sinh đẻ, sống)

生	牲	胜	姓	性	星	醒	腥	猩	隆	窿
SANH, SINH	SINH	THẮNG	TÍNH	TÍNH	TINH	TỈNH	TINH	TINH	LONG	LONG, LUNG

333 HSK1 — shēng

生

SANH, SINH

sinh đẻ, sống

广 23 — 土 13

Nằm (广) trên đất (土) sinh (生) con

学生	【學生】	xuéshēng	HỌC SINH	Học sinh, sinh viên
生日		shēngrì	SINH NHẬT	Ngày sinh nhật
男生		nánshēng	NAM SINH	Nam sinh

334 HSK6 — shēng

牲

SINH

gia súc, vật tế thần

牛 21 — 生 20

Trâu bò (牛) sinh (生) ra đã là gia súc (牲)

牺牲	【犧牲】	xīshēng	HI SINH	Hi sinh
牲畜		shēngchù	SINH SÚC	Súc vật
牲口		shēngkou	SINH KHẨU	Gia súc

335 HSK3 — shèng, shēng

胜 / 胜

THẮNG

thắng lợi, đẹp

月 132 — 生 20

Nguyệt (月) sinh (生) con thắng lợi (胜)

胜	【勝】	shèng	THẮNG	Đánh bại, chiến thắng
胜利	【勝利】	shènglì	THẮNG LỢI	Thắng lợi
战胜	【戰勝】	zhànshèng	CHIẾN THẮNG	Chiến thắng

336 HSK2 — xìng

姓

TÍNH

họ

女 67 — 生 20

Nữ (女) sinh (生) theo họ (姓) bố

姓		xìng	TÍNH	Họ
姓名		xìngmíng	TÍNH DANH	Họ tên
贵姓	【貴姓】	guìxìng	QUÝ TÍNH	Quý danh (hỏi họ người khác)

337 HSK3 xìng

性

TÍNH

tính cách

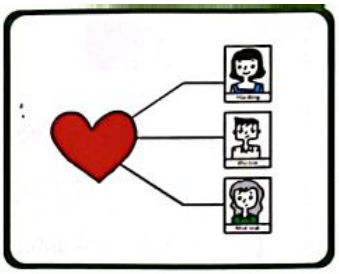

忄 98 生 20

Tâm (忄) sinh (生) tính (性)

性别	【性别】	xìngbié	TÍNH BIỆT	Giới tính
性格		xìnggé	TÍNH CÁCH	Tính cách
性质	【性質】	xìngzhì	TÍNH CHẤT	Tính chất

338 HSK1 xīng

星

TINH

ngôi sao

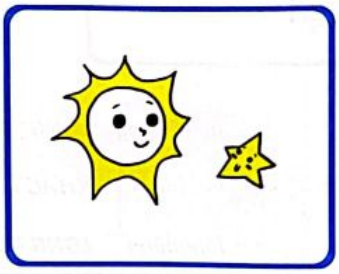

日 130 生 20

Mặt trời (日) sinh (生) ra ngôi sao (星)

星期	xīngqī	TINH KÌ	Tuần, thứ
星期天	xīngqītiān	TINH KÌ THIÊN	Chủ nhật
星星	xīngxīng	TINH TINH	Ngôi sao

339 HSK4 xǐng

醒

TỈNH

tỉnh ngủ

酉 184 星 338

Giờ Dậu (酉) mà sao (星) đã tỉnh ngủ (醒)

醒	xǐng	TỈNH	Tỉnh
清醒	qīngxǐng	THANH TỈNH	Tỉnh táo, minh mẫn
提醒	tíxǐng	ĐỀ TỈNH	Nhắc nhở

340 HSK7 xīng

腥

TINH

tanh, thịt sống

月 132 星 338

Đang ngắm trăng (月) sao (星) lại ngửi thấy mùi tanh (腥)

腥		xīng	TINH	Thịt sống, tanh
腥臭	【沼氣】	xīngchòu	TINH XÚ	Tanh hôi
腥气	【腥氣】	xīngqi	TINH KHÍ	Mùi tanh (của tôm cá)

HSK7 xīng

猩

TINH

tinh tinh

Chó (犭) ngắm sao (星)
cùng tinh tinh (猩)

猩猩		xīngxing	TINH TINH	Tinh tinh, con d
猩红	【猩紅】	xīnghóng	TINH HỒNG	Màu đỏ tươi
猩红色	【猩紅色】	xīnghóngsè	TINH HỒNG SẮC	Màu đỏ ối

342
HSK7 lóng, lōng

隆

LONG

long trọng

阝 90 久 56
一 1 生 20

Bồ (阝) sau (夂)
1 (一) lần sinh (生) nở được
tiếp đón rất long trọng (隆)

隆重	lóngzhòng	LONG TRỌNG	Long trọng
克隆	kèlóng	KHẮC LONG	Kỹ thuật sinh sản vô tính
隆冬	lóngdōng	LONG ĐÔNG	Rét đậm (thời gian rét nhất trong mùa đông

343
HSK7 lóng

窿

LONG, LUNG

lỗ, hố

穴 27 隆 342

Cái lỗ (穴)
thiết kế long trọng (隆)
vẫn chỉ là cái lỗ (窿)

窟窿	kūlóng	QUẬT LUNG	Lỗ, hố, hang

井 - TỈNH (cái giếng)

井	进	讲	阱	耕
TỈNH	TIẾN	GIẢNG	TỈNH	CANH

344
HSK6 jǐng

井

TỈNH

cái giếng

Giếng hình miệng giếng

井	jǐng	TỈNH	Giếng
水井	shuǐjǐng	THỦY TỈNH	Giếng nước
井底之蛙	jǐngdǐzhīwā	TỈNH ĐỂ CHI OA	Ếch ngồi đáy giếng

345
HSK1
jìn
進
进
TIẾN
vào

井 344 辶 190

Mời vào (进) thăm quan giếng (井) cổ phải đi xa (辶)

进	【進】	jìn	TIẾN	Vào
进来	【進來】	jìnlái	TIẾN LAI	Bước vào (lại gần chỗ người nói)
进去	【進去】	jìnqù	TIẾN KHỨ	Bước vào (chỗ đó đi, xa người nói)

346
HSK2
jiǎng
講
讲
GIẢNG
giảng dạy

讠 177 井 344

Nói (讠) ở giếng (井) là giảng (讲)

讲	【講】	jiǎng	GIẢNG	Giảng, kể, nói
讲话	【講話】	jiǎnghuà	GIẢNG THOẠI	Nói chuyện, kể chuyện
听讲	【聽講】	tīngjiǎng	THÍNH GIẢNG	Nghe giảng

347
HSK7
jǐng
阱
TỈNH
bẫy

卩 90 井 344

Bồ (卩) ra giếng (井) đặt bẫy (阱)

陷阱	xiànjǐng	HÃM TỊNH	Hố bẫy, cạm bẫy

348
HSK7
gēng
耕
CANH
canh tác, cày ruộng

耒 155 井 344

Canh tác (耕) cày (耒) bừa dùng nước giếng (井)

耕	gēng	CANH	Cày, cày ruộng
耕作	gēngzuò	CANH TÁC	Canh tác; cày bừa và trồng trọt
耕地	gēngdì	CANH ĐỊA	Cày ruộng; đất canh tác

乃 - NÃI (là, chính là)

乃	奶	扔	仍	孕	盈
NÃI	NÃI	NHƯNG	NHƯNG	DỰNG	DOANH

349 HSK7 nǎi

乃

乃 220 — 丿 5

3 (乃) 1 (丿) là (乃) độ tuổi đã trưởng thàn

NÃI
là, chính là

乃		nǎi	NÃI	Là, chính là, quả
乃至		nǎizhì	NÃI CHÍ	Thậm chí, cả đến
乃尔	【乃爾】	nǎi'ěr	NÃI NHĨ	Như vậy, như thế

350 HSK1 nǎi

奶

女 67 — 乃 349

Phụ nữ (女) 31 (乃) tuổi cho con bú sữa (奶)

NÃI
sữa

奶		nǎi	NÃI	Sữa
奶奶		nǎinai	NÃI NÃI	Bà nội, bà
牛奶		niúnǎi	NGƯU NÃI	Sữa bò

351 HSK5 rēng

扔

扌 99 — 乃 349

Tay (扌) 31 (乃) tuổi vẫn vứt (扔) rác lung tung

NHƯNG
vứt, ném, bỏ

扔		rēng	NHƯNG	Ném, vứt bỏ
扔掉		rēng diào	NHƯNG ĐIỆU	Vứt đi
乱扔	【亂扔】	luàn rēng	LOẠN NHƯNG	Vứt lung tung

352 HSK3 réng

仍

亻 23 — 乃 349

Người (亻) 31 (乃) tuổi vẫn (仍) rất trẻ

NHƯNG
vẫn

仍		réng	NHƯNG	Vẫn; dựa vào, dựa theo
仍然		réngrán	NHƯNG NHIÊN	Vẫn cứ, tiếp tục
仍旧	【仍舊】	réngjiù	NHƯNG CỰU	Như cũ, vẫn, cứ

353
HSK7 **yùn**

孕

DỰNG

có thai

乃 349 子 69

Có thai (孕) 31 (乃) con (子)

孕妇	【孕婦】	yùnfù	DỰNG PHỤ	Phụ nữ có thai
孕育		yùnyù	DỰNG DỤC	Thai nghén
怀孕	【懷孕】	huáiyùn	HOÀI DỰNG	Mang thai

354
HSK7 **yíng**

盈

DOANH

lãi, đầy đủ, tràn đầy

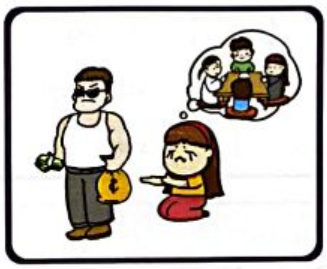

乃 349 又 55 皿

31 (乃) tuổi lại (又)
đi chơi xóc đĩa (皿)
để nợ phải trả tiền lãi (盈)

盈利		yínglì	DOANH LỢI	Lợi nhuận, thu lợi
盈余	【盈餘】	yíngyú	DOANH DƯ	Lãi, tiền lãi
丰盈	【豐盈】	fēngyíng	PHONG DOANH	Đầy đà, đầy đủ, phong phú

面 - DIỆN (mặt)

面 DIỆN | 缅 MIẾN

355
HSK1 **miàn**

面

DIỆN

mặt

而 144 三 3

Gặp Nhi (而) để 3 (三)
mặt (面) một lời

面		miàn	DIỆN	Mặt (người, đồ vật), nét mặt
面前		miànqián	DIỆN TIỀN	Trước mặt
面条儿	【麵條兒】	miàntiáor	DIỆN ĐIỀU NHI	Mì sợi

面

356
HSK7 **miǎn**

缅

MIẾN

Miến Điện

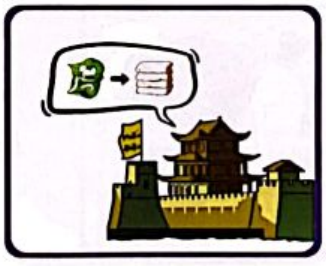

纟 119 面 355

Nước Miến Điện (缅) dùng
tơ (纟) tằm làm khăn mặt (面)

缅怀	【緬懷】	miǎnhuái	MIẾN HOÀI	Nhớ lại, tưởng nhớ
缅甸	【緬甸】	miǎndiàn	MIẾN ĐIỆN	Miến Điện, Myanmar
缅想	【緬想】	miǎn xiǎng	MIẾN TƯỞNG	Nhớ lại, tưởng nhớ

象 - TƯỢNG (con voi)

象	像	橡	豫
TƯỢNG	TƯỢNG	TƯỢNG	DỰ

象

357
HSK3
xiàng

象

TƯỢNG
con voi

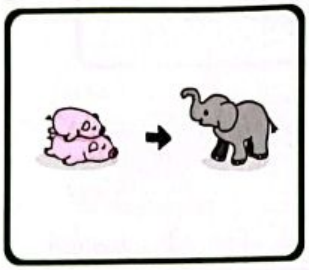

丬 42 口 39 豕 181

Móc (丬) miệng (口) con lợn (豕) ra con voi (象)

对象	【對象】	duìxiàng	ĐỐI TƯỢNG	Đối tượng, người
现象	【現象】	xiànxiàng	HIỆN TƯỢNG	Hiện tượng
形象		xíngxiàng	HÌNH TƯỢNG	Hình ảnh, hình tư

358
HSK2
xiàng

像

TƯỢNG
bức tượng, ảnh, giống, tương tự

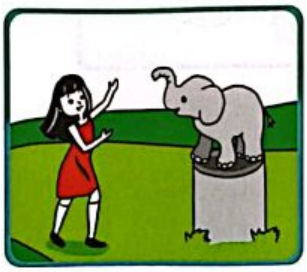

亻 23 象 357

Người đứng (亻) cạnh voi (象) im như tượng (像)

像	xiàng	TƯỢNG	Giống
好像	hǎoxiàng	HẢO TƯỢNG	Hình như
偶像	ǒuxiàng	NGẪU TƯỢNG	Thần tượng; tượng

359
HSK7
xiàng

橡

TƯỢNG
cây sồi, cây cao su

木 148 象 357

Cây (木) voi (象) thích ăn nhất là cây sồi (橡)

橡胶	【橡膠】	xiàngjiāo	TƯỢNG GIAO	Cao su
橡皮		xiàngpí	TƯỢNG BÌ	Cục gôm, cục tẩy
橡皮筋		xiàngpí jīn	TƯỢNG BÌ CÂN	Dây thun, dây chu

360
HSK5
yù

豫

DỰ
do dự

予 241 象 357

Em bé muốn cho (予) voi (象) ăn nhưng vẫn do dự (豫)

犹豫	【猶豫】	yóuyù	DO DỰ	Do dự, lưỡng lự
犹豫不决	【猶豫不決】	yóuyù bù jué	DO DỰ BẤT HUYẾT	Do dự, phân vân
毫不犹豫	【毫不猶豫】	háo bù yóuyù	HÀO BẤT DO DỰ	Không 1 chút do dự

361 HSK2

yìng, yīng

應 应

ỨNG, ƯNG

phản ứng, ưng thuận

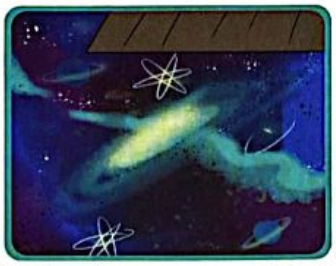

广 49 | 亻 222 | 一 1

Dưới mái hiên (广) tỏa sáng (亻) nhất (一) là phản ứng (应) hóa học

应该	【應該】	yīnggāi	ƯNG CAI	Nên, cần phải
答应	【答應】	dāyìng	ĐÁP ỨNG	Trả lời, đồng ý
应用	【應用】	yìngyòng	ỨNG DỤNG	Ứng dụng

362 HSK1

xīng, xìng

興 兴

HƯNG, HỨNG

hưng phấn, hứng thú

亻 222 | 一 1 | 八 25

Hưng phấn (兴) khi thấy sự tỏa sáng (亻) của tài năng 1 (一) 8 (八) tuổi

高兴	【高興】	gāoxìng	CAO HỨNG	Vui vẻ, vui mừng
兴趣	【興趣】	xìngqù	HỨNG THÚ	Hứng thú, thích thú, thú vị
兴奋	【興奮】	xīngfèn	HƯNG PHẤN	Phấn khởi, phấn kích, hưng phấn

363 HSK2

jǔ

舉 举

CỬ

giơ tay, cử động

兴 362 | 二 8 | 丨 2

Giơ tay (举) tập thể dục rất hưng phấn (兴) 2 (二)...1 (丨)

举	【舉】	jǔ	CỬ	Giơ, giương cao
举手	【舉手】	jǔshǒu	CỬ THỦ	Giơ tay
举行	【舉行】	jǔxíng	CỬ HÀNH	Tổ chức, tiến hành

364 HSK6

yù

譽 誉

DỰ

danh dự, khen ngợi

兴 362 | 言 177

Hưng phấn (兴) khi nói (言) lời thề danh dự (誉)

名誉	【名譽】	míngyù	DANH DỰ	Danh dự
荣誉	【榮譽】	róngyù	VINH DỰ	Vinh dự
声誉	【聲譽】	shēngyù	THANH DỰ	Danh dự, danh tiếng

检	脸	险	签	验	捡	俭	剑	敛
KIỂM	LIỄM	HIỂM	THIÊM	NGHIỆM	KIỂM	KIỆM	KIẾM	LIỄM, LIỆM

365 HSK2

jiǎn 檢

检

KIỂM

kiểm tra

木 148 | 金 229

Cây (木) đều (金) phải kiểm tra (检)

检查	【檢查】	jiǎnchá	KIỂM TRA	Kiểm tra
体检	【體檢】	tǐjiǎn	THỂ KIỂM	Kiểm tra sức khỏe
检验	【檢驗】	jiǎnyàn	KIỂM NGHIỆM	Kiểm nghiệm, kiểm t

366 HSK2

liǎn 臉

脸

LIỄM

mặt

月 132 | 金 229

Ai tên Nguyệt (月) đều (金) mặt (脸) tròn

脸	【臉】	liǎn	LIỄM	Mặt
脸盆	【臉盆】	liǎn pén	LIỄM BỒN	Chậu rửa mặt, bồn rửa mặ
脸色	【臉色】	liǎn sè	LIỄM SẮC	Sắc mặt, vẻ mặt, sắc khí

367 HSK3

xiǎn 險

险

HIỂM

nguy hiểm

阝 90 | 金 229

Các em Bồ (阝) đều (金) nguy hiểm (险)

危险	【危險】	wēixiǎn	NGUY HIỂM	Nguy hiểm
保险	【保險】	bǎoxiǎn	BẢO HIỂM	Bảo hiểm
风险	【風險】	fēngxiǎn	PHONG HIỂM	Phiêu lưu, mạo hiể

368 HSK5

qiān 簽

签

THIÊM

cái thẻ, cái thăm, kí tên

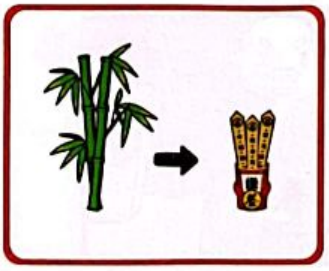

⺮ 160 | 金 229

Trúc (⺮) đều (金) có thể dùng làm thẻ (签)

签订	【簽訂】	qiān dìng	THIÊM ĐÍNH	Giám định
签名	【簽名】	qiān míng	THIÊM DANH	Ký tên, chữ ký
签约	【簽約】	qiān yuē	THIÊM ƯỚC	Ký kết

369 HSK3

yàn

验 驗

NGHIỆM

xét nghiệm

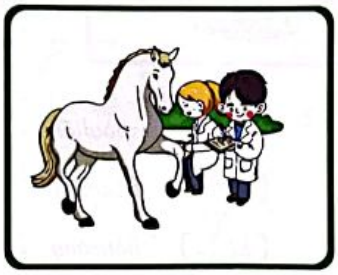

马 204 金 229

Ngựa (马) đều (金) cần xét nghiệm (验) máu

经验	【經驗】	Jīngyàn	KINH NGHIỆM	Kinh nghiệm
试验	【試驗】	shìyàn	THÍ NGHIỆM	Thử nghiệm
实验	【實驗】	shíyàn	THỰC NGHIỆM	Thí nghiệm

370 HSK6

jiǎn

捡 撿

KIỂM

nhặt, lượm

扌 99 金 229

Tay (扌) đều (金) thích nhặt (捡) tiền rơi

捡	【撿】	jiǎn	KIỂM	Nhặt, lượm
捡拾	【撿拾】	jiǎnshí	KIỂM THẬP	Lục tìm, tìm kiếm
捡破烂儿	【撿破爛兒】	jiǎn pòlànr	KIỂM PHÁ LẠN NHÂN	Lượm ve chai, nhặt ve chai

371 HSK7

jiǎn

俭 儉

KIỆM

tiết kiệm

亻 23 金 229

Người (亻) đều (金) biết tiết kiệm (俭)

节俭	【節儉】	jiéjiǎn	TIẾT KIỆM	Tiết kiệm, khổ hạnh, thanh đạm
俭省	【儉省】	jiǎnshěng	KIỆM TỈNH	Tằn tiện, tiết kiệm
俭朴	【儉樸】	jiǎnpú	KIỆM PHÁC	Giản dị, tiết kiệm

372 HSK6

jiàn

剑 劍

KIẾM

thanh kiếm

金 229 刂 42

Các cao thủ đều (金) dùng đao (刂) kiếm (剑)

剑	【劍】	jiàn	KIẾM	Kiếm, gươm
宝剑	【寶劍】	bǎojiàn	BẢO KIẾM	Bảo kiếm
刻舟求剑	【刻舟求劍】	kèzhōuqiújiàn	KHẮC CHU CẦU KIẾM	Mò kim đáy bể, khắc thuyền tìm gươm

斂

敛

Tất cả tiền gom lại (敛) đều (佥) mang đi đánh (攵) bạc

LIỄM, LIỆM

gom lại, thu lại

收敛	【收斂】	shōuliǎn	THU LIỄM	Thu lại, biến mất, vụt tắt (nụ cười, tia sáng)
敛钱	【斂錢】	liǎnqián	LIỄM TIỀN	Quyên tiền, góp tiền
敛容	【斂容】	liǎnróng	LIỄM DUNG	Nghiêm mặt, nét mặt nghiêm nghị

头 (頭) - ĐẦU (đầu)

头	实	买	卖	读	续	赎
ĐẦU	THẬT, THỰC	MÃI	MẠI	ĐỘC	TỤC	THỤC

374

HSK2

头

tóu

頭

头

丶 105 — 大 64

2 (丶) đứa lớn (大) đầu (头) mà còn nghịch dại

ĐẦU

đầu

头	【頭】	tóu	ĐẦU	Đầu
头疼	【頭疼】	tóu téng	ĐẦU ĐÔNG	Đau đầu, nhức đầu
头发	【頭髮】	tóufa	ĐẦU PHÁT	Tóc

375

HSK2

shí

實

实

宀 11 — 头 374

Mái nhà (宀) chạm đầu (头) thật (实)

THẬT, THỰC

thật, thực, đúng; thật thà

实际	【實際】	shíjì	THỰC TẾ	Thực tế, thực tại
实习	【實習】	shíxí	THỰC TẬP	Thực tập
实现	【實現】	shíxiàn	THỰC HIỆN	Thực hiện

376

HSK1

mǎi

買

买

乛 6 — 头 374

Móc (乛) đầu (头) vào mua (买)

MÃI

mua

买	【買】	mǎi	MÃI	Mua
买卖	【買賣】	mǎi mài	MÃI MẠI	Mua bán, buôn bán
收买	【收買】	shōumǎi	THU MÃI	Thu mua

377 HSK2

mài

卖 (賣)

MẠI

bán

十 12 买 377

10 (十) người đang mua (买) bán (卖)

卖	【賣】	mài	MẠI	Bán
外卖	【外賣】	wàimài	NGOẠI MẠI	Đồ bán bên ngoài
出卖	【出賣】	chūmài	XUẤT MẠI	Bán, bán đứng

378 HSK1

dú, dòu

读 (讀)

ĐỘC

đọc

讠 177 卖 378

Lời nói (讠) của người bán (卖) hàng đọc (读) từ sách kinh doanh

读	【讀】	dú	ĐỘC	Đọc
读书	【讀書】	dúshū	ĐỘC THƯ	Đọc sách
读音	【讀音】	dúyīn	ĐỘC ÂM	Cách đọc, âm đọc

379 HSK3

xù

续 (續)

TỤC

liên tục

纟 119 卖 378

Tơ (纟) lụa được bán (卖) liên tục (续)

手续	【手續】	shǒuxù	THỦ TỤC	Thủ tục
持续	【持續】	chíxù	TRÌ TỤC	Duy trì lâu dài, liên tục
连续	【連續】	liánxù	LIÊN TỤC	Liên tục, liên tiếp

380 HSK7

shú

赎 (贖)

THỤC

chuộc

贝 137 卖 378

Bảo bối (贝) đã bán (卖) đi được chuộc (赎) lại

赎	【贖】	shú	THỤC	Chuộc, chuộc tội
赎罪	【贖罪】	shúzuì	THỤC TỘI	Chuộc tội
赎回	【贖回】	shú huí	THỤC HỒI	Chuộc đồ

走	陡	起	越	赴	徒
TẨU	ĐẨU	KHỞI	VIỆT	PHÓ	ĐỒ

381 HSK1 **zǒu**

走

TẨU

đi

土 13 下 40 人 23

Dưới đất (土) hạ (下) nhân (人) đang đi (走)

走		zǒu	TẨU	Đi
走路		zǒulù	TẨU LỘ	Đi đường, đi bộ
走进	【走進】	zǒujìn	TẨU TIẾN	Đi vào, bước vào

382 HSK7 **dǒu**

陡

ĐẨU

dốc

阝 90 走 188

Bồ (阝) đi (走) lên dốc (陡)

陡	dǒu	ĐẨU	Dốc, dốc đứng
陡坡	dǒupō	ĐẨU PHA	Đường dốc, dốc đứng
陡峭	dǒuqiào	ĐẨU TIỄU	Dốc đứng, dốc ngược

383 HSK1 **qǐ**

起

KHỞI

thức dậy, khởi động

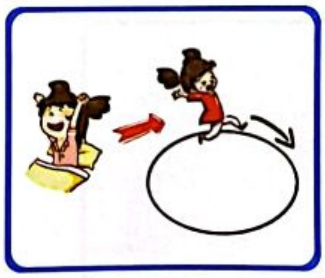

走 188 己 85

Thức dậy (起) đi (走) bộ một mình (己)

起		qǐ	KHỞI	Dậy
起床		qǐchuáng	KHỞI SÀNG	Thức dậy, ngủ dậy
起来	【起來】	qǐlái	KHỞI LAI	Đứng dậy, thức dậy, nổi dậy

384 HSK2 **yuè**

越

VIỆT

vượt qua

走 188 戊 95

Đi (走) du lịch tết Mậu Thân (戊) vượt qua (越) hàng nghìn km

越		yuè	VIỆT	Vượt, vượt qua
超越		chāoyuè	SIÊU VIỆT	Vượt qua, hơn hẳn
越来越	【越來越】	yuè lái yuè	VIỆT LAI VIỆT	Càng ngày càng

走 TẨU | 陡 ĐẨU | 起 KHỞI | 越 VIỆT | 赴 PHÓ | 徒 ĐỒ

381 HSK1 **zǒu**

走

TẨU

đi

土 13 下 40 人 23

Dưới đất (土) hạ (下) nhân (人) đang đi (走)

走		zǒu	TẨU	Đi
走路		zǒulù	TẨU LỘ	Đi đường, đi bộ
走进	【走進】	zǒujìn	TẨU TIẾN	Đi vào, bước vào

382 HSK7 **dǒu**

陡

ĐẨU

dốc

阝 90 走 188

Bồ (阝) đi (走) lên dốc (陡)

陡	dǒu	ĐẨU	Dốc, dốc đứng
陡坡	dǒupō	ĐẨU PHA	Đường dốc, dốc đứng
陡峭	dǒuqiào	ĐẨU TIỄU	Dốc đứng, dốc ngược

383 HSK1 **qǐ**

起

KHỞI

thức dậy, khởi động

走 188 己 85

Thức dậy (起) đi (走) bộ một mình (己)

起		qǐ	KHỞI	Dậy
起床		qǐchuáng	KHỞI SÀNG	Thức dậy, ngủ dậy
起来	【起來】	qǐlái	KHỞI LAI	Đứng dậy, thức dậy, nổi dậy

384 HSK2 **yuè**

越

VIỆT

vượt qua

走 188 戊 95

Đi (走) du lịch tết Mậu Thân (戊) vượt qua (越) hàng nghìn km

越		yuè	VIỆT	Vượt, vượt qua
超越		chāoyuè	SIÊU VIỆT	Vượt qua, hơn hẳn
越来越	【越來越】	yuè lái yuè	VIỆT LAI VIỆT	Càng ngày càng

385 HSK7

fù

赴

PHÓ

đi, đi đến

走 188 卜 3

Đi (走) xem bói (卜) đi (赴)

赴		fù	PHÓ	Đi, đi đến, đi dự (nơi nào đó)
赶赴	【趕赴】	gǎnfù	CẢN PHÓ	Đi, đến
奔赴		bēnfù	BÔN PHÓ	Lao tới, nhắm tới, xông lên

386 HSK6

tú

徒

ĐỒ

đồ đệ

彳 33 走 188

Đồ đệ (徒) bước chân trái (彳) đi (走) theo sư phụ

徒刑		túxíng	ĐỒ HÌNH	Hình phạt tù
徒劳	【徒勞】	túláo	ĐỒ LAO	Uổng công, uổng phí
徒步		túbù	ĐỒ BỘ	Đi bộ, bộ hành

卩 - TIẾT

节	爷
TIẾT, TẾT	DA, GIA

387 HSK2

jié, jiē

節

节

TIẾT, TẾT

tiết, tết, đoạn, khúc

艹 81 卩

Tết (节) cô Thảo (艹) vẫn ăn tiết (卩) canh

节	【節】	jié	TIẾT	Ngày (lễ, tết); đoạn, tiết, khúc
节目	【節目】	jiémù	TIẾT MỤC	Tiết mục
节日	【節日】	jiérì	TIẾT NHẬT	Ngày lễ

388 HSK1

yé

爺

爷

DA, GIA

ông

父 111 卩

Bố (父) ăn tiết (卩) canh cùng ông (爷)

爷爷	【爺爺】	yéye	GIA GIA	Ông nội, ông
大爷	【大爺】	dàye	ĐẠI GIA	Bác (người đàn ông lớn tuổi)
姥爷	【姥爺】	lǎoyé	MỤ GIA	Ông ngoại

卩

可 - KHẢ (có thể, khả năng)

可	河	何	荷	呵	阿	啊	哥	歌	苛
KHẢ	HÀ	HÀ	HÀ	A	A	A	CA	CA	HÀ

可

389 HSK2 **kě**

可

KHẢ
có thể, khả năng

丁 242 口 39

Đinh (丁) cắm vào mồm (口) có thể (可) sẽ rất đau

可爱	【可愛】	kěài	KHẢ ÁI	Đáng yêu, dễ thươ
可能		kěnéng	KHẢ NĂNG	Khả năng
可以		kěyǐ	KHẢ DĨ	Có thể

390 HSK2 **hé**

河

HÀ
sông

氵 106 可 389

Nước (氵) nhiều có thể (可) chảy thành sông (河)

河		hé	HÀ	Sông
河流		héliú	HÀ LƯU	Sông, sông ngòi
运河	【運河】	yùnhé	VẬN HÀ	Kênh đào, sông đào

391 HSK3 **hé**

何

HÀ
gì, nào

亻 23 可 389

Người đứng (亻) kia có thể (可) làm gì (何)

任何		rènhé	NHẬM HÀ	Bất luận cái gì
如何		rúhé	NHƯ HÀ	Như thế nào, làm sao
为何	【為何】	wèi hé	VI HÀ	Vì sao, vì cái gì, tại sao

392 HSK7 **hé**

荷

HÀ
hoa sen

艹 81 何 391

Cô Thảo (艹) đang làm gì (何) ở vườn sen (荷)

荷花		héhuā	HÀ HOA	Hoa sen
荷兰	【荷蘭】	hélán	HÀ LAN	Nước Hà Lan
荷载	【荷載】	hèzǎi	HÀ TẢI	Tải trọng; ngoại lực (tác dụng vào vật thể)

393 HSK7 hē, kē

呵

A

ha (cười khẩy)

口 39 可 389

Miệng (口) có thể (可) đang cười đều: a...ha (呵)

呵护	【呵護】	hēhù	A HỘ	Che chở, phù hộ; yêu mến
呵斥		hēchì	A XÍCH	Trách mắng, mắng nhiếc, trách cứ
呵欠		hēqiàn	A KHIẾM	Ngáp

394 HSK4 ā, ē

阿

A

anh, chú, em, cô, dì

阝 90 可 389

Bồ (阝) cũng có thể (可) gọi anh (阿) ơi

阿姨		āyí	A DI	Cô, dì
阿拉伯语	【阿拉伯語】	ālābó yǔ	A LẠP BÁ NGỮ	Tiếng Ả Rập
阿兄		ā xiōng	A HUYNH	Anh, huynh

395 HSK2 a, à, ā, ǎ, á

啊

A

ơi, ừ, ờ; a, à, chà

口 39 阿 394

Miệng (口) kêu "thiên a (阿)" là trời ơi (啊)

啊		ā	A	A, chà, à; quá, nhé, đấy
快去啊		kuài qù a	KHOÁI KHỨ A	Mau đi thôi!

396 HSK1 gē

哥

CA

anh trai

可 389

Có thể (可) có 2 anh trai (哥)

大哥		dàgē	ĐẠI CA	Anh cả, đại ca
帅哥	【帥哥】	shuàigē	SOÁI CA	Người đẹp trai
哥儿们	【哥兒們】	gērmen	CA NHÂN MÔN	Các anh em, các anh

HSK1 gē

歌

CA

ca hát

哥 396 欠 31

Anh trai (哥) không thể sống thiếu (欠) ca hát (歌)

歌	gē	CA	Bài hát
唱歌	chànggē	XƯỚNG CA	Hát, ca hát
歌手	gēshǒu	CA THỦ	Ca sĩ

398 HSK7 kē

苛

HÀ

hà khắc

艹 81 可 389

Cô Thảo (艹) có thể (可) đa... quá hà khắc (苛) với học sin...

苛刻		kēkè	HÀ KHẮC	Hà khắc, ngặt nghèo
苛待		kēdài	HÀ ĐÃI	Khắt khe, nghiêm ngặt
苛责	【苛責】	kēzé	HÀ TRÁI	Trách móc nặng nề

奇 - KÌ (kì lạ)

奇	寄	骑	椅	倚	畸
KÌ	KÍ	KỊ	Ỷ, KỈ	Ỷ	KI

399 HSK3 qí, jī

奇

KÌ

kì lạ

大 64 可 389

Cái gì to (大) đều có thể (可) làm nên điều kì lạ (奇)

好奇	hǎoqí	HẢO KÌ	Hiếu kì, tò mò
奇怪	qíguài	KÌ QUÁI	Kì lạ, kì quái
神奇	shénqí	THẦN KÌ	Thần kỳ, oai vệ

400 HSK4 jì

寄

KÍ

gửi

宀 11 奇 399

Dưới mái nhà (宀) đồ kì lạ (奇) phải mang đi gửi (寄)

寄		jì	KÍ	Gửi
寄托	【寄託】	jìtuō	KÍ THÁC	Ký thác, gửi gắm, gửi nhờ
寄信		jì xìn	KÍ TÍN	Gửi thư

HSK1 gē

歌

CA

ca hát

哥 396 欠 37

Anh trai (哥) không thể sống thiếu (欠) ca hát (歌)

歌	gē	CA	Bài hát
唱歌	chànggē	XƯỚNG CA	Hát, ca hát
歌手	gēshǒu	CA THỦ	Ca sĩ

398 HSK7 kē

苛

HÀ

hà khắc

艹 81 可 389

Cô Thảo (艹) có thể (可) đa... quá hà khắc (苛) với học sin...

苛刻		kēkè	HÀ KHẮC	Hà khắc, ngặt nghèo
苛待		kēdài	HÀ ĐÃI	Khắt khe, nghiêm ngặt
苛责	【苛責】	kēzé	HÀ TRÁI	Trách móc nặng nề

奇 - KÌ (kì lạ)

奇	寄	骑	椅	倚	畸
KÌ	KÍ	KỊ	Ỷ, KỈ	Ỷ	KI

399 HSK3 qí, jī

奇

KÌ

kì lạ

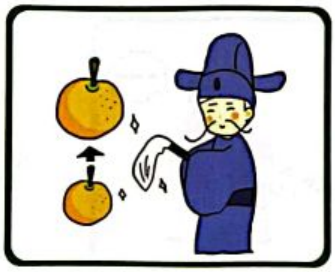

大 64 可 389

Cái gì to (大) đều có thể (可) làm nên điều kì lạ (奇)

好奇	hǎoqí	HẢO KÌ	Hiếu kì, tò mò
奇怪	qíguài	KÌ QUÁI	Kì lạ, kì quái
神奇	shénqí	THẦN KÌ	Thần kỳ, oai vệ

400 HSK4 jì

寄

KÍ

gửi

宀 11 奇 399

Dưới mái nhà (宀) đồ kì lạ (奇) phải mang đi gửi (寄)

寄		jì	KÍ	Gửi
寄托	【寄託】	jìtuō	KÍ THÁC	Ký thác, gửi gắm, gửi nhờ
寄信		jì xìn	KÍ TÍN	Gửi thư

401 HSK2

qí

骑 騎

KỊ

đạp xe

马 204 奇 399

Con ngựa (马) kì lạ (奇) biết đạp xe (骑)

骑	【騎】	qí	KỊ	Đi, đạp (xe)
骑车	【騎車】	qí chē	KỊ XA	Đạp xe
骑士	【騎士】	qíshì	KỊ SĨ	Kỵ sĩ

402 HSK2

yī, yǐ

椅

Y, KỈ

ghế tựa

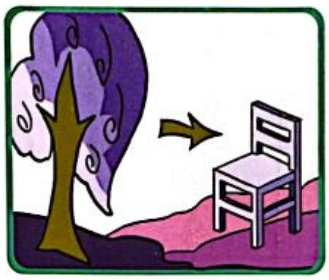

木 148 奇 399

Cây (木) kì lạ (奇) dùng làm ghế tựa (椅)

椅子		yǐzi	KỈ TỬ	Ghế tựa, ghế dựa
轮椅	【輪椅】	lúnyǐ	LUÂN KỈ	Xe lăn
藤椅		téng yǐ	ĐẰNG KỈ	Ghế mây, ghế dựa làm bằng mây

403 HSK7

yǐ

倚

Ỷ

dựa, tựa

亻 23 奇 399

Người (亻) kì lạ (奇) cứ sống dựa (倚) vào người khác

倚		yǐ	Ỷ	Dựa, tựa, cậy, ỷ lại
倚赖	【倚賴】	yǐlài	Ỷ LẠI	Nhờ cậy, nương tựa
倚仗		yǐzhàng	Ỷ TRƯỢNG	Cậy vào, dựa vào

404 HSK7

jī

畸

KI

dị dạng

田 124 奇 399

Mảnh ruộng (田) kì lạ (奇) bị dị dạng (畸)

畸形		jīxíng	KI HÌNH	Dị dạng, bất thường
畸变	【畸變】	jībiàn	KI BIẾN	Nhiễu sóng
畸胎		jītāi	KI THAI	Quái thai

句

405 HSK2 **jù**

句

CÚ, CÂU

câu cú

勹 45 口 39

Bao (勹) nhiêu miệng (口) là bấy nhiêu câu cú (句)

句子		jùzi	CÚ TỬ	Câu
造句		zàojù	TẠO CÂU	Đặt câu
一句话	【一句話】	yí jù huà	NHẤT CÚ THOẠI	Một câu nói

406 HSK2 **gǒu**

狗

CẨU

con chó

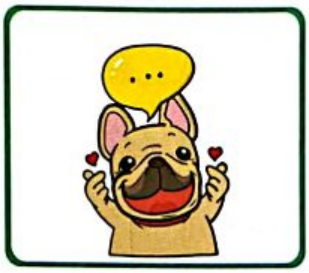

犭 65 句 405

Chó (犭) biết nói câu cú (句) vẫn là chó (狗)

狗	gǒu	CẨU	Con chó
狗屁	gǒupì	CẨU THÍ	Đồ vô dụng, đồ bỏ đi (lời mắng)
狗熊	gǒuxióng	CẨU HÙNG	Gấu chó; người vô tích sự

407 HSK2 **gòu**

够 夠

CÚ

đủ

句 405 多 238

Câu cú (句) nhiều (多) nhưng vẫn chưa đủ (够) hay

够	【夠】	gòu	CÚ	Đủ, đạt
足够	【足夠】	zúgòu	TÚC CÚ	Đủ, đầy đủ
能够	【能夠】	nénggòu	NĂNG CÚ	Có thể, có khả năng

408 HSK7 **jū**

拘

CÂU

bắt giữ

扌 99 句 405

Tay (扌) đó rất cay cú (句) khi bị bắt giữ (拘)

拘留		jūliú	CÂU LƯU	Giữ lại, tạm giam
拘束		jūshù	CÂU THÚC	Hạn chế, gò bó, hà khắc
拘谨	【拘謹】	jūjǐn	CÂU CẨN	Thận trọng, cẩn trọng

409 HSK4 **jú**

局

CỤC

kết cục, ván cờ

尸 78 句 405

Kết cục (局) là xác chết (尸) không nói được câu cú (句) nào

局		jú	CỤC	Ván, cục
邮局	【郵局】	yóujú	BƯU CỤC	Bưu điện
局长	【局長】	jú zhǎng	CỤC TRƯỞNG	Cục trưởng

410 HSK7 **gǒu**

苟

CẨU

cẩu thả

艹 81 句 405

Cô Thảo (艹) sử dụng câu cú (句) rất cẩu thả (苟)

一丝不苟	【一絲不苟】	yīsī bùgǒu	NHẤT TI BẤT CẨU	Cẩn thận tỉ mỉ
苟且偷生		gǒuqiě tōushēng	CẨU THẢ THÂU SINH	Tham sống sợ chết
苟活		gǒuhuó	CẨU HOẠT	Sống tạm bợ, sống cho qua ngày

411 HSK5 **jìng**

敬

KÍNH

kính trọng

苟 410 攵 57

Chào hỏi cẩu thả (苟) bị đánh (攵) giá là không kính trọng (敬)

敬	jìng	KÍNH	Tôn kính, kính trọng; cung kính
尊敬	zūnjìng	TÔN KÍNH	Tôn kính
敬重	jìngzhòng	KÍNH TRỌNG	Kính trọng

412 HSK3 **jǐng**

警

CẢNH

cảnh sát

敬 411 言 177

Cần kính trọng (敬) khi nói (言) chuyện với cảnh sát (警)

警察		jǐngchá	CẢNH SÁT	Cảnh sát
交警	【交警】	jiāojǐng	GIAO CẢNH	Cảnh sát giao thông
警告		jǐnggào	CẢNH CÁO	Cảnh cáo, nhắc nhở

413 HSK7 qíng

擎

KÌNH

đưa lên, nâng

敬 411 手 99

Vì kính trọng (敬) tay (手) đột nhiên đưa lên (擎) chào

引擎	yǐnqíng	DẪN KÌNH	Động cơ, máy động
高擎	gāo qíng	CAO KÌNH	Nâng lên cao

乍 - TÁC (lúc đầu, thoạt đầu)

作	昨	炸	咋	诈	窄	榨
TÁC	TẠC	TẠC	TRÁCH, TRÁ	TRÁ	TRÁCH	TRÁ

乍

414 HSK1 zuò, zuō

作

TÁC

sáng tác, tác phẩm

亻 23 乍 243

Người (亻) lúc đầu (乍) bị ép sáng tác (作)

作品	zuòpǐn	TÁC PHẨM	Tác phẩm
作者	zuòzhě	TÁC GIẢ	Tác giả
作用	zuòyòng	TÁC DỤNG	Ảnh hưởng, tác dụng, hiệu q

415 HSK1 zuó

昨

TẠC

hôm qua

日 130 乍 243

Ngày (日) lúc đầu (乍) gặp là hôm qua (昨)

昨天	zuótiān	TẠC THIÊN	Hôm qua
昨日	zuórì	TẠC NHẬT	Hôm qua
昨夜	zuóyè	TẠC DẠ	Tối hôm qua

416 HSK6 zhá, zhà

炸

TẠC

rán, chiên, nổ

火 107 乍 243

Đốt lửa (火) lúc đầu (乍) để ép hết dầu mỡ trong gà rán (炸)

炸		zhà	TẠC	Chiên, rán
炸弹	【炸彈】	zhà dàn	TẠC ĐẠN	Boom
炸药	【炸藥】	zhà yào	TẠC DƯỢC	Thuốc nổ

417 HSK7 zǎ, zhā, zé

咋

TRÁCH, TRÁ

sao, thế nào

口 39 乍 243

Sao (咋) miệng (口) lúc đầu (乍) bị ép thế kia?

咋	zǎ	TRÁCH	Sao, thế nào
咋舌	zéshé	TRÁCH THIỆT	Líu lưỡi, không nói nên lời (do sợ hãi)
咋呼	zhàhu	TRÁCH HÔ	Gào to, khoe khoang; nói toạc móng heo

418 HSK7 zhà

詐 诈

TRÁ

dối trá, giả, lừa gạt

讠 177 乍 243

Lời nói (讠) lúc đầu (乍) bị ép buộc là dối trá (诈)

奸诈	【奸詐】	jiānzhà	GIAN TRÁ	Gian trá
欺诈	【欺詐】	qīzhà	KHI TRÁ	Bịp bợm, lừa dối, đánh lừa
诈骗	【詐騙】	zhàpiàn	TRÁ BIỂN	Lừa dối, lừa bịp

419 HSK7 zhǎi

窄

TRÁCH

hẹp, chật hẹp

穴 27 乍 243

Cái lỗ (穴) lúc đầu (乍) bị ép lại rất hẹp (窄)

窄		zhǎi	TRÁCH	Hẹp, chật
狭窄	【狭窄】	xiázhǎi	HIỆP TRÁCH	Hẹp, chật, hẹp hòi
窄轨	【窄軌】	zhǎi guǐ	TRÁCH QUỸ	Đường ray khổ hẹp

420 HSK7 zhà

榨

TRÁ

ép

木 148 穴 27 乍 243

Đút cây (木) mía vào lỗ (穴) lúc đầu (乍) phải ép (榨) thật mạnh

榨		zhà	TRÁ	Ép, máy ép
榨取		zhàqǔ	TRÁ THỦ	Ép, bòn rút
榨果汁机	【榨果汁機】	zhà guǒzhī jī	TRÁ QUẢ TRẤP CƠ	Máy ép hoa quả

421 HSK2 **sī**

司

TI

công ty

可 389 一 1

Có thể (可) đứng nhất (一) công ty (司)

公司		gōngsī	CÔNG TI	Công ty
司机	【司機】	sījī	TI CƠ	Tài xế
司长	【司長】	sī zhǎng	TI TRƯỞNG	Trưởng phòng, giám đốc

422 HSK7 **sì, cì**

伺

TỨ, TÍ

dò xét, chờ đợi

亻 23 司 421

Người đứng (亻) ở công ty (司) để dò xét (伺)

伺机	【伺機】	sìjī	TÍ CƠ	Tìm cơ hội, tìm thời cơ
伺候		cìhòu	TÍ HẬU	Hầu hạ, chăm sóc
窥伺	【窺伺】	kuīsì	KHUY TI	Dòm ngó, rình mò

423 HSK7 **sì** 飼

饲

TỰ

nuôi, chăn nuôi

饣 175 司 421

Mua thức ăn (饣) ở công ty (司) chăn nuôi (饲)

饲料	【飼料】	sìliào	TỰ LIỆU	Thức ăn gia súc
饲养	【飼養】	sìyǎng	TỰ DƯỠNG	Chăn nuôi, nuôi dưỡng
饲育	【飼育】	sìyù	TỰ DỤC	Chăn nuôi

424 HSK2 **cí** 詞

词

TỪ

từ điển, từ, lời nói

讠 177 司 421

Nói (讠) chuyện ở công ty (司) không cần dùng từ điển (词)

词	【詞】	cí	TỪ	Từ
词典	【詞典】	cídiǎn	TỪ ĐIỂN	Từ điển
词语	【詞語】	cíyǔ		

同 ĐỒNG | 洞 ĐỘNG | 铜 ĐỒNG | 筒 ĐỒNG

425 HSK1 **tóng, tòng**

同

ĐỒNG

giống nhau, tương đồng, cùng

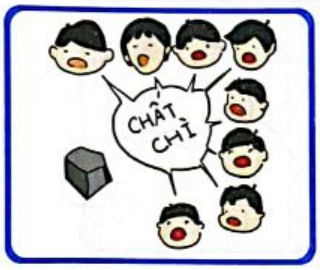

冂 35 | 一 1 | 口 39

Ở biên giới (冂) có chung 1 (一) miệng (口) giống nhau (同)

同学	【同學】	tóngxué	ĐỒNG HỌC	Bạn học
同意		tóngyì	ĐỒNG Ý	Đồng ý
合同		hétóng	HỢP ĐỒNG	Hợp đồng

426 HSK5 **dòng**

洞

ĐỘNG

hang động

氵 106 | 同 425

Trong hang động (洞) mực nước (氵) đều giống nhau (同)

洞	dòng	ĐỘNG	Động
漏洞	lòu dòng	LẬU ĐỘNG	Lỗ thủng, lỗ hở
洞察	dòngchá	ĐỘNG SÁT	Thấy rõ, nhìn rõ

427 HSK6 **tóng** 銅

铜

ĐỒNG

chất đồng

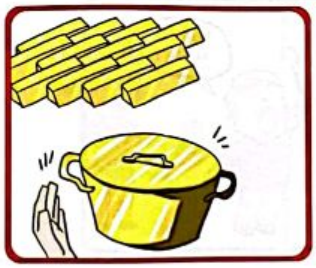

钅 176 | 同 425

Vàng (钅) giống (同) đồng (铜) đều là kim loại

铜	【銅】	tóng	ĐỒNG	Đồng (kim loại, ký hiệu Cu)
铜牌	【銅牌】	tóng pái	ĐỒNG BÀI	Huy chương đồng
铜臭	【銅臭】	tóng xiù	ĐỒNG XÚ	Mùi tiền

428 HSK7 **tǒng**

筒

ĐỒNG

ống

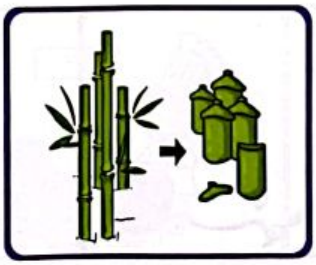

⺮ 160 | 同 425

Ống (筒) trúc (⺮) đều giống nhau (同)

筒		tǒng	ĐỒNG	Ống, hình ống
竹筒		zhútǒng	TRÚC ĐỒNG	Ống tre
笔筒	【筆筒】	bǐtǒng	BÚT ĐỒNG	Ống đựng bút

勺	灼	的	约	哟	药	钓	酌	豹
CHƯỚC	CHƯỚC	ĐÍCH	ƯỚC	YÊU	DƯỢC	ĐIẾU	CHƯỚC	BÁO

勺

429 HSK6 **sháo**

勺

CHƯỚC

cái muôi (thìa to)

勺 45 · 丶 4

Cái muôi (勺) trong bao (勹) là của ông chủ (丶)

勺子	sháozi	CHƯỚC TỬ	Cái thìa, cái muôi
马勺	mǎsháo	MÃ CHƯỚC	Gáo, muôi, vá
掌勺	zhǎngsháo	CHƯỞNG CHƯỚC	Bếp trưởng

430 HSK7 **zhuó**

灼

CHƯỚC

nóng bỏng

火 107 · 勺 429

Lửa (火) đốt cái muôi (勺) nóng bỏng (灼)

灼热	【灼熱】	zhuórè	CHƯỚC NHIỆT	Nóng bỏng
灼伤	【灼傷】	zhuóshāng	CHƯỚC THƯƠNG	Bị bỏng
灼见		zhuójiàn	CHƯỚC KIẾN	Thấy rõ, biết rõ

431 HSK1 **de, dí, dì, dī**

的

ĐÍCH

của, mục đích

白 134 · 勺 429

Cái muôi màu trắng (白) là muôi (勺) của (的) ai

的		de	ĐÍCH	Của (biểu thị sự sở hữu)
打的		dǎ dī	ĐẢ ĐÍCH	Gọi taxi, bắt taxi
的确	【的確】	díquè	ĐÍCH XÁC	Quả thực, quả là, đích thực

432 HSK3 **yuē, yāo**

约

約

ƯỚC

hẹn ước

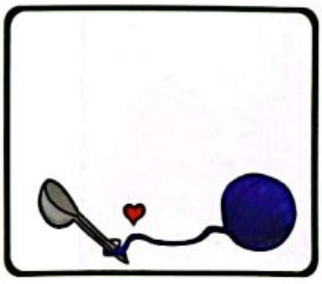

糸 119 · 勺 429

Sợi tơ (糸) và cái muôi (勺) có hẹn ước (约)

约	【約】	yuē	ƯỚC	Hẹn, mời
大约	【大約】	dàyuē	ĐẠI ƯỚC	Khoảng chừng, chắc là
节约	【節約】	jiéyuē	TIẾT ƯỚC	Tiết kiệm (phạm vi lớn)

433 HSK7 yo, yō 喲

哟

YÊU

ôi, yo!

口 39 约 432

Ôi (喲) miệng (口) hẹn ước (约)

喲	【喲】	yō	YÊU	Ô, ơ
哎喲	【哎喲】	āiyō	NGẢI YÊU	Ai da, ôi; ôi chao
啊喲	【啊喲】	ayō	A YÊU	Trời ơi!

434 HSK2 yào 藥

药

DƯỢC

thuốc

艹 81 约 432

Cô Thảo (艹) ước (约) không phải uống thuốc (药)

药	【藥】	yào	DƯỢC	Thuốc
药店	【藥店】	yàodiàn	DƯỢC ĐIẾM	Cửa hàng thuốc
药片	【藥片】	yàopiàn	DƯỢC PHIẾN	Viên thuốc

435 HSK7 diào 釣

钓

ĐIẾU

câu cá

钅 176 勺 429

Câu cá (钓) vàng (钅) cho vào cái muôi (勺)

钓鱼	【釣魚】	diàoyú	ĐIẾU NGƯ	Câu cá
钓具	【釣具】	diàojù	ĐIẾU CỤ	Đồ đi câu
钓竿	【釣竿】	diàogān	ĐIẾU CÁN	Cần câu

436 HSK7 zhuó

酌

CHƯỚC

rót rượu, uống rượu

酉 184 勺 429

Giờ Dậu (酉) dùng muôi (勺) rót rượu (酌)

小酌	xiǎo zhuó	TIỂU CHƯỚC	Bữa tiệc nhỏ
酌情	zhuóqíng	CHƯỚC TÌNH	Xét, xét tình hình cụ thể
斟酌	zhēnzhuó	CHÂM CHƯỚC	Châm chước, cân nhắc

437
HSK7

bào

豹

BÁO

con báo

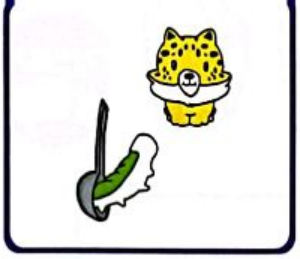

豸

Con sâu (豸) chui vào cái muôi (勺) nấp khi nhìn thấy con báo (豹)

豹子		bàozi	BÁO TỬ	Báo, con báo
豹猫	【豹貓】	bàomāo	BÁO MIÊU	Mèo rừng (Nam Mỹ)
豹纹	【豹紋】	bào wén	BÁO VĂN	Họa tiết con báo

亥 - HỢI (con lợn, ngôi thứ 12 hàng Chi)

孩	咳	刻	核	阂	该	骇
HÀI	KHÁI	KHẮC	HẠCH	NGẠI	CAI	HÃI

亥

438
HSK1

hái

孩

HÀI

đứa trẻ

子 69 亥 230

Đứa trẻ (孩) rất thích con (子) lợn (亥)

孩子		háizi	HÀI TỬ	Đứa trẻ, con (tôi)
小孩儿	【小孩兒】	xiǎoháir	TIỂU HÀI NHI	Trẻ em
女孩儿	【女孩兒】	nǚháir	NỮ HÀI NHI	Cô bé

439
HSK5

ké, hāi

咳

KHÁI

ho

口 39 亥 230

Miệng (口) con lợn (亥) đang ho (咳)

咳	ké	KHÁI	Ho
咳嗽	késòu	KHÁI THẤU	Ho
止咳	zhǐké	CHỈ KHÁI	Khỏi ho, hết ho

440
HSK2

kè

刻

KHẮC

điêu khắc, 15 phút

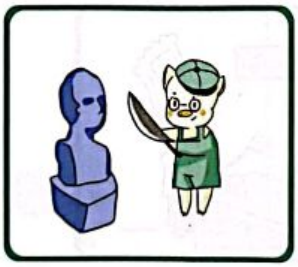

亥 230 刂 42

Con lợn (亥) dùng đao (刂) điêu khắc (刻)

刻		kè	KHẮC	15 phút
时刻	【時刻】	shíkè	THỜI KHẮC	Thời khắc, thời điểm
立刻		lìkè	LẬP KHẮC	Lập tức

441 HSK5

hé, hú

核

HẠCH

hạt nhân

木 148 亥 230

Cây (木) hoa cứt lợn (亥) dùng chế tạo vũ khí hạt nhân (核)

核	hé	HẠCH	Hạt; hột; hạch, nhân
核心	héxīn	HẠCH TÂM	Hạt nhân, trung tâm, chính
核能	hénéng	HẠCH NĂNG	Năng lượng hạt nhân

442 HSK7

hé

阂

NGẠI

trở ngại

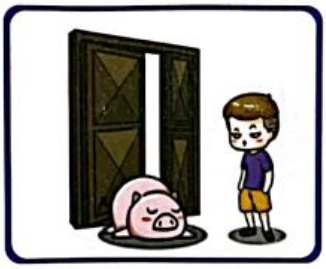

门 196 亥 230

Giữa cửa (门) có con lợn (亥) nằm gây trở ngại (阂) đường đi

隔阂	【隔閡】	géhé	CÁCH NGẠI	Ngăn cách, trở ngại, cản trở

443 HSK2

gāi

该

CAI

nên, cần phải

讠 177 亥 230

Nói (讠) chuyện với con lợn (亥) nên (该) nhẹ nhàng

该	【該】	gāi	CAI	Nên
应该	【應該】	yīnggāi	ƯNG CAI	Nên, đáng
活该	【活該】	huógāi	HOẠT CAI	Đáng đời, đáng

444 HSK7

hài

骇

HÃI

kinh hãi

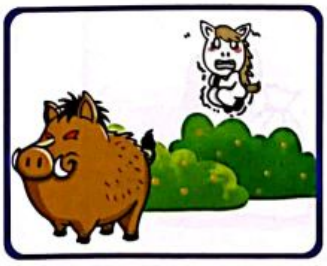

马 204 亥 230

Ngựa (马) con mà gặp lợn (亥) rừng thì cũng sợ kinh hãi (骇)

骇人听闻	【駭人聽聞】	hàirén tīngwén	HÃI NHÂN THÍNH VĂN	Nghe rợn cả người, kinh sợ, khủng khiếp
骇怕	【駭怕】	hàipà	HÃI PHẠ	Sợ hãi, sợ sệt
骇然	【駭然】	hàirán	HÃI NHIÊN	Ngạc nhiên, ngơ ngác, sợ hãi, run sợ

包

445 HSK1 **bāo**

包

BAO
túi, bánh bao

勹 45 · 巳 87

Túi (包) bao (勹) bằng da rắn (巳)

包		bāo	BAO	Bao, túi, gói, bọc, cặp
包子		bāozi	BAO TỬ	Bánh bao
面包	【麵包】	miànbāo	DIỆN BAO	Bánh mì

446 HSK1 **pǎo, páo**

跑

BÀO
chạy

足 189 · 包 445

Chân (足) đeo bao (包) thi chạy (跑)

跑		pǎo	BÀO	Chạy
跑步		pǎobù	BÀO BỘ	Chạy bộ
跑车	【跑車】	pǎochē	BÀO XA	Xe thể thao

447 HSK2 **bǎo** 飽

饱

BÃO
no bụng

饣 175 · 包 445

Ăn (饣) bao (包) nhiêu mới no (饱)

饱	【飽】	bǎo	BÃO	No, ăn no
饱和	【飽和】	bǎohé	BÃO HÒA	Bão hòa, chán ngấy
温饱	【溫飽】	wēnbǎo	ÔN BÃO	Ấm no, no ấm

448 HSK4 **bào**

抱

BÃO
ôm ấp, bế

扌 99 · 包 445

Tay (扌) ôm ấp (包) bao hoài bão (抱)

抱		bào	BÃO	Ôm, bế
拥抱	【擁抱】	yōngbào	ỦNG BÃO	Ôm, ôm nhau
抱怨		bàoyuàn	BÃO OÁN	Oán trách, than phiền (người khác)

449 HSK6 pào, páo, bāo

炮

PHÁO, BÀO

pháo, pháo đốt

火 107 包 445

Lửa (火) cháy làm bao (包) pháo (炮) phát nổ

炮	bāo	BÀO	Nướng, sấy, hong
炮	pào	PHÁO	Pháo, thuốc nổ
鞭炮	biānpào	TIÊN BÀO	Pháo, bánh pháo

450 HSK6 pāo, pào

泡

PHAO

bong bóng, bọt

氵 106 包 445

Nước (氵) trong bao (包) sủi bọt (泡)

泡		pào	PHAO	Bọt, bóng; ngâm
气泡	【氣泡】	qìpào	KHÍ PHAO	Bọt khí
泡沫		pàomò	PHAO MẠT	Bọt, bong bóng

451 HSK7 páo

袍

BÀO

áo choàng, long bào

衤 73 包 445

Long bào (袍) là y phục (衤) bao (包) đẹp

旗袍		qípáo	KÌ BÀO	Sườn xám
袍子		páozi	BÀO TỬ	Áo choàng, áo khoác
龙袍	【龍袍】	lóng páo	LONG BÀO	Long bào

452 HSK6 bāo

胞

BÀO

tế bào

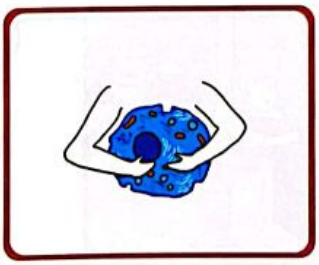

月 132 包 445

Cơ thể Nguyệt (月) có bao (包) nhiêu tế bào (胞)

同胞		tóngbāo	ĐỒNG BÀO	Đồng bào
细胞	【細胞】	xìbāo	TẾ BÀO	Tế bào
双胞胎	【雙胞胎】	shuāngbāotāi	SONG BÀO THAI	Thai song sinh, sinh đôi

雹

BẠC

mưa đá

Mưa (雨) đá (包)
là mưa đá (雹)

冰雹		bīngbáo	BĂNG BẠC	Mưa đá
雹灾	【雹災】	báozāi	BẠC TAI	Thiên tai do mưa đá
雹子		báozi	BẠC TỬ	Mưa đá

454
HSK7

bào, páo

刨

BÀO

bào, đào

包 445 | 刂

Bao (包) nhiêu đ (刂)
dùng để bào (刨) rau củ

刨	páo	BÀO	Đào bới; bỏ đi
刨冰	bàobīng	BÀO BĂNG	Đá bào
刨花板	bàohuābǎn	BÀO HOA BẢN	Ván ép (bằng vỏ bào)

开(開) - KHAI (mở, bắt đầu)

开	形	刑	型	研	荆
KHAI	HÌNH	HÌNH	HÌNH	NGHIÊN	KINH

455
HSK1

开

kāi

開

开

KHAI

mở, bắt đầu

一 1 | 廾 92

1 (一) người chắp tay (廾)
mở (开) cửa

开	【開】	kāi	KHAI	Mở
开车	【開車】	kāichē	KHAI XA	Lái xe
开会	【開會】	kāihuì	KHAI HỘI	Họp, mở hội nghị

456
HSK3

xíng

形

HÌNH

hình dáng

开 455 | 彡 84

Mở (开) tiệm làm tóc (彡)
tạo hình (形) tạo kiểu

形成	xíngchéng	HÌNH THÀNH	Hình thành
形式	xíngshì	HÌNH THỨC	Hình thức
正方形	zhèngfāngxíng	CHÍNH PHƯƠNG HÌNH	Hình vuông

457 HSK7 **xíng**

刑

HÌNH

hình phạt

开 455 刂 42

Khai (开) đao (刂) là hình phạt (刑) cao nhất

刑法	xíngfǎ	HÌNH PHÁP	Luật hình sự
刑事	xíngshì	HÌNH SỰ	Hình sự
死刑	sǐxíng	TỬ HÌNH	Tử hình, tội chết

458 HSK4 **xíng**

型

HÌNH

mô hình, khuôn, nhóm (máu)

刑 457 土 13

Hình phạt (刑) phải đào đất (土) theo mô hình (型)

型		xíng	HÌNH	Mô hình, khuôn; loại
型号	【型號】	xínghào	HÌNH HIỆU	Loại; cỡ, quy cách
典型		diǎnxíng	ĐIỂN HÌNH	Điển hình

459 HSK4 **yán, yàn**

研

NGHIÊN

nghiền, mài; nghiên cứu

石 147 开 455

Hòn đá (石) được mở (开) ra để nghiên cứu (研)

研究		yánjiū	NGHIÊN CỨU	Nghiên cứu
研读	【研讀】	yándú	NGHIÊN ĐỘC	Nghiên cứu
研制	【研製】	yánzhì	NGHIÊN CHẾ	Nghiên cứu chế tạo

460 HSK7 **jīng**

荆 荆

KINH

cây kinh giới

艹 81 开 455 刂 42

Cô Thảo (艹) khai (开) đao (刂) cắt cây kinh giới (荆)

荆棘	【荊棘】	jīngjí	KINH CỨC	Bụi gai, bụi cây có gai
荆芥	【荊芥】	jīng jiè	KINH GIỚI	Cây kinh giới
荆棘载途	【荊棘載途】	jīngjízàitú	KINH CỨC TẠI ĐỒ	Gai góc đầy đường, gặp nhiều khó khăn

461 HSK1 dì

弟

ĐỆ

em trai

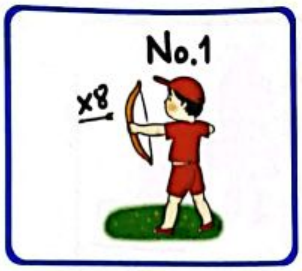

丷 25 弓 86 丿

8 (丷) lần bắn cung (弓) [illegible]u đứng số 1 (丿) là em trai [illegible])

弟弟 | 弟		dìdi|dì	ĐỆ ĐỆ	Em [illegible]
弟妇	【弟婦】	dìfù	ĐỆ PHỤ	Em [illegible]
徒弟		túdì	ĐỒ ĐỆ	Đồ [illegible]

462 HSK1 dì

第

ĐỆ

thứ bậc

⺮ 160 弓 86 丿

Trúc (⺮) bắn cung (弓) đứng số 1 (丿) theo thứ bậc (第)

第（第二）		dì（dì èr）	ĐỆ（ĐỆ NHỊ）	Thứ ... (thứ 2, số 2)
第一手		dì yī shǒu	ĐỆ NHẤT THỦ	Trực tiếp, mắt thấy tai nghe
第一线	【第一線】	dì yī xiàn	ĐỆ NHẤT TUYẾN	Tuyến đầu

463 HSK4 dì 遞

递

ĐỆ

đưa, chuyển, giao; đệ trình

弟 461 辶 190

Đưa (递) em trai (弟) đi xa (辶)

递	【遞】	dì	ĐỆ	Đưa, chuyển, đệ trình
递给	【遞給】	dì gěi	ĐỆ CẤP	Giao cho, đưa cho
快递	【快遞】	kuàidì	KHOÁI ĐỆ	Chuyển phát nhanh

464 HSK4 tī

梯

THÊ

cái thang

木 148 弟 461

Cây (木) được em trai (弟) dùng làm thang (梯)

梯子		tīzi	THÊ TỬ	Cái thang
电梯	【電梯】	diàntī	ĐIỆN THÊ	Thang máy
楼梯	【樓梯】	lóutī	LÂU THÊ	Cầu thang

HSK7

涕

THẾ

nước mắt, nước mũi

氵 106 · 弟 461

Nước (氵) trên mặt em trai (弟) toàn là nước mắt nước mũi (涕)

鼻涕		bítì	TỊ THẾ	Nước mũi
泪涕	【泪涕】	lèitì	THẾ LỆ	Nước mắt
涕零		tìlíng	THẾ LINH	Chảy nước mắt, rơi nước mắt

466
HSK7

tì

剃

THẾ

cạo (râu)

弟 461 · 刂 42

Em trai (弟) dùng dao (刂) cạo râu (剃)

剃		tì	THẾ	Cạo (râu, tóc)
剃刀		tìdāo	THẾ ĐAO	Dao cạo
剃光头	【剃光頭】	tì guāngtóu	THẾ QUANG ĐẦU	Cạo đầu trọc

乐 (樂) - LẠC, NHẠC (vui, âm nhạc)

乐 — LẠC, NHẠC

烁 — THƯỚC

467
HSK2

lè, yuè

樂

乐

LẠC, NHẠC

vui, âm nhạc

匚 37 · 小 71

Tủ (匚) nhỏ (小) phát ra âm nhạc nghe rất vui (乐) tai

快乐	【快樂】	kuàilè	KHOÁI LẠC	Vui vẻ
乐队	【樂隊】	yuèduì	NHẠC ĐỘI	Dàn nhạc, ban nhạc
音乐会	【音樂會】	yīnyuèhuì	ÂM NHẠC HỘI	Buổi hòa nhạc

468
HSK7

shuò

爍

烁

THƯỚC

lấp lánh, sáng

火 107 · 乐 467

Lấp lánh (烁) đêm lửa (火) trại thật vui (乐)

闪烁	【閃爍】	shǎnshuò	SIỂM THƯỚC	Lấp lánh, lập lòe
烁烁	【爍爍】	shuòshuò	THƯỚC THƯỚC	Nhấp nháy, lấp lánh (tia sáng)

东 (東) - ĐÔNG (phía đông)

东	冻	陈	栋	炼	栋	练
ĐÔNG	ĐÔNG, ĐỐNG	TRẦN	ĐỐNG	LUYỆN	LUYẾN	LUYỆN

东

469 HSK1 **dōng** 東

东

ĐÔNG

phía đông

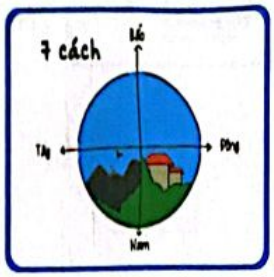

七 11 小 71

7 (七) cách nhỏ (小)
để xác định phía đông (东)

东边	【東邊】	dōngbian	ĐÔNG BIÊN	Phía đông
房东	【房東】	fángdōng	PHÒNG ĐÔNG	Chủ nhà
股东	【股東】	gǔdōng	CỔ ĐÔNG	Cổ đông, người góp vốn

470 HSK5 **dòng** 凍

冻

ĐÔNG, ĐỐNG

đông cứng

冫 105 东 469

Băng (冫) phía đông (东)
đông cứng (冻) lại

冻	【凍】	dòng	ĐÔNG	Đông lại, đóng băng
冻结	【凍結】	dòngjié	ĐÔNG KẾT	Đóng băng, tồn đọng, tạm ngưng
冷冻	【冷凍】	lěngdòng	LÃNH ĐÔNG	Đông lạnh

471 HSK7 **chén** 陳

陈

TRẦN

trần thuật, trưng bày, họ Trần

阝 90 东 469

Bồ (阝) ở phía đông (东)
đang trần thuật (陈)

陈旧	【陳舊】	chénjiù	TRẦN CỰU	Cũ kỹ, lỗi thời
陈列	【陳列】	chénliè	TRẦN LIỆT	Triển lãm, trưng bày
陈述	【陳述】	chénshù	TRẦN THUẬT	Trần thuật, kể, trình bày

472 HSK7 **dòng** 棟

栋

ĐỐNG

ngôi, căn nhà (lượng từ)

木 148 东 469

Dùng cây gỗ (木) phía đông (东)
làm ngôi nhà (栋)

栋		dòng	ĐỐNG	Xà ngang, xà chính
栋梁	【棟樑】	dòngliáng	ĐỐNG LƯƠNG	Trụ cột
栋号	【棟號】	dòng hào	ĐỐNG HIỆU	Cao ốc, nhà cao tầng

473 HSK4

liàn 炼 煉

LUYỆN

tinh luyện

火 107 — 一 1 — 东 469

Tinh luyện (炼) ở lò lửa (火) lớn nhất (一) phía đông (东)

炼	【煉】	liàn	LUYỆN	Luyện tập, luyện rèn (kim loại)
锻炼	【鍛煉】	duànliàn	ĐOÀN LUYỆN	Rèn luyện, tập luyện
提炼	【提煉】	tíliàn	ĐỀ LUYỆN	Tinh luyện, tinh chế

474 HSK7

jiǎn 拣 揀

LUYẾN

lựa chọn

扌 99 — 一 1 — 东 469

Lựa chọn (拣) tay (扌) giỏi nhất (一) ở phía đông (东)

拣	【揀】	jiǎn	LUYẾN	Lựa chọn, nhặt lấy rèn (kim loại)
拣择	【揀擇】	jiǎnzé	LUYẾN TRẠCH	Lựa chọn, tuyển chọn luyện
拣选	【揀選】	jiǎnxuǎn	LUYẾN TUYỂN	Tuyển chọn, lựa chọn

475 HSK2

liàn 练 練

LUYỆN

luyện tập

纟 119 — 一 1 — 东 469

Luyện tập (练) ở nhà máy dệt tơ (纟) lớn nhất (一) phía đông (东)

练	【練】	liàn	LUYỆN	Luyện
练习	【練習】	liànxí	LUYỆN TẬP	Luyện tập
训练	【訓練】	xùnliàn	HUẤN LUYỆN	Đào tạo, huấn luyện

480 HSK2 gǎi

改

CẢI

thay đổi

己 85 　 攵 57

Bản thân (己) tự đánh (攵) giá để thay đổi (改)

改		gǎi	CẢI	Đổi, thay đổi, sửa
改变	【改變】	gǎibiàn	CẢI BIẾN	Biến đổi, thay đổi
改进	【改進】	gǎijìn	CẢI TIẾN	Cải tiến, cải thiện, trau dồi

481 HSK7 jì

忌

KỊ

đố kị

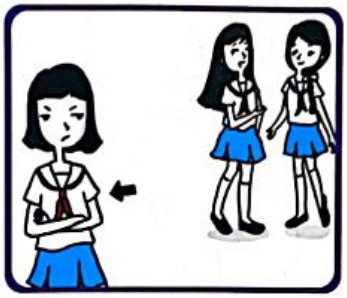

己 85 　 心 98

Bản thân (己) trong tim (心) thấy đố kị (忌)

忌	jì	KỊ	Ghen ghét, đố kị; sợ hãi; kiêng, nể
忌口	jìkǒu	KỊ KHẨU	Ăn kiêng
妒忌	dùjì	ĐỐ KỊ	Đố kị, ghen ghét

482 HSK7 qǐ

岂

豈

KHỈ, KHỞI

há, hay sao (dùng trong câu hỏi)

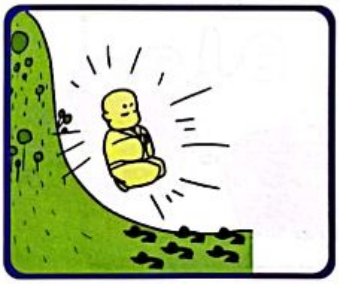

山 82 　 己 85

Lên núi (山) bản thân (己) há (岂) chẳng phải muốn đi tu hay sao

岂有此理	【豈有此理】	qǐyǒucǐlǐ	KHỈ HỮU THỬ LÍ	Lẽ nào lại như vậy
岂非	【豈非】	qǐfēi	KHỈ PHI	Chẳng lẽ không phải
岂但	【豈但】	qǐdàn	KHỈ ĐÃN	Đâu chỉ (phản vấn)

483 HSK3 pèi

配

PHỐI

phân phối, phối hợp

酉 184 　 己 85

Giờ Dậu (酉) bản thân (己) đi phân phối (配) rượu

配	pèi	PHỐI	Kết hợp, phối hợp
配合	pèihé	PHỐI HỢP	Phối hợp
分配	fēnpèi	PHÂN PHỐI	Phân phối, bố trí

更 CANH | 便 TIỆN | 鞭 TIÊN | 硬 NGẠNH

更

484 HSK2 gēng, gèng

更

CANH

càng, hơn, thay đổi

一 1 | 日 130 | 乂 26

Cả 1 (一) ngày (日) chụp X (乂)
Quang mệt càng (更) mệt hơn

更		gèng	CANH	Càng, thêm, hơn nữa
更换	【更换】	gēng huàn	CANH HOÁN	Thay đổi, thay thế
更新		gēngxīn	CANH TÂN	Cập nhật, đổi mới

485 HSK2 biàn, pián

便

TIỆN

tiện lợi, thuận tiện

亻 23 | 更 484

Người đứng (亻) càng (更) tiện (便) làm việc

方便		fāngbiàn	PHƯƠNG TIỆN	Thuận tiện
便宜		piányi	TIỆN NGHI	Tiện lợi, rẻ; được lợi
随便	【随便】	suíbiàn	TUỲ TIỆN	Tùy tiện, tùy

486 HSK7 biān

鞭

TIÊN

cái roi, gậy, que

革 206 | 便 485

Roi (鞭) da (革) dùng rất tiện (便)

鞭		biān	TIÊN	Roi, roi vọt
鞭策		biāncè	TIÊN SÁCH	Thúc giục, quất roi
鞭打		biāndǎ	TIÊN ĐẢ	Quất, đánh, phạt roi

487 HSK5 yìng

硬

NGẠNH

cứng, rắn

石 147 | 更 484

Đá (石) ngày càng (更) cứng (硬)

硬		yìng	NGẠNH	Cứng, rắn
硬件		yìngjiàn	NGẠNH KIỆN	Phần cứng
硬币	【硬幣】	yìngbì	NGẠNH TỆ	Tiền xu, đồng xu

布 - BỐ (vải)

布	希	怖	稀
BỐ	HI	BỐ	HI

488 HSK3 **bù**

布

BỐ

vải

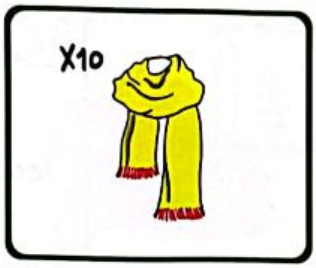

十 12 巾 19

10 (十) khăn (巾) vải (布)

布	bù	BỐ	Vải
公布	gōngbù	CÔNG BỐ	Công bố
宣布	xuānbù	TUYÊN BỐ	Tuyên bố

489 HSK3 **xī**

希

HI

hi vọng

乂 26 布 488

Có dấu X (乂) trên tấm vải (布) hi vọng (希) vẫn bán được

希望	xīwàng	HI VỌNG	Hi vọng, mong chờ
希有	xīyǒu	HI HỮU	Hiếm có, hy hữu
希罕	xīhan	HI HÃN	Hiếm lạ, quý hiếm

490 HSK7 **bù**

怖

BỐ

đáng sợ

忄 98 布 488

Trái tim (忄) bố (布) rất đáng sợ (怖)

恐怖	kǒngbù	KHỦNG BỐ	Đáng sợ, kinh khủng
可怖	kěbù	KHẢ BỐ	Đáng sợ

491 HSK7 **xī**

稀

HI

thưa thớt, loãng, hiếm thấy

禾 152 希 489

Lúa (禾) hi vọng (希) không bị thưa thớt (稀)

稀	xī	HI	Hiếm, ít thấy
稀奇	xīqí	HI KÌ	Hiếm lạ
稀少	xīshǎo	HI THIỂU	Thưa thớt, ít ỏi

巳 - TỊ (con rắn)

熙	祀
HI	TỰ

巳 - BA (mong chờ)

巴	疤	爸	吧	把	爬	肥	芭	靶
BA	BA	BA	BA	BẢ	BA, BÀ	PHÌ	BA	BẢ

492 HSK7 xī

巳

熙

HI

rộn ràng

臣 巳 87 灬 107

Nhìn qua cửa sổ (臣) con rắn (巳) đang múa lửa (灬) thật rộn ràng (熙)

熙熙攘攘	xīxīrǎngrǎng	HI HI NHƯỢNG NHƯỢNG	Miêu tả sự chen chúc náo nhiệt, người đến người đi

493 HSK7 sì

祀

TỰ

cúng tế

礻 72 巳 87

Cúng tế (祀) theo chỉ t (礻) của thần rắn (巳)

祭祀	jìsì	TẾ TỰ	Thờ cúng, cúng tế, lễ bái
祀天	sì tiān	TỰ THIÊN	Cúng trời
祀祖	sì zǔ	TỰ TỔ	Cúng tổ

494 HSK4 bā

巳

巴

BA

mong chờ

巳 87 丨 2

Con rắn (巳) đứng (丨) mong chờ (巴)

大巴	dàbā	ĐẠI BA	Xe buýt
尾巴	wěiba	VĨ BA	Đuôi (của con vật)
嘴巴	zuǐba	CHUỶ BA	Miệng, mồm

495 HSK6 bā

疤

BA

vết sẹo

疒 50 巴 88

Bệnh (疒) của ba (巴) để lại vết sẹo (疤)

疤	bā	BA	Vết sẹo
疤痕	bāhén	BA NGÂN	Dấu vết, vết tích, vết sẹo
落疤	luò bā	LẠC BA	Để lại sẹo

496 HSK1 bà

爸

BA

bố, ba

父 111 巴 88

Phụ (父) thân cũng được gọi là ba (巴) ba (爸)

爸爸 | 爸		bàba | bà	BA BA	Bố, ba, cha
干爸	【幹爸】	gàn bà	HÀN BA	Bố nuôi, nghĩa phụ
亲爸	【親爸】	qīn bà	THÂN BA	Cha đẻ

497 HSK1 bā, ba

吧

BA

đi, nào, nhé, hả

口 39 巴 88

Miệng (口) ba (巴) nói đi nào (吧)

吧		ba	BA	Nào, nhé, chứ, đi (trợ từ)
吧台	【吧檯】	bātái	BA THAI	Quầy rượu
吧女		bā nǚ	BA NỮ	Nữ tiếp viên (trong tiệm rượu)

498 HSK3 bǎ

把

BẢ

cầm, nắm

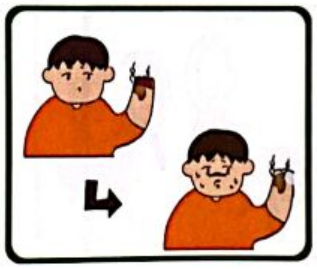

扌 99 巴 88

Tay (扌) ba (巴) cầm bả (把)

把关	【把關】	bǎguān	BẢ QUAN	Trấn, giữ cửa ải; nắm chặt
把		bǎ	BẢ	Con, cây; chiếc (lượng từ dùng cho vật có tay cầm, có cán)
把門	【把門】	bǎmén	BẢ MÔN	Gác cổng, bảo vệ

499 HSK2 pá

爬

BA, BÀ

bò, leo, trèo

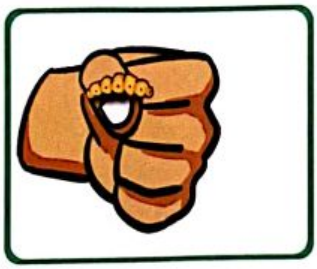

爪 108 巴 88

Con sâu bò (爬) lên móng tay (爪) của ba (巴)

爬	pá	BA	Bò, leo, trèo
爬山	pá shān	BA SƠN	Leo núi
爬泳	páyǒng	BA VỊNH	Bơi ếch, bơi sải

500
HSK4 **féi**

肥

PHÌ
béo phì

月 132 巴 88

Nguyệt (月) vòng ba (巴)
bị béo phì (肥)

肥		féi	PHÌ	Béo, mập
肥料		féiliào	PHÌ LIỆU	Phân, phâ[illegible]
肥壮	【肥壯】	féizhuàng	PHÌ TRÁNG	Béo tốt, b[illegible] khoẻ

501
HSK7 **bā**

芭

BA
quả chuối

艹 81 巴 88

Cô Thảo (艹) ăn ba (巴)
quả chuối (芭)

芭蕾	bāléi	BA LÔI	Vũ đạo ballet
芭蕉	bājiāo	BA TIÊU	Chuối tây
芭蕉扇	bājiāoshàn	BA TIÊU PHIẾN	Quạt lá cọ

502
HSK7 **bǎ**

靶

BẢ
cái bia

革 206 巴 88

Dùng da (革) làm ba (巴)
cái bia (靶)

靶子		bǎzi	BẢ TỬ	Bia, mục tiêu, đích
靶场	【靶場】	bǎchǎng	BẢ TRƯỜNG	Trường bắn, sân tập bắn
靶心		bǎxīn	BẢ TÂM	Hồng tâm (điểm giữa của bia tập bắn)

色 SẮC | 絶 TUYỆT | 艳 DIỄM

503 HSK2 sè, shǎi

色

SẮC

màu sắc

丿 42 | 巴 88

Bị móc (丿) túi mặt ba (巴) biến sắc (色)

色		sè	SẮC	Màu sắc
黑色		hēisè	HẮC SẮC	Màu đen
颜色	【顏色】	yánsè	NHAN SẮC	Màu sắc

504 HSK3 jué

絶 → 绝

TUYỆT

tuyệt đỉnh

纟 119 | 色 89

Sợi tơ (纟) màu sắc (色) đẹp tuyệt (绝)

绝对	【絕對】	juéduì	TUYỆT ĐỐI	Tuyệt đối, hoàn toàn, nhất định
绝望	【絕望】	juéwàng	TUYỆT VỌNG	Tuyệt vọng
拒绝	【拒絕】	jùjué	CỰ TUYỆT	Cự tuyệt, từ chối

505 HSK5 yàn

艷 → 艳

DIỄM

diễm lệ, tươi đẹp

三 3 | 丨 2 | 色 89

3 (三) 1 (丨) màu sắc (色) đều đẹp diễm lệ (艳)

鲜艳	【鮮艷】	xiānyàn	TIÊN DIỄM	Tươi đẹp
艳丽	【艷麗】	yànlì	DIỄM LỆ	Tươi đẹp, xinh đẹp
艳史	【艷史】	yànshǐ	DIỄM SỬ	Chuyện tình yêu, tình sử

巧	窍	号	朽
XẢO	KHIẾU	HIỆU, HÀO	HỦ

丂

506 HSK3 qiǎo

巧

XẢO

khéo léo

工 16 丂 219

Công nhân (工) có 5 (丂) năm kinh nghiệm nên rất khéo léo (巧)

巧	qiǎo	XẢO	Khéo léo, [illegible] hợp
巧克力	qiǎokèlì	XẢO KHẮC LỰC	Sô-cô-la
巧妙	qiǎomiào	XẢO DIỆU	Kỳ diệu, [illegible] khéo

507 HSK7 qiào

窍 竅

KHIẾU

lỗ, hốc

穴 27 巧 50

Cái lỗ (穴) xử lý khéo léo (巧) không nhận ra là lỗ (窍)

诀窍	【訣竅】	juéqiào	QUYẾT KHIẾU	Bí quyết, mẹo
窍门	【竅門】	qiàomén	KHIẾU MÔN	Bí quyết, cách giải quyết
七窍	【七竅】	qīqiào	THẤT KHIẾU	Thất khiếu (gồm hai tai, hai mắt, hai lỗ mũi và miệng)

508 HSK1 hào, háo

号 號

HIỆU, HÀO

khẩu hiệu

口 39 丂 219

Mồm (口) 5 (丂) miệng mười hô khẩu hiệu (号)

号	【號】	hào	HIỆU	Ngày
信号	【信號】	xìnhào	TÍN HIỆU	Tín hiệu
符号	【符號】	fúhào	PHÙ HIỆU	Biểu tượng

509 HSK7 xiǔ

朽

HỦ

mục nát

木 148 丂 219

Cây (木) để 5 (丂) năm bị mục nát (朽)

腐朽		fǔxiǔ	HỦ HỦ	Mục nát, hủ bại
朽迈	【朽邁】	xiǔmài	HỦ MẠI	Cổ hủ
朽木		xiǔmù	HỦ MỘC	Gỗ mục (ví với những kẻ vô dụng, không thể uốn nắn nên người)

壮	装	状	妆
TRÁNG	TRANG	TRẠNG	TRANG

510 HSK6

zhuàng 壯

壮

TRÁNG

cường tráng

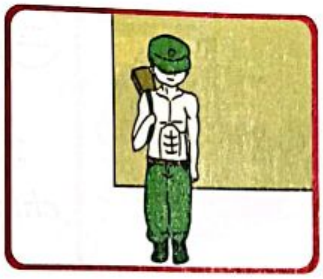

丬 113 士 14

Đứng cạnh tường (丬) binh sĩ (士) có cơ thể rất cường tráng (壮)

壮	【壯】	zhuàng	TRÁNG	Cường tráng, khoẻ; hùng tráng
强壮	【強壯】	qiáng zhuàng	CƯỜNG TRÁNG	Cường tráng; khoẻ mạnh (thân thể)
壮观	【壯觀】	zhuàngguān	TRÁNG QUAN	Đồ sộ, hùng tráng, nguy nga

511 HSK2

zhuāng 裝

装

TRANG

trang phục

壮 510 衣 73

Người cường tráng (壮) mặc quần áo (衣) nào cũng thành trang phục (装) đẹp

装	【裝】	zhuāng	TRANG	Đóng, đựng, giả vờ
服装	【服裝】	fúzhuāng	PHỤC TRANG	Quần áo, trang phục
安装	【安裝】	ānzhuāng	AN TRANG	Lắp đặt, cài đặt, lắp ráp

512 HSK3

zhuàng 狀

状

TRẠNG

tình trạng

丬 113 犬 65

Cạnh tường (丬) có con chó (犬) đứng đái là tình trạng (状) phổ biến

形状	【形狀】	xíngzhuàng	HÌNH TRẠNG	Hình dáng, hình dạng
状况	【狀況】	zhuàngkuàng	TRẠNG HUỐNG	Tình hình, tình trạng
状态	【狀態】	zhuàngtài	TRẠNG THÁI	Trạng thái, tình trạng

513 HSK7

zhuāng 妝

妆

TRANG

trang điểm

丬 113 女 67

Cạnh tường (丬) người phụ nữ (女) đang trang điểm (妆)

化妆	【化妝】	huàzhuāng	HÓA TRANG	Trang điểm
嫁妆	【嫁妝】	jiàzhuāng	GIÁ TRANG	Đồ cưới; của hồi môn
妆饰	【妝飾】	zhuāngshì	TRANG SỨC	Trang điểm, hoá trang

专 CHUYÊN | 传 TRUYỀN, TRUYỆN | 转 CHUYỂN | 砖 CHUYÊN

专

514 HSK3 zhuān 專

专

CHUYÊN

chuyên môn

二 8 | 𠂆 | 丶 4

2 (二) 4 (𠂆) giờ ông chủ (丶) chỉ tập trung làm chuyên môn (专)

专家	【專家】	zhuānjiā	CHUYÊN GIA	Chuyên gi
专业	【專業】	zhuānyè	CHUYÊN NGHIỆP	Chuyên n
专题	【專題】	zhuāntí	CHUYÊN ĐỀ	Chuyên đ

515 HSK3 chuán, zhuàn 傳

传

TRUYỀN, TRUYỆN

truyền lại

亻 23 | 专 5

Người (亻) có chuyên môn (专) truyền lại (传) kinh nghiệm

传	【傳】	chuán	TRUYỀN	Truyền, truyền lại, giao
传播	【傳播】	chuánbō	TRUYỀN BÁ	Truyền bá, truyền, phổ biến
传说	【傳說】	chuánshuō	TRUYỀN THUYẾT	Truyền thuyết, thuật lại, kể lại

516 HSK3 zhuǎn, zhuǎi 轉

转

CHUYỂN

di chuyển

车 192 | 专 514

Xe (车) này chuyên môn (专) chuyển (转) đồ

转	【轉】	zhuǎn	CHUYỂN	Quay, xoay, chuyển
转变	【轉變】	zhuǎnbiàn	CHUYỂN BIẾN	Chuyển biến, thay đổi
转动	【轉動】	zhuàndòng	CHUYỂN ĐỘNG	Chuyển động

517 HSK7 zhuān 磚

砖

CHUYÊN

gạch

石 147 | 专 514

Đá (石) này chuyên môn (专) để đóng gạch (砖)

砖	【磚】	zhuān	CHUYÊN	Gạch
砖厂	【磚廠】	zhuān chǎng	CHUYÊN XƯỞNG	Lò gạch, nhà máy gạch
瓷砖	【瓷磚】	cízhuān	TỪ CHUYÊN	Gạch tráng men

LỤC | LỤC | LỤC, LỰU | BÁC

518 HSK3

lù

录 錄

LỤC

ghi chép

三 97 水 106

Em (三) Thủy (水)
đang ghi chép (录) bài

录	【錄】	lù	LỤC	Ghi chép, sao chép, quay
录音	【錄音】	lùyīn	LỤC ÂM	Ghi âm, băng ghi âm
记录	【記錄】	jìlù	KÍ LỤC	Ghi lại, ghi chép

519 HSK2

lǜ

绿 綠

LỤC

xanh lá cây

纟 119 录 518

Sợi tơ (纟) trong ghi chép (录)
có màu xanh lá cây (绿)

绿	【綠】	lǜ	LỤC	Xanh lá
绿色	【綠色】	lǜsè	LỤC SẮC	Màu xanh lá cây
绿茶	【綠茶】	lǜchá	LỤC TRÀ	Trà xanh, chè xanh

520 HSK7

lù, liù

碌

LỤC, LỰU

tầm thường

石 147 录 518

Đá (石) trong ghi chép (录)
là loại tầm thường (碌)

忙碌	mánglù	MANG LỤC	Bận rộn
碌碌	lùlù	LỤC LỤC	Tầm thường; vất vả
庸碌	yōnglù	DONG LỤC	Tầm thường, hèn hạ

521 HSK7

bō, bāo

剥

BÁC

bóc, lột

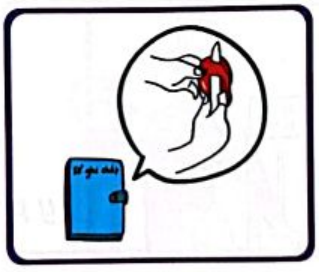

录 518 刂 42

Ghi chép (录) lại cách
dùng đao (刂) để bóc (剥) vỏ

剥	【剝】	bāo	BÁC	Bóc, lột, bào
剥夺	【剝奪】	bōduó	BÁC ĐOẠT	Cướp đoạt; tước, cách chức
剥削	【剝削】	bōxuē	BÁC TƯỚC	Bóc lột, lợi dụng

列 - LIỆT (xếp hàng, liệt kê)

列 LIỆT | 例 LỆ | 烈 LIỆT | 裂 LIỆT | 冽 LIỆT

522 HSK4 liè

列

LIỆT

xếp hàng, liệt kê

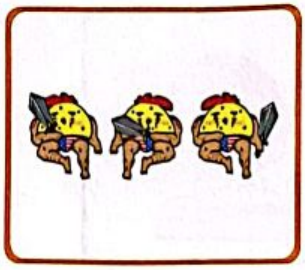

歹 63 | 刂 42

Bị ngạt (歹) mũi
còn bắt cầm đao (刂)
đứng xếp hàng (列)

列		liè	LIỆT	Xếp vào, liệt vào
列车	【列車】	lièchē	LIỆT XA	Xe lửa
列入		lièrù	LIỆT NHẬP	Liệt vào

523 HSK2 lì

例

LỆ

ví dụ

亻 23 | 列 522

Người đứng (亻) xếp hàng (列)
là một ví dụ (例) về ý thức tốt

例如		lìrú	LỆ NHƯ	Ví dụ
例子		lìzi	LỆ TỬ	Ví dụ
比例		bǐlì	TỈ LỆ	Tỉ lệ, tỉ số

524 HSK3 liè

烈

LIỆT

mãnh liệt

列 522 | 灬 107

Xếp hàng (列)
xung quanh đống lửa (灬)
đang cháy mãnh liệt (烈)

强烈	【強烈】	qiángliè	CƯỜNG LIỆT	Mãnh liệt
热烈	【熱烈】	rèliè	NHIỆT LIỆT	Nhiệt liệt
激烈		jīliè	KHÍCH LIỆT	Mạnh mẽ, gay gắt

525 HSK6 liè, liě

裂

LIỆT

rạn nứt

列 522 | 衣 73

Béo quá đứng xếp hàng (列)
y phục (衣) cũng bị rạn nứt (裂)

裂		liè	LIỆT	Nứt ra, rạn nứt
分裂		fēnliè	PHÂN LIỆT	Phân tách, chia rẽ, phân liệt
裂缝	【裂縫】	lièfèng	LIỆT PHÙNG	Nứt ra, nứt

526
HSK7 liě, lie

咧

LIỆT
cười toe toét

口 39 列 522

Miệng (口) xếp hàng (列)
vẫn cười toe toét (咧)

咧嘴		liězuǐ	LIỆT CHỦY	Cười toe toét
大大咧咧		dàda liēliē	ĐẠI ĐẠI LIỆT LIỆT	Tuỳ tiện, cẩu thả, không cẩn thận
骂骂咧咧	【罵罵咧咧】	màmaliēliē	MẠ MẠ LIỆT LIỆT	Nói khóy, chửi mắt

歹 - NGẠT, ĐÃI (xấu xa)

歹	死	葬
NGẠT, ĐÃI	TỬ	TÁNG

527
HSK7 dǎi

歹

NGẠT, ĐÃI
xấu xa

一 1 夕 62

Cả 1 (一) buổi tối (夕)
bị ngạt (歹) mũi

歹徒	dǎitú	NGẠT ĐỒ	Tên vô lại, du côn, lưu manh
好歹	hǎodǎi	HẢO NGẠT	Tốt xấu, phải trái; dù sao cũng, dù thế nào
歹心	dǎi xīn	NGẠT TÂM	Tâm địa hiểm độc

528
HSK3 sǐ

死

TỬ
chết

歹 63 匕 46

Chết (死) ngạt (歹)
vì hóc cái thìa (匕)

死	sǐ	TỬ	Chết, mất
死亡	sǐwáng	TỬ VONG	Chết, tử vong
生死	shēngsǐ	SINH TỬ	Sống chết

529
HSK7 zàng

葬

TÁNG
mai táng

艹 81 死 528 廾 92

Cô Thảo (艹) chết (死)
chắp tay (廾) mai táng (葬)

葬		zàng	TÁNG	An táng, mai táng; chôn cất
葬礼	【葬禮】	zànglǐ	TÁNG LỄ	Tang lễ, lễ tang
火葬		huǒzàng	HỎA TÁNG	Hỏa táng, thiêu

音

530 HSK2 **yīn**

音

ÂM

âm thanh

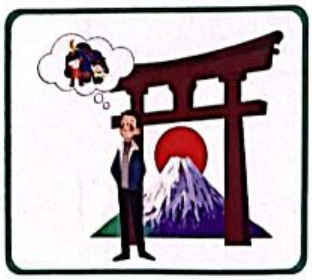

立 156 日 130

Đứng (立) ở Nhật (日) nhớ về âm thanh (音) quê hương

声音	【聲音】	shēngyīn	THANH ÂM	Âm thanh, giọng
音乐	【音樂】	yīnyuè	ÂM NHẠC	Âm nhạc
音节	【音節】	yīnjié	ÂM TIẾT	Âm tiết

531 HSK2 **yì**

意

Ý

ý nghĩ

音 158 心 [illegible]

Âm thanh (音) phát ra từ tâm (心) là ý (意) của mình

意见	【意見】	yìjiàn	Ý KIẾN	Ý kiến
意思		yìsī	Ý TƯ	Ý nghĩa
意义	【意義】	yìyì	Ý NGHĨA	Ý nghĩa, tầm quan trọng

532 HSK4 **àn**

暗

ÁM

tối

日 130 音 158

Ở Nhật (日) âm thanh (音) ồn ào từ sáng đến tối (暗)

暗		àn	ÁM	Tối tăm, mờ ám
暗号	【暗號】	ànhào	ÁM HIỆU	Ám hiệu, mật mã
暗淡		àndàn	ÁM ĐẠM	Ảm đạm, tối tăm

533 HSK4 **jìng**

竟

CÁNH

lại, hoàn thành

音 158 儿 28

Âm thanh (音) chân (儿) chạy lại (竟) nghe rất rõ

竟然		jìngrán	CÁNH NHIÊN	Vậy mà, lại
究竟		jiū jìng	CỨU CÁNH	Kết quả, rốt cuộc, cuối cùng
毕竟	【畢竟】	bìjìng	TẤT CÁNH	Dẫu sao, nói cho cùng

534 HSK3

jìng

境

CẢNH

cảnh

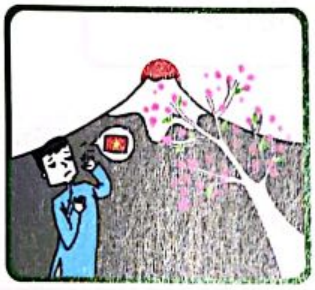

土 13 竟 535

Không ngờ mảnh đất (土) này lại (竟) có cảnh (境) đẹp như vậy

环境	【環境】	huánjìng	HOÀN CẢNH	Môi trường
边境	【邊境】	biānjìng	BIÊN CẢNH	Biên giới, biên cảnh
家境		jiājìng	GIA CẢNH	Gia cảnh, hoàn cảnh gia đình

535 HSK4

jìng

鏡 镜

KÍNH

gương, kính

钅 176 竟 533

Gương (镜) vàng (钅) lại (竟) hỏng rồi

镜头	【鏡頭】	jìngtóu	KÍNH ĐẦU	Ống kính, máy quay
镜子	【鏡子】	jìngzi	KÍNH TỬ	Gương
望远镜	【望遠鏡】	wàngyuǎnjìng	VỌNG VIỄN KÍNH	Kính viễn vọng, ống nhòm

536 HSK3

zhāng

章

CHƯƠNG

chương, con dấu

音 158 十 12

Âm thanh (音) lặp lại 10 (十) lần thành chương (章) nhạc

章		zhāng	CHƯƠNG	Chương, chương mục
文章		wénzhāng	VĂN CHƯƠNG	Bài văn, bài viết, tác phẩm
勋章	【勳章】	xūnzhāng	HUÂN CHƯƠNG	Huân chương

537 HSK6

zhàng

障

CHƯỚNG

chướng ngại

阝 90 章 536

Bụng Bồ (阝) chương (章) lên gây chướng ngại (障)

障碍	【障礙】	zhàng'ài	CHƯỚNG NGẠI	Trở ngại
故障		gùzhàng	CỐ CHƯỚNG	Trục trặc, cản trở; sự cố
保障		bǎozhàng	BẢO CHƯỚNG	Bảo đảm, bảo vệ

538
HSK7 zhāng

彰

CHƯƠNG
rõ ràng

Trong văn chương (章) mái tóc (彡) được miêu tả rất rõ ràng (彰).

表彰		biǎozhāng	BIỂU CHƯƠNG	Khen ngợi, biểu dương
昭彰		zhāozhāng	CHIÊU CHƯƠNG	Rõ ràng, rõ rệt
彰明较著	【彰明較著】	zhāngmíng jiàozhù	CHƯƠNG MINH GIÁC TRỨ	Hai nămmười, rõ nhưngày

主 - CHỦ (ông chủ)

主	住	往	注	拄	柱	驻
CHỦ	TRÚ, TRỤ	VÃNG	CHÚ	TRỤ	TRỤ	TRÚ

539
HSK2 zhǔ

主

CHỦ
ông chủ

丶 4 王 17

Vua (王) là chủ (主) thiên hạ

主人		zhǔrén	CHỦ NHÂN	Chủ nhân, chủ sở hữu
主要		zhǔyào	CHỦ YẾU	Chủ yếu, chính
主动	【主動】	zhǔdòng	CHỦ ĐỘNG	Chủ động

540
HSK1 zhù

住

TRÚ, TRỤ
cư trú, ở

亻 23 主 539

Người (亻) làm chủ (主) nơi cư trú (住)

住	zhù	TRÚ	Ở tại
住房	zhùfáng	TRÚ PHÒNG	Nhà ở, phòng ở
住院	zhùyuàn	TRÚ VIỆN	Nằm viện, nhập viện

541
HSK2 wǎng, wàng

往

VÃNG
đi đến, hướng tới

彳 33 主 539

Chân trái (彳) ông chủ (主) đang đi đến (往)

往	wǎng	VÃNG	Đi, đến, tới, hướng
往往	wǎngwǎng	VÃNG VÃNG	Thường thường
以往	yǐwǎng	DĨ VÃNG	Ngày trước

542 HSK3

zhù

注

CHÚ

chú ý

氵 106 主 539

Chú ý (注) đừng [illegible]
bắn vào [illegible]

注意	zhùyì	CHÚ Ý	[illegible]
注射	zhùshè	CHÚ XẠ	[illegible]
注重	zhùzhòng	CHÚ TRỌNG	Chú trọng

543 HSK7

zhǔ

拄

TRỤ

chống gậy

扌 99 主 539

Tay (扌) ông chủ (主)
đang chống gậy (拄)

拄	zhǔ	TRỤ	Chống (gậy)

544 HSK6

zhù

柱

TRỤ

cột, trụ

木 148 主 539

Cây (木) chủ (主)
dùng làm cột trụ (柱)

柱子		zhùzi	TRỤ TỬ	Cột nhà, cột, trụ
柱体	【柱體】	zhù tǐ	TRỤ THỂ	Hình trụ
柱座		zhù zuò	TRỤ TỌA	Chân cột, chân trụ

545 HSK6

zhù

駐

驻

TRÚ

lưu trú, tại

马 204 主 539

Ngựa (马) và ông chủ (主)
tìm nơi lưu trú (驻)

驻	【駐】	zhù	TRÚ	Dừng lại, đóng quân; trụ sở
驻足	【駐足】	zhùzú	TRÚ TÚC	Dừng chân
驻军	【駐軍】	zhùjūn	TRÚ QUÂN	Đóng quân, trú quân

542 HSK3

zhù

注

CHÚ

chú ý

氵 106 主 539

Chú ý (注) đừng [illegible]
bắn vào [illegible]

注意	zhùyì	CHÚ Ý	[illegible]
注射	zhùshè	CHÚ XẠ	[illegible]
注重	zhùzhòng	CHÚ TRỌNG	Chú trọng

543 HSK7

zhǔ

拄

TRỤ

chống gậy

扌 99 主 539

Tay (扌) ông chủ (主)
đang chống gậy (拄)

拄	zhǔ	TRỤ	Chống (gậy)

544 HSK6

zhù

柱

TRỤ

cột, trụ

木 148 主 539

Cây (木) chủ (主)
dùng làm cột trụ (柱)

柱子		zhùzi	TRỤ TỬ	Cột nhà, cột, trụ
柱体	【柱體】	zhù tǐ	TRỤ THỂ	Hình trụ
柱座		zhù zuò	TRỤ TỌA	Chân cột, chân trụ

545 HSK6

zhù

駐

驻

TRÚ

lưu trú, tại

马 204 主 539

Ngựa (马) và ông chủ (主)
tìm nơi lưu trú (驻)

驻	【駐】	zhù	TRÚ	Dừng lại, đóng quân; trụ sở
驻足	【駐足】	zhùzú	TRÚ TÚC	Dừng chân
驻军	【駐軍】	zhùjūn	TRÚ QUÂN	Đóng quân, trú quân

午 - NGỌ (buổi trưa, giờ ngọ)

午	许
NGỌ	HỨA

546 HSK1

午

wǔ

NGỌ

buổi trưa, giờ ngọ

丿 23 十 12

Nằm (丿) đến 10 (十) giờ trưa (午)

上午		shàngwǔ	THƯỢNG NGỌ	Buổi sáng
午饭	【午飯】	wǔfàn	NGỌ PHẠN	Bữa trưa
午睡		wǔshuì	NGỌ THUỴ	Giấc ngủ trưa

547 HSK2

xǔ

HỨA

hứa, ước, khen, cho phép

讠 177 午 546

Hứa (许) không nói (讠) chuyện vào buổi trưa (午)

许可	【許可】	xǔkě	HỨA KHẢ	Cho phép, đồng ý
许多	【許多】	xǔduō	HỨA ĐA	Rất nhiều, nhiều
或许	【或許】	huòxǔ	HOẶC HỨA	Có lẽ, có thể

牛 - NGƯU (trâu, bò)

牛	件	制	牢	牵
NGƯU	KIỆN	CHẾ	LAO	KHIÊN, KHẢN

548 HSK1

牛

niú

NGƯU

trâu, bò

午 546

Trâu bò (牛) cũng ngủ trưa (午)

牛		niú	NGƯU	Bò, con bò
奶牛		nǎi niú	NÃI NGƯU	Bò sữa
牛仔裤	【牛仔褲】	niúzǎikù	NGƯU TỬ KHỐ	Quần bò, quần jean

549 HSK2 jiàn

件

KIỆN

chiếc, kiện, sự kiện

亻 23 牛 21

Người (亻) dắt trâu bò (牛) đi dự sự kiện (件)

件	jiàn	KIỆN	
条件 【條件】	tiáojiàn	ĐIỀU KIỆN	
文件	wénjiàn	VĂN KIỆN	

550 HSK3 zhì

制

CHẾ

làm, chế tạo

牛 21 刀 [illegible] 刂 [illegible]

Đồn trâu bò (牛) vào biên giới (冂) dùng đao (刂) khống chế (制)

制度	zhìdù	CHẾ ĐỘ	Chế độ, quy chế
制造 【製造】	zhìzào	CHẾ TẠO	Chế tạo, sản xuất, làm ra
制作 【製作】	zhìzuò	CHẾ TÁC	Chế ra, làm ra

551 HSK6 láo

牢

LAO

nhà tù, chuồng

宀 11 牛 21

Nhà tù (牢) không có mái (宀) chỉ để nhốt trâu bò (牛)

牢	láo	LAO	Chuồng; tù, ngục; bền vững, chắc
牢固	láogù	LAO CỐ	Kiên cố, vững chắc
牢记 【牢記】	láojì	LAO KÍ	Nhớ kỹ, ghi nhớ

552 HSK6 qiān

牵 牵

KHIÊN, KHẢN

dắt đi

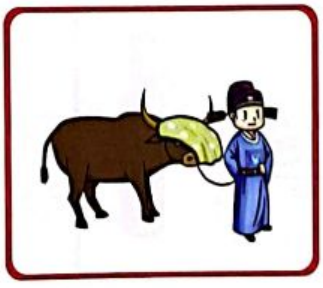

大 64 冖 10 牛 21

Đại (大) nhân trùm khăn (冖) lên trâu bò (牛) dắt đi (牵)

牵	【牽】	qiān	KHIÊN	Dắt, nắm tay
牵头	【牽頭】	qiāntóu	KHIÊN ĐẦU	Dẫn đầu, đi đầu
牵制	【牽制】	qiānzhì	KHIÊN CHẾ	Kiềm chế, hãm chân

告 - CÁO (quảng cáo)

告	造	糙	靠	酷	浩
CÁO	TẠO	THÁO	KHÁO	KHỐC	HẠO

553 HSK1 gào

告

CÁO

quảng cáo

牛 21 口 39

Trâu bò (牛) mở miệng (口) quảng cáo (告)

告诉	【告訴】	gàosù	CÁO TỐ	Nói, kể lại
告别	【告別】	gàobié	CÁO BIỆT	Chia tay, tạm biệt, cáo biệt
报告	【報告】	bàogào	BÁO CÁO	Báo cáo

554 HSK3 zào

造

TẠO

sáng tạo, tạo ra

告 553 辶 190

Quảng cáo (告) muốn đi xa (辶) phải sáng tạo (造)

造	zào	TẠO	Tạo ra, đặt ra, xây dựng
造成	zàochéng	TẠO THÀNH	Tạo thành
改造	gǎizào	CẢI TẠO	Cải tạo, sửa đổi, sửa lại

555 HSK7 cāo

糙

THÁO

thô

米 150 造 554

Gạo (米) mới sáng tạo (造) ra là loại gạo thô (糙)

粗糙		cūcāo	THÔ THÁO	Sần sùi, thô, gồ ghề
糙米		cāomǐ	THÁO MỄ	Gạo lức, gạo chưa xay kỹ
糙粮	【糙糧】	cāo liáng	THÁO LƯƠNG	Hoa màu, lương thực thô

556 HSK2 kào

靠

KHÁO

dựa vào

告 553 非 201

Kinh doanh phải dựa vào (靠) năng lực quảng cáo (告) phi thường (非)

靠		kào	KHÁO	Dựa vào, gần, vãi
依靠		yīkào	Y KHÁO	Dựa vào
可靠		kěkào	KHẢ KHÁO	Tin cậy, đáng tin

557 HSK2 kù

酷

KHỐC

cool ngầu, khốc liệt

酉 184 告 553

Giờ Dậu (酉) các quảng cáo (告) đều rất cool ngầu (酷)

酷刑	kùxíng	KHỐC HÌNH	Cực hình, hình phạt tàn khốc
酷烈	kùliè	KHỐC LIỆT	Tàn bạo, khốc liệt
酷虐	kùnüè	KHỐC NGƯỢC	Tàn khốc, hung ác

558 HSK7 hào

浩

HẠO

lớn, nhiều

氵 106

Đất nước (浩) rộng biển quảng cáo (告) lớn (浩)

浩劫		hàojié	HẠO KIẾP	Tai hoạ lớn, đại nạn
浩气	【浩氣】	hàoqì	HẠO KHÍ	Hào khí, ngay thẳng, cương trực
浩阔	【浩闊】	hào kuò	HẠO KHOÁT	Rộng lớn, bao la

非 - PHI (sai, không)

非	啡	排	罪	悲	诽	匪	徘	辈	绯
PHI	PHI, PHÊ	BÀI	TỘI	BI	PHỈ	PHỈ	BỒI	BỐI	PHI

559 HSK1 fēi

非

PHI

sai, không

Giống hình cái thang ngược

非常	fēicháng	PHI THƯỜNG	Rất, vô cùng
除非	chúfēi	TRỪ PHI	Trừ khi
非法	fēifǎ	PHI PHÁP	Phi pháp

560 HSK3 fēi

啡

PHI, PHÊ

cà phê

口 39 非 201

Miệng (口) phi (非) ra uống cà phê (啡)

咖啡		kāfēi	CA PHÊ	Cà phê
咖啡厅	【咖啡廳】	kāfēi tīng	CA PHÊ SẢNH	Quán cà phê
吗啡	【嗎啡】	mǎfēi	MA PHÊ	Moóc-phin

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK7

553 HSK1

561 HSK2 pái, pǎi

排

BÀI

xếp hàng, bài trừ

才 99 非 201

Tay (才) phi (非) ra xếp hàng (排)

排		pái	BÀI	Hàng
排队	【排隊】	páiduì	BÀI ĐỘI	Xếp hàng, sắp xếp
排球		páiqiú	BÀI CẦU	Bóng chuyền

554 HSK3

562 HSK6 zuì

罪

TỘI

tội phạm

罒 161 非 2[illegible]

Tên tội phạm (罪) từ trên võng (罒) phi (非) xuống

罪		zuì	TỘI	Tội trạng
罪恶	【罪惡】	zuì'è	TỘI ÁC	Tội ác, lỗi lầm
犯罪		fànzuì	PHẠM TỘI	Phạm tội, gây tội

555 HSK7

563 HSK5 bēi

悲

BI

bi thảm

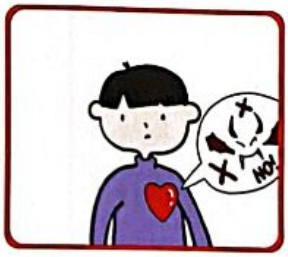

非 201 心 98

Phi (非) vào trái tim (心) bi thảm (悲)

悲剧	【悲劇】	bēijù	BI KỊCH	Bi kịch
悲伤	【悲傷】	bēishāng	BI THƯƠNG	Bi thương, đau khổ
悲惨	【悲慘】	bēicǎn	BI THẢM	Bi thảm

556 HSK2

564 HSK7 fěi

誹 诽

PHỈ

phỉ báng

讠 177 非 201

Nói (讠) phi (非) phỉ (诽)

诽谤	【誹謗】	fěibàng	PHỈ BÁNG	Phỉ báng, nói xấu
腹诽	【腹誹】	fùfěi	PHÚC PHỈ	Oán thầm

565 HSK7 **fěi**

匪

PHỈ

thổ phỉ, trộm cướp

匸 37 非 201

Từ trong tủ (匸) phi (非) ra là thổ phỉ (匪)

土匪		tǔfěi	THỔ PHỈ	
盗匪	【盜匪】	dàofěi	ĐẠO PHỈ	
匪徒		fěitú	PHỈ ĐỒ	

566 HSK7 **pái**

徘

BỒI

quanh quẩn

彳 33 非 201

Bước chân trái (彳) phi (非) ra khỏi nhà dù chỉ đi quanh quẩn (徘)

徘徊	páihuái	BỒI HỒI	Quanh quẩn một chỗ; lưỡng lự, do dự; dao động
徘徊不前	páihuái bù qián	BỒI HỒI BẤT TIỀN	Dậm chân tại chỗ

567 HSK5 **bèi**

輩

BỐI

trưởng bối

非 201 车 192

Trưởng bối (輩) luôn là người phi (非) xe (车) đi trước

辈	【輩】	bèi	BỐI	Đời, thế hệ, bậc
一辈子	【一輩子】	yíbèizi	NHẤT BỐI TỬ	Cả một đời, suốt đời
长辈	【長輩】	zhǎngbèi	TRƯỞNG BỐI	Bề trên, đàn anh

568 HSK7 **fēi**

緋

PHI

tin đồn, màu đỏ

纟 119 非 201

Thấy tơ (纟) lụa là phi (非) ra mua theo tin đồn (緋)

绯闻	【緋聞】	fēiwén	PHI VĂN	Tin đồn, scandal, tai tiếng
绯红	【緋紅】	fēihóng	PHI HỒNG	Đỏ ửng, đỏ tươi, đỏ rực
绯胸鹦鹉	【緋胸鸚鵡】	fēi xiōng yīngwǔ	PHI HUNG ANH VŨ	Vẹt ngực đỏ

云 (雲) - VÂN (mây)

云	会	绘	运	动	层	坛	酝
VÂN	HỘI	HỘI	VẬN	ĐỘNG	TẦNG	ĐÀN, ĐÀM	UẨN

569 HSK2 yún 雲

二 8 厶 53

Có 2 (二) 4 (厶) đám mây (云)

VÂN
mây

云	【雲】	yún	VÂN	Mây
多云	【多雲】	duōyún	ĐA VÂN	Nhiều mây
风云	【風雲】	fēngyún	PHONG VÂN	Gió mưa, mưa gió

570 HSK1 huì, kuài 會

人 23 云 569

Người (人) bay lên mây (云) sẽ (会) thành tiên

HỘI
sẽ, gặp, cơ hội

会	【會】	huì	HỘI	Sẽ, biết làm
机会	【機會】	jīhuì	CƠ HỘI	Cơ hội
会议	【會議】	huìyì	HỘI NGHỊ	Hội nghị

571 HSK6 huì 繪

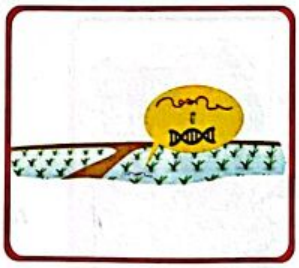

纟 119 会 570

Sợi tơ (纟) sẽ (会) được vẽ (绘) rất đẹp

HỘI
vẽ, hội họa

绘画	【繪畫】	huìhuà	HỘI HOẠ	Hội họa, vẽ tranh
描绘	【描繪】	miáohuì	MIÊU HỘI	Miêu tả, mô tả
绘声绘色	【繪聲繪色】	huìshēnghuìsè	HỘI THANH HỘI SẮC	Sinh động như thật, sống động

572 HSK2 yùn 運

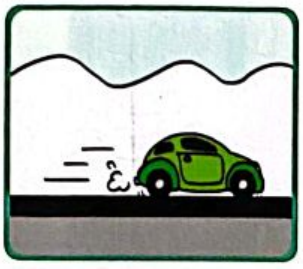

云 569 辶 190

Vận chuyển (运) mây (云) đi xa (辶)

VẬN
vận chuyển

运动	【運動】	yùndòng	VẬN ĐỘNG	Vận động
运输	【運輸】	yùnshū	VẬN THÂU	Vận chuyển, vận tải
命运	【命運】	mìngyùn	MỆNH VẬN	Vận mệnh

573 HSK1

dòng

動

动

ĐỘNG

chuyển động

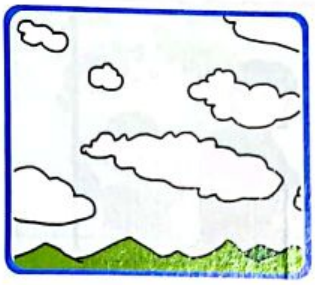

云 569 力 43

Mây (云) không cần tốn sức lực (力) để chuyển động

动	【動】	dòng	ĐỘNG	Động, chạm
动作	【動作】	dòngzuò	ĐỘNG TÁC	Động tác, hoạt động
感动	【感動】	gǎndòng	CẢM ĐỘNG	Cảm động

574 HSK2

céng

層

层

TẦNG

tầng, lớp

尸 78 云 569

Xác chết (尸) bay lên mây (云) tầng tầng lớp lớp (层)

层	【層】	céng	TẦNG	Tầng, lớp
高层	【高層】	gāocéng	CAO TẦNG	Cao tầng
层次	【層次】	céngcì	TẦNG THỨ	Trình độ, cấp độ, mức độ

575 HSK7

tán

壇

坛

ĐÀN, ĐÀM

đàn cúng tế

土 13 云 569

Lập đàn (坛) trên đất (土) cầu mây (云) mưa

坛	【壇】	tán	ĐÀN	Đàn, đàn tế
论坛	【論壇】	lùntán	LUẬN ĐÀN	Diễn đàn
花坛	【花壇】	huātán	HOA ĐÀN	Bồn hoa, luống hoa.

576 HSK7

yùn

醞

酝

UẨN

ủ rượu

酉 184 云 569

Ủ rượu (酝) giờ Dậu (酉) uống say lên tận mây (云)

酝酿	【醞釀】	yùn niàng	UẨN NHƯỠNG	Ủ rượu; ấp ủ, chuẩn bị
佳酝	【佳醞】	jiā yùn	GIAI UẨN	Rượu ngon

齐 TỀ, TƯ | 济 TẾ, TỂ | 挤 TỄ | 剂 TỄ, TỀ

齐

577 HSK3

qí, jì

齊

齐

TỀ, TƯ

chỉnh tề, ngang

文 58 | 丿

Học văn (文) bằng 2 (丿 丨)
rất chỉnh tề (齐)

齐	【齊】	qí	TỀ	Đủ, đây
整齐	【整齊】	zhěngqí	CHỈNH TỀ	Ngăn nắp, tr... tư, chỉnh t...
齐全	【齊全】	qíquán	TỀ TOÀN	Đầy đủ, đủ ... vật phẩ...

578 HSK3

jì, jǐ

濟

济

TẾ, TỂ

kinh tế

氵 106 | 齐 5...

Nước (氵) Tề (...)
kinh tế (济) rất mạnh

经济	【經濟】	jīngjì	KINH TẾ	Kinh tế
救济	【救濟】	jiùjì	CỨU TẾ	Cứu tế
接济	【接濟】	jiējì	TIẾP TẾ	Tiếp tế, giúp đỡ, viện tr...

579 HSK5

jǐ

擠

挤

TỄ

chen chúc

扌 99 | 齐 59

Tay (扌) chỉnh tề (齐)
không chen chúc (挤)

挤	【擠】	jǐ	TỄ	Chen, chen chúc
挤车	【擠車】	jǐ chē	TỄ XA	Kẹt xe, tắc đường
挤压	【擠壓】	jǐ yā	TỄ ÁP	Ép, nén, dồn nén

580 HSK7

jì

劑

剂

TỄ, TỀ

thuốc

齐 59 | 刂 42

Chỉnh tề (齐) dùng đao (刂)
băm thuốc (剂)

剂	【劑】	jì	TỄ	Thuốc, dược phẩm
洗涤剂	【洗滌劑】	xǐdí jì	TẨY ĐỊCH TỄ	Thuốc tẩy, chất tẩy rửa
兴奋剂	【興奮劑】	xīngfèn jì	HƯNG PHẤN TỄ	Thuốc kích thích

成 THÀNH | 城 THÀNH | 诚 THÀNH | 盛 THỊNH

581 HSK2 chéng

成

THÀNH

thành công

戈 94 万 29

Vượt qua (戈) muôn vạn (万) khó khăn mới có thành công (成)

成		chéng	THÀNH	Thành, hoàn thành
成绩	【成績】	chéngjì	THÀNH TÍCH	Thành tích, thành tựu
成为	【成為】	chéngwéi	THÀNH VI	Trở thành, biến thành

582 HSK3 chéng

城

THÀNH

tòa thành

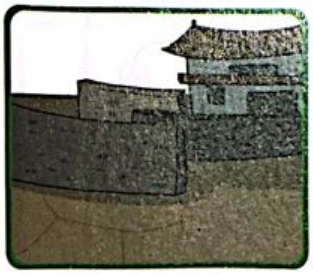

土 13 成 581

Dùng đất (土) xây thành công (成) tòa thành (城)

城		chéng	THÀNH	Thành lũy, thành phố
城市		chéngshì	THÀNH THỊ	Thành phố
长城	【長城】	chángchéng	TRƯỜNG THÀNH	Vạn Lý Trường Thành

583 HSK4 chéng 誠

诚

THÀNH

thành thực

讠 177 成 581

Lời nói (讠) của người thành công (成) rất thành thực (诚)

诚实	【誠實】	chéngshí	THÀNH THỰC	Thành thực
诚信	【誠信】	chéngxìn	THÀNH TÍN	Trung thực, giữ chữ tín
真诚	【真誠】	zhēnchéng	CHÂN THÀNH	Chân thành, thành thật

584 HSK6 shèng, chéng

盛

THỊNH

hưng thịnh

成 581 皿 142

Thành công (成) chơi xóc đĩa (皿) chỉ có hưng thịnh (盛) trong tù

盛	shèng	THỊNH	Bới, múc; chứa, đựng
盛行	shèngxíng	THỊNH HÀNH	Thịnh hành
昌盛	chāngshèng	XƯƠNG THỊNH	Hưng thịnh

元 - NGUYÊN (nguyên bản, đồng)

元	远	园	完	院	顽	玩	冠
NGUYÊN	VIỄN	VIÊN	HOÀN	VIỆN	NGOAN	NGOẠN	QUÁN

585 HSK1 **yuán** 元

NGUYÊN
nguyên bản, đồng

二 8 儿 28

2 (二) chân (儿)
vẫn còn nguyên (元)

元	yuán	NGUYÊN	Đồng (đơn vị tiền tệ)
美元	měiyuán	MỸ NGUYÊN	USD (đơn vị tiền tệ)
公元	gōngyuán	CÔNG NGUYÊN	Sau Công nguyên

586 HSK1 **yuǎn** 远 (遠)

VIỄN
xa

元 585 辶

Mất nguyên (元) ngày
đi xa (辶) xa (远) chơi

远	【遠】	yuǎn	VIỄN	Xa
永远	【永遠】	yǒngyuǎn	VĨNH VIỄN	Mãi mãi , vĩnh viễn
跳远	【跳遠】	tiàoyuǎn	KHIÊU VIỄN	Nhảy xa

587 HSK2 **yuán** 园 (園)

VIÊN
vườn, công viên

口 40 元 585

Làm hàng rào vây quanh (口)
nguyên (元) cái vườn (园)

园	【園】	yuán	VIÊN	Vườn
公园	【公園】	gōngyuán	CÔNG VIÊN	Công viên
动物园	【動物園】	dòngwùyuán	ĐỘNG VẬT VIÊN	Vườn bách thú, sở thú

588 HSK2 **wán** 完

HOÀN
hoàn thành

宀 11 元 585

Mái nhà (宀) theo
nguyên bản (元)
đã hoàn thành (完)

完	wán	HOÀN	Hết, xong
完成	wánchéng	HOÀN THÀNH	Hoàn thành
完全	wánquán	HOÀN TOÀN	Đầy đủ, hoàn toàn

589 HSK1 yuàn

院

VIỆN

bệnh viện, sân, viện

丿 90 完 588

Bồ (丿) hoàn thành (完) bệnh viện (院)

院长	【院長】	yuànzhǎng	VIỆN TRƯỞNG	Viện trưởng
医院	【醫院】	yīyuàn	Y VIỆN	Bệnh viện
电影院	【電影院】	diànyǐngyuàn	ĐIỆN ẢNH VIỆN	Rạp chiếu phim

590 HSK6 wán

頑

NGOAN

ngoan cố

元 585 页 138

Để nguyên (元) giấy (页) trắng nộp bài là ngoan cố (頑)

顽皮	【頑皮】	wánpí	NGOAN BÌ	Bướng bỉnh, tinh nghịch
顽强	【頑強】	wánqiáng	NGOAN CƯỜNG	Ngoan cường
顽固	【頑固】	wángù	NGOAN CỐ	Ngoan cố

591 HSK1 wán

玩

NGOẠN

chơi

王 17 元 585

Vua (王) Nguyên (元) chơi (玩) suốt ngày

玩儿	【玩兒】	wánr	NGOẠN NHI	Chơi
玩具		wánjù	NGOẠN CỤ	Đồ chơi
开玩笑	【開玩笑】	kāi wánxiào	KHAI NGOẠN TIẾU	Nói đùa, trêu

592 HSK5 guàn, guān

冠

QUÁN

quán quân, mũ mão

冖 10 元 585 寸 70

Quán quân (冠) trùm (冖) nguyên (元) cái vương miện cảm giác hơi thốn (寸)

冠军	【冠軍】	guànjūn	QUÁN QUÂN	Quán quân, giải nhất
夺冠	【奪冠】	duóguàn	ĐOẠT QUÁN	Đoạt giải quán quân, đoạt cúp
皇冠		huángguàn	HOÀNG QUÁN	Vương miện

京 - KINH (kinh đô)

京	惊	景	影	凉	谅	晾	掠	就
KINH	KINH	CẢNH	ẢNH	LƯƠNG	LƯỢNG	LƯỢNG	LƯỢC	TỰU

京

593 HSK1 jīng

京

KINH

kinh đô

亠 9 口 39 小 71

Đầu (亠) và miệng (口) nhỏ (小) là người ở kinh đô (京)

北京		běijīng	BẮC KINH	Bắc Kinh
京都		jīngdū	KINH ĐÔ	Kinh đô, kinh thành
京剧	【京劇】	jīngjù	KINH KỊCH	Kinh kịch

594 HSK4 jīng 驚

惊

KINH

kinh sợ

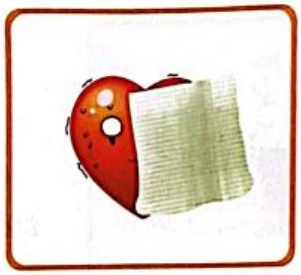

忄 98 京 59

Trong tâm (忄) kinh (京) sợ (惊)

惊	【驚】	jīng	KINH	Kinh sợ, kinh hãi, kinh động
吃惊	【吃驚】	chījīng	CẬT KINH	Giật mình, kinh ngạc
震惊	【震驚】	zhènjīng	CHẤN KINH	Kinh ngạc, sốc

595 HSK3 jǐng

景

CẢNH

phong cảnh

日 130 京 593

Ở Nhật (日) kinh đô (京) phong cảnh (景) rất đẹp

景色		jǐngsè	CẢNH SẮC	Cảnh sắc, phong cảnh
风景	【風景】	fēngjǐng	PHONG CẢNH	Phong cảnh
情景		qíngjǐng	TÌNH CẢNH	Tình hình, cảnh tượng

596 HSK1 yǐng

影

ẢNH

phim ảnh, cái bóng

景 595 彡 84

Cảnh (景) tóc (彡) bay bay như phim ảnh (影)

电影	【電影】	diànyǐng	ĐIỆN ẢNH	Điện ảnh, phim (nói chung)
影片		yǐngpiàn	ẢNH PHIẾN	Phim truyện
影响	【影響】	yǐngxiǎng	ẢNH HƯỞNG	Ảnh hưởng

597 HSK2

liáng

凉

LƯƠNG

mát

冫 105 京 593

Băng (冫) đá ở kinh đô (京) rất mát (凉)

凉	【凉】	liáng	LƯƠNG	Mát
凉快	【凉快】	liángkuai	LƯƠNG KHOÁI	Mát mẻ, dễ chịu
荒凉	【荒凉】	huāngliáng	HOANG LƯƠNG	Hoang vắng, hoang vu

598 HSK6

liàng

諒

LƯỢNG

lượng thứ

讠 177 京 593

Tôi không nói (讠) chuyện với người kinh đô (京), mong lượng thứ (谅)

原谅	【原諒】	yuánliàng	NGUYÊN LƯỢNG	Lượng thứ, tha thứ
体谅	【體諒】	tǐliàng	THỂ LƯỢNG	Thông cảm, châm chước
谅解	【諒解】	liàngjiě	LƯỢNG GIẢI	Lượng thứ, thông cảm

599 HSK7

liàng

晾

LƯỢNG

phơi

日 130 京 593

Phơi (晾) quần áo dưới mặt trời (日) ở kinh đô (京)

晾		liàng	LƯỢNG	Hong, phơi
晾晒	【晾曬】	liàngshài	LƯỢNG SÁI	Phơi nắng
晾衣架		liàng yījià	LƯỢNG Y GIÁ	Giá phơi quần áo

600 HSK7

lüè

掠

LƯỢC

cướp bóc, lướt qua

扌 99 京 593

Tay (扌) vào kinh đô (京) cướp bóc (掠)

掠夺	【掠奪】	lüèduó	LƯỢC ĐOẠT	Cướp đoạt, cướp bóc
掠取		lüèqǔ	LƯỢC THỦ	Cướp đoạt, chiếm đoạt
掠美		lüèměi	LƯỢC MĨ	Chiếm đoạt danh hiệu, cướp công

601
HSK1

jiù

就

TỰU

thì, là

京 593 　 尤 245

Bánh Kinh Đô (京)
rất (尤) là (就) ngon

就		Jiù	TỰU	Đã; lập tức, ngay
就业	【就業】	Jiùyè	TỰU NGHIỆP	Vào nghề, đi làm, có nghề nghiệp
迁就	【遷就】	qiānjiù	THIÊN TỰU	Nhân nhượng, chiều theo

且
-
THẢ (ngoài ra)

且 THẢ	姐 THƯ	租 TÔ	组 TỔ	祖 TỔ	阻 TRỞ	未 THỊ	
咀 TRỚ, TƯ, TỨ	沮 TRỚ, TỰ, THƯ	助 TRỢ	宜 NGHI	谊 NGHỊ	县 HUYỆN	届 HUY	

602
HSK2

且

qiě

且

THẢ

hơn nữa, tạm thời

月 132 　 一 1

Nguyệt (月) 1 (一)
mình được thả (且) ra ngoài

而且		érqiě	NHI THẢ	Mà còn, với lại, hơn nữa
并且	【並且】	bìngqiě	TỊNH THẢ	Đồng thời, cùng lúc
况且	【況且】	kuàngqiě	HUỐNG THẢ	Hơn nữa, vả lại

603
HSK1

jiě

姐

THƯ

chị gái

女 67 　 且 602

Người phụ nữ (女) kia thả (且)
chị gái (姐) tôi ra mau

姐姐	Jiějie	THƯ THƯ	Chị gái
姐妹	Jiěmèi	THƯ MUỘI	Chị em gái
大姐	dàjiě	ĐẠI THƯ	Chị cả

604
HSK2

zū

租

TÔ

thuê (nhà)

禾 152 　 且 602

Thuê nhà (租) ở quê để được
trồng lúa (禾) thả (且) ga

租	zū	TÔ	Thuê, mướn
出租	chūzū	XUẤT TÔ	Cho thuê, cho mướn
房租	fángzū	PHÒNG TÔ	Tiền nhà, tiền phòng

605 HSK2

zǔ

组

TỔ

tổ, nhóm

糸 119 | 且 602

Nhện nhả tơ (糸) thả (且) vào tổ (组)

组	【組】	[illegible]	TỔ	Tổ, nhóm
组成	【組成】	[illegible]chéng	TỔ THÀNH	Cấu thành, tạo thành
组长	【組長】	[illegible]zhǎng	TỔ TRƯỞNG	Tổ trưởng, nhóm trưởng

606 HSK6

zǔ

祖

TỔ

tổ tiên, ông, bà

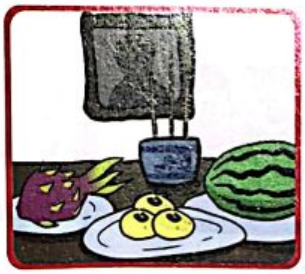

礻 72 | 且 602

Tổ tiên (祖) chỉ thị (礻) không được sống buông thả (且)

祖父		zǔfù	TỔ PHỤ	Ông nội
祖国	【祖國】	zǔguó	TỔ QUỐC	Tổ quốc
祖母		zǔmǔ	TỔ MẪU	Bà nội

607 HSK4

zǔ

阻

TRỞ

cản trở

阝 90 | 且 602

Bồ (阝) thả (且) ra là gây cản trở (阻)

阻止		zǔzhǐ	TRỞ CHỈ	Ngăn chặn
阻碍	【阻礙】	zǔ'ài	TRỞ NGẠI	Trở ngại, cản trở
阻力		zǔlì	TRỞ LỰC	Sức cản, lực cản

608 HSK4

cū

粗

THÔ

thô, sơ, to, thô bạo

米 150 | 且 602

Bao gạo (米) bị thả (且) một cách thô bạo (粗)

粗	cū	THÔ	Thô, ráp nhám, gồ ghề
粗心	cūxīn	THÔ TÂM	Cẩu thả, sơ ý
粗暴	cūbào	THÔ BẠO	Thô bạo, lỗ mãng, cộc cằn

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6

553 HSK

609 HSK7 **jǔ, zuǐ**

咀

TRỚ, TƯ, TỨ

nhai, nghiền ngẫm

口 39 且 602

Miệng (口) ăn thả (且) ga không cần nhai (咀)

咀嚼		jǔjué	TRỚ TƯỚC	Nhai, nghiền

554 HS

610 HSK7 **jǔ, jù**

沮

TRỞ, TỰ, THƯ

chán nản

氵 106 且 60

Uống nước (氵) thả (且) ga giúp vượt qua chán nản (沮)

沮丧	【沮丧】	jǔsàng	TRỞ TANG	Ủ rũ, chán nản, uể oải, làm mất tinh thần

555 HS

611 HSK2 **zhù**

助

TRỢ

trợ giúp

且 602 力 43

Thả (且) hết sức lực (力) ra để trợ giúp (助)

帮助	【幫助】	bāngzhù	BANG TRỢ	Giúp đỡ
赞助	【贊助】	zànzhù	TÁN TRỢ	Tài trợ, giúp đỡ
助手		zhùshǒu	TRỢ THỦ	Trợ thủ, trợ lý

55 H

612 HSK2 **yí**

宜

NGHI

phù hợp

宀 11 且 602

Mái nhà (宀) làm cẩu thả (且) là không phù hợp (宜)

便宜		piányi	TIỆN NGHI	Tiện lợi, rẻ; được lợi
事宜		shìyí	SỰ NGHI	Sự việc, công việc
适宜	【適宜】	shìyí	ĐÍCH NGHI	Vừa phải, phù hợp

613 HSK5

yì

谊 誼

NGHỊ

hữu nghị

讠 177 宜 612

Nói (讠) chuyện không nghĩ (宜) ngờ mới là tình hữu nghị (谊)

友谊	【友谊】	yǒuyì	HỮU NGHỊ	Hữu nghị, tình bạn
情谊	【情谊】	qíngyì	TÌNH NGHỊ	Tình nghĩa, tình hữu nghị
深情厚谊	【深情厚谊】	shēnqíng hòuyì	THÂM TÌNH HẬU NGHỊ	Tình sâu nghĩa nặng

614 HSK4

xiàn

县 縣

HUYỆN

huyện

且 602 厶 53

Huyện (县) thả (且) 4 (厶) phạm nhân

县	【縣】	xiàn	HUYỆN	Huyện (đơn vị hành chính)
县城	【縣城】	xiànchéng	HUYỆN THÀNH	Thị trấn
县人民法院		xiàn rénmín fǎyuàn	HUYỆN NHÂN DÂN PHÁP VIỆN	Tòa án nhân dân huyện

615 HSK6

xuán

悬 懸

HUYỀN

treo

县 614 心 98

Quan huyện (县) có tâm (心) treo (悬) giải thưởng

悬	【懸】	xuán	HUYỀN	Treo; công bố
悬挂	【懸掛】	xuánguà	HUYỀN QUẢI	Treo
悬崖	【懸崖】	xuányá	HUYỀN NHAI	Cao và dốc (vách núi)

直 · TRỰC (tiếp)

直	值	植	置	殖
TRỰC	TRỊ	THỰC	TRÍ	THỰC

616 HSK2 **zhí**

直

TRỰC

thẳng

十 12 · 且 602 · 一 1

Nói thẳng (直) là 10 (十)
phạm nhân chỉ thả (且)
1 (一) người

直	zhí	TRỰC	Thẳng, một mạch
一直	yìzhí	NHẤT TRỰC	Luôn luôn, suốt, liên [illegible], thẳng
直接	zhíjiē	TRỰC TIẾP	Trực tiếp, lập tức, t[illegible] thẳng

617 HSK3 **zhí**

值

TRỊ

giá trị

亻 23 · 直 616

Người đứng (亻) thẳng (直)
làm việc tạo ra giá trị (值)

值		zhí	TRỊ	Trị giá, giá trị
值得		zhídé	TRỊ ĐẮC	Đáng, nên, xứng đáng
价值	【價值】	jiàzhí	GIÁ TRỊ	Giá trị

618 HSK4 **zhí**

植

THỰC

trồng

木 148 · 直 616

Trồng (植) cây (木)
thẳng (直) đứng

植物		zhíwù	THỰC VẬT	Thực vật, đồ ăn, thức ăn
种植	【種植】	zhòngzhí	CHỦNG THỰC	Trồng trọt
移植		yízhí	DI THỰC	Cấy ghép; nhổ trồng, dời trồng

619 HSK4 **zhì**

置

TRÍ

đặt, để

罒 161 · 直 616

Đặt (置) võng (罒)
nằm thẳng (直) đứng

布置		bùzhì	BỐ TRÍ	Sắp xếp, bố trí
设置	【設置】	shèzhì	THIẾT TRÍ	Xây dựng, thiết lập
装置	【裝置】	zhuāngzhì	TRANG TRÍ	Linh kiện lắp ráp, lắp đặt

620 HSK6

zhī, shì

殖

THỰC

sinh sôi

歹 63 直 616

Đang sinh sôi (殖) mà bị ngạt (歹) thì cũng chết thẳng (直) cẳng

繁殖		fánzhí	PHỒN THỰC	Sinh sôi nảy nở
殖民		zhímín	THỰC DÂN	Thực dân
养殖	【養殖】	yǎngzhí	DƯỠNG THỰC	Nuôi trồng, nuôi dưỡng (động thực vật thuỷ sản)

具 - CỤ (dụng cụ)

具 CỤ | 俱 CỤ, CÂU

621 HSK3

jù

具

CỤ

dụng cụ

且 602 一 1 八 25

Thả (且) nghi phạm 1 (一) 8 (八) tuổi dùng dụng cụ (具) gây án

工具		gōngjù	CÔNG CỤ	Công cụ, phương tiện
家具	【傢具】	jiājù	GIA CỤ	Gia dụng, đồ dùng trong nhà
具体	【具體】	jùtǐ	CỤ THỂ	Cụ thể, rõ ràng, rõ rệt, tỉ mỉ

具

622 HSK7

jù

懼

俱

CỤ

sợ hãi

忄 98 具 621

Trái tim (忄) cụ (具) rất sợ hãi (惧)

恐惧	【恐懼】	kǒngjù	KHỦNG CỤ	Sợ hãi, sợ hệt
畏惧	【畏懼】	wèijù	ÚY CỤ	Sợ hãi, sợ sệt
惧怕	【懼怕】	jùpà	CỤ PHẠ	Sợ hãi, sợ sệt

623 HSK5

jù, jū

俱

CÂU

đều, tất cả

亻 23 具 621

Người (亻) các cụ (具) đều (俱) rất khỏe

俱乐部	【俱樂部】	jùlèbù	CÂU LẠC BỘ	Câu lạc bộ
面面俱到		miànmiàn jùdào	DIỆN DIỆN CÂU ĐÁO	Chu đáo, chu toàn, chú ý đến mọi mặt
一应俱全	【一應俱全】	yī yīng jùquán	NHẤT ƯNG CÂU TOÀN	Đều, tất cả đều

真 - CHÂN (thật)

真	鎮	慎	填	颠	巅
CHÂN	TRẤN	THẬN	ĐIỀN, TRẤN	ĐIÊN	ĐIÊN

624 HSK1 **zhēn**

真

CHÂN

thật

十 12 具 621

10 (十) cụ (具),
cụ nào cũng chân thật (真)

真		zhēn	CHÂN	Thật là
真的		zhēnde	CHÂN ĐÍCH	Thật ư? Thật đ
认真	【認真】	rènzhēn	NHẬN CHÂN	Nghiêm túc, ch hỉ

625 HSK6 **zhèn**

鎮

TRẤN

thị trấn

钅 176 真 62

Thị trấn (鎮) có
vàng (钅) thật (真) ư?

镇	【鎮】	zhèn	TRẤN	Trấn, thị trấn
城镇	【城鎮】	chéng zhèn	THÀNH TRẤN	Thành trấn, thành phố và thị trấn
镇定	【鎮定】	zhèndìng	TRẤN ĐỊNH	Trấn tĩnh, bình tĩnh

626 HSK7 **shèn**

慎

THẬN

cẩn thận

忄 98 真 624

Trái tim (忄) chân thật (真)
thì rất cẩn thận (慎)

不慎		bù shèn	BẤT THẬN	Vô ý, sơ suất, không cẩn thận
谨慎	【謹慎】	jǐnshèn	CẨN THẬN	Cẩn thận
慎重		shènzhòng	THẬN TRỌNG	Thận trọng

627 HSK4 **tián**

填

ĐIỀN, TRẤN

điền

土 13 真 624

Điền (填) thông tin đất (土)
đai đúng sự thật (真)

填		tián	ĐIỀN	Điền, lấp
填空		tiánkòng	ĐIỀN KHÔNG	Lấp chỗ trống, bổ khuyết
填写	【填寫】	tiánxiě	ĐIỀN TẢ	Điền, viết, ghi

628 HSK7 diān 颠

真 624 页 138

Tâng bóng (颠) thật (真)
nhẹ nhàng như giấy (页)

ĐIÊN
đỉnh, tâng (bóng)

颠倒	【颠倒】	diāndǎo	ĐIÊN ĐẢO	Đảo lộn, đảo [illegible]
颠覆	【颠覆】	[illegible]	ĐIÊN PHÚC	Lật, lật đổ
颠狂	【颠狂】	[illegible]	[illegible]	Điên cuồng, [illegible]

629 HSK7 diān 巅

山 [illegible] 颠 628

Núi (山) + đỉnh (颠)
= Đỉnh núi (巅)

ĐIÊN
đỉnh núi

巅峰	【巅峰】	diānfēng	ĐIÊN PHONG	Đỉnh cao
珠峰之巅	【珠峰之巅】	zhūfēng zhīdiān	CHÂU PHONG CHI ĐIÊN	Đỉnh núi Chu Phong

昔 - TÍCH (ngày xưa)

昔	错	借	惜	措	醋	蜡	猎	腊	籍
TÍCH	THÁC	TÁ	TÍCH	THỐ	THỐ	LẠP, TRÁ	LIỆP	TỊCH, LẠP	TỊCH

630 HSK7 xī 昔

艹 81 一 1 日 130

Cô Thảo (艹) dạy lớp 1 (一)
ngày (日) xưa (昔)

TÍCH
ngày xưa

昔日	xīrì	TÍCH NHẬT	Ngày xưa, ngày trước
昔年	xī nián	TÍCH NIÊN	Năm xưa
今昔	jīnxī	KIM TÍCH	Xưa và nay

631 HSK1 cuò 错

钅 176 昔 630

Vàng (钅) ngày xưa (昔)
rất nhiều, quả không sai (错)

THÁC
sai

错	【错】	cuò	THÁC	Sai, nhầm, sai lầm
不错	【不错】	bùcuò	BẤT THÁC	Ổn, không tồi
错误	【错誤】	cuòwù	THÁC NGỘ	Lệch lạc, sai lầm

昔

632 HSK2 **jiè**

借

TÁ

vay, mượn

亻 23 昔 630

Người (亻) ngày xưa (昔) vay mượn (借) mình

借		jiè	TÁ	Mượn
借鉴	【借鑒】	jièjiàn	TÁ GIÁM	Lấy làm gươn... tiêu răn
借口		jièkǒu	TÁ KHẨU	Viện có, cái c...

633 HSK5 **xī**

惜

TÍCH

tiếc nuối

忄 98 昔 6...

Trái tim (忄) ngày xưa (昔) vẫn còn tiếc nuối (惜)

可惜		kěxī	KHẢ TÍCH	Đáng tiếc
珍惜		zhēnxī	TRÂN TÍCH	Quý trọng, quý
怜惜	【憐惜】	liánxī	LIÊN TÍCH	Thương tiếc, thương hại

634 HSK4 **cuò**

措

THỐ

xử trí

扌 99 昔 630

Tay (扌) ngày xưa (昔) xử trí (措) rất giỏi

措施		cuòshī	THỐ THI	Biện pháp
举措	【舉措】	jǔcuò	CỬ THỐ	Cử động, hành động, việc làm
筹措	【籌措】	chóucuò	TRÙ THỐ	Kiếm, xoay sở, gây quỹ

635 HSK6 **cù**

醋

THỐ

giấm

酉 184 昔 630

Giờ Dậu (酉) ngày xưa (昔) làm giấm (醋)

醋		cù	THỐ	Chua, giấm
醋酸		cùsuān	THỐ TOAN	Acid acetic (CH_3COOH)
醋劲儿	【醋勁兒】	cùjìnr	THỐ KÍNH NHÂN	Máu ghen, ghen tuông

636 HSK7

là, zhà

蠟

蜡

LẠP, TRÁ

nến, sáp

虫 163 昔 630

Côn trùng (虫) ngày xưa (昔) rất sợ thắp nến (蜡)

蜡	【蠟】		LẠP	Sáp, nến
蜡烛	【蠟燭】		LẠP CHÚC	Cây nến, đèn cầy
白蜡	【白蠟】		BẠCH LẠP	Sáp ong

637 HSK7

liè

獵

猎

LIỆP

săn, bắt

犭 65 昔 630

Chó (犭) ngày xưa (昔) là chó săn (猎)

猎犬	【獵犬】	lièquǎn	LIỆP KHUYỂN	Chó săn
猎人	【獵人】	lièrén	LIỆP NHÂN	Thợ săn
打猎	【打獵】	dǎliè	ĐẢ LIỆP	Đi săn, săn bắt

638 HSK7

là, xī

臘

腊

TỊCH, LẠP

thịt sấy khô

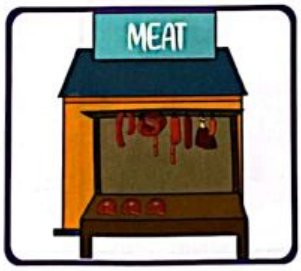

月 132 昔 630

Nguyệt (月) ngày xưa (昔) chỉ thích ăn thịt sấy khô (腊)

腊月	【臘月】	làyuè	LẠP NGUYỆT	Tháng chạp (âm lịch)
腊肠	【臘腸】	lācháng	LẠP TRÀNG	Lạp xưởng
腊肉	【臘肉】	làròu	LẠP NHỤC	Thịt ba rọi

639 HSK5

jí

籍

TỊCH

quốc tịch

⺮ 160 耒 155 昔 630

Trúc (⺮) dùng làm cày (耒), ngày xưa (昔) quốc tịch (籍) Việt Nam ai cũng biết

国籍	【國籍】	guójí	QUỐC TỊCH	Quốc tịch
外籍		wàijí	NGOẠI TỊCH	Quốc tịch nước ngoài
祖籍		zǔjí	TỔ TỊCH	Nguyên quán, quê nội

至

640 HSK3 **zhì**

至

CHÍ

đến

一 1 | 厶 244 | 土 13

Chí (至) Phèo có đến
1 (一) 4 (厶) mảnh đất (土)

至今	zhìjīn	CHÍ KIM	Đến nay, đến bây giờ
至少	zhìshǎo	CHÍ THIỂU	Chí ít, ít nhất
甚至	shènzhì	THẬM CHÍ	Thậm chí

641 HSK2 **shì**

室

THẤT

phòng

宀 11 | 至 6

Dưới mái nhà (宀) Chí (至)
Phèo có căn phòng (室) nhỏ

室		shì	THẤT	Phòng
教室		jiàoshì	GIÁO THẤT	Phòng học, giảng đường
办公室	【辦公室】	bàngōngshì	BIỆN CÔNG THẤT	Phòng làm việc

642 HSK7 **zhì**

窒

TRẤT

tắc nghẽn

穴 27 | 至 640

Lỗ (穴) trên người Chí (至)
Phèo bị tắc nghẽn (窒)

窒息		zhì xí	TRẤT TỨC	Ngạt thở
窒碍	【窒礙】	zhì'ài	TRẤT NGẠI	Trắc trở, trở ngại

643 HSK3 **wū**

屋

ỐC

nhà

尸 78 | 至 640

Xác chết (尸) Chí (至)
Phèo trong nhà (屋)

屋子		wūzi	ỐC TỬ	Phòng, gian nhà, buồng
房屋		fángwū	PHÒNG ỐC	Nhà, căn nhà, tòa nhà
屋顶	【屋頂】	wūdǐng	ỐC ĐỈNH	Mái nhà

644 HSK3

wò

握

ÁC

nắm, bắt

扌 99 屋 643

Nắm (握) tay (扌)
em đưa vào nhà (屋)

握		ÁC	Nắm, bắt, cầm
握手	shǒu	ÁC THỦ	Bắt tay
把握	bǎ	BẢ ÁC	Nắm bắt, cầm, nắm

645 HSK1

dào

到

ĐÁO

đến nơi

至 640 刂 42

Chí (至) Phèo vác đao (刂)
đến nơi (到)

到	dào	ĐÁO	Đến, tới
得到	dédào	ĐẮC ĐÁO	Đạt được, nhận được
回到	huídào	HỒI ĐÁO	Quay về, về đến

646 HSK2

dǎo, dào

倒

ĐẢO

đổ, ngã, đảo ngược

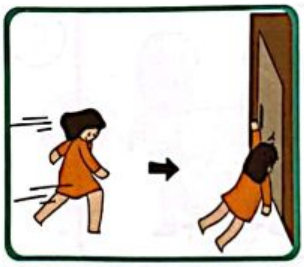

亻 23 到 645

Người (亻) đến nơi (到)
là đổ (倒) luôn

倒	dǎo	ĐẢO	Ngã, đổ
倒	dào	ĐẢO	Rót, đổ
倒车	dǎochē	ĐẢO XA	Chuyển xe, đổi xe

647 HSK4

zhì

致

TRÍ

nhất trí

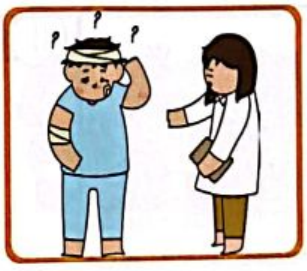

至 640 攵 57

Chí (至) Phèo bị đánh (攵)
nên phải nhất trí (致)

导致	【導致】	dǎozhì	ĐẠO TRÍ	Dẫn đến, gây ra
细致	【細緻】	xìzhì	TẾ TRÍ	Tinh tế tỉ mỉ, kỹ càng chu đáo
大致		dàzhì	ĐẠI TRÍ	Xấp xỉ, khoảng chừng

紧	坚	竖	贤	贝
KHẨN	KIÊN	THỤ	HIỀN	THẬN

648 HSK3 jǐn 紧

KHẨN

căng, chặt, bó

丨	2	又	55	糸	119

2 (丨) người lại (又) cầm sợi tơ (糸) căng (紧) ra

紧	【紧】	jǐn	KHẨN	Căng, kéo căng, chặt, cấp bách
紧急	【紧急】	jǐnjí	KHẨN CẤP	Khẩn cấp, cấp bách
紧张	【紧張】	jǐnzhāng	KHẨN TRƯƠNG	Căng thẳng

649 HSK3 jiān 坚

KIÊN

kiên cố

丨	2	又	55	土	[illegible]

2 (丨) người đi lại (又) [illegible]ên vùng đất (土) kiên cố ([illegible])

坚持	【坚持】	jiānchí	KIÊN TRÌ	Kiên trì
坚决	【坚決】	jiānjué	KIÊN QUYẾT	Kiên quyết, cương quyết
坚强	【坚強】	jiānqiáng	KIÊN CƯỜNG	Mạnh mẽ

650 HSK7 shù 竖

THỤ

dọc, thẳng đứng

丨	2	又	55	立	156

2 (丨) người sao lại (又) đứng (立) nhìn ngang nhìn dọc (竖)

竖	【竪】	shù	THỤ	Thẳng đứng, dọc
横七竖八	【横七竪八】	héngqīshùbā	HOÀNH THẤT THỤ BÁT	Lung tung, tứ tung, bừa bộn
竖琴	【竪琴】	shùqín	THỤ CẦM	Thụ cầm, đàn hạc

651 HSK7 xián 贤

HIỀN

hiền tài

丨	2	又	55	贝	137

Cả 2 (丨) lại (又) đều có bảo bối (贝) rất hiền (贤)

圣贤	【聖賢】	shèngxián	THÁNH HIỀN	Thánh hiền, thánh nhân
贤人	【賢人】	xiánrén	HIỀN NHÂN	Người tài đức, hiền nhân
贤德	【賢德】	xiándé	HIỀN ĐỨC	Đức hạnh tốt, hiền đức

652
HSK7

shen

肾 (腎)

THẬN

quả thận

亻 2 | 又 55 | 月 132

2 (亻) người quay lại (又) viện hàng tháng (月) để chạy thận (肾) nhân tạo

肾	【腎】	shèn	THẬN	Quả thận, quả cật
肾石	【腎石】	shèn shí	THẬN THẠCH	Sỏi thận
肾脏病	【腎髒病】	shènzàng bìng	THẬN TẠNG BỆNH	Bệnh thận

亲(親) - THÂN (thân thiết, hôn)

亲	新	薪
THÂN	TÂN	TÂN

653
HSK3

qīn, qìng

亲 (親)

THÂN

thân thiết, hôn

立 156 | 一 1 | 小 71

Bạn thân (亲) đứng (立) vòng 1 (一) nhỏ (小) thật

亲	【親】	qīn	THÂN	Hôn, ruột thịt
亲切	【親切】	qīnqiè	THÂN THIẾT	Thân thiết
亲人	【親人】	qīnrén	THÂN NHÂN	Người thân

亲

654
HSK1

xīn

新

TÂN

mới

亲 653 | 斤 52

Bạn thân (亲) khoe rìu (斤) mới (新)

新		xīn	TÂN	Mới
新型		xīnxíng	TÂN HÌNH	Kiểu mới, loại mới
新闻	【新聞】	xīnwén	TÂN VĂN	Tin tức, bản tin

655
HSK6

xīn

薪

TÂN

tiền lương, củi

艹 81 | 新 654

Cô Thảo (艹) mới (新) nhận tiền lương (薪)

薪水		xīnshui	TÂN THUỶ	Tiền lương
年薪		niánxīn	NIÊN TÂN	Tiền lương năm
薪饷	【薪餉】	xīnxiǎng	TÂN HƯỞNG	Lương bổng, tiền lương

今 - KIM (bây giờ, nay)

今	含	念	贪	吟	琴
KIM	HÀM	NIỆM	THAM	NGÂM	CẦM

656 HSK1 **Jīn**

今

KIM

bây giờ, nay

人 23 | 丶 4 | 亠 224

Người (人) chủ (丶) lớn (亠)
bây giờ (今) ở đâu

今天		Jīntiān	KIM THIÊN	Ngày hôm nay
今后	【今後】	Jīnhòu	KIM HẬU	Sau này, từ này [illegible] sau
当今	【當今】	dāngjīn	ĐƯƠNG KIM	Hiện nay, trước [illegible]

657 HSK4 **hán**

含

HÀM

bao hàm, ngậm

今 656 | 口 [illegible]

Thời bây giờ (今)
miệng (口) làm hàm (含) [illegible] hai

含		hán	HÀM	Ngậm, chứa
含量		hánliàng	HÀM LƯỢNG	Hàm lượng
含义	【含義】	hányì	HÀM NGHĨA	Hàm ý, ý nghĩa

658 HSK3 **niàn**

念

NIỆM

kỉ niệm

今 656 | 心 98

Bây giờ (今) trong tim (心)
chỉ còn là kỉ niệm (念)

念		niàn	NIỆM	Đọc, niệm
观念	【觀念】	guānniàn	QUAN NIỆM	Quan niệm, tư tưởng
想念		xiǎngniàn	TƯỞNG NIỆM	Tưởng niệm, nhớ

659 HSK7 **tān**

貪 贪

THAM

tham lam, ham

今 656 | 贝 137

Bây giờ (今) vẫn lấy bảo bối (贝)
thì thật tham lam (贪)

贪	【貪】	tān	THAM	Tham lam, ham, mê
贪玩儿	【貪玩兒】	tān wánr	THAM NGOẠN NHI	Ham chơi
贪污	【貪汙】	tānwū	THAM Ô	Tham ô, tham nhũng

666
HSK7 yín

吟

NGÂM

ngâm thơ

口 39 今 656

Miệng (口) bây giờ (今)
đang ngâm thơ (吟)

呻吟		shēnyín	THÂN NGÂM	Rên rỉ
吟诗	【吟詩】	yínshī	NGÂM THI	Ngâm thơ
笑吟吟		xiàoyínyín	TIẾU NGÂM NGÂM	Cười mỉm

661
HSK5 qín

琴

CẦM

đàn

王 2026

2 ông vua (王) bây giờ (今)
đang cầm đàn (琴)

琴		qín	CẦM	Đàn
钢琴	【鋼琴】	gāng qín	CƯƠNG CẦM	Đàn dương cầm, piano
小提琴		xiǎotíqín	TIỂU ĐỀ CẦM	Đàn vi-ô-lông

令 - LỆNH (ra lệnh)

令	零	冷	邻	怜	铃	领	伶	拎	岭	龄
LỆNH	LINH	LÃNH	LÂN	LIÊN	LINH	LĨNH, LĨNH	LINH	LINH	LĨNH	LINH

662
HSK5 lìng

令

LỆNH

ra lệnh

今 656 丶 4

Bây giờ (今)
chủ (丶) ra lệnh (令)

令	lìng	LỆNH	Khiến, lệnh
命令	mìnglìng	MỆNH LỆNH	Mệnh lệnh, ra lệnh
口令	kǒulìng	KHẨU LỆNH	Khẩu lệnh; mật khẩu

663
HSK1 líng

零

LINH

số 0, số lẻ

雨 198 今 662

Cầu mưa (雨) bằng lệnh (令)
bài mà mãi 0 linh (零)

零	líng	LINH	Số 0
零下	líng xià	LINH HẠ	Âm độ, dưới 0 độ
零食	língshí	LINH THỰC	Đồ ăn vặt

664
HSK1
lěng
冷
LÃNH
lạnh

冫 105 令 662

Nhà băng (冫) ra lệnh (令) lãnh (冷) tiền

冷		lěng	LÃNH	Lạnh
冷静	【冷靜】	lěngjìng	LÃNH TĨNH	Yên tĩnh, bình tĩ… …iêm đạm
寒冷		hánlěng	HÀN LÃNH	Lạnh lẽo, rét mư…

665
HSK5
lín
鄰
邻
LÂN
hàng xóm, lân cận

令 662 阝

Lệnh (令) cho Bồ (阝) k…ng được chơi với hàng xóm (邻)

邻居	【鄰居】	línjū	LÂN CƯ	Hàng xóm, láng giềng
邻座	【鄰座】	lín zuò	LÂN TỌA	Ghế bên cạnh
相邻	【相鄰】	xiāng lín	TƯƠNG LÂN	Cạnh, liền kề

666
HSK5
lián
憐
怜
LIÊN
thương xót

忄 98 令 662

Trái tim (忄) làm theo lệnh (令) không được thương xót (怜)

可怜	【可憐】	kělián	KHẢ LIÊN	Đáng thương, tội nghiệp
怜惜	【憐惜】	liánxī	LIÊN TÍCH	Thương tiếc, thương hại
怜爱	【憐愛】	lián'ài	LIÊN ÁI	Thương yêu, mến yêu

667
HSK5
líng
鈴
铃
LINH
cái chuông

钅 176 令 662

Chuông (铃) vàng (钅) được làm theo lệnh (令) vua

铃	【鈴】	líng	LINH	Chuông
铃声	【鈴聲】	líng shēng	LINH THANH	Tiếng chuông
门铃	【門鈴】	ménlíng	MÔN LINH	Chuông cửa

668 HSK3

lǐng

领

LÃNH, LĨNH

lãnh đạo, cổ áo

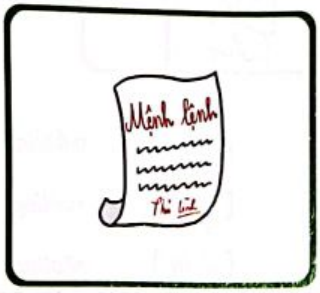

令 662 页 138

Lãnh đạo (领) viết mệnh lệnh (令) ra giấy (页)

领	【领】	lǐng	LĨNH	Nhận, lĩnh
领导	【领導】	lǐngdǎo	LĨNH ĐẠO	Lãnh đạo, cấp trên
领先	【领先】	lǐngxiān	LĨNH TIÊN	Vượt lên đầu, dẫn đầu

669 HSK7

líng

伶

LINH

diễn viên tuồng, đào kép

亻 23 令 662

Người đứng (亻) ra lệnh (令) là diễn viên tuồng (伶)

伶俐	línglì	LINH LỢI	Lanh lợi
伶仃	língdīng	LINH ĐINH	Mồ côi, lẻ loi, trơ trọi
伶人	língrén	LINH NHÂN	Đào kép, diễn viên (tuồng)

670 HSK7

līn

拎

LINH

xách

扌 99 令 662

Tay (扌) ra lệnh (令) xách (拎) đồ

拎	līn	LINH	Xách
拎包	līnbāo	LINH BAO	Giỏ xách, túi xách

671 HSK7

líng

岭

LĨNH

đỉnh núi

山 82 令 662

Tướng quân đứng trên đỉnh (岭) núi (山) ra lệnh (令)

山岭	【山嶺】	shānlǐng	SƠN LĨNH	Núi non trùng điệp
岭南	【嶺南】	Lǐngnán	LĨNH NAM	Lĩnh Nam
翻山越岭	【翻山越嶺】	fān shānyuè lǐng	PHIÊN SƠN VIỆT LĨNH	Trèo đèo lội suối

HSK5 líng 齡

齡

Tuổi (齡) càng tăng răng (齿) càng không nghe lệnh (令)

LINH
tuổi

年齡	【年齡】	niánlíng	NIÊN LINH	Tuổi tác
学齡	【學齡】	xuélíng	HỌC LINH	Tuổi đi học
高齡	【高齡】	gāolíng	CAO LINH	Lớn tuổi, tuổi cao

余 - DƯ (dư thừa)

余	除	途	涂	叙	斜	徐
DƯ	TRỪ	ĐỒ	ĐỒ	TỰ	TÀ	TỪ

673
HSK4 yú

余

人 23 二 8 小

Người (人) có 2 (二) vợ bé (小) là dư thừa (余)

DƯ
dư thừa

余		yú	DƯ	Dư, thừa; họ Dư
业余	【業餘】	yèyú	NGHIỆP DƯ	Nghiệp dư; rảnh rỗi
其余	【其餘】	qíyú	KÌ DƯ	Còn lại, ngoài ra

674
HSK3 chú

除

阝 90 余 673

Bồ (阝) dư thừa (余) phải loại trừ (除)

TRỪ
loại trừ

除了	chúle	TRỪ LIỄU	Ngoài ra, trừ ra
除非	chúfēi	TRỪ PHI	Trừ khi
排除	páichú	BÀI TRỪ	Bài trừ, loại trừ

675
HSK4 tú

途

余 673 辶 190

Mang dư (余) tiền để đi xa (辶) trên đường (途)

ĐỒ
đường đi

途中		túzhōng	ĐỒ TRUNG	Trên đường đi
前途		qiántú	TIỀN ĐỒ	Tiền đồ, tương lai
长途	【長途】	chángtú	TRƯỜNG ĐỒ	Đường dài

676 HSK3

tú

塗

涂

ĐỒ

tô, bôi

氵 106 余 673

Tô (涂) son nước (氵) cần tránh dư thừa (余)

涂	【塗】	tú	ĐỒ	Bôi, xoa, tô
涂抹	【塗抹】	túmǒ	ĐỒ MẠT	Quét lên, tô
一塌糊涂	【一塌糊塗】	yītāhútú	NHẤT THÁP HỒ ĐỒ	Rối tinh rối mù, nát bét

677 HSK7

xù

敘

叙

TỰ

thuật lại, kể lại

余 673 又 55

Mấy chuyện dư thừa (余) lại (又) được thuật lại (叙)

叙述	【敘述】	xùshù	TỰ THUẬT	Tường thuật, kể
叙别	【敘別】	xù bié	TỰ BIỆT	Nói lời tạm biệt, từ biệt
叙事	【敘事】	xùshì	TỰ SỰ	Tự sự, kể chuyện

678 HSK7

xié

斜

TÀ

nghiêng

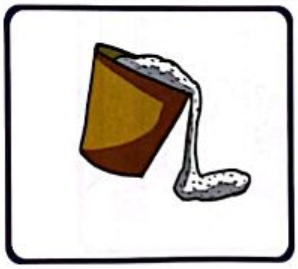

余 673 斗 101

Dư (余) gạo nên đấu (斗) bị nghiêng (斜)

斜		xié	TÀ	Nghiêng, lệch
斜体	【斜體】	xiétǐ	TÀ THỂ	In nghiêng
斜坡		xiépō	TÀ PHA	Sườn dốc, sườn đồi

679 HSK7

xú

徐

TỪ

từ từ

彳 33 余 673

Từ từ (徐)! Bước chân trái (彳) là việc dư thừa (余)

徐徐		xúxú	TỪ TỪ	Chầm chậm, từ từ
徐图	【徐圖】	xú tú	TỪ ĐỒ	Ung dung mưu tính, từ từ giải quyết

门 (門)
-
MÔN (cửa)

门 MÔN	们 MÔN	问 VẤN	闻 VĂN	闪 GIAN, DAN	闷 GIAN
润 NHUẬN	闭 BẾ	闯 SẤM	闲 NHÀN	闪 THIỂM, SIỂM	闷 MUỘN, BÍ

门

680 HSK1 **mén** 門

门

MÔN
cửa

Giống hình cửa

门	【門】	mén	MÔN	Cửa
门票	【門票】	ménpiào	MÔN PHIẾU	Vé vào cửa
专门	【專門】	zhuānmén	CHUYÊN MÔN	Chuyên mô

681 HSK1 **men, mén** 們

们

MÔN
các, chúng, bọn

亻 23 门 196

Các (们) người đứng (ở cửa (门) làm gì

们	【們】	men	MÔN	Từ chỉ số nhiều
它们	【它們】	tāmen	THA MÔN	Bọn nó, chúng nó
人们	【人們】	rénmen	NHÂN MÔN	Mọi người

682 HSK1 **wèn** 問

问

VẤN
hỏi

门 196 口 39

Đứng dưới cửa (门) mở miệng (口) hỏi (问)

问	【問】	wèn	VẤN	Hỏi
请问	【請問】	qǐngwèn	THỈNH VẤN	Xin hỏi
问路	【問路】	wènlù	VẤN LỘ	Hỏi đường

683 HSK2 **wén** 聞

闻

VĂN
nghe, ngửi

门 196 耳 133

Đứng dưới cửa (门) vểnh tai (耳) nghe (闻)

闻	【聞】	wén	VĂN	Ngửi
奇闻	【奇聞】	qíwén	KÌ VĂN	Tin lạ
闻名	【聞名】	wénmíng	VĂN DANH	Nghe tiếng, nổi tiếng

684 HSK1

jiān, jiàn

間

间

GIAN, DẢN

thời gian

门 196 日 130

Cửa (门) ở Nhật (日)
là cánh cửa thời gian (间)

房间	【房間】	fángjiān	PHÒNG GIAN	Căn phòng
中间	【中間】	zhōngjiān	TRUNG GIAN	Giữa
洗手间	【洗手間】	xǐshǒujiān	TẨY THỦ GIAN	Nhà vệ sinh

685 HSK3

jiǎn

簡

简

GIẢN

đơn giản

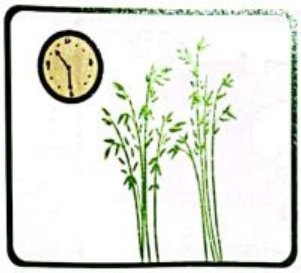

竹 160 间 684

Trồng trúc (竹)
rất mất thời gian (间)
chứ không đơn giản (简)

简单	【簡單】	jiǎndān	GIẢN ĐƠN	Đơn giản
简直	【簡直】	jiǎnzhí	GIẢN TRỰC	Quả là, thật là
简历	【簡歷】	jiǎnlì	GIẢN LỊCH	Sơ yếu lý lịch

686 HSK5

rùn

潤

润

NHUẬN

lợi nhuận, trơn bóng

氵 106 门 196 王 17

Bán nước (氵) dưới
cửa (门) vua (王) kiếm được
rất nhiều lợi nhuận (润)

润	【潤】	rùn	NHUẬN	Trơn bóng, trơn
利润	【利潤】	lìrùn	LỢI NHUẬN	Lợi nhuận
红润	【紅潤】	hóngrùn	HỒNG NHUẬN	Hồng hào, mịn màng

687 HSK4

bì

閉

闭

BẾ

đóng, nhắm, ngậm, bịt

门 196 才 109

Cửa (门) nhà thiên tài (才)
đang đóng (闭)

闭	【閉】	bì	BẾ	Đóng, khép
倒闭	【倒閉】	dǎobì	ĐẢO BẾ	Đóng cửa, sập tiệm
封闭	【封閉】	fēngbì	PHONG BẾ	Đóng, khép kín

688
HSK5

chuǎng

闯 闖

SẤM

xông vào, vượt

门 196 马 204

Dưới cửa (门) con ngựa (马) đang chạy xông vào (闯)

闯	【闖】	chuǎng	SẤM	Xông, xô[illegible]áo
闯进	【闖進】	chuǎng jìn	SẤM TIẾN	Lao tới, [illegible]g tới
闯祸	【闖禍】	chuǎnghuò	SẤM HOẠ	Gây họ[illegible] sự cố

689
HSK5

xián

闲 閑

NHÀN

nhàn rỗi

门 196 木 1[illegible]

Dưới cửa (门) trồng cây (木) rất nhàn (闲)

闲	【閑】	xián	NHÀN	Nhàn, nhàn rỗi
休闲	【休閑】	xiūxián	HƯU NHÀN	Nghỉ ngơi, nhàn rỗi
悠闲	【悠閑】	yōuxián	DU NHÀN	Nhàn nhã, thong dong

690
HSK4

shǎn

闪 閃

THIỂM, SIỂM

chớp, lóe; nấp, tránh

门 196 人 23

Dưới cửa (门) là người (人) hùng tia chớp (闪)

闪	【閃】	shǎn	THIỂM	Lánh, trốn, ẩn náu
闪闪	【閃閃】	shǎnshǎn	THIỂM THIỂM	Lấp lánh, lập lòe
闪电	【閃電】	shǎndiàn	THIỂM ĐIỆN	Chớp, sấm chớp

691
HSK7

mēn, mèn

闷 悶

MUỘN, BÍ

ngột ngạt, bí bách

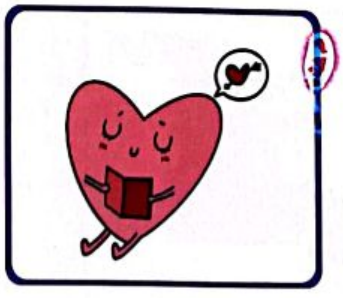

门 196 心 98

Cảm thấy ngột ngạt (闷) vì không thể mở cửa (门) trái tim (心)

闷	【悶】	mèn	MUỘN	Oi bức, khó chịu
沉闷	【沉悶】	chénmèn	TRẦM MUỘN	Nặng nề, ngột ngạt
烦闷	【煩悶】	fánmèn	PHIỀN MUỘN	Buồn rầu, phiền muộn

见	舰	视	觉	搅	现	观	宽	规	窥	觅
KIẾN, HIỆN	HẠM	THỊ	GIÁC	GIẢO	HIỆN	QUAN	KHOAN	QUY	KHUY	MỊCH

692 HSK1

jiàn 見

见

KIẾN, HIỆN

gặp, thấy

Ở [illegible] chạy đến gặp (见) mặt

见	【见】	jiàn	[illegible]	Gặp, thấy
见面	【见面】	jiànmiàn	KIẾN DIỆN	Gặp mặt
再见	【再见】	zàijiàn	TÁI KIẾN	Hẹn gặp lại/ Tạm biệt

693 HSK6

jiàn 艦

舰

HẠM

chiến hạm, tàu chiến

舟 173 见 136

Con thuyền (舟) gặp (见) phải chiến hạm (舰)

军舰	【軍艦】	jūn jiàn	QUÂN HẠM	Quân hạm, tàu chiến
舰队	【艦隊】	jiànduì	HẠM ĐỘI	Hạm đội, đoàn tàu chiến
舰艇	【艦艇】	jiàntǐng	HẠM ĐĨNH	Tàu chiến, chiến hạm

694 HSK1

shì 視

视

THỊ

thị lực, nhìn

礻 72 见 136

Chỉ thị (礻) gặp (见) bác sĩ để kiểm tra thị lực (视)

近视	【近視】	jìn shì	CẬN THỊ	Cận thị
电视	【電視】	diànshì	ĐIỆN THỊ	Truyền hình, TV
视频	【視頻】	shìpín	THỊ TẦN	Video, clip

695 HSK1

jué, jiào 覺

觉

GIÁC

cảm thấy, cảm giác

⺍ 222 冖 10 见 136

3 (⺍) đêm trùm khăn (冖) gặp (见) ma cảm thấy (觉) rất sợ

感觉	【感覺】	gǎnjué	CẢM GIÁC	Cảm thấy, cảm nhận
觉得	【覺得】	juéde	GIÁC ĐẮC	Cảm thấy, thấy rằng
睡觉	【睡覺】	shuìjiào	THUỴ GIÁC	Ngủ, đi ngủ

696
HSK7

jiǎo 攪

搅

GIẢO

quấy

扌 99 觉 695

Tay (扌) cảm thấy (觉) quấy (搅) bột rất mỏi

搅	【攪】	jiǎo	GIẢO	Trộn, quấy, khuấy
搅拌	【攪拌】	jiǎobàn	GIẢO BẠN	Khuấy trộn
打搅	【打攪】	dǎjiǎo	ĐẢ GIẢO	Quấy rầy, quấy rối

697
HSK1

xiàn 現

现

HIỆN

hiện tại

王 17 见 13

Hiện tại (现) vua (王) đang gặp (见) nguy hiểm

现在	【現在】	xiànzài	HIỆN TẠI	Hiện tại, bây giờ
出现	【出現】	chūxiàn	XUẤT HIỆN	Xuất hiện
发现	【發現】	fāxiàn	PHÁT HIỆN	Phát hiện

698
HSK2

guān, guàn 觀

观

QUAN

quan sát

又 55 见 136

Quan sát (观) lại (又) vấn đề đã gặp (见)

观点	【觀點】	guāndiǎn	QUAN ĐIỂM	Quan điểm
参观	【參觀】	cānguān	THAM QUAN	Tham quan
观察	【觀察】	guānchá	QUAN SÁT	Quan sát

699
HSK4

kuān 寬

宽

KHOAN

rộng, khoan dung

宀 11 艹 81 见 136

Vào nhà (宀) cô Thảo (艹) gặp (见) ngay cái vườn rộng (宽)

宽	【寬】	kuān	KHOAN	Rộng
宽度	【寬度】	kuān dù	KHOAN ĐỘ	Chiều rộng, độ rộng
宽容	【寬容】	kuānróng	KHOAN DUNG	Khoan dung

700 HSK3

guī 規

规

QUY

quy định

夫 91 | 见 136

Quy định (规) chồng (夫) gặp (见) ai phải báo vợ

规定	【规定】	guīdìng	QUY ĐỊNH	Quy định
规则	【规则】	guīzé	QUY TẮC	Quy định
规模	【规模】	guīmó	QUY MÔ	Quy mô

701 HSK7

kuī 窺

窥

KHUY

dòm, ngó, nhìn trộm

穴 27 | 规 700

Lỗ (穴) theo quy định (规) không được dòm ngó (窥)

偷窥	【偷窥】	tōukuī	THÂU KHUY	Nhìn lén, nhìn trộm
窥探	【窥探】	kuītàn	KHUY THAM	Dình, nhìn trộm, dòm ngó
窥伺	【窥伺】	kuīsì	KHUY TI	Canh, rình mò

702 HSK7

mì 覓

觅

MỊCH

kiếm, tìm kiếm

爫 108 | 见 136

Dùng móng vuốt (爫) bắt gặp (见) con mồi để kiếm (觅) ăn

寻觅	【尋覓】	xúnmì	TẦM MỊCH	Tìm kiếm, tìm tòi
觅食	【覓食】	mì shí	MỊCH THỰC	Tìm kiếm thức ăn

CÂN	CẬN	THÍNH	TƯỢNG	KÌ	PHU	SƯ
折 CHIẾT	哲 TRIẾT	逝 THỆ	誓 THỆ	析 TÍCH	晰 TÍCH	欣 HÂN	掀 HÂN, HIÊN

斤

703 HSK2 **jīn**

斤

CÂN

cân (1/2kg), rìu

厂 48 丁 215

Vác rìu nặng một cân (斤)
lên sườn núi (厂)
Tê (丁) hết cả tay

斤	jīn	CÂN	Cân (1/2kg)
公斤	gōngjīn	CÔNG CÂN	Kilogram
斤斤计较 【斤斤計較】	jīnjīnjìjiào	CÂN CÂN KẾ GIÁO	Tính toán chi li

704 HSK2 **jìn**

近

CẬN

gần

斤 52 辶

Cầm rìu (斤) đi xa (辶)
về gần (近)

近	jìn	CẬN	Gần
最近	zuìjìn	TỐI CẬN	Gần đây
接近	jiējìn	TIẾP CẬN	Tiếp cận, gần gũi, gần

705 HSK1 **tīng** 聽

听

THÍNH

nghe

口 39 斤 52

Miệng (口) nói tay cầm rìu (斤)
ai cũng phải nghe (听)

听	【聽】	tīng	THÍNH	Nghe
听见	【聽見】	tīngjiàn	THÍNH KIẾN	Nghe thấy
好听	【好聽】	hǎotīng	HẢO THÍNH	Êm tai, du dương, dễ nghe

706 HSK7 **jiàng**

匠

TƯỢNG

thợ

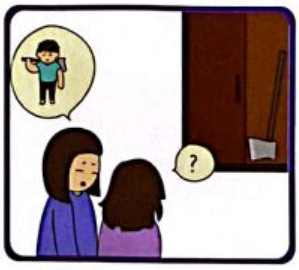

匚 37 斤 52

Tủ đựng (匚) rìu (斤)
là của thợ (匠)

木匠		mùjiàng	MỘC TƯỢNG	Thợ mộc
铁匠	【鐵匠】	tiějiàng	THIẾT TƯỢNG	Thợ rèn
瓦匠		wǎjiàng	NGÕA TƯỢNG	Thợ xây, thợ nề

707 HSK7

qí

祈

KÌ

cầu nguyện

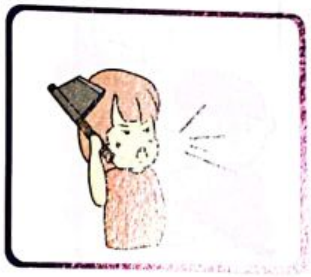

祈祷	【祈禱】	qídǎo	KÌ ĐẢO	Cầu khấn, cầu nguyện
祈望		qíwàng	KÌ VỌNG	Mong mỏi, mong đợi
祈求		qíqiú	KÌ CẦU	Khẩn cầu, cầu nguyện

708 HSK7

fǔ

斧

PHỦ

cái rìu

父 111 斤 52

Bố (父) có 2 cái rìu (斤) => (斧)

斧子		fǔzi	PHỦ TỬ	Rìu
斧头	【斧頭】	fǔtóu	PHỦ ĐẦU	Búa, rìu
斧正		fǔzhèng	PHỦ CHÍNH	Hiệu đính

709 HSK2

suǒ

所

SỞ

chỗ, nơi, viện, sở

戶 79 斤 52

Chỗ (所) cửa (戶) có giấu cái rìu (斤)

所		suǒ	SỞ	Chỗ, nơi, đồn, sở, nhà
场所	【場所】	chǎngsuǒ	TRƯỜNG SỞ	Nơi, nơi trốn
所有		suǒyǒu	SỞ HỮU	Tất cả, toàn bộ

710 HSK4

zhé, zhē, shé

折

CHIẾT

gãy, gấp

扌 99 斤 52

Tay (扌) cầm rìu (斤) chiết gãy (折) cả cây

折		zhé	CHIẾT	Gãy, bẻ gãy, làm gãy
打折		dǎzhé	ĐẢ CHIẾT	Giảm giá
折扣		zhékòu	CHIẾT KHẤU	Chiết khấu, giảm giá

711 HSK6 **zhé**

哲

TRIẾT

triết học

折 710 口 39

Chiết (折) ra lý lẽ từ miệng (口) là triết học (哲)

哲学	【哲學】	zhéxué	TRIẾT HỌC	Triết học
哲理		zhélǐ	TRIẾT LÍ	Triết lý, lý luận học
哲人		zhérén	TRIẾT NHÂN	Người trí tuệ, triết

712 HSK7 **shì**

逝

THỆ

chết, trôi qua

折 710 辶

Chiết (折) cây đi xa (辶) sẽ chết (逝)

逝世		shìshì	THỆ THẾ	Từ trần, tạ thế
长逝	【長逝】	chángshì	TRƯỜNG THỆ	Mất, chết, qua đời
病逝		bìngshì	BỆNH THỆ	Chết bệnh (do bị bệnh mà chết)

713 HSK7 **shì**

誓

THỆ

thề

折 710 言 177

Chiết (折) lời (言) hay ý đẹp để thề (誓)

宣誓		xuānshì	TUYÊN THỆ	Tuyên thệ
发誓	【發誓】	fāshì	PHÁT THỆ	Thề, xin thề
誓词	【誓詞】	shìcí	THỆ TỪ	Lời thề

714 HSK5 **xī**

析

TÍCH

phân tích, tách ra

木 148 斤 52

Chặt cây (木) bằng rìu (斤) mang đi phân tích (析)

分析		fēnxī	PHÂN TÍCH	Phân tích
解析		jiěxī	GIẢI TÍCH	Giải tích, đi sâu phân tích
析出		xīchū	TÍCH XUẤT	Tách ra, chiết xuất

715
HSK7

xī

TÍCH

rõ ràng

日 [illegible] 7[illegible]

Cả [illegible] ([illegible]) [illegible]
rõ ràng ([illegible]) mọi việc

清晰	[illegible]	THANH TÍCH	Rõ ràng, rõ rệ; sáng sủa, quang đãng
明晰	[illegible]	MINH TÍCH	Rõ ràng, rõ nét

716
HSK5

xīn

HÂN

vui vẻ, mừng

斤 52 欠 31

Cây rìu (斤) bị
khiếm khuyết (欠)
nên không vui (欣)

欣赏	【欣賞】	xīnshǎng	HÂN THƯỞNG	Tán thưởng, thưởng thức
欣慰		xīnwèi	HÂN ÚY	Vui vẻ yên tâm
欣喜		xīnxǐ	HÂN HỈ	Thích thú, vui vẻ

717
HSK7

xiān

HÂN, HIÊN

vén, mở

扌 99 欣 716

Tay (扌) vui vẻ (欣)
vén (掀) váy

掀		xiān	HÂN	Cất, vén, mở ra
掀起		xiānqǐ	HÂN KHỞI	Vén, mở, trào dâng
掀动	【掀動】	xiān dòng	HÂN ĐỘNG	Phát động (chiến tranh)

谁	集	售	推	准	焦
THÙY	TẬP	THỤ	THÔI, SUY	CHUẨN	TIÊU
蕉	瞧	礁	蘸	堆	雇
TIÊU	TIỀU	TIỀU	TRÁM, TIỄU	ĐÔI	CỐ
维	唯	椎	稚	雀	雁
DUY	DUY	CHUY, CHUÌ	TRĨ	TƯỚC	NHẠN
难	滩	摊	瘫	雄	罐
NẠN, NAN	THAN	THAN	THAN	HÙNG	QUÁN
灌	携	耀	戳	催	摧	霍
QUÁN	HUỀ	DIỆU	TRẠC	THÔI	TỒI	HOẮ

隹
-
TRUY, CHUY
(con chim)

718
HSK1
shéi, shuí
誰
谁
THÙY
ai

讠 177 隹 19

Ai (谁) đó nói (讠)
như chim (隹) hót

谁	【誰】	shuí, shéi	THÙY	Ai (hỏi người)
谁知道	【誰知道】	shéi zhīdào	THUỲ TRÍ ĐẠO	Ai biết, ai ngờ
谁边	【誰邊】	shuí biān	THUỲ BIÊN	Chỗ nào, đâu

719
HSK3
jí
集
TẬP
tập hợp

隹 197 木 148

Chim (隹) trên
cây (木) tập hợp (集) lại

集体	【集體】	jítǐ	TẬP THỂ	Tập thể, đoàn thể
集中		jízhōng	TẬP TRUNG	Tập trung, tập hợp
集合		jíhé	TẬP HỢP	Tập hợp, thu thập

720
HSK4
shòu
售
THỤ
bán hàng

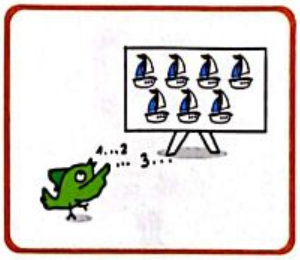

隹 197 口 39

Chim (隹) mở miệng (口)
bán hàng (售)

出售		chūshòu	XUẤT THỤ	Bán, bán ra
销售	【銷售】	xiāoshòu	TIÊU THỤ	Tiêu thụ (hàng hóa), kinh doanh
售货员	【售貨員】	shòuhuòyuán	THỤ HOÁ VIÊN	Nhân viên bán hàng

721 HSK2

tuī

推

THÔI, SUY

đẩy

推			đẩy, đùn
推动	【推動】	tuīdòng	THÔI ĐỘNG	Thúc đẩy, đẩy mạnh
推广	【推廣】	tuīguǎng	THÔI QUẢNG	Mở rộng, phổ biến

722 HSK1

zhǔn

准

準

CHUẨN

chuẩn bị

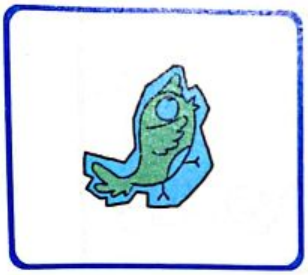

冫 105 + 隹 197

Chuẩn bị (准) đóng băng (冫) con chim (隹)

准备	【準備】	zhǔnbèi	CHUẨN BỊ	Chuẩn bị
准确	【準確】	zhǔnquè	CHUẨN XÁC	Chuẩn xác, chính xác
标准	【標準】	biāozhǔn	TIÊU CHUẨN	Chuẩn, tiêu chuẩn

723 HSK6

jiāo

焦

TIÊU

cháy khét

隹 197 + 灬 107

Chim (隹) bị lửa (灬) đốt cháy khét (焦)

焦		jiāo	TIÊU	Bị cháy
焦急		jiāojí	TIÊU CẤP	Lo lắng, sốt ruột
焦点	【焦點】	jiāodiǎn	TIÊU ĐIỂM	Tiêu điểm

724 HSK3

jiāo, qiáo

蕉

TIÊU

cây chuối

艹 81 + 焦 723

Cô Thảo (艹) đốt cháy khét (焦) cả vườn chuối (蕉)

香蕉	xiāngjiāo	HƯƠNG TIÊU	Quả chuối, chuối tiêu
芭蕉	bājiāo	BA TIÊU	Chuối tây

725 HSK5 qiáo

瞧

TIỀU

xem, nhìn

目 135 焦 723

Thức ăn trong buổi xem (瞧) mắt (目) bị cháy khét (焦)

瞧	qiáo	TIỀU	Nhìn
瞧不起	qiáobùqǐ	TIỀU BẤT KHỞI	Coi thường, ...thường
瞧得起	qiáodéqǐ	TIỀU ĐẮC KHỞI	Coi trọng, ...ọng

726 HSK7 jiāo

礁

TIỀU

đá ngầm

石 147 焦 7...

Đá (石) cháy (焦) ngầm (礁)

礁石	Jiāoshí	TIỀU THẠCH	Đá ngầm
珊瑚礁	shānhújiāo	SAN HÔ TIÊU	Đá san hô

727 HSK7 zhàn

蘸

TRÁM, TIỄU

chấm

艹 81 酉 184 焦 723

Cỏ (艹) giờ Dậu (酉) đốt cháy khét (焦) hòa thành nước chấm (蘸)

蘸		zhàn	TRÁM	Chấm, nhúng
蘸酱	【蘸酱】	zhàn jiàng	TRÁM TƯƠNG	Nước chấm
蘸料		zhàn liào	TRÁM LIỆU	Nước chấm

728 HSK5 duī

堆

ĐÔI

đắp, đống, chồng chất

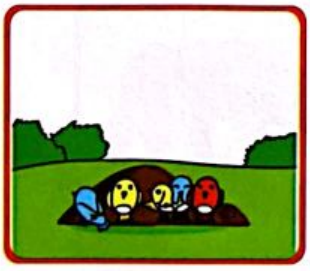

土 13 隹 197

Đắp đống (堆) đất (土) làm tổ chim (隹)

堆		duī	ĐÔI	Xếp chồng, đống, chất
堆砌		duīqì	ĐÔI XẾ	Xây, đắp
堆叠	【堆叠】	duīdié	ĐÔI ĐIỆP	Xếp, chồng, chất

729
HSK7

gù 僱

雇

CỐ

thuê, mướn

户 76 隹 197

Cố thuê (雇) cảnh cửa (户)
đổ trên con chim (隹)

雇	【僱】	gù	CỐ	Thuê, mướn
雇佣	【僱佣】	gùyōng	CỐ DUNG	Thuê dụng, mướn
雇员	【僱員】	gùyuán	CỐ VIÊN	Nhân viên tạm thời, người làm thuê

730
HSK4

wéi 維

维

DUY

duy trì

纟 119 隹 197

Duy (维) dùng tơ (纟)
buộc chim (隹)

维护	【維護】	wéihù	DUY HỘ	Giữ gìn, bảo vệ
维修	【維修】	wéixiū	DUY TU	Sửa chữa và bảo dưỡng
思维	【思維】	sīwéi	TƯ DUY	Tư duy, suy nghĩ

731
HSK5

wéi, wěi

唯

DUY

duy nhất

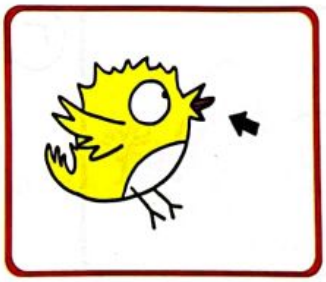

口 39 隹 197

Mỏ (口) chim (隹)
là duy nhất (唯)

唯		wéi	DUY	Chỉ, riêng chỉ
唯独	【唯獨】	wéi dú	DUY ĐỘC	Độc, duy nhất
唯一		wéiyī	DUY NHẤT	Duy nhất, chỉ một

732
HSK7

zhuī, chuí

椎

CHUY, CHUỲ

cột sống

木 148 隹 197

Từ trên cây (木) chim (隹)
bị ngã gãy cả cột sống (椎)

颈椎	【頸椎】	jǐngzhuī	CẢNH CHUY	Xương cổ
椎骨		zhuīgǔ	CHUY CỐT	Xương sống, cột sống
椎间盘	【椎間盤】	zhuījiānpán	CHUY GIẢN BÀN	Sụn đệm cột sống

733 HSK7 **zhì** 稚

TRĨ

ấu trĩ, trẻ con

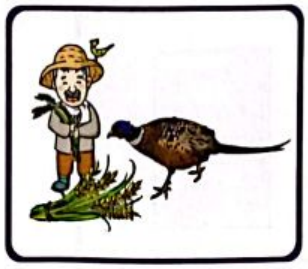

禾 152 隹 197

Lấy lúa (禾) cho chim (隹) trĩ (稚) ăn

幼稚		yòuzhì	ẤU TRĨ	Ấu trĩ
稚气	【稚氣】	zhìqì	TRĨ KHÍ	Tính trẻ con, ngây
稚嫩		zhìnèn	TRĨ NỘN	Non nớt, non trẻ

734 HSK7 **què, qiǎo, qiāo** 雀

TƯỚC

chim sẻ

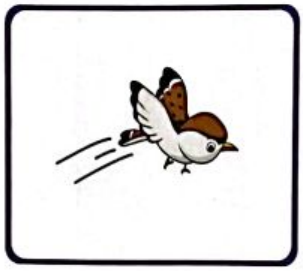

小 71 隹 197

Bé (小) chim (隹) sẻ (雀)

云雀	【雲雀】	yúnquè	VÂN TƯỚC	Chim sơn ca
雀斑		quèbān	TƯỚC BAN	Tàn nhang, tàn hương (da mặt)
鸦雀无声	【鴉雀無聲】	yāquèwúshēng	NHA TƯỚC VÔ THANH	Im phăng phắc, lặng ngắt như tờ

735 HSK7 **yàn** 雁

NHẠN

ngỗng trời

厂 48 亻 23 隹 197

Dưới sườn núi (厂) người đứng (亻) bắt chim (隹) và ngỗng trời (雁)

大雁		dàyàn	ĐẠI NHẠN	Chim nhạn, ngỗng trời
雁门关	【雁門關】	yànménguān	NHẠN MÔN QUAN	Nhạn Môn Quan (cửa ải quan trọng của Vạn Lý Trường Thành, ở phía bắc Sơn Tây, Trung Quốc)

736 HSK1 **nán, nàn** 难 難

NẠN, NAN

khó, tai nạn

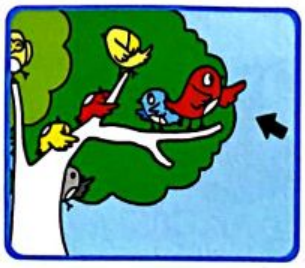

又 55 隹 197

Đi lại (又) chim (隹) cũng thấy khó (难)

难	【難】	nán	NAN	Khó
难受	【難受】	nánshòu	NAN THỤ	Khó chịu
难听	【難聽】	nántīng	NAN THÍNH	Khó nghe

733 HSK7 **zhì** 稚

TRĨ

ấu trĩ, trẻ con

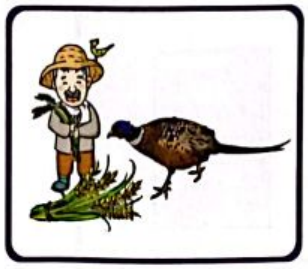

禾 152 隹 197

Lấy lúa (禾) cho chim (隹) trĩ (稚) ăn

幼稚		yòuzhì	ẤU TRĨ	Ấu trĩ
稚气	【稚氣】	zhìqì	TRĨ KHÍ	Tính trẻ con, ngây
稚嫩		zhìnèn	TRĨ NỘN	Non nớt, non trẻ

734 HSK7 **què, qiǎo, qiāo** 雀

TƯỚC

chim sẻ

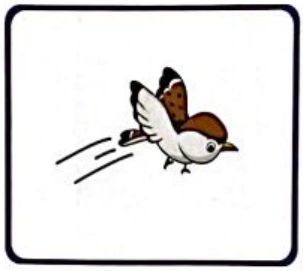

小 71 隹 197

Bé (小) chim (隹) sẻ (雀)

云雀	【雲雀】	yúnquè	VÂN TƯỚC	Chim sơn ca
雀斑		quèbān	TƯỚC BAN	Tàn nhang, tàn hương (da mặt)
鸦雀无声	【鴉雀無聲】	yāquèwúshēng	NHA TƯỚC VÔ THANH	Im phăng phắc, lặng ngắt như tờ

735 HSK7 **yàn** 雁

NHẠN

ngỗng trời

厂 48 亻 23 隹 197

Dưới sườn núi (厂) người đứng (亻) bắt chim (隹) và ngỗng trời (雁)

大雁		dàyàn	ĐẠI NHẠN	Chim nhạn, ngỗng trời
雁门关	【雁門關】	yànménguān	NHẠN MÔN QUAN	Nhạn Môn Quan (cửa ải quan trọng của Vạn Lý Trường Thành, ở phía bắc Sơn Tây, Trung Quốc)

736 HSK1 **nán, nàn** 难 難

NẠN, NAN

khó, tai nạn

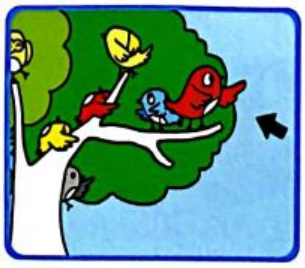

又 55 隹 197

Đi lại (又) chim (隹) cũng thấy khó (难)

难	【難】	nán	NAN	Khó
难受	【難受】	nánshòu	NAN THỤ	Khó chịu
难听	【難聽】	nántīng	NAN THÍNH	Khó nghe

737
HSK7

tān 灘

滩

THAN

bãi

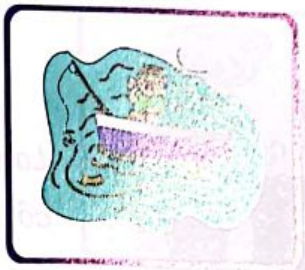

海滩	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Bãi biển
沙滩	[illegible]	[illegible]	SA THAN	Bãi cát, bãi biển
外滩	【外灘】	wàitān	NGOẠI THAN	Bến Thượng Hải

738
HSK7

tān 攤

摊

THAN

sạp, quầy (hàng)

扌 99 难 736

Một tay (扌) khó (难) nhấc được cả quầy hàng (摊)

摊	【攤】	tān	THAN	Trải ra, mở ra
摊子	【攤子】	tānzi	THAN TỬ	Sạp, quầy (hàng)
摊贩	【攤販】	tānfàn	THAN PHÁN	Bán hàng rong

739
HSK7

tān 癱

瘫

THAN

liệt

疒 50 难 736

Liệt (瘫) là bệnh (疒) khó (难) chữa

瘫痪	【癱瘓】	tānhuàn	THAN HOÁN	Bại liệt
瘫软	【癱軟】	tānruǎn	THAN NHUYỄN	Liệt, bại liệt
截瘫	【截癱】	jiétān	TIỆT THAN	Liệt nửa người

740
HSK5

xióng

雄

HÙNG

anh hùng, giống đực

ナ 12 厶 53 隹 197

10 (ナ) 4 (厶) con chim (隹) trống anh hùng (雄)

雄伟	【雄偉】	xióngwěi	HÙNG VĨ	Hùng vĩ
英雄		yīngxióng	ANH HÙNG	Anh hùng
雄厚		xiónghòu	HÙNG HẬU	Hùng hậu

741 HSK7 guàn

罐

QUÁN

lon, lọ, hộp

缶 22 艹 81 口 39 隹 197

Lon (罐) coca bằng đồ sành (缶) cô Thảo (艹) đưa tận miệng (口) chim (隹) để uống

罐		guàn	QUÁN	Lon, lọ, h
罐车	【罐車】	guànchē	QUÁN XA	Xe bồn
罐头	【罐頭】	guàntóu	QUÁN ĐẦU	Đồ hộp

742 HSK7 guàn

灌

QUÁN

rót, tưới

氵 106 艹 81 口 39 隹 197

Rót (灌) nước (氵) từ cây cỏ (艹) vào miệng (口) chim (隹)

灌		guàn	QUÁN	Rót, đổ, trút
灌溉		guàngài	QUÁN KHÁI	Tưới, dẫn nước tưới ruộng
灌输	【灌輸】	guànshū	QUÁN DU	Dẫn nước; truyền, truyền bá

743 HSK7 xié

攜 携

HUỀ

mang theo

扌 99 隹 197 乃 349

Tay (扌) bắt con chim (隹) số 31 (乃) mang theo (携) làm huề

携带	【攜帶】	xiédài	HUỀ ĐỚI	Mang theo
携手	【攜手】	xiéshǒu	HUỀ THỦ	Nắm tay nhau
提携	【提攜】	tíxié	ĐỀ HUỀ	Dẫn, dắt, dìu dắt

744 HSK6 yào

耀

DIỆU

chói lọi

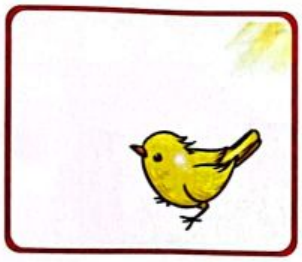

光 236 羽 166 隹 197

Ánh sáng (光) chiếu qua lông (羽) chim (隹) thật chói lọi (耀)

照耀		zhàoyào	CHIẾU DIỆU	Soi sáng, chiếu rọi
耀眼		yàoyǎn	DIỆU NHÃN	Chói mắt, loá mắt
荣耀	【榮耀】	róngyào	VINH DIỆU	Kiêu hãnh, hãnh diện

145
HSK7

chuō

戳

TRẠC

chọc, đâm

羽 [illegible] 隹 197 戈 94

Lông (羽) chim (隹) đi qua (戈) chọc (戳) vào người

戳		chuō	TRẠC	Chọc, đâm
邮戳	【郵戳】	yóuchuō	BƯU TRẠC	Dấu bưu điện
戳壁脚	【戳壁腳】	chuō bì jiǎo	TRẠC BÍCH CƯỚC	Nói xấu sau lưng

146
HSK7

cuī

催

THÔI

thúc giục

亻 23 山 82 隹 197

Thúc giục (催) người (亻) lên núi (山) bắt chim (隹)

催	cuī	THÔI	Thúc, giục, hối
催促	cuīcù	THÔI XÚC	Thúc giục, thôi thúc
催眠	cuīmián	THÔI MIÊN	Thôi miên

747
HSK7

cuī

摧

TỒI

phá hủy

扌 99 山 82 隹 197

Tay (扌) lên núi (山) bắt chim (隹) là phá hủy (摧) tự nhiên

摧毁	【摧毀】	cuīhuǐ	TỒI HUỶ	Phá huỷ, phá tan, đập tan
摧折		cuīzhé	TỒI CHIẾT	Bẻ gãy, tách rời, ngắt mạch (điện)
摧残	【摧殘】	cuīcán	TỒI TÀN	Tàn phá, huỷ hoại; làm sụp đổ (hy vọng)

748
HSK7
huò

霍

HOẮC
bỗng nhiên

雨 198 佳 197

Bỗng nhiên (霍) trời mưa (雨)
chim (隹) bay toán loạn

霍乱	【霍亂】	huòluàn	HOẮC LOẠN	Bệnh dịch tả
挥霍	【揮霍】	huīhuò	HUY HOẮC	Hoang phí, phóng khoáng
霍然		huòrán	HOẮC NHIÊN	Bỗng nhiên, đột nhiên (có từ)

雨 - VŨ (mưa)

雨	雪	雷	蕾	雾	漏	霞	假	霸
VŨ	TUYẾT	LÔI	LÔI	VỤ	LẬU	HÀ	GIẢ	BÁ

749
HSK1
yǔ, yù

雨

VŨ
mưa

一 冂 二

Trời (一) mưa (冂) 4 (二)
hạt mưa (雨)

雨	yǔ	VŨ	Mưa
下雨	xià yǔ	HẠ VŨ	Đổ mưa
雨水	yǔ shuǐ	VŨ THUỶ	Nước mưa

750
HSK2
xuě

雪

TUYẾT
tuyết

雨 198 彐 97

Đi dưới mưa (雨) Em (彐)
hứng từng bông tuyết (雪)

雪	xuě	TUYẾT	Tuyết
下雪	xià xuě	HẠ TUYẾT	Tuyết rơi
滑雪	huáxuě	HOẠT TUYẾT	Trượt tuyết

751
HSK4
léi

雷

LÔI
sấm sét

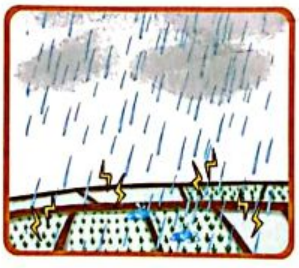

雨 198 田 124

Mưa (雨) xuống ruộng (田)
kèm theo sấm sét (雷)

雷		léi	LÔI	Sấm chớp
雷达	【雷達】	léidá	LÔI ĐẠT	Ra-đa
打雷		dǎléi	ĐẢ LÔI	Sét đánh

752 HSK7

lěi

蕾

LÔI

nụ hoa

雷 751

Nụ hoa (雷) có (艹)
sấm sét (雷)

花蕾	hoālěi	HOA LÔI	Nụ hoa, búp hoa
蓓蕾	bèi lěi	BỘI LÔI	Nụ hoa
芭蕾	bālěi	BA LÔI	Múa ba lê (từ mượn)

753 HSK7

wù

霧

雾

VỤ

sương mù

雨 198 务 239

Mưa (雨) tạo ra vụ (务)
sương mù (雾)

雾	【霧】	wù	VỤ	Sương mù
雾气	【霧氣】	wùqì	VỤ KHÍ	Sương mù
烟雾	【煙霧】	yānwù	YÊN VỤ	Sương mù, mây mù, khói

754 HSK5

lòu

漏

LẬU

rò rỉ, lộ

氵 106 尸 78 雨 198

Nước (氵) từ xác chết (尸)
theo mưa (雨) rò rỉ (漏) ra

漏		lòu	LẬU	Rò rỉ, chảy, thủng
漏洞		lòu dòng	LẬU ĐỘNG	Lỗ thủng, lỗ hở
泄漏	【洩漏】	xièlòu	TIẾT LẬU	Tiết lộ, để lộ

755 HSK7

xiá

霞

HÀ

ráng (mây màu)

雨 198 叚 234

Mưa (雨) giả (叚)
tạo ra ráng mây màu (霞)

霞	xiá	HÀ	Ráng (mây màu)
彩霞	cǎixiá	THÁI HÀ	Ráng màu, ráng ngũ sắc
晚霞	wǎnxiá	VÃN HÀ	Ráng chiều, hoàng hôn

756
HSK1
jiǎ, jià
假
GIẢ
giả dối, nghỉ

亻 23 | 叚 234

Người (亻) giả (叚) dối (假)

假		Jiǎ	GIẢ	Giả
假设	【假設】	Jiǎshè	GIẢ THIẾT	Giả thiết, giả dụ
休假		xiūjià	HƯU GIẢ	Nghỉ phép

757
HSK7
bà
霸
BÁ
bá chủ

雨 198 | 革 206 | 月

Mưa (雨) tìm cách (
để trăng (月) làm bá ch 有)

霸占	【霸佔】	bàzhàn	BÁ CHIẾM	Chiếm đoạt, chiếm đóng
称霸	【稱霸】	chēngbà	XƯNG BÁ	Xưng bá, thống trị
霸道		bàdào	BÁ ĐẠO	Bá đạo, độc đoán, ngang ngược

占 (佔)
CHIẾM, CHIÊM
(chiếm giữ, chiêm tinh)

占 CHIẾM, CHIÊM	点 ĐIỂM	站 TRẠM	店 ĐIẾM	惦 ĐIẾM	粘 NIÊM	
黏 NIÊM	贴 THIẾP	战 CHIẾN	沾 TRIÊM	钻 TOÀN, TOẢN	帖 THIẾP	卤 LỖ

758
HSK2
zhàn, zhān
佔
占
CHIẾM, CHIÊM
chiếm giữ, chiêm tinh

卜 3 | 口 39

Xem bói (卜) bằng miệng (口)
đang chiếm (占) đa số

占	【佔】	zhàn	CHIẾM	Chiếm
占领	【佔領】	zhànlǐng	CHIẾM LĨNH	Chiếm lĩnh, chiếm đóng
占有	【佔有】	zhàn yǒu	CHIẾM HỮU	Chiếm hữu

759
HSK1
diǎn
點
点
ĐIỂM
điểm, chút, giờ, gọi

占 758 | 灬 107

Chiếm (占) nhà phóng hỏa (灬)
là do có kẻ chỉ điểm (点)

点	【點】	diǎn	ĐIỂM	Ít, chút, hơi
重点	【重點】	zhòngdiǎn	TRỌNG ĐIỂM	Trọng điểm
点菜	【點菜】	diǎn cài	ĐIỂM THÁI	Gọi món ăn

760 HSK1

zhàn

站

TRẠM

trạm, ga

立 210 占 758

Người đứng (立) chiếm (占) hết chỗ ở trạm (站) tàu điện

站		zhàn	TRẠM	Đứng, chiến đấu
车站	【車站】	chēzhàn	XA TRẠM	Bến xe
站台	【站檯】	zhàntái	TRẠM ĐÀI	Sân ga

761 HSK1

diàn

店

ĐIẾM

cửa hàng

广 49 占 758

Mái hiên (广) rộng bị chiếm (占) để làm cửa hàng (店)

店		diàn	ĐIẾM	Tiệm, quán, cửa hàng
商店		shāngdiàn	THƯƠNG ĐIẾM	Tiệm tạp hóa, cửa hàng
书店	【書店】	shūdiàn	THƯ ĐIẾM	Cửa hàng sách, tiệm sách

762 HSK7

diàn

惦

ĐIẾM

nhớ, nhớ nhung

小 98 店 761

Buôn bán nhớ (惦) phải có tâm (忄) nhé cửa hàng (店)

惦记	【惦記】	diànjì	ĐIẾM KÍ	Nhớ, nhớ đến
惦念		diànniàn	ĐIẾM NIỆM	Nhớ đến, nhớ nhung
惦挂	【惦掛】	diàn guà	ĐIẾM QUẢI	Nhớ, nhớ lại

763 HSK7

nián, zhān

粘

NIÊM

dính, họ Niêm

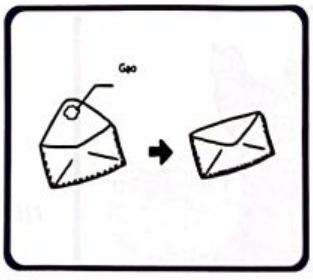

米 150 占 758

Gạo (米) bị chiếm (占) để làm chất dính (粘)

粘		zhān	NIÊM	Dính, dán
粘土		niántǔ	NIÊM THỔ	Đất sét
粘连	【粘連】	zhānlián	NIÊM LIÊN	Dính liền; liên quan

764
HSK7 **nián**

黏

NIÊM
dính

禾 152 人 23
氷 106 占 758

Lúa (禾) mà người (人) xuống nước (氷) để chiếm (占) rất dính (黏)

黏	nián	NIÊM	Dính, sá
黏膜	niánmó	NIÊM MẠC	Niêm m
黏液	niányè	NIÊM DỊCH	Chất nh

765
HSK4 **tiē**

貼 贴

THIẾP
dán

贝 137 占 758

Bảo bối (贝) bị chiếm (占) rồi dán (贴) niêm phong

贴	【貼】	tiē	THIẾP	Dán
补贴	【補貼】	bǔtiē	BỔ THIẾP	Trợ cấp, phụ cấp
体贴	【體貼】	tǐtiē	THỂ THIẾP	Săn sóc, chu đáo, ân cần

766
HSK4 **zhàn**

戰 战

CHIẾN
chiến đấu

占 758 戈 94

Chiến đấu (战) với các đối tượng lừa đảo chiếm (占) đoạt tài sản qua (戈) mạng

挑战	【挑戰】	tiǎozhàn	KHIÊU CHIẾN	Khiêu chiến, thách thức
战士	【戰士】	zhànshì	CHIẾN SĨ	Chiến sĩ
战争	【戰爭】	zhànzhēng	CHIẾN TRANH	Chiến tranh

767
HSK7 **zhān**

沾

TRIÊM
chấm, thấm ướt

氵 106 占 758

Ăn bún đậu chấm (沾) nước (氵) mắm chiếm (占) đa số

沾	zhān	TRIÊM	Thấm ướt, ướt
沾光	zhānguāng	TRIÊM QUANG	Được nhờ, thơm lây
沾手	zhānshǒu	TRIÊM THỦ	Sờ, chạm, nhúng tay vào

68
HSK6

zuān, zuàn

钻 鑽

TOÀN, TOẢN

kim cương, khoan, đào sâu

金 176 占 758

Kim cương (钻) vàng (金) chiếm (占) đa số

钻	【鑽】	zuān	TOẢN	Dùi, khoan; chui vào; nghiên cứu
钻研	【鑽研】	zuānyán	TOẢN NGHIÊN	Nghiên cứu kỹ lưỡng
钻石	【鑽石】	zuànshí	TOẢN THẠCH	Kim cương

69
HSK7

tiě, tiē, tiè

帖

THIẾP

thiếp mời

巾 19 占 758

Thiếp mời (帖) bằng khăn (巾) lụa chiếm (占) đa số

请帖	【請帖】	qǐng tiě	THỈNH THIẾP	Thiếp mời, thiệp mời
帖子		tiězi	THIẾP TỬ	Bài đăng, bài post
服帖		fútiē	PHỤC THIẾP	Phục tùng; ổn thỏa

70
HSK7

lǔ

卤 滷

LỖ

món kho

占 758 乂 26

Chiếm (占) iPhone X (乂) để chụp ảnh món kho (卤)

卤味	【滷味】	lǔwèi	LỖ VỊ	Món kho, phá lấu
卤莽	【滷莽】	lǔmǎng	LỖ MÃNG	Lỗ mãng, táo bạo, liều lĩnh
卤虾	【滷蝦】	lǔ xiā	LỖ HÀ	Mắm tôm

古 - CỔ (cổ xưa)

古 Cổ	沽 CÔ	故 CỐ	做 TỐ	居 CƯ	剧 KỊCH	据 CỨ	锯 CỨ	估 CỔ	苦 KHỔ
枯 KHÔ	固 CỐ	姑 CÔ	菇 CÔ	辜 CÔ	胡 HỒ	蝴 HỒ	糊 HỒ	湖 HỒ	葫 HỒ

古

771 HSK3 **gǔ**

古

CỔ

cổ xưa

十 12 口 39

Câu chuyện qua 10 (十) cái miệng (口) trở thành truyện cổ (古)

古	gǔ	CỔ	Cổ, xưa, [illegible]
古代	gǔdài	CỔ ĐẠI	Cổ đại
古老	gǔ lǎo	CỔ LÃO	Cổ xưa, xế [illegible]

772 HSK7 **gū**

沽

CÔ

mua bán

氵 106 古 771

Cả nước (氵) mang đồ cổ (古) đi mua bán (沽)

沽名		gūmíng	CÔ DANH	Mua danh
沽名钓誉	【沽名釣譽】	gūmíngdiàoyù	CÔ DANH ĐIẾU DỰ	Mua danh cầu lợi
待价而沽	【待價而沽】	dài jià ér gū	ĐÃI GIÁ NHI CÔ	Treo giá, chờ giá cao

773 HSK2 **gù**

故

CỐ

sự cố

古 771 攵 57

Cổ (古) bị đánh (攵) là sự cố (故) lớn

故乡	【故鄉】	gùxiāng	CỐ HƯƠNG	Quê hương
故事		gùshi	CỐ SỰ	Truyện, câu chuyện
故意		gùyì	CỐ Ý	Cố ý, cố tình

774 HSK1 **zuò**

做

TỐ

làm

亻 23 故 773

Người (亻) cố (故) làm (做) hài lòng người khác

做		zuò	TỐ	Làm
做法		zuòfǎ	TỐ PHÁP	Cách làm
做饭	【做飯】	zuòfàn	TỐ PHẠN	Nấu cơm

75 HSK4

jū

居

CƯ

ở, cư trú

尸 78 古 771

Xác chết (尸) tìm mộ cổ (古) để ở (居)

居民		jūmín	CƯ DÂN	Cư dân, người dân
居住		jūzhù	CƯ TRÚ	Cư trú, sống
隐居	【隱居】	yǐnjū	ẨN CƯ	Ẩn cư, ở ẩn

76 HSK3

jù

剧 劇

KỊCH

diễn kịch

居 775 刂 42

Ở (居) nơi bán đao (刂) có diễn kịch (剧)

京剧	【京劇】	jīngjù	KINH KỊCH	Kinh kịch
话剧	【話劇】	huàjù	THOẠI KỊCH	Kịch nói
剧场	【劇場】	jùchǎng	KỊCH TRƯỜNG	Rạp, nhà hát

77 HSK3

jù, jū

据 據

CỨ

căn cứ

扌 99 居 775

Tay (扌) đó đang ở (居) căn cứ (据)

据说	【據說】	jùshuō	CỨ THUYẾT	Nghe nói, nghe đâu
证据	【證據】	zhèngjù	CHỨNG CỨ	Chứng cứ, bằng chứng
数据	【數據】	shùjù	SỐ CỨ	Số liệu

78 HSK7

jù

锯 鋸

CỨ

cái cưa

钅 176 居 775

Cưa (锯) vàng (钅) mua ở (居) đâu

锯	【鋸】	jù	CỨ	Cái cưa, cưa
锯齿	【鋸齒】	jùchǐ	CỨ XỈ	Răng cưa
拉锯	【拉鋸】	lājù	LẠP CỨ	Giằng co, cò cưa

775 HSK4

jū

居

CƯ

ở, cư trú

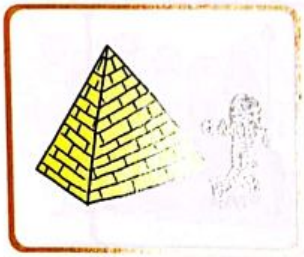

尸 73 — 古 24

Xác chết (尸) tìm mộ cổ (古) để ở (居)

居民		jūmín	CƯ DÂN	Cư dân, người dân
居住		jūzhù	CƯ TRÚ	Cư trú, sống
隐居	【隱居】	yǐnjū	ẨN CƯ	Ẩn cư, ở ẩn

776 HSK3

jù

剧 (劇)

KỊCH

diễn kịch

居 775 — 刂 42

Ở (居) nơi bán đao (刂) có diễn kịch (剧)

京剧	【京劇】	jīngjù	KINH KỊCH	Kinh kịch
话剧	【話劇】	huàjù	THOẠI KỊCH	Kịch nói
剧场	【劇場】	jùchǎng	KỊCH TRƯỜNG	Rạp, nhà hát

777 HSK3

jù, jū

据 (據)

CỨ

căn cứ

扌 99 — 居 775

Tay (扌) đó đang ở (居) căn cứ (据)

据说	【據說】	jùshuō	CỨ THUYẾT	Nghe nói, nghe đâu
证据	【證據】	zhèngjù	CHỨNG CỨ	Chứng cứ, bằng chứng
数据	【數據】	shùjù	SỐ CỨ	Số liệu

778 HSK7

jù

锯 (鋸)

CỨ

cái cưa

钅 176 — 居 775

Cưa (锯) vàng (钅) mua ở (居) đâu

锯	【鋸】	jù	CỨ	Cái cưa, cưa
锯齿	【鋸齒】	jùchǐ	CỨ XỈ	Răng cưa
拉锯	【拉鋸】	lājù	LẠP CỨ	Giằng co, cò cưa

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6

779 HSK5 gū, gù

估

CỔ

đánh giá

亻 23 古 771

Đừng đánh giá (估) thấp người (亻) cổ (古) xưa

估计	【估計】	gūjì	CỔ KẾ	Dự đoán, đánh giá, đoán chừng
评估	【評估】	pínggū	BÌNH CỔ	Đánh giá, định giá
估算		gūsuàn	CỔ TOÁN	Tính ra, ước lượng

780 HSK3 kǔ

苦

KHỔ

khổ, đắng

艹 81 古 771

Cô Thảo (艹) thời cổ (古) sống rất khổ (苦)

苦		kǔ	KHỔ	Đắng
痛苦		tòngkǔ	THỐNG KHỔ	Đau khổ
艰苦	【艱苦】	jiānkǔ	GIAN KHỔ	Gian khổ, gian nan

781 HSK7 kū

枯

KHÔ

khô héo

木 148 古 771

Cây (木) cổ (古) thì khô héo (枯)

枯燥		kūzào	KHÔ TÁO	Khô khan, đơn điệu
枯萎		kūwěi	KHÔ NUY	Khô héo, tàn lụi
干枯	【幹枯】	gānkū	CAN KHÔ	Khô héo, cạn kiệt

782 HSK4 gù

固

CỐ

kiên cố

口 40 古 771

Vây quanh (口) thành cổ (古) rất kiên cố (固)

固定		gùdìng	CỐ ĐỊNH	Cố định, ổn định
坚固	【堅固】	jiāngù	KIÊN CỐ	Kiên cố, chắc chắn
巩固	【鞏固】	gǒnggù	CỦNG CỐ	Củng cố, vững chắc

K3

gū

姑

CÔ

cô, cô gái

女 67 古 771

Cô (姑) là người phụ nữ (女) rất cổ (古) hủ

姑姑	gūgu	CÔ CÔ	Bác, cô (chị em gái của bố)
尼姑	nígū	NI CÔ	Ni cô, sư cô, sư nữ
姑且	gūqiě	CÔ THẢ	Tạm, tạm thời

4
SK7

gū

菇

CÔ

nấm

艹 81 姑 783

Cô Thảo (艹) cô (姑) ấy rất thích ăn nấm (菇)

蘑菇	mógu	MA CÔ	Nấm ăn; lề mề, lằng nhằng
香菇	xiānggū	HƯƠNG CÔ	Nấm hương
冬菇	dōnggū	ĐÔNG CÔ	Nấm đông cô

785
HSK7

gū

辜

CÔ

tội

古 771 辛 157

Thời cổ (古) ăn cay (辛) là có tội (辜)

无辜	【無辜】	wúgū	VÔ CÔ	Vô tội
辜负	【辜負】	gūfù	CÔ PHỤ	Phụ lòng, không xứng với
死有余辜	【死有餘辜】	sǐyǒuyúgū	TỬ HỮU DƯ CÔ	Chết chưa hết tội

86
HSK5

hú

胡

HỒ

họ Hồ

古 771 月 132

Thời cổ (古) Nguyệt (月) mang họ Hồ (胡)

胡同儿	【胡同兒】	hú tòngr	HỒ ĐỒNG NHI	Ngõ ngách, ngõ hẻm
胡子		hú zi	HỒ TỬ	Râu; ria, kẻ cướp, thổ phỉ
胡说	【胡說】	húshuō	HỒ THUẾ	Nói bậy, nói sằng

787
HSK7

hú

蝴

HỒ

con bướm, hồ điệp

虫 163 胡 786

Côn trùng (虫) bay quanh hồ (胡) là con bướm (蝴)

蝴蝶		húdié	HỒ ĐIỆP	Bướm, bươm bướm, hồ điệp
蝴蝶結	【蝴蝶結】	húdiéjié	HỒ ĐIỆP KẾT	Cái nơ, nơ bướm, nút hình bướm
蝴蝶花		húdié huā	HỒ ĐIỆP HOA	Hoa pang xê

788
HSK5

hú, hū, hù

糊

HỒ

hồ dán, chè, cháo

米 150 胡 786

Dùng gạo (米) thay hồ (胡) dán (糊)

糊		hú	HỒ	Quét, dán, trét
糊涂	【糊塗】	hútú	HỒ ĐỒ	Hồ đồ
模糊		móhu	MÔ HỒ	Mơ hồ, mờ nhạt, lẫn lộn

789
HSK2

hú

湖

HỒ

hồ nước

氵 106 胡 786

Nước (氵) + hồ (胡) = Hồ nước (湖)

湖	hú	HỒ	Cái hồ
湖泊	húpō	HỒ BẠC	Ao hồ
湖北	húběi	HỒ BẮC	Hồ Bắc (tỉnh miền trung Trung Quốc)

790
HSK7

hú

葫

HỒ

quả bầu, bầu hồ lô

艹 81 胡 786

Cô Thảo (艹) ra hồ (胡) hái bầu (葫)

糖葫芦	【糖葫蘆】	tánghúlu	ĐƯỜNG HỒ LÔ	Kẹo hồ lô
葫芦	【葫蘆】	húlu	HỒ LÔ	Quả bầu, quả hồ lô
西葫芦	【西葫蘆】	xīhúlu	TÂY HỒ LÔ	Quả bí ngòi

舌 - THIỆT (lưỡi)

舌	话	刮	括	适	活
THIỆT	THOẠI	QUÁT	QUÁT	THÍCH	HOẠT
阔	乱	甜	辞	敌	舍	啥
KHOÁT	LOẠN	ĐIỀM	TỪ	ĐỊCH	XÁ, XẢ	XÁ

舌

91
HSK6

shé

舌

THIỆT

lưỡi

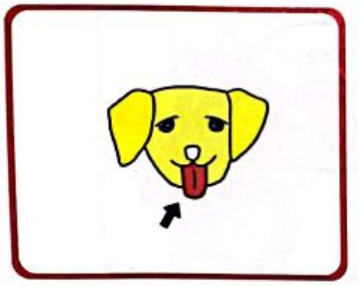

千 14 　 口 39

1000 (千) cái miệng (口) đều có lưỡi (舌)

舌头	【舌頭】	shétou	THIỆT ĐẦU	Cái lưỡi
鸭舌帽	【鴨舌帽】	yāshémào	ÁP THIỆT MẠO	Mũ lưỡi trai
七嘴八舌		qī zuǐ bā shé	THẤT CHỦY BÁT THIỆT	Miêu tả sự thảo luận sôi động của người nhiều

792
HSK1

huà

話 话

THOẠI

hội thoại

讠 177 　 舌 172

Lời nói (讠) qua cái lưỡi (舌) thành hội thoại (话)

话	【話】	huà	THOẠI	Lời nói
会话	【會話】	huìhuà	HỘI THOẠI	Hội thoại, nói chuyện với nhau
普通话	【普通話】	pǔtōnghuà	PHỔ THÔNG THOẠI	Tiếng phổ thông

793
HSK6

guā

刮

QUÁT

cạo, thổi

舌 172 　 刂 42

Lưỡi (舌) dao (刂) cạo (刮) râu

刮		guā	QUÁT	Thổi (gió thổi); cạo, gọt
刮风	【刮風】	guā fēng	QUÁT PHONG	Gió, gió thổi
刮刀		guādāo	QUÁT ĐAO	Dao cạo, dao gọt

794
HSK4

kuò, guā

括

QUÁT

bao quát

扌 99 　 舌 172

Khua tay (扌) múa lưỡi (舌) bao quát (括) vấn đề

括号	【括號】	guāhào	QUÁT HIỆU	Dấu ngoặc
包括		bāokuò	BAO QUÁT	Bao gồm, gồm có
概括		gàikuò	KHÁI QUÁT	Khái quát, tóm lược

795
HSK2

shì 適

适

THÍCH
thích hợp

舌 172 辶 190

Lưỡi (舌) đi xa (辶)
thích hợp (适)

适合	【適合】	shìhé	THÍCH HỢP	Phù hợp, th[illegible]
适应	【適應】	shìyìng	THÍCH ỨNG	Thích ứng
适用	【適用】	shìyòng	THÍCH DỤNG	Thích hợp

796
HSK2

huó

活

HOẠT
hoạt động

氵 106 舌 172

Nước (氵) trong lưỡi (舌)
luôn hoạt động (活)

活		huó	HOẠT	Sống
生活		shēnghuó	SINH HOẠT	Cuộc sống, sống
活动	【活動】	huódòng	HOẠT ĐỘNG	Hoạt động

797
HSK6

kuò 闊

阔

KHOÁT
rộng, giàu

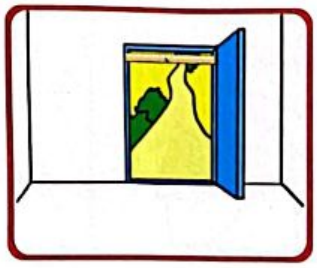

门 196 活 796

Cửa (门) hoạt động (活)
phạm vi rất rộng (阔)

阔	【闊】	kuò	KHOÁT	Rộng, mênh mông
广阔	【廣闊】	guǎngkuò	QUẢNG KHOÁT	Rộng lớn, mênh mông
宽阔	【寬闊】	kuān kuò	KHOAN KHOÁT	Rộng, rộng rãi, phóng khoáng

798
HSK3

luàn 亂

乱

LOẠN
hỗn loạn, lung tung

舌 172 乚 221

Lưỡi (舌) định nói
chữ L (乚) loạn (乱)

乱	【亂】	luàn	LOẠN	Loạn, rối, lộn xộn
混乱	【混亂】	hùnluàn	HỖN LOẠN	Hỗn loạn
慌乱	【慌亂】	huāngluàn	HOẢNG LOẠN	Hoảng loạn

799 HSK3

tián

甜

ĐIỀM

ngọt

舌 172 甘

Lưỡi (舌) nếm cam (甘) rất ngọt (甜)

甜	tián	ĐIỀM	Ngọt
甜美	tiánměi	ĐIỀM MĨ	Tươi đẹp, ngon ngọt
甜蜜	tiánmì	ĐIỀM MẬT	Đường mật, ngọt ngào

800 HSK5

cí

辞 辭

TỪ

từ biệt, từ chối

舌 172 辛 157

Lưỡi (舌) ăn đồ cay (辛) phải từ từ (辞) thôi !

辞	【辭】	cí	TỪ	Từ chức, từ biệt; từ chối
辞典	【辭典】	cí diǎn	TỪ ĐIỂN	Từ điển
辞职	【辭職】	cízhí	TỪ CHỨC	Từ chức, từ bỏ, trao

801 HSK4

dí

敌 敵

ĐỊCH

kẻ địch

舌 172 攵 57

Dùng lưỡi (舌) đánh (攵) kẻ địch (敌)

敌人	【敵人】	dírén	ĐỊCH NHÂN	Kẻ thù
无敌	【無敵】	wúdí	VÔ ĐỊCH	Vô địch, không gì sánh được
匹敌	【匹敵】	pǐdí	THẤT ĐỊCH	Tương đương, ngang hàng

802 HSK5

shè, shě

舍

XÁ, XẢ

nhà trọ, vứt bỏ

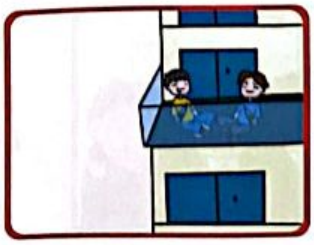

人 23 舌 172

Người (人) miệng lưỡi (舌) khéo kinh doanh nhà trọ (舍) rất hợp

宿舍	sùshè	TÚC XÁ	Ký túc xá, nhà tập thể
舍得	shě de	XẢ ĐẮC	Không tiếc, nỡ
舍身	shěshēn	XẢ THÂN	Xả thân, quên mình

HSK? shá, shà

啥

XÁ

gì, cái gì

Miệng (口) ở nhà trọ (舍) nói gì (啥) đấy

啥		shá	XÁ	Cái gì
啥子		sházi	XÁ TỬ	Cái gì, thứ gì
为啥	【為啥】	wèi shà	VI XÁ	Vì sao, tại sao (tương đương 么)

音 - BỘ PHẬN

倍	陪	部	赔	培	剖	菩
BỘI	BỒI	BỘ	BỒI	BỒI	PHẪU	BỒ

音

804 HSK4 bèi

倍

BỘI

gấp bội

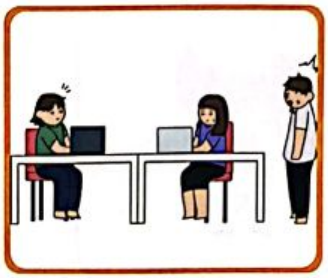

亻 23 音 159

Số lượng người (亻) trong bộ phận (音) đã tăng lên gấp bội (倍)

倍		bèi	BỘI	Lần, gấp bội
倍加		bèijiā	BỘI GIA	Gấp đôi, gấp hai
倍数	【倍數】	bèishù	BỘI SỐ	Bội số, số lần

805 HSK5 péi

陪

BỒI

cùng, theo, đưa

阝 90 音 159

Làm cùng (陪) Bồ (阝) trong bộ phận (音)

陪	péi	BỒI	Đi cùng, bên cạnh
陪同	péi tóng	BỒI ĐỒNG	Cùng đi
陪葬	péizàng	BỒI TÁNG	Tùy táng, chôn theo, mai táng theo

806 HSK3 bù

部

BỘ

bộ phận

音 159 阝 90

Bộ phận (音) Bồ (阝) làm việc là bộ phận (部) giỏi nhất

部分	bùfèn	BỘ PHẬN	Bộ phận, phần
全部	quánbù	TOÀN BỘ	Toàn bộ
大部分	dàbùfèn	ĐẠI BỘ PHẬN	Đa số, phần lớn

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK7

807 HSK5

péi

赔

BỒI

bồi thường

贝 137 | 音 159

Bảo bối (贝) được bộ phận (音) mang đi bồi thường (赔)

赔	【赔】	péi	BỒI	Bồi thường, đền, lỗ vốn
赔偿	【赔償】	péicháng	BỒI THƯỜNG	Bồi thường, đền bù
赔钱	【赔錢】	péiqián	BỒI TIỀN	Đền tiền

808 HSK4

péi

培

BỒI

bồi dưỡng

土 13 | 音 159

Đất (土) là bộ phận (音) cần bồi dưỡng (培)

培训	【培訓】	péixùn	BỒI HUẤN	Đào tạo, huấn luyện
培养	【培養】	péiyǎng	BỒI DƯỠNG	Bồi dưỡng
培育		péiyù	BỒI DỤC	Đào tạo, bồi dưỡng

809 HSK7

pōu

剖

PHẪU

mổ, bổ, giải phẫu

音 159 | 刂 42

Mổ (剖) bộ phận (音) bằng đao (刂)

解剖	jiěpōu	GIẢI PHẪU	Giải phẫu
剖析	pōuxī	PHẪU TÍCH	Phân tích, mổ xẻ
剖白	pōubái	PHẪU BẠCH	Bộc bạch, phân bua, nói rõ

810 HSK7

pú

菩

BỒ

Bồ Tát

艹 81 | 音 159

Cỏ (艹) dương liễu là 1 bộ phận (音) của bình Tịnh thủy mà Bồ Tát (菩) cầm

菩萨	【菩薩】	púsà	BỒ TÁT	Bồ Tát
菩提		pútí	BỒ ĐỀ	Bồ đề, cõi Phật
菩提树	【菩提樹】	pútí shù	BỒ ĐỀ THỤ	Cây bồ đề

从	丛	众	纵	耸	巫	诬	坐	座	挫
TÒNG, TÙNG	TÙNG	CHÚNG	TÚNG, TUNG	TỦNG	VU	VU	TỌA	TỌA	TỎA

从

811 HSK2 cóng, cōng 從

从

TÒNG, TÙNG

từ

人 23

Từ (从) nay 2 người (人) là vợ chồng

从小	【從小】	cóngxiǎo	TÒNG TIỂU	Từ nhỏ, từ bé
从来	【從來】	cónglái	TÒNG LAI	Từ trước tới giờ
从前	【從前】	cóngqián	TÒNG TIỀN	Ngày trước, trước đây

812 HSK7 cóng 叢

丛

TÙNG

đám, bụi, tập hợp

从 811 一 1

Từ (从) 1 (一) người tụ tập thành đám (丛) đông

丛林	【叢林】	cónglín	TÙNG LÂM	Rừng cây
花丛	【花叢】	huācóng	HOA TÙNG	Khóm hoa
草丛	【草叢】	cǎocóng	THẢO TÙNG	Bụi cỏ, lùm cỏ

813 HSK4 zhòng 眾

众

CHÚNG

quần chúng, nhiều, đông

人 23 从 811

Người (人) đi lên từ (从) diễn viên quần chúng (众)

大众	【大眾】	dàzhòng	ĐẠI CHÚNG	Đại chúng, quần chúng
众多	【眾多】	zhòng duō	CHÚNG ĐA	Rất đông, đông đúc
公众	【公眾】	gōng zhòng	CÔNG CHÚNG	Công chúng

814 HSK6 zòng 縱

纵

TÚNG, TUNG

trục tung; trục dọc

纟 119 从 811

Tung (纵) tơ (纟) từ từ (从)

操纵	【操縱】	cāozòng	THAO TÚNG	Điều khiển, thao túng
纵观	【縱觀】	zòng guān	TÚNG QUAN	Nhìn chung, nhìn tổng quát
纵容	【縱容】	zòngróng	TÚNG DUNG	Dung túng, nuông chiều

HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK7

815 HSK7 sǒng 聳

聳

TỦNG

nhún vai

从 811 耳 133

Nhún vai (聳) từ từ (从) rung cả tai (耳)

聳立	【聳立】	sǒnglì	TỦNG LẬP	Cao chót vót, cao vút
聳肩	【聳肩】	sǒngjiān	TỦNG KIÊN	Nhún vai
高聳	【高聳】	gāosǒng	CAO TỦNG	Cao vút, cao ngất

816 HSK7 wū

巫

VU

phù thủy

工 16 从 811

Người công nhân (工) từ (从) phù thủy (巫) biến thành

巫婆		wūpó	VU BÀ	Bà mo, bà đồng
巫师	【巫師】	wūshī	VU SƯ	Thầy mo, phù thuỷ
巫术	【巫術】	wū shù	VU THUẬT	Phù thủy

817 HSK7 wū 誣

诬

VU

vu oan

讠 177 巫 816

Lời nói (讠) của phù thủy (巫) khi bị vu oan (诬)

诬陷	【誣陷】	wúxiàn	VU HÃM	Vu cáo hãm hại
诬赖	【誣賴】	wúlài	VU LẠI	Vu oan, đổ tội
诬告	【誣告】	wūgào	VU CÁO	Vu cáo, vu oan

818 HSK1 zuò

坐

TỌA

ngồi

从 811 土 13

Ngồi (坐) từ (从) dưới đất (土) lên giường

坐		zuò	TỌA	Ngồi
坐下		zuòxià	TỌA HẠ	Ngồi xuống
请坐	【請坐】	qǐng zuò	THỈNH TỌA	Mời ngồi

HSK2

zuò

座

TỌA

chỗ ngồi

广 49 坐 818

Dưới mái hiên (广) phải ngồi (坐) đúng chỗ (座)

座		zuò	TỌA	Tòa (nhà)
座位		zuòwèi	TỌA VỊ	Chỗ ngồi
讲座	【講座】	jiǎngzuò	GIẢNG TỌA	Tọa đàm, báo cáo

820

HSK7

cuò

挫

TỎA

hạ, giảm, trắc trở

扌 99 坐 818

Hạ (挫) tay (扌) để ngồi (坐)

挫折		cuòzhé	TỎA CHIẾT	Trắc trở, thất bại, vấp ngã
挫伤	【挫傷】	cuòshāng	TỎA THƯƠNG	Bầm tím, thâm, méo mó; làm hư hại
抑扬顿挫	【抑揚頓挫】	yìyángdùncuò	ỨC DƯƠNG ĐỐN TỎA	Trầm bổng, du dương (âm thanh)

两 - LƯỠNG, LẠNG (2, lạng)

两	辆	满	俩	瞒
LƯỠNG, LẠNG	LƯỢNG	MÃN	LƯỠNG	MAN

两

821

HSK1

liǎng

兩

两

LƯỠNG, LẠNG

2, lạng

一 1 冂 35 从 811

1 (一) biên giới (冂) chung từ (从) 2 (两) nước

两	【兩】	liǎng	LƯỠNG	Hai
两边	【兩邊】	liǎngbiān	LƯỠNG BIÊN	Hai bên
两岸	【兩岸】	liǎng àn	LƯỠNG NGẠN	Hai bờ, hai bên

822

HSK2

liàng

輛

辆

LƯỢNG

chiếc (chỉ xe cộ)

车 192 两 821

Xe (车) tôi có 2 (两) chiếc (辆)

辆	【輛】	liàng	LƯỢNG	Chiếc, cái (xe)
车辆	【車輛】	chēliàng	XA LƯỢNG	Xe cộ

823 HSK2

mǎn 满

MÃN

đầy, chật

氵 106 艹 81 两 821

Nước (氵) được cô Thảo (艹) chất lên 2 (两) xe đầy (满)

满	【满】	mǎn	MÃN	Đầy, tràn
不满	【不满】	bùmǎn	BẤT MÃN	Bất mãn, không hài lòng
满意	【满意】	mǎnyì	MÃN Ý	Vừa ý, mãn nguyện

824 HSK4

liǎ, liǎng 俩

LƯỠNG

2, đôi

亻 23 两 821

2 (俩) người đứng (亻) 2 (两) bên

俩	【俩】	liǎ	LƯỠNG	Cả hai, đôi
伎俩	【伎俩】	jìliǎng	KĨ LƯỠNG	Mánh khóe, thủ đoạn
我们俩	【我們俩】	wǒmen liǎng	NGÃ MÔN LƯỠNG	Hai chúng tôi

825 HSK7

mán 瞒

MAN

giấu giếm

目 135 艹 81 两 821

Mắt (目) cô Thảo (艹) 2 (两) mí cần gì giấu giếm (瞒)

瞒	【瞒】	mán	MAN	Giấu, giấu giếm
隐瞒	【隱瞒】	yǐnmán	ẨN MAN	Che giấu, lấp liếm
欺瞒	【欺瞒】	qīmán	KHI MAN	Lừa dối, bịp bợm

826
HSK1

yǒu

友

HỮU
bạn

十 12 又 55

10 (十) giờ đêm lại (又) sang nhà bạn (友) chơi

战友	【戰友】	zhànyǒu	CHIẾN HỮU	Chiến hữu, đồng đội
友爱	【友愛】	yǒu'ài	HỮU ÁI	Thân mật
友邦		yǒubāng	HỮU BANG	Nước bạn, nước hữu nghị

827
HSK5

bá

拔

BẠT
nhổ

扌 99 友 826 丶 4

Được tự tay (扌) bạn (友) chủ (丶) nhổ (拔) răng cho

拔		bá	BẠT	Nhổ, rút, tuốt
选拔	【選拔】	xuǎnbá	TUYỂN BẠT	Tuyển chọn (nhân tài)
提拔		tíbá	ĐỀ BẠT	Đề bạt, cất nhắc

828
HSK2

fā, fà

發

发

PHÁT
phát, tóc

ケ 又 55 丶 4

Phát (发) wifi 4 (ケ) G lại (又) từ máy chủ (丶)

发	【發】	fā	PHÁT	Phát, gửi
出发	【出發】	chūfā	XUẤT PHÁT	Xuất phát
发明	【發明】	fāmíng	PHÁT MINH	Phát minh

829
HSK6

fèi

廢

废

PHẾ
phế, bỏ

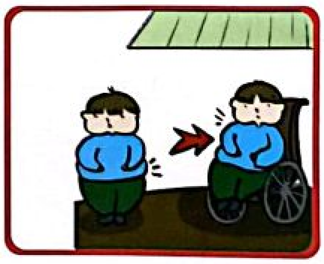

广 49 发 828

Dưới mái hiên (广) phát (发) bệnh tàn phế (废)

废	【廢】	fèi	PHẾ	Thải, bỏ
废话	【廢話】	fèihuà	PHẾ THOẠI	Phí lời, nói lời vô ích
作废	【作廢】	zuòfèi	TÁC PHẾ	Mất tác dụng, xóa bỏ

0
SK6

bō 撥

拨

BÁT

gọi, gẩy, vén

扌 [illegible] 发 828

Tay (扌) vừa phát (发)
biểu vừa gọi (拨) điện thoại

拨	【撥】	bō	BÁT	Gọi (điện thoại)
拨打	【撥打】	bō dǎ	BÁT ĐẢ	Gọi số, quay số
拨款	【撥款】	bōkuǎn	BÁT KHOẢN	Chi tiền

31
HSK5

pō 潑

泼

BÁT

hắt, vẩy

氵 106 发 828

Hắt (泼) nước (氵) phát (发)

泼	【潑】	pō	BÁT	Hắt, vẩy
活泼	【活潑】	huópō	HOẠT BÁT	Hoạt bát, nhạy bén
泼冷水	【潑冷水】	pōlěngshuǐ	BÁT LÃNH THỦY	Giội nước lã, đã kích

爱 (愛) - ÁI (yêu)

爱	暧
ÁI	ÁI

832
HSK1

ài 愛

爱

ÁI

yêu

爫 108 冖 10 友 826

Móng tay (爫) trùm khăn (冖)
lên đầu bạn (友) yêu (爱) quý

爱	【愛】	ài	ÁI	Yêu, thích
爱好	【愛好】	àihào	ÁI HẢO	Sở thích
爱情	【愛情】	àiqíng	ÁI TÌNH	Tình yêu

833
HSK7

ài 暧

暧

ÁI

mập mờ, tối, mờ

日 130 爱 832

Ở Nhật (日) tình yêu (爱)
rất mập mờ (暧)

暧昧	【暧昧】	àimèi	ÁI MUỘI	Mập mờ, mờ ám, không minh bạch
暧昧关系	【暧昧關係】	àimèi guānxì	ÁI MUỘI QUAN HỆ	Quan hệ mập mờ

爱

爰

834 HSK3 nuǎn

暖

NOÃN

ấm

日 130 爰 231

Ngày (日) mùa đông thích ăn cá viên (爰) chiên ấm ấm (暖)

暖和		nuǎnhuo	NOÃN HÒA	Ấm áp
温暖	【溫暖】	wēnnuǎn	ÔN NOÃN	Ấm áp
暖气	【暖氣】	nuǎnqì	NOÃN KHÍ	Lò sưởi

835 HSK4 huǎn

緩

HOÃN

trì hoãn

糸 119 爰 231

Trì hoãn (缓) dệt tơ (糸) để ăn cá viên (爰) chiên

缓	【緩】	huǎn	HOÃN	Chậm chạp, trì hoãn; hòa hoãn
缓和	【緩和】	huǎnhé	HOÃN HÒA	Dịu đi, xoa dịu
缓解	【緩解】	huǎnjiě	HOÃN GIẢI	Làm dịu, thuyên giảm

836 HSK6 yuán

援

VIỆN

viện trợ

扌 99 爰 231

Tay (扌) mang cá viên (爰) chiên đi viện trợ (援)

援助	yuán zhù	VIỆN TRỢ	Viện trợ, chi viện, cứu trợ
支援	zhīyuán	CHI VIỆN	Chi viện, giúp đỡ
救援	jiù yuán	CỨU VIỆN	Cứu viện, cứu giúp

支

837 HSK3 zhī

支

CHI

chi nhánh, chống đỡ, cây (đếm vật dài)

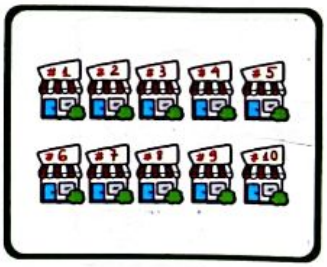

Cứ 10 (十) ngày lại (又) đến chi nhánh (支) thu tiền

支	zhī	CHI	Chiếc, cây, cán (lượng từ dùng cho vật có hình thon dài)
支持	zhīchí	CHI TRÌ	Giúp đỡ, ủng hộ, ra sức
支付	zhīfù	CHI PHÓ	Chi trả, thanh toán

838 HSK3

jì

技

KĨ

kĩ thuật

手 99 支 60

Tay (手) ở chi nhánh (支)
có kĩ thuật (技) rất cao

技术	【技術】	jìshù	KĨ THUẬT	Kĩ thuật
科技		kējì	KHOA KĨ	Khoa học kĩ thuật
技巧		jìqiǎo	KĨ XẢO	Kỹ năng, kỹ xảo

839 HSK6

zhī

枝

CHI

cành cây

木 148 支 60

Cây (木) mọc ra
chi nhánh (支) là cành (枝)

枝		zhī	CHI	Cành, nhánh, ngành
树枝	【樹枝】	shùzhī	THỤ CHI	Cành cây
枝子		zhīzi	CHI TỬ	Cành, nhánh, ngành

840 HSK7

qí

歧

KÌ

kì thị, phân biệt

止 支 60

Dừng (止) làm việc ở
chi nhánh (支) bị kì thị (歧)

分歧		fēnqí	PHÂN KÌ	Phân kì, chia rẽ
歧视	【歧視】	qíshì	KÌ THỊ	Kì thị, phân biệt đối xử
歧义	【歧義】	qíyì	KÌ NGHĨA	Nghĩa khác (của từ và chữ)

841 HSK7

zhī

肢

CHI

tay chân, tứ chi

月 132 支 60

Nguyệt (月) mở chi nhánh (支)
làm móng tay móng chân (肢)

肢体	【肢體】	zhītǐ	CHI THỂ	Cơ thể, thân thể
四肢		sìzhī	TỨ CHI	Tứ chi
义肢	【義肢】	yìzhī	NGHĨA CHI	Tay chân giả

采 (彩) - THÁI, THẢI (hái, ngắt, chọn)

采	菜	彩	踩	睬
THÁI, THẢI	THÁI	THÁI, THẢI	THẢI	THẢI

842 HSK3

cǎi, cài

采 採

THÁI, THẢI

hái, ngắt, chọn

爫 108 木 148

Móng tay (爫) đặt lên cây (木) bắt đầu hái (采)

采访	【採訪】	cǎifǎng	THẢI PHỎNG	Phỏng vấn
采取	【採取】	cǎiqǔ	THẢI THỦ	Áp dụng, lựa chọn để thi hành
采用	【採用】	cǎiyòng	THẢI DỤNG	Chọn dùng, áp dụng

843 HSK1

cài

菜

THÁI

rau

艹 81 采 842

Cô Thảo (艹) đang hái (采) rau (菜)

菜		cài	THÁI	Đồ ăn, món ăn
菜单	【菜單】	càidān	THÁI ĐƠN	Thực đơn
蔬菜		shūcài	SƠ THÁI	Rau

844 HSK3

cǎi

彩

THÁI, THẢI

màu sắc

采 842 彡 84

Hái (采) hoa cài tóc (彡) đầy màu sắc (彩)

彩色	cǎisè	THÁI SẮC	Màu, màu sắc
色彩	sècǎi	SẮC THÁI	Sắc thái, màu sắc, tính chất
精彩	jīngcǎi	TINH THÁI	Ưu việt, xuất sắc, tuyệt vời

845 HSK6

cǎi

踩

THẢI

giẫm lên

⻊ 189 采 842

Chân (⻊) đi hái (采) rau giẫm (踩) phải cứt

踩		cǎi	THẢI	Đạp, giẫm
踩油门	【踩油門】	cǎi yóumén	THẢI DU MÔN	Tăng ga, lên ga
踩线	【踩線】	cǎi xiàn	THẢI TUYẾN	Giẫm vào vạch

846
HSK7

cǎi

睬

THẢI

để ý

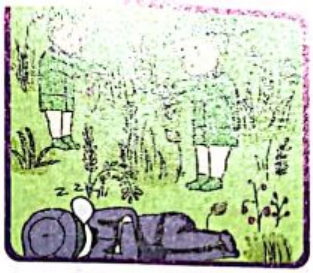

采 842

Mắt (目) khi hái (采)
phải rất để ý (睬)

理睬	lǐcǎi	LÍ THẢI	Để ý, quan tâm
不理睬	bù lǐcǎi	BẤT LÍ THẢI	Không thèm nhìn, lờ đi
不理不睬	bù lǐ bù cǎi	BẤT LÍ BẤT THẢI	Không quan tâm đến, không chú ý

氏 - THỊ (họ)

氏	纸	昏	婚	低	底	抵
THỊ	CHỈ	HÔN	HÔN	ĐÊ	ĐỂ	ĐỂ

847
HSK7

shì, zhī

氏

THỊ

họ

Đích thị họ (氏)
của Em (𠂤) Là (乀)...

姓氏		xìngshì	TÍNH THỊ	Dòng họ, họ
摄氏度	【攝氏度】	shèshìdù	NHIẾP THỊ ĐỘ	Độ C
氏族		shìzú	THỊ TỘC	Thị tộc

848
HSK2

zhǐ

紙

纸

CHỈ

giấy

纟 119 氏 103

Chỉ (纟) thị (氏)
được viết lên giấy (纸)

纸	【紙】	zhǐ	CHỈ	Giấy
报纸	【報紙】	bàozhǐ	BÁO CHỈ	Báo (giấy)
图纸	【圖紙】	túzhǐ	ĐỒ CHỈ	Bản vẽ, giấy đã vẽ

849
HSK6

hūn

昏

HÔN

hoàng hôn

氏 103 日 130

Có họ (氏) với mặt trời (日)
là hoàng hôn (昏)

昏		hūn	HÔN	Hoàng hôn, mờ tối; hôn mê, mê muội
昏迷		hūnmí	HÔN MÊ	Hôn mê
黄昏	【黄昏】	huánghūn	HOÀNG HÔN	Hoàng hôn

氏

850 HSK3 hūn

婚

HÔN

kết hôn

女 67 昏 849

Phụ nữ (女) + hôn (昏) = Kết hôn (婚)

结婚	【結婚】	jiéhūn	KẾT HÔN	Kết hôn
离婚	【離婚】	líhūn	LI HÔN	Ly hôn
婚礼	【婚禮】	hūnlǐ	HÔN LỄ	Lễ cưới

851 HSK2 dī

低

ĐÊ

thấp

亻 23 氏 103 丶 4

Người (亻) họ (氏) quý chủ (丶) yếu là người thấp (低)

低		dī	ĐÊ	Thấp
降低		jiàngdī	GIÁNG ĐÊ	Giảm sút, hạ thấp
低于	【低於】	dī yú	ĐÊ VU	Thấp hơn

852 HSK3 dǐ, de

底

ĐỂ

đáy, đế, cuối

广 49 氏 103 丶 4

Mái hiên (广) nhà thờ họ (氏) linh thiêng chủ (丶) yếu ở phía cuối (底)

年底	niándǐ	NIÊN ĐỂ	Cuối năm
到底	dàodǐ	ĐÁO ĐỂ	Rốt cuộc, đến cùng
底下	dǐxia	ĐỂ HẠ	Dưới, phía dưới

853 HSK6 dǐ

抵

ĐỂ

chống lại

扌 99 氏 103 丶 4

Tay (扌) họ (氏) chủ (丶) yếu định chống lại (抵)

抵达	【抵達】	dǐdá	ĐỂ ĐẠT	Đến nơi, đạt được
抵抗		dǐkàng	ĐỂ KHÁNG	Chống lại, đề kháng, chống cự
抵触	【抵觸】	dǐchù	ĐỂ XÚC	Mâu thuẫn, chống đối

854 HSK3 **mín**

民

DÂN
người dân

口 39 | 氏 103

Người dân (民) miệng (口) nói họ (氏) tên

公民		gōngmín	CÔNG DÂN	Công dân
民间	【民間】	mínjiān	DÂN GIAN	Dân gian
民族		mínzú	DÂN TỘC	Dân tộc

民

855 HSK5 **mián**

眠

MIÊN
ngủ

目 135 | 民 854

Mắt (目) người dân (民) ngủ (眠) miên man

睡眠		shuìmián	THỤY MIÊN	Giấc ngủ
失眠		shīmián	THẤT MIÊN	Mất ngủ
安眠药	【安眠藥】	ānmiányào	AN MIÊN DƯỢC	Thuốc ngủ

856 HSK7 **máng, méng**

氓

MANH
lưu manh

亡 247 | 民 854

Giết chết (亡) dân (民) là lưu manh (氓)

流氓	liúmáng	LƯU MANH	Lưu manh
耍流氓	shuǎliúmáng	SÁI LƯU MANH	Giở trò lưu manh

廷

857 HSK7 **tíng**

廷

ĐÌNH

triều đình

王 17 | 廴 191

Vua (王) dẫn (廴) quân vào triều đình (廷)

宫廷	【宮廷】	gōngtíng	CUNG ĐÌNH	Cung đình
朝廷		cháotíng	TRIỀU ĐÌNH	Triều đình
廷布		tíng bù	ĐÌNH BỐ	Thimphu (thủ đô Bu-tan)

858 HSK2 **tǐng**

挺

ĐĨNH

thẳng, rất

扌 99 | 廷 857

Tay (扌) đó vào triều đình (廷) phải đứng thẳng (挺)

挺	tǐng	ĐĨNH	Ưỡn, ngửa ra; rất
挺直	tǐng zhí	ĐĨNH TRỰC	Thẳng, thẳng tắp
挺好	tǐng hǎo	ĐĨNH HẢO	Rất tốt, khá tốt

859 HSK2 **tíng**

庭

ĐÌNH

sân vườn

广 49 | 廷 857

Dưới mái hiên (广) của triều đình (廷) có sân vườn (庭)

家庭		jiātíng	GIA ĐÌNH	Gia đình
法庭		fǎ tíng	PHÁP ĐÌNH	Tòa án
庭园	【庭園】	tíngyuán	ĐÌNH VIÊN	Sân nhà, vườn hoa

860 HSK7 **tǐng**

艇

ĐĨNH

tàu, thuyền nhỏ

舟 173 | 廷 857

Thuyền (舟) đi trong triều đình (廷) là thuyền nhỏ (艇)

潜艇	【潛艇】	qiántǐng	TIỀM ĐĨNH	Tàu ngầm, tàu lặn
游艇	【遊艇】	yóutǐng	DU ĐĨNH	Du thuyền
汽艇		qìtǐng	KHÍ ĐĨNH	Ca-nô

长 (長) - TRƯỜNG, TRƯỞNG (dài, trưởng thành)

长	张	涨	帐	胀	账
TRƯỜNG, TRƯỞNG	TRƯƠNG	TRƯỚNG	TRƯỚNG	TRƯỚNG	TRƯỚNG

861 HSK2 — cháng, zhǎng — 長

长

TRƯỜNG, TRƯỞNG
dài, trưởng thành

一 — 长

Dài (长) 1 (一) Kilomet (长)

长	【長】	zhǎng	TRƯỞNG	Lớn lên
长大	【長大】	zhǎngdà	TRƯỞNG ĐẠI	Lớn lên, khôn lớn
家长	【家長】	jiāzhǎng	GIA TRƯỞNG	Phụ huynh, người giám hộ

862 HSK3 — zhāng — 張

张

TRƯƠNG
khai trương

弓 86 — 长 861

Khai trương (张)
cơ sở bán cung (弓) dài (长)

张	【張】	zhāng	TRƯƠNG	Tờ, trang, tấm, bức (lượng từ)
主张	【主張】	zhǔzhāng	CHỦ TRƯƠNG	Chủ trương
紧张	【緊張】	jǐnzhāng	KHẨN TRƯƠNG	Căng thẳng

863 HSK5 — zhàng, zhǎng — 漲

涨

TRƯỚNG
tăng giá

氵 106 — 张 862

Quán nước (氵) mới
khai trương (张) đã tăng giá (涨)

涨	【漲】	zhǎng	TRƯỚNG	Tăng trưởng, tăng lên
上涨	【上漲】	shàng zhǎng	THƯỢNG TRƯỚNG	Tăng lên, dâng lên
涨价	【漲價】	zhǎng jià	TRƯỚNG GIÁ	Tăng giá

864 HSK7 — zhàng — 帳

帐

TRƯỚNG
sổ tay, màn, lều

巾 19 — 长 861

Khăn (巾) dài (长)
để bọc sổ tay (帐)

手帐	【手帳】	shǒu zhàng	THỦ TRƯỚNG	Sổ tay, nhật ký bỏ túi
帐篷	【帳篷】	zhàngpéng	TRƯỚNG BỒNG	Lều vải, lều bạt
帐子	【帳子】	zhàngzi	TRƯỚNG TỬ	Màn, màn trướng, mùng

865
HSK7
zhàng
胀 脹
TRƯỚNG
chướng bụng

月 132 长 861

Nguyệt (月) thời gian dài (长)
bị đầy hơi chướng bụng (胀)

胀	【脹】	zhàng	TRƯỚNG	Nở ra, căng ra
膨胀	【膨脹】	péngzhàng	BÀNH TRƯỚNG	Lạm phát; bành trướng; giãn nở
腹胀	【腹脹】	fùzhàng	PHÚC TRƯỚNG	Đầy hơi

866
HSK6
zhàng
账 賬
TRƯỚNG
sổ sách

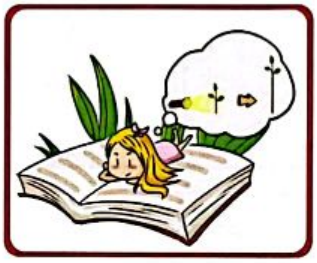

贝 137 长 861

Bảo bối (贝) giúp dài (长)
ra có viết trong sổ sách (账)

账	【賬】	zhàng	TRƯỚNG	Nợ; ghi chép; sổ kế toán, sổ sách
账户	【賬戶】	zhànghù	TRƯỚNG HỘ	Tài khoản
账单	【賬單】	zhàngdān	TRƯỚNG ĐƠN	Hóa đơn

咸 - HÀM (mặn)

咸	感	憾	减	喊	撼
HÀM	CẢM	HÁM	GIẢM	HẢM	HÁM

867
HSK4
xián
咸 鹹
HÀM
mặn

戌 96 口 39

Giờ Tuất (戌) thấy
miệng (口) mặn (咸) chát

咸	【鹹】	xián	HÀM	Mặn
咸菜	【鹹菜】	xiáncài	HÀM THÁI	Dưa muối
咸鱼	【鹹魚】	xián yú	HÀM NGƯ	Cá mắm

868
HSK2
gǎn
感
CẢM
cảm thấy

咸 867 心 98

Cảm thấy (感) mặn (咸)
đắng trong tim (心)

感激		gǎnjī	CẢM KÍCH	Cảm kích, biết ơn
感觉	【感覺】	gǎnjué	CẢM GIÁC	Cảm thấy, cảm nhận
感谢	【感謝】	gǎnxiè	CẢM TẠ	Cảm ơn, lời cảm ơn

869
HSK6
hàn
憾
HÁM
hối tiếc

小 98
感 868

Trái tim (忄) cảm thấy (感) hối tiếc (憾)

遗憾	【遺憾】	yíhàn	DI HÁM	Tiếc nuối
憾事		hànshì	HÁM SỰ	Việc đáng tiếc
憾然		hànrán	HÁM NHIÊN	Thất vọng, tiếc, đáng tiếc

870
HSK4
jiǎn
減
減
GIẢM
giảm

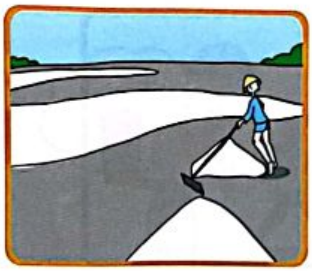

冫 105
咸 867

Nước đóng băng (冫) thì độ mặn (咸) giảm (減)

减	【減】	jiǎn	GIẢM	Giảm, trừ đi
减肥	【減肥】	jiǎnféi	GIẢM PHÌ	Giảm cân
减少	【減少】	jiǎnshǎo	GIẢM THIỂU	Giảm thiểu, giảm bớt

871
HSK2
hǎn
喊
HẢM
kêu gào, hét

口 39
咸 867

Miệng (口) ăn mặn (咸) quá đến mức phải kêu gào (喊)

喊	hǎn	HẢM	Kêu, gọi
喊叫	hǎnjiào	HẢM KHIẾU	Gào to, hét lên
喊冤	hǎnyuān	HẢM OAN	Kêu oan

872
HSK7
hàn
撼
HÁM
rung chuyển, dao động

扌 99
感 868

Tay (扌) cảm thấy (感) trời đất rung chuyển (撼)

震撼		zhènhàn	CHẤN HÁM	Chấn động, rung động
撼动	【撼動】	hàndòng	HÁM ĐỘNG	Chấn động, rung chuyển
撼天动地	【撼天動地】	hàn tiān dòng dì	HÁM THIÊN ĐỘNG ĐỊA	Rung chuyển trời đất

工
-
CÔNG (công nhân)

工 CÔNG	卫 VỆ	红 HỒNG	空 KHÔNG	控 KHỐNG	腔 KHANG	功 CÔNG
江 GIANG	杠 GIANG	贡 CỐNG	项 HẠNG	攻 CÔNG	扛 CANG, GIANG	虹 HỒNG

873
HSK1
gōng

Công nhân (工) đang cưa

CÔNG
công nhân

工人	gōngrén	CÔNG NHÂN	Công nhân
工作	gōngzuò	CÔNG TÁC	Công việc
打工	dǎgōng	ĐẢ CÔNG	Làm công, làm thêm

874
HSK3
wèi
衛

Phân biệt với chữ (工)

VỆ
bảo vệ

卫生	【衛生】	wèishēng	VỆ SINH	Vệ sinh, hợp vệ sinh
卫生间	【衛生間】	wèishēngjiān	VỆ SINH GIAN	Nhà vệ sinh, phòng vệ sinh
保卫	【保衛】	bǎowèi	BẢO VỆ	Bảo vệ, che chở, canh gác

875
HSK2
hóng, gōng
紅

糸 119 工 16

Tơ (糸) lụa của công nhân (工) có màu đỏ (红)

HỒNG
màu đỏ

红	【紅】	hóng	HỒNG	Đỏ
红色	【紅色】	hóngsè	HỒNG SẮC	Màu đỏ
红茶	【紅茶】	hóngchá	HỒNG TRÀ	Hồng trà, trà đen

876
HSK2
kōng, kòng

穴 27 工 16

Ở dưới cái lỗ (穴) công nhân (工) thiếu không khí (空)

KHÔNG
không khí, trống, rảnh

空		kōng	KHÔNG	Trống rỗng, vắng
空调	【空調】	kōngtiáo	KHÔNG ĐIỀU	Điều hòa
空气	【空氣】	kōngqì	KHÔNG KHÍ	Không khí

877 HSK5 **kòng**

控

KHỐNG
khống chế, điều khiển

扌 99 空 876

Tay (扌) không (空)
dễ dàng bị khống chế (控)

控制		kòngzhì	KHỐNG CHẾ	Khống chế, kiểm soát, điều khiển
失控		shīkòng	THẤT KHỐNG	Mất khống chế, mất kiểm soát
调控	【調控】	tiáokòng	ĐIỀU KHỐNG	Điều tiết khống chế, điều khiển

878 HSK7 **qiāng**

腔

KHANG
khoang

月 132 空 876

Nguyệt (月) không (空)
có khoang (腔) ngực

腔		qiāng	KHANG	Khoang, xoang
口腔		kǒuqiāng	KHẨU KHANG	Khoang miệng
腔调	【腔調】	qiāngdiào	KHANG ĐIỆU	Làn điệu, giọng nói

879 HSK3 **gōng**

功

CÔNG
thành công

工 16 力 43

Có công (工) lực (力)
sẽ có thành công (功)

成功		chénggōng	THÀNH CÔNG	Thành công
功夫		gōngfu	CÔNG PHU	Bản lĩnh, trình độ, công sức
功能		gōngnéng	CÔNG NĂNG	Chức năng, tác dụng

880 HSK4 **jiāng**

江

GIANG
sông lớn

氵 106 工 16

Nước (氵) sinh hoạt
công nhân (工) lấy ở
sông Trường Giang (江)

江		jiāng	GIANG	Con sông
长江	【長江】	chángjiāng	TRƯỜNG GIANG	Sông Trường Giang
江湖		jiānghú	GIANG HỒ	Khắp nơi, giang hồ

881 HSK7

gàng, gāng

杠 槓

GIANG

xà, gậy, đòn

木 148 工 16

Cây (木) được công nhân (工) dùng làm xà (杠) đơn

杠	【槓】	gàng	GIANG	Gậy, đòn; đánh dấu
杠铃	【槓鈴】	gànglíng	GIANG LINH	Tạ
杠杠	【槓槓】	gànggang	GIANG GIANG	Tuyệt vời

882 HSK6

gòng

贡 貢

CỐNG

cống nạp

工 16 贝 137

Công nhân (工) mang bảo bối (贝) cống nạp (贡)

贡献	【貢獻】	gòngxiàn	CỐNG HIẾN	Cống hiến, đóng góp
贡品	【貢品】	gòngpǐn	CỐNG PHẨM	Cống phẩm, cống vật
贡奉	【貢奉】	gòng fèng	CỐNG PHỤNG	Tiến cống, cống nạp

883 HSK4

xiàng

项 項

HẠNG

xếp hạng

工 16 页 138

Xếp hạng (项) công nhân (工) lên giấy (页)

项	【項】	xiàng	HẠNG	Mục, điều khoản
项目	【項目】	xiàngmù	HẠNG MỤC	Hạng mục, mục
奖项	【奬項】	jiǎngxiàng	TƯỞNG HẠNG	Giải thưởng

884 HSK6

gōng

攻

CÔNG

đánh, tấn công

工 16 攵 57

Công nhân (工) bị đánh (攵) nên tấn công (攻) lại

攻		gōng	CÔNG	Đánh, tấn công
攻击	【攻擊】	gōngjī	CÔNG KÍCH	Công kích, tấn công
进攻	【進攻】	jìngōng	TIẾN CÔNG	Tiến công

885 HSK7 **káng, gāng**

扛

CANG, GIANG

vác, khiêng; gánh vác

扌 99 工 16

Tay (扌) công nhân (工) vác (扛) bao hàng

扛	káng	CANG	Giơ lên, nhấc lên, vác
扛活	káng huó	CANG HOẠT	Làm công, làm thuê
扛长工 【扛長工】	káng chánggōng	CANG TRƯỜNG CÔNG	Làm công, làm tá điền

886 HSK7 **hóng, jiàng**

虹

HỒNG

cầu vồng

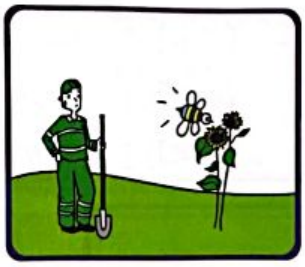

虫 163 工 16

Côn trùng (虫) mà công nhân (工) nhìn thấy có màu bảy sắc cầu vồng (虹)

彩虹	cǎihóng	THÁI HỒNG	Cầu vồng
虹膜	hóngmó	HỒNG MẠC	Tròng đen, mống mắt
虹吸管	hóngxīguǎn	HỒNG HẤP QUẢN	Ống xi phông (Siphon)

里(裡) - LÍ (trong)

里 LÍ	理 LÍ	厘 LI	哩 LÍ	埋 MAI		
量 LƯỢNG	缠 TRIỀN	童 ĐỒNG	瞳 ĐỒNG	幢 CHÀNG	撞 CHÀNG	

887 HSK1 **lǐ**

里 裡

LÍ

trong

田 124 土 13

Ruộng (田) đất (土) trong nhà ông Lí (里)

里	【裡】	lǐ	LÍ	Trong, bên trong
里边	【裡邊】	lǐbian	LÍ BIÊN	Phía trong
家里	【家裡】	jiā lǐ	GIA LÍ	Trong nhà

888 HSK2 **lǐ**

理

LÍ

lý do

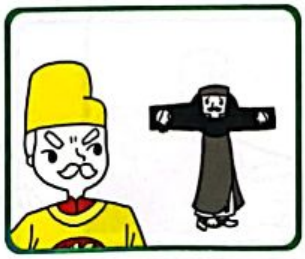

王 17 里 125

Vua (王) giết ông Lí (里) là có lý do (理)

理想		lǐxiǎng	LÍ TƯỞNG	Ước mơ, lý tưởng
道理		dàolǐ	ĐẠO LÍ	Đạo lý
经理	【經理】	jīnglǐ	KINH LÍ	Giám đốc

里

889 HSK4 **lí** 釐

厘

LI

li (1% của đơn vị đo lường)

厂 48 里 125

Dưới sườn núi (厂)
ông Lí (里) bé li (厘) ti

厘米	【釐米】	límǐ	LI MỄ	Centimét (cm)
公厘	【公釐】	gōng lí	CÔNG LI	Milimét (mm)
厘定	【釐定】	lídìng	LI ĐỊNH	Chỉnh lý, quy định lại

890 HSK7 **lǐ, lǐ, lī**

哩

LÍ

tung tóe

口 39 里 125

Miệng (口) ông Lí (里)
ăn bắn tung tóe (哩)

哩		lī	LÍ	Tung tóe, tràn khắp ra
着哩	【著哩】	zhelī	TRỨ LÍ	Rất, lắm

891 HSK6 **mái, mán**

埋

MAI

chôn, vùi, che lấp, mai táng

土 13 里 125

Mai chôn (埋) cất ở
đất (土) nhà ông Lí (里)

埋		mái	MAI	Chôn, mai táng
埋伏		máifú	MAI PHỤC	Mai phục
埋没	【埋沒】	máimò	MAI MỘT	Chôn cất; vùi dập

892 HSK2 **liàng, liáng**

量

LƯỢNG

lượng, đong, đo

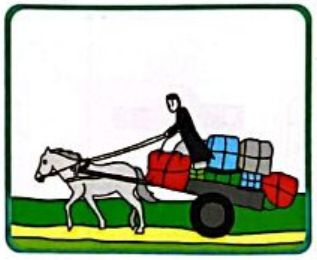

旦 248 里 125

Ngày mùng 1 (旦) ông Lí (里)
đi mua lượng (量) hàng hóa lớn

大量		dàliàng	ĐẠI LƯỢNG	Nhiều, lượng lớn, hàng loạt
商量		shāngliang	THƯƠNG LƯỢNG	Thương lượng, trao đổi
数量	【數量】	shùliàng	SỐ LƯỢNG	Số lượng

893
HSK7

chán

纏

缠

Sợi tơ (纟) dưới mái hiên (广) nhà ông Lí (里) được quấn lại (缠)

TRIỀN
quấn, cuộn, vướng

缠	【纏】	chán	TRIỀN	Quấn, cuộn
纠缠	【糾纏】	jiūchán	CỦ TRIỀN	Vướng mắc, dây dưa
缠绵	【纏綿】	chánmián	TRIỀN MIÊN	Triền miên, dai dẳng; du dương

894
HSK4

tóng

童

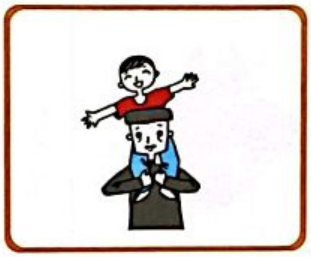

Đứng (立) trên đầu ông Lí (里) là nhi đồng (童)

ĐỒNG
nhi đồng

童话	【童話】	tónghuà	ĐỒNG THOẠI	Truyện thiếu nhi, cổ tích
童年		tóngnián	ĐỒNG NIÊN	Thời thơ ấu, thời niên thiếu
儿童	【兒童】	értóng	NHI ĐỒNG	Trẻ em, thiếu nhi

895
HSK7

tóng

瞳

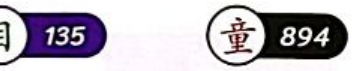

Mắt (目) nhi đồng (童) có đồng tử (瞳) rất to

ĐỒNG
đồng tử

瞳孔	tóngkǒng	ĐỒNG KHỔNG	Con ngươi, đồng tử

896
HSK7

chuáng, zhuàng

幢

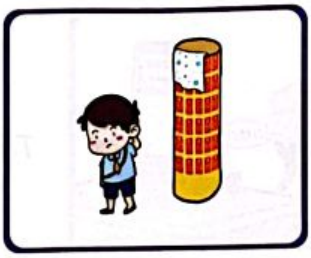

Khăn (巾) nhi đồng (童) vắt lên cột đá (幢)

CHÀNG
cột đá

幢	chuáng	CHÀNG	Cột đá, căn, ngôi (nhà cửa)
幢幢	chuángchuáng	CHÀNG CHÀNG	Lay động, lắc lư

897
HSK5 zhuàng

撞

CHÀNG
đâm, đụng (xe)

扌 99 童 894

Tay (扌) nhi đồng (童)
bị thương do xe đâm (撞)

撞		zhuàng	CHÀNG	Đụng, va chạm
撞见	【撞見】	zhuàngjiàn	CHÀNG KIẾN	Gặp phải, bất gặp
撞车	【撞車】	zhuàngchē	CHÀNG XA	Tông xe, đâm xe, đụng xe

黑 - HẮC (màu đen)

黑 HẮC | 默 MẶC | 熏 HUÂN | 墨 MẶC | 嘿 MẶC

898
HSK2 hēi

黑

HẮC
màu đen

口 39 丷
土 13 灬 107

Miệng (口) kêu lên 8 (丷)
miếng đất (土) bị lửa (灬)
đốt cháy đen (黑) rồi

黑市	hēishì	HẮC THỊ	Chợ đen
黑色	hēisè	HẮC SẮC	Màu đen
黑暗	hēi'àn	HẮC ÁM	Tối

899
HSK4 mò

默

MẶC
im lặng

黑 898 犬 65

Im lặng (默) đi!
Đang đen (黑) như chó (犬) đây!

默默	mòmò	MẶC MẶC	Âm thầm, lặng lẽ
沉默	chénmò	TRẦM MẶC	Trầm lặng, lặng im
幽默	yōumò	U MẶC	Hài hước

900
HSK7 xūn, xùn

熏 薰

HUÂN
hun, xông (khói)

千 14 黑 898

Thịt hun khói (熏) để nghìn (千)
ngày vẫn không bị đen (黑)

熏	【薰】	xūn	HUÂN	Hun, xông (khói, hơi...)
熏陶	【薰陶】	xūntáo	HUÂN ĐÀO	Hun đúc (tài năng, phẩm hạnh tốt)
熏制	【薰制】	xūnzhì	HUÂN CHẾ	Hun, xông (chế biến thực phẩm)

901
HSK6

mò

墨

MẶC

mực tàu

黑 898 土 13

Bãi màu đen (黑)
dưới đất (土) là mực (墨)

墨水	mòshuǐ	MẶC THỦY	Mực (để viết)
墨吏	mò lì	MẶC LẠI	Quan tham
墨盒	mòhé	MẶC HẠP	Hộp mực

902
HSK7

hēi, mò

嘿

MẶC

ấy, này, ô, ơ, ô hay, ô kìa,
ơ kìa, ơ này, ủa (thán từ)

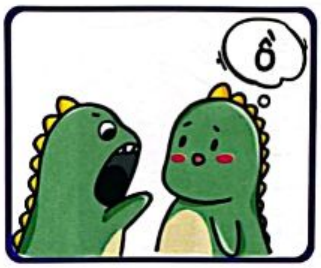

口 39 黑 898

Ô hay (嘿) mồm miệng (口)
sao đen (黑) xì thế kia

嘿	hēi	MẶC	Này, ấy, nè; tuyệt, hay; ôi, ủa, ơ hay
嘿嘿	hēihēi	MẶC MẶC	Hì hì, khà khà (cười)

示

903
HSK2
shì
示
THỊ
chỉ thị

二 8 小 71

Chỉ thị (示) 2 (二) nhỏ (小)

表示		biǎoshì	BIỂU THỊ	Bày tỏ, thể hiện
显示	【顯示】	xiǎnshì	HIỂN THỊ	Biểu thị, tỏ rõ, chứng tỏ
暗示		ànshì	ÁM THỊ	Ám thị, ra hiệu

904
HSK3
biāo
標
标
TIÊU
mục tiêu

木 148 示 72

Trồng cây (木) theo
chỉ thị (示) mục tiêu (标)

目标	【目標】	mùbiāo	MỤC TIÊU	Mục tiêu
标题	【標題】	biāotí	TIÊU ĐỀ	Đầu đề, tiêu đề, đề mục
标准	【標準】	biāozhǔn	TIÊU CHUẨN	Chuẩn, tiêu chuẩn

905
HSK2
jì
際
际
TẾ
thực tế

卩 90 示 72

Bồ (卩) nghe theo
chỉ thị (示) thực tế (际)

国际	【國際】	guójì	QUỐC TẾ	Quốc tế
实际	【實際】	shíjì	THỰC TẾ	Thực tế, thực tại
交际	【交際】	jiāojì	GIAO TẾ	Giao tiếp

906
HSK5
nài
奈
NẠI
làm sao, thế nào

大 64 示 72

Tên em là Đại (大) Thị (示)
Nại (奈)

无奈	【無奈】	wúnài	VÔ NẠI	Không biết làm sao, bất lực, bế tắc
无可奈何	【無可奈何】	wúkěnàihé	VÔ KHẢ NẠI HÀ	Không biết làm thế nào, bất lực

907
HSK5

kuǎn

款

KHOẢN

điều khoản

士 14 示 72 欠 31

Binh sĩ (士) ra chỉ thị (示)
bị thiếu (欠) điều khoản (款)

存款		cún kuǎn	TỒN KHOẢN	Dành giụm, gửi tiết kiệm
贷款	【貸款】	dàikuǎn	THẢI KHOẢN	Khoản vay, cho vay
罚款	【罰款】	fákuǎn	PHẠT KHOẢN	Khoản phạt, tiền phạt

908
HSK7

suàn

蒜

TOÁN

tỏi

艹 81 示 72

Cô Thảo (艹) chỉ thị (示)
2 người đi mua tỏi (蒜)

蒜	suàn	TOÁN	Cây tỏi
蒜泥	suànní	TOÁN NÊ	Tỏi băm
蒜苗	suànmiáo	TOÁN MIÊU	Cây tỏi non, mầm tỏi

909
HSK5

wèi

慰

ÚY, UỶ

an ủi

尉 249 心 98

Đại úy (尉) dùng cả trái tim (心)
an ủi (慰) người dân

慰问	【慰問】	wèiwèn	UỶ VẤN	Thăm hỏi
安慰		ānwèi	AN UỶ	An ủi, xoa dịu, dỗ dành
慰劳	【慰勞】	wèiláo	ÚY LẠO	Thăm hỏi

910
HSK7

yùn

熨

UẤT

là, ủi

尉 249 火 107

Đại úy (尉) làm cháy (火)
nhà khi là (熨) quần áo

熨		yùn	UẤT	Ủi, là
熨斗	【熨門】	yùndǒu	UẤT ĐẨU	Bàn ủi, bàn là
熨烫板	【熨燙板】	yùn tàng bǎn	UẤT NÃNG BẢN	Bàn ủi

市	柿	肺	沛	闹
THỊ	THỊ	PHẾ	PHÁI, BÁI	NÁO

911 HSK2 **shì**

市

THỊ

thành thị, chợ

一 9 巾 19

Đầu (一) quàng khăn (巾) là người thành thị (市)

市		shì	THỊ	Thành thị, thành phố, chợ
市长	【市長】	shìzhǎng	THỊ TRƯỞNG	Thị trưởng
超市		chāoshì	SIÊU THỊ	Siêu thị

912 HSK5 **shì**

柿

THỊ

cây hồng

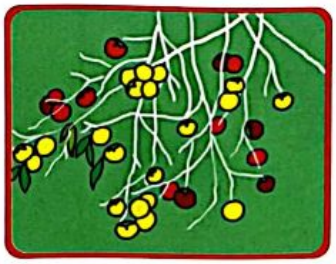

木 148 市 911

Cây (木) ở thành thị (市) là cây hồng (柿)

柿子		shìzi	THỊ TỬ	Cây hồng, quả hồng
西红柿	【西紅柿】	xīhóngshì	TÂY HỒNG THỊ	Quả cà chua
柿子椒		shìzijiāo	THỊ TỬ TIÊU	Ớt chuông

913 HSK6 **fèi**

肺

PHẾ

phổi

月 132 市 911

Nguyệt (月) sống ở thành thị (市) mắc bệnh phổi (肺)

肺		fèi	PHẾ	Phổi, phế
肺叶	【肺葉】	fèiyè	PHẾ DIỆP	Lá phổi
肺癌		fèi'ái	PHẾ NHAM	Ung thư phổi

914 HSK7 **pèi**

沛

PHÁI, BÁI

dồi dào, tràn trề

氵 106 市 911

Nước (氵) ở thành thị (市) rất dồi dào (沛)

充沛		chōngpèi	SUNG PHÁI	Dồi dào, mãnh liệt
沛然		pèi rán	PHÁI NHIÊN	Tràn đầy, chan chứa

915
HSK4

nào

鬧

闹

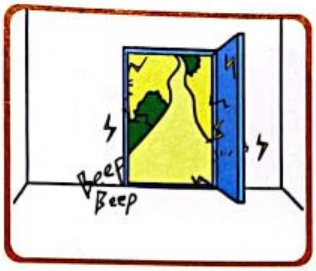

门 196

市 911

Trước cửa (门) nhà ở thành thị (市) rất ồn ào (闹)

NÁO

ồn ào

闹	【鬧】	nào	NÁO	Ồn, làm ồn, quậy, phá
闹钟	【鬧鐘】	nàozhōng	NÁO CHUNG	Đồng hồ báo thức
热闹	【熱鬧】	rènao	NHIỆT NÁO	Sôi động, náo nhiệt

公

916 HSK2 gōng

公

CÔNG

công cộng

八 25 + 厶 53

8 (八) 4 (厶) là biển số công (公)

公平		gōngpíng	CÔNG BÌNH	Công bằng
公司		gōngsī	CÔNG TI	Công ty
公园	【公園】	gōngyuán	CÔNG VIÊN	Công viên

917 HSK4 sōng 鬆

松

TÙNG

cây tùng

木 148 + 公 916

Cây (木) trồng nhiều ở nơi công cộng (公) là cây tùng (松)

松	【鬆】	sōng	TÙNG	Lỏng, nới lỏng
松树	【鬆樹】	sōngshù	TÙNG THỤ	Cây thông, cây tùng
放松	【放鬆】	fàngsōng	PHÓNG TÙNG	Thư giãn

918 HSK7 sòng 訟

讼

TỤNG

kiện tụng

讠 177 + 公 916

Nói (讠) to ở nơi công cộng (公) sẽ bị kiện tụng (讼)

诉讼	【訴訟】	sùsòng	TỐ TỤNG	Tố tụng, kiện tụng
争讼	【爭訟】	zhēng sòng	TRANH TỤNG	Trang tụng
讼案	【訟案】	sòng àn	TỤNG ÁN	Án tự, án kiện

919 HSK7 sòng 頌

颂

TỤNG

ca tụng, khen ngợi, chúc mừng

公 916 + 页 138

Ở nơi công cộng (公) vứt giấy (页) bừa bãi không được ca tụng (颂)

歌颂	【歌頌】	gēsòng	CA TỤNG	Ca tụng, ca ngợi
颂扬	【頌揚】	sòngyáng	TỤNG DƯƠNG	Khen ngợi, ca ngợi
颂歌	【頌歌】	sònggē	TỤNG CA	Thơ ca tụng

公

916 HSK2 gōng

公

CÔNG

công cộng

八 25 + 厶 53

8 (八) 4 (厶) là biển số công (公)

公平		gōngpíng	CÔNG BÌNH	Công bằng
公司		gōngsī	CÔNG TI	Công ty
公园	【公園】	gōngyuán	CÔNG VIÊN	Công viên

917 HSK4 sōng 鬆

松

TÙNG

cây tùng

木 148 + 公 916

Cây (木) trồng nhiều ở nơi công cộng (公) là cây tùng (松)

松	【鬆】	sōng	TÙNG	Lỏng, nới lỏng
松树	【鬆樹】	sōngshù	TÙNG THỤ	Cây thông, cây tùng
放松	【放鬆】	fàngsōng	PHÓNG TÙNG	Thư giãn

918 HSK7 sòng 訟

讼

TỤNG

kiện tụng

讠 177 + 公 916

Nói (讠) to ở nơi công cộng (公) sẽ bị kiện tụng (讼)

诉讼	【訴訟】	sùsòng	TỐ TỤNG	Tố tụng, kiện tụng
争讼	【爭訟】	zhēng sòng	TRANH TỤNG	Trang tụng
讼案	【訟案】	sòng àn	TỤNG ÁN	Án tự, án kiện

919 HSK7 sòng 頌

颂

TỤNG

ca tụng, khen ngợi, chúc mừng

公 916 + 页 138

Ở nơi công cộng (公) vứt giấy (页) bừa bãi không được ca tụng (颂)

歌颂	【歌頌】	gēsòng	CA TỤNG	Ca tụng, ca ngợi
颂扬	【頌揚】	sòngyáng	TỤNG DƯƠNG	Khen ngợi, ca ngợi
颂歌	【頌歌】	sònggē	TỤNG CA	Thơ ca tụng

920 HSK7

wēng

翁

ÔNG

ông già

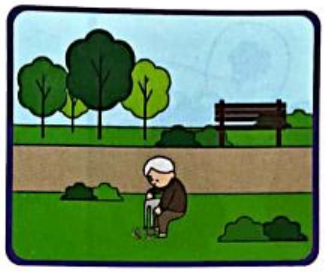

公 916 羽 166

Ở nơi công cộng (公) đang nhặt lông (羽) là ông già (翁)

富翁		fùwēng	PHÚ ÔNG	Phú ông, nhà giàu
渔翁	【漁翁】	yúwēng	NGƯ ÔNG	Ngư ông, ông chài
翁姑		wēng gū	ÔNG CÔ	Bố mẹ chồng

921 HSK5

gǔn

滚

CỔN

cút, cuộn, lăn

氵 106 衣 73 公 916

Cút (滚) khỏi đất nước (氵) do không mặc y phục (衣) nơi công cộng (公)

滚	【滾】	gǔn	CỔN	Lăn, cuộn, cút xéo
滚滚	【滾滾】	gǔngǔn	CỔN CỔN	Cuồn cuộn, lăn đều
滚动	【滾動】	gǔndòng	CỔN ĐỘNG	Lăn, cán, làm chuyển động

只

922 HSK2 **zhǐ, zhī**

只

CHỈ

chỉ, chiếc, con

口 39 八 25

Miệng (口) tám (八) chuyện
chỉ (只) tốn thời gian

只	zhǐ	CHỈ	Chỉ, chỉ có
只能	zhǐ néng	CHỈ NĂNG	Chỉ có thể
只要	zhǐyào	CHỈ YẾU	Chỉ cần

923 HSK1 **shí, zhì**

識

识

THỨC

kiến thức, biết

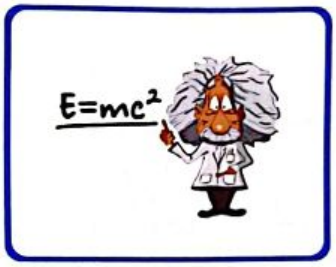

讠 177 只 922

Nói (讠) chỉ (只) toàn
kiến thức (识) lý thuyết

认识	【認識】	rènshi	NHẬN THỨC	Biết, quen
知识	【知識】	zhīshi	TRI THỨC	Kiến thức
常识	【常識】	chángshí	THƯỜNG THỨC	Kiến thức cơ bản

924 HSK3 **zhí**

職

职

CHỨC

chức vụ

耳 133 只 922

Tai (耳) chỉ (只) có chức vụ (职)
cao khi biết nghe lời sếp

职工	【職工】	zhígōng	CHỨC CÔNG	Công nhân viên chức
职业	【職業】	zhíyè	CHỨC NGHIỆP	Nghề nghiệp
职能	【職能】	zhínéng	CHỨC NĂNG	Chức năng

925 HSK5 **zhī**

織

织

CHỨC

tổ chức, dệt vải

纟 119 只 922

Sợi tơ (纟) chỉ (只) dùng
trong tổ chức dệt vải (织)

织	【織】	zhī	CHỨC	Dệt
组织	【組織】	zǔzhī	TỔ CHỨC	Tổ chức
纺织	【紡織】	fǎngzhī	PHƯỞNG CHỨC	Dệt vải

926 HSK7

zhì

帜 幟

XÍ

cờ hiệu

巾 19 只 922

Khăn (巾) chỉ (只) dùng làm cờ hiệu (帜)

旗帜	【旗幟】	qízhì	KÌ XÍ	Lá cờ, tấm gương, quan điểm
独树一帜	【獨樹一幟】	dúshùyīzhì	ĐỘC THỤ NHẤT XÍ	Riêng một ngọn cờ

927 HSK3

jī

积 積

TÍCH

tích lũy

禾 152 只 922

Lúa (禾) chỉ (只) dùng để tích lũy (积)

体积	【體積】	tǐjī	THỂ TÍCH	Thể tích
积累	【積累】	jīlěi	TÍCH LŨY	Tích lũy
面积	【面積】	miànjī	DIỆN TÍCH	Diện tích

兄 - HUYNH (anh trai)

兄	况	克	兢	竞	祝	党
HUYNH	HUỐNG	KHẮC	CĂNG	CẠNH	CHÚC	ĐẢNG

兄

928 HSK4 **xiōng**

兄

HUYNH
anh trai

口 39 儿 28

Anh trai (兄) miệng (口) nói chân (儿) chạy

兄弟		xiōngdì	HUYNH ĐỆ	Anh em, huynh đệ
兄长	【兄長】	xiōngzhǎng	HUYNH TRƯỞNG	Anh cả, huynh trưởng
兄嫂		xiōngsǎo	HUYNH TẨU	Anh trai và chị dâu

929 HSK3 **kuàng**

况

HUỐNG
tình huống, tình hình

冫 105 兄 928

Đóng băng (冫) anh trai (兄) trong tình huống (况) khẩn cấp

状况	【狀況】	zhuàngkuàng	TRẠNG HUỐNG	Tình hình, tình trạng
情况	【情況】	qíngkuàng	TÌNH HUỐNG	Tình hình
何况	【何況】	hékuàng	HÀ HUỐNG	Huống hồ, huống chi

930 HSK2 **kè**

克

KHẮC
khắc phục, gam (đơn vị)

十 12 兄 928

10 (十) điểm cho anh trai (兄) vì khắc phục (克) được mọi việc

克	kè	KHẮC	Gam (đơn vị đo lường)
千克	qiānkè	THIÊN KHẮC	1000 gam (1kg)
克服	kèfú	KHẮC PHỤC	Khắc phục

931 HSK7 **jīng**

兢

CĂNG
tận tụy, cần cù

克 930

Tận tụy (兢) khắc phục (克) sai lầm

兢		jīng	CĂNG	Tận tụy, cần cù
战战兢兢	【戰戰兢兢】	zhànzhànjīngjīng	CHIẾN CHIẾN CĂNG CĂNG	Nơm nớp lo sợ; dè dặt
兢兢业业	【兢兢業業】	jīngjīngyèyè	CĂNG CĂNG NGHIỆP NGHIỆP	Thận trọng, tỉ mỉ

932 HSK5

jìng

竞 競

CẠNH

cạnh tranh

立 156 兄 928

Muốn đứng (立) trên anh trai (兄) cần cạnh tranh (竞)

竞赛	【競赛】	jìngsài	CẠNH TÁI	Thi đua, thi đấu
竞争	【競爭】	jìngzhēng	CẠNH TRANH	Cạnh tranh, ganh đua
竞选	【競選】	jìngxuǎn	CẠNH TUYỂN	Tranh cử

933 HSK3

zhù

祝

CHÚC

chúc, cầu chúc

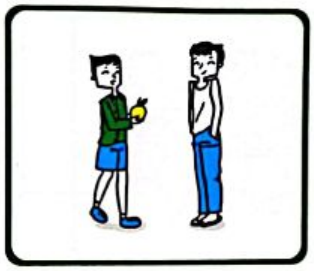

礻 72 兄 928

Chỉ thị (礻) cho anh trai (兄) đi chúc (祝) Tết

祝		zhù	CHÚC	Chúc mừng
庆祝	【慶祝】	qìngzhù	KHÁNH CHÚC	Tổ chức, chúc mừng
祝福		zhùfú	CHÚC PHÚC	Chúc phúc

934 HSK6

dǎng

党 黨

ĐẢNG

đảng phái

小 71 冖 10 兄 928

Từ thuở nhỏ (小) còn trùm khăn (冖) anh trai (兄) đã mơ ước được vào Đảng (党)

党	【黨】	dǎng	ĐẢNG	Đảng
政党	【政黨】	zhèng dǎng	CHÍNH ĐẢNG	Chính Đảng
入党	【入黨】	rùdǎng	NHẬP ĐẢNG	Tham gia một đảng chính trị

兑 (兌) - ĐOÁI, ĐOÀI (đổi, trả, hối đoái)

兑 ĐOÁI,ĐOÀI | 说 THUYẾT | 税 THUẾ | 脱 THOÁT | 悦 DUYỆT | 阅 DUYỆT | 锐 NHUỆ

兑

935 HSK7 duì 兌

兑

ĐOÁI, ĐOÀI

đổi, trả, hối đoái

丷 25 | 兄 928

Tám (丷) chuyện với anh trai (兄) về việc đổi (兑) tiền

兑换	【兌換】	duìhuàn	ĐOÁI HOÁN	Đổi, hối đoái
兑现	【兌現】	duìxiàn	ĐOÁI HIỆN	Thực hiện, hoàn thành
兑奖	【兌獎】	duìjiǎng	ĐOÁI TƯỞNG	Đổi tặng phẩm

936 HSK1 shuō, shuì 說

说

THUYẾT

nói

讠 177 | 兑 935

Nói (说) đi nói (讠) lại để trao đổi (兑)

说	【說】	shuō	THUYẾT	Nói
说话	【說話】	shuōhuà	THUYẾT THOẠI	Nói, trò chuyện
听说	【聽說】	tīngshuō	THÍNH THUYẾT	Nghe nói

937 HSK6 shuì 稅

税

THUẾ

thuế

禾 152 | 兑 935

Bán lúa (禾) đổi (兑) lấy tiền để nộp thuế (税)

税	【稅】	shuì	THUẾ	Thuế
纳税	【納稅】	nàshuì	NẠP THUẾ	Nộp thuế, đóng thuế
税收	【稅收】	shuìshōu	THUẾ THU	Thuế thu

938 HSK4 tuō 脫

脱

THOÁT

cởi

月 132 | 兑 935

Nguyệt (月) đổi (兑) áo cởi (脱) quần

脱	【脫】	tuō	THOÁT	Cởi, rụng, tróc
摆脱	【擺脫】	bǎituō	BI THOÁT	Thoát khỏi
脱离	【脫離】	tuōlí	THOÁT LI	Thoát ly, tách rời

939 HSK7

yuè

悦

DUYỆT

vui

心 98 兑 935

Trái tim (忄) đổi (兑) thay nên không vui (悦)

喜悦	【喜悅】	xǐyuè	HỈ DUYỆT	Vui sướng, vui thích
悦耳	【悅耳】	yuè'ěr	DUYỆT NHĨ	Vui tai, êm tai
悦目	【悅目】	yuèmù	DUYỆT MỤC	Vui mắt, đẹp mắt

940 HSK4

yuè

阅

DUYỆT

đọc, xem, duyệt

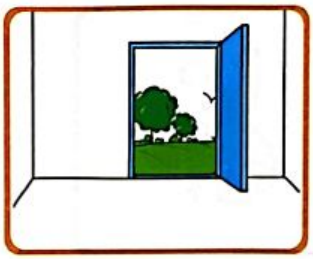

门 196 兑 935

Cửa (门) muốn đổi (兑) phải được duyệt (阅)

阅读	【閱讀】	yuèdú	DUYỆT ĐỘC	Đọc
阅览室	【閱覽室】	yuè lǎn shì	DUYỆT LÃM THẤT	Phòng đọc sách
阅历	【閱歷】	yuèlì	DUYỆT LỊCH	Từng trải

941 HSK7

ruì

锐

NHUỆ

sắc, nhọn, tinh nhuệ

钅 176 兑 935

Vàng (钅) mới đổi (兑) rất sắc nhọn (锐)

尖锐	【尖銳】	jiānruì	TIÊM NHUỆ	Sắc bén, sắc nhọn
敏锐	【敏銳】	mǐnruì	MẪN NHUỆ	Nhạy bén, sắc bén
锐意	【銳意】	ruìyì	NHUỆ Ý	Kiên quyết; anh dũng (ý chí)

兆

942 HSK7 zhào

兆

TRIỆU

điềm, triệu chứng, một triệu

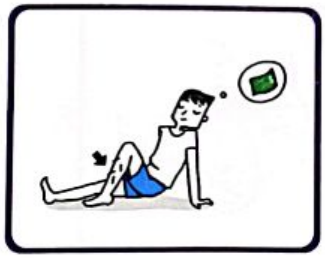

儿 28 | 丷

Chân (儿) có 4 (丷) cái lông đáng giá triệu (兆) đô

预兆	【預兆】	yùzhào	DỰ TRIỆU	Điềm báo trước, điềm
兆头	【兆頭】	zhàotou	TRIỆU ĐẦU	Điềm, điềm báo
好兆头	【好兆頭】	hǎo zhàotou	HẢO TRIỆU ĐẦU	Điềm lành

943 HSK3 tiào

跳

KHIÊU

nhảy

⻊ 189 | 兆 942

Chân (⻊) dài triệu (兆) đô đang nhảy (跳)

跳	tiào	KHIÊU	Nhảy
跳高	tiàogāo	KHIÊU CAO	Nhảy cao
跳舞	tiàowǔ	KHIÊU VŨ	Khiêu vũ

944 HSK5 táo

逃

ĐÀO

chạy trốn

兆 942 | 辶 190

Trộm được triệu (兆) đô đi xa (辶) để chạy trốn (逃)

逃	táo	ĐÀO	Trốn, trốn chạy
逃跑	táo pǎo	ĐÀO BÀO	Trốn chạy
逃走	táo zǒu	ĐÀO TẨU	Đào tẩu, chạy trốn

945 HSK4 tiǎo, tiāo

挑

KHIÊU

chọn, gánh

才 99 | 兆 942

Tay (才) cầm triệu (兆) đô đi chọn (挑) đồ

挑		tiāo	KHIÊU	Chọn
挑		tiǎo	KHIÊU	Chống, thêu, gây ra, khiêu khích
挑选	【挑選】	tiāoxuǎn	KHIÊU TUYỂN	Chọn, chọn lựa

946
HSK5

táo

桃

ĐÀO

cây đào

木 148

兆 942

Cây (木) triệu (兆)
đô là cây đào (桃)

桃		táo	ĐÀO	Đào, cây đào
桃花		táo huā	ĐÀO HOA	Hoa đào
桃树	【桃樹】	táo shù	ĐÀO THỤ	Cây đào

谷

947 HSK6 gǔ, yù

谷

CỐC

thung lũng, ngũ cốc

八 25 | 人 23 | 口 39

8 (八) nhân (人) khẩu (口)
sống dưới tuyệt tình cốc (谷)

山谷		shāngǔ	SƠN CỐC	Khe núi, thung lũng
峡谷	【峡谷】	xiágǔ	HẠP CỐC	Khe sâu, hẻm núi
低谷		dīgǔ	ĐÊ CỐC	Thung lũng

948 HSK3 róng

容

DUNG

chứa, nội dung

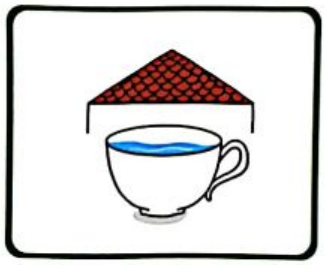

宀 11 | 谷 947

Dưới mái nhà (宀)
cốc (谷) chứa (容) nước

内容		nèiróng	NỘI DUNG	Nội dung
容易		róngyì	DUNG DỊ	Dễ, dễ dàng
形容		xíngróng	HÌNH DUNG	Hình dung

949 HSK4 sú

俗

TỤC

phong tục

亻 23 | 谷 947

Người (亻) trong cốc (谷)
có phong tục (俗) riêng

俗		sú	TỤC	Phong tục, thông tục
风俗	【風俗】	fēngsú	PHONG TỤC	Tập quán
俗话	【俗話】	súhuà	TỤC THOẠI	Tục ngữ

950 HSK7 yù

裕

DỤ

phong phú, giàu có

衤 73 | 谷 947

Mặc y phục (衤) đẹp
ra cốc (谷) dụ (裕) trai

富裕		fùyù	PHÚ DỤ	Giàu có, sung túc
宽裕	【寬裕】	kuānyù	KHOAN DỤ	Dư giả, sung túc
充裕		chōngyù	SUNG DỤ	Dồi dào, dư giả

951 HSK7 yù

浴

ĐỤC

tắm

氵 106 谷 947

Nước (氵) trong cốc (谷) dùng để tắm (浴)

浴室	yùshì	DỤC THẤT	Phòng tắm, buồng tắm
沐浴露	mùyù lù	MỘC DỤC LỘ	Sữa tắm
浴巾	yùjīn	DỤC CÂN	Khăn tắm

952 HSK7 róng

溶

DUNG

dung dịch, hòa tan

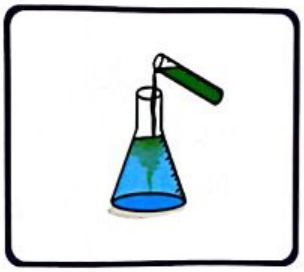

氵 106 容 947

Nước (氵) + dung (容) môi = Dung dịch (溶)

溶解	róngjiě	DUNG GIẢI	Hòa tan, tan
溶剂 【溶劑】	róngjì	DUNG TỄ	Dung môi (hóa)
溶液	róngyè	DUNG DỊCH	Dung dịch

953 HSK7 yù

欲

ĐỤC

dục vọng, muốn

谷 947 欠 31

Ở trong cốc (谷) thiếu (欠) dục vọng (欲)

欲望	yùwàng	DỤC VỌNG	Dục vọng
摇摇欲坠 【搖搖欲墜】	yáoyáoyùzhuì	DIÊU DIÊU DỤC TRỤY	Lung lay sắp đổ
随心所欲 【隨心所欲】	suíxīnsuǒyù	TÙY TÂM SỞ DỤC	Tùy theo mong muốn bản thân muốn làm gì thì làm

954 HSK7 huō, huò, huá

豁

KHOÁT

nứt ra, đứt ra

害 244 谷 947

Hại (害) cốc (谷) bị nứt ra (豁)

豁	huō	KHOÁT	Nứt ra, đứt ra
豁达 【豁達】	huòdá	KHOÁT ĐẠT	Rộng rãi, rộng lượng
豁出去	huōchuqù	KHOÁT XUẤT KHỨ	Bất cứ giá nào

955 HSK2 **hé, gě**

合

HỢP

thích hợp

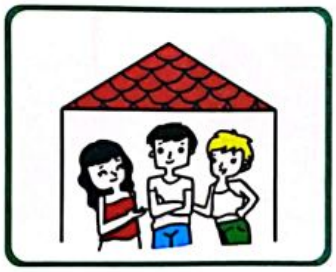

人 23 | 一 1 | 口 39

Người (人) có 1 (一) miệng (口) là thích hợp (合)

合	hé	HỢP	Đóng, dậy, khép lại
合法	héfǎ	HỢP PHÁP	Hợp pháp
合理	hélǐ	HỢP LÍ	Hợp lý, có lý

956 HSK1 **gěi, jǐ**

给 (給)

CẤP

cấp, cho

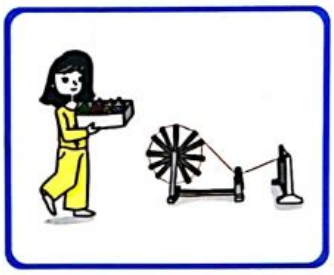

纟 119 | 合 955

Sợi tơ (纟) thích hợp (合) cung cấp cho (给) ngành dệt

给	【給】	gěi	CẤP	Cho
送给	【送给】	sòng gěi	TỐNG CẤP	Gửi cho, tặng cho
交给	【交给】	jiāo gěi	GIAO CẤP	Giao cho...

957 HSK1 **dá, dā**

答

ĐÁP

trả lời, đáp án

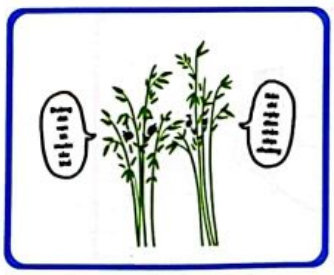

⺮ 160 | 合 955

Trúc (⺮) là người thích hợp (合) để trả lời đáp án (答)

回答		huídá	HỒI ĐÁP	Trả lời
答应	【答應】	dāying	ĐÁP ỨNG	Trả lời, đồng ý
答案		dá'àn	ĐÁP ÁN	Câu trả lời

958 HSK5 **shí**

拾

THẬP

nhặt, dọn dẹp

扌 99 | 合 955

Tay (扌) thấy cái gì hợp (合) là nhặt (拾) luôn

拾	shí	THẬP	Nhặt, mót, sắp xếp, thu dọn
收拾	shōushi	THU THẬP	Thu dọn, thu xếp
拾荒	shíhuāng	THẬP HOANG	Nhặt, mót

959 HSK3 **hā, hǎ, hà**

哈

HA, HÀ, CÁP

a ha, ha ha (tiếng cười)

口 39 合 955

Miệng (口) hợp (合) cười ha ha (哈)

哈哈		hāhā	HA HA	Haha (tiếng cười)
哈欠		hāqian	HA KHIẾM	Ngáp
哈腰		hāyāo	HA YÊU	Khom lưng, cúi xuống

960 HSK6 **qià**

恰

KHÁP

đúng lúc, vừa vặn

忄 98 合 955

Trái tim (忄) gặp được người thích hợp (合) thật đúng lúc (恰)

恰当	【恰當】	qiàdàng	KHÁP ĐƯƠNG	Thích hợp, thỏa đáng
恰好		qià hǎo	KHÁP HẢO	Vừa lúc, vừa đúng, vừa may
恰恰		qià qià	KHÁP KHÁP	Vừa vặn, vừa lúc, vừa đúng

961 HSK7 **qià**

洽

HIỆP, HỢP

hòa hợp

氵 106 合 955

Nước (氵) thích hợp (合) để hòa hợp (洽)

融洽		róngqià	DUNG HỢP	Hòa hợp, hài hòa
洽谈	【洽談】	qiàtán	HIỆP ĐÀM	Đàm phán
洽商		qiàshāng	HIỆP THƯƠNG	Bàn bạc, thương lượng

962 HSK6 **tǎ**

塔

THÁP

tòa tháp

土 13 艹 81 合 955

Đất (土) nhà cô Thảo (艹) rất hợp (合) để xây tháp (塔)

塔		tǎ	THÁP	Tháp, cái tháp
金字塔		jīnzìtǎ	KIM TỰ THÁP	Kim Tự Tháp
灯塔	【燈塔】	dēngtǎ	ĐĂNG THÁP	Hải đăng, tháp đèn hiệu

963
HSK6 **dā**

搭

ĐÁP
phối đồ, đi xe, bắc cầu

扌 99 | 艹 81 | 合 955

Tay (扌) cô Thảo (艹) rất hợp (合) để phối đồ (搭)

搭		dā	ĐÁP	Phối đồ ;đi xe; bắc, dựng (cầu), nối
搭档	【搭檔】	dādàng	ĐÁP ĐƯƠNG	Hợp tác, cộng tác
搭配		dāpèi	ĐÁP PHỐI	Phối hợp, kết hợp, hợp, xứng

964
HSK7 **da**

瘩

ĐÁP
mụn, cục, hạt

疒 50 | 艹 81 | 合 955

Bệnh (疒) của cô Thảo (艹) do không hợp (合) nước nên nổi mụn (瘩)

疙瘩	gēda	NGẬT ĐÁP	Mụn, mụn cơm

965
HSK5 **hé**

盒

HẠP
cái hộp

合 955 | 皿 142

Hộp (盒) thích hợp (合) để đựng bát đĩa (皿)

盒		hé	HẠP	Cái hộp
盒饭	【盒飯】	hé fàn	HẠP PHẠN	Hộp cơm, cơm hộp
盒子		hézi	HẠP TỬ	Cái hộp

966
HSK1 **ná**

拿

NÃ
lấy, cầm

合 955 | 手 99

Cái gì hợp (合) với mình thì dùng tay (手) lấy (拿)

拿	ná	NÃ	Lấy, cầm
拿手	náshǒu	NÃ THỦ	Sở trường; đặc sắc
拿主意	názhǔ yi	NÃ CHỦ Ý	Quyết định

967 HSK1

fēng 風

风

PHONG

gió

几 29 | 乂 26

Gió (风) luồn qua ghế (几) Xoay (乂)

风	【風】	fēng	PHONG	Gió
风俗	【風俗】	fēngsú	PHONG TỤC	Phong tục, tục lệ
风格	【風格】	fēnggé	PHONG CÁCH	Phong cách, tác phong

968 HSK7

fěng 諷

讽

PHÚNG

châm biếm, trào phúng

讠 177 | 风 164

Châm biếm (讽) là nói bóng nói (讠) gió (风)

讽刺	【諷刺】	fěng cì	PHÚNG THỨ	Châm biếm, mỉa mai
讽诵	【諷誦】	fěngsòng	PHÚNG TỤNG	Ngâm nga, đọc
讽谏	【諷諫】	fěngjiàn	PHÚNG GIÁN	Khuyên can, can ngăn

969 HSK5

fēng 瘋

疯

PHONG

điên

疒 50 | 风 164

Bị bệnh (疒) trúng gió (风) phát điên (疯)

疯	【瘋】	fēng	PHONG	Điên, phát điên
疯狂	【瘋狂】	fēngkuáng	PHONG CUỒNG	Điên cuồng, điên khùng
疯子	【瘋子】	fēngzi	PHONG TỬ	Người điên

970 HSK7

biāo 飆

飙

TIÊU

vọt lên, nổi lên

犬 65 | 风 164

3 con chó (犬) theo gió (风) chạy vọt lên (飙)

飙升	【飆升】	biāoshēng	TIÊU THĂNG	Bay vút lên
狂飙	【狂飆】	kuángbiāo	CUỒNG TIÊU	Dông tố, cuồng phong
发飙	【發飆】	fābiāo	PHÁT TIÊU	Nổi điên, nổi xung

冂 (冈) = CƯƠNG (đồi, gò)

冈	刚	钢	纲	岗
CƯƠNG	CƯƠNG	CƯƠNG	CƯƠNG	CƯƠNG

冈

971 HSK7

gāng 岡

冈

CƯƠNG

đồi, gò

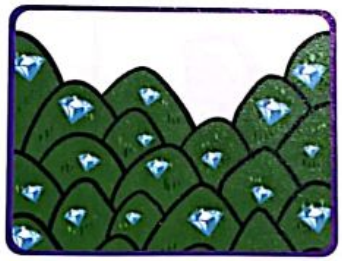

冂 35 | 乂 26

Ở biên giới (冂) X (乂)
có đồi (冈) kim cương

山冈	【山岡】	shāngāng	SƠN CƯƠNG	Đồi núi, dốc núi
冈峦	【岡巒】	gāng luán	CƯƠNG LOAN	Núi non trùng điệp
冈陵	【岡陵】	gāng líng	CƯƠNG LĂNG	Gò đồi

972 HSK2

gāng 剛

刚

CƯƠNG

vừa mới, cứng rắn

冈 971 | 刂 42

Vừa mới (刚) dùng
kim cương (冈) làm đao (刂)

刚	【剛】	gāng	CƯƠNG	Vừa, vừa mới, chỉ mới
刚才	【剛才】	gāngcái	CƯƠNG TÀI	Vừa nãy, hồi nãy
刚刚	【剛剛】	gānggāng	CƯƠNG CƯƠNG	Vừa, vừa hay, vừa vặn

973 HSK5

gāng, gàng 鋼

钢

CƯƠNG

thép

钅 176 | 冈 971

Kim (钅) cương (冈)
dùng cắt thép (钢)

钢	【鋼】	gāng	CƯƠNG	Thép
钢笔	【鋼筆】	gāng bǐ	CƯƠNG BÚT	Bút máy
钢琴	【鋼琴】	gāng qín	CƯƠNG CẦM	Đàn dương cầm, piano

974 HSK5

gāng 綱

纲

CƯƠNG

đề cương

纟 119 | 冈 971

Đề cương (纲) về buôn bán
tơ (纟) lụa và kim cương (冈)

大纲	【大綱】	dà gāng	ĐẠI CƯƠNG	Đại cương
纲领	【綱領】	gānglǐng	CƯƠNG LĨNH	Cương lĩnh
纲要	【綱要】	gāngyào	CƯƠNG YẾU	Đề cương, đại cương

975
HSK6

gāng, gǎng

崗

岗

CƯƠNG
cương vị

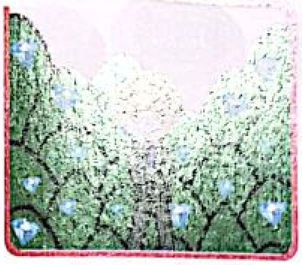

山 82 | 冈 971

Cương vị (岗) quản lý núi (山) kim cương (冈)

岗位	【崗位】	gǎngwèi	CƯƠNG VỊ	Cương vị
下岗	【下崗】	xiàgǎng	HẠ CƯƠNG	Từ nhiệm (rời bỏ cương vị khi tới thời gian quy định)
上岗	【上崗】	shànggǎng	THƯỢNG CƯƠNG	Lên đảm nhận cương vị

凶 - HUNG (hung ác)

凶	汹	酗	胸	脑	恼	离	璃	禽
HUNG	HUNG	HÚNG	HUNG	NÃO	NÃO	LI, LY	LI, LÊ	CẦM

976
HSK6

xiōng

凶

HUNG
hung ác

乂 26 | 凵 36

Điệp viên X (乂) há mồm (凵) nhìn rất hung ác (凶)

凶		xiōng	HUNG	Hung, dữ, xấu
凶手		xiōngshǒu	HUNG THỦ	Hung thủ
凶恶	【凶惡】	xiōng'è	HUNG ÁC	Hung ác

977
HSK7

xiōng

洶

汹

HUNG
cuộn trào, hừng hực

氵 106 | 凶 976

Nước (氵) lũ hung ác (凶) cuộn trào (汹) dữ dội

汹涌	【洶湧】	xiōngyǒng	HUNG DŨNG	Cuộn trào, dâng
汹汹	【洶洶】	xiōngxiōng	HUNG HUNG	Rào rạt (âm thanh sóng nước)

978
HSK7

xù

酗

HÚNG
nát rượu, say rượu

酉 184 | 凶 976

Nát rượu (酗) đến giờ Dậu (酉) lại càng hung ác (凶)

酗酒		xùjiǔ	HÚNG TỬU	Say rượu, nát rượu

HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK7

979
HSK4 xiōng

胸

HUNG
ngực

月 132 勹 45 凶 976

Nguyệt (月) có bao (勹) điều hung ác (凶) trong ngực (胸)

胸部	xiōngbù	HUNG BỘ	Ngực
胸膛	xiōngtáng	HUNG THANG	Ngực
心胸	xīnxiōng	TÂM HUNG	Lòng dạ, bụng dạ

980
HSK1 nǎo

腦 脑

NÃO
não

月 132 亠 9 凶 976

Nguyệt (月) trong đầu (亠) rất hung ác (凶) vì não (脑) có vấn đề

电脑	【電腦】	diànnǎo	ĐIỆN NÃO	Máy tính
头脑	【頭腦】	tóunǎo	ĐẦU NÃO	Đầu óc, tư duy
脑袋	【腦袋】	nǎodai	NÃO ĐẠI	Đầu

981
HSK7 nǎo

惱 恼

NÃO
phiền não

忄 98 亠 9 凶 976

Trái tim (忄) đầu (亠) óc đều hung ác (凶) thật phiền não (恼)

烦恼	【煩惱】	fánnǎo	PHIỀN NÃO	Phiền não
苦恼	【苦惱】	kǔnǎo	KHỔ NÃO	Khổ não, phiền não
恼羞成怒	【惱羞成怒】	nǎoxiūchéngnù	NÃO TU THÀNH NỘ	Thẹn quá hóa giận

982
HSK2 lí

離 离

LI, LY
chia li, dời khỏi

亠 9 凶 976 内 54

Tình đầu (亠) hung ác (凶) nên chỉ còn lại những vết chân (内) chia li (离)

离	【離】	lí	LI	Cách
离开	【離開】	líkāi	LI KHAI	Rời khỏi
离婚	【離婚】	líhūn	LI HÔN	Ly hôn

983
HSK5

lí

璃

LI, LÊ

thủy tinh, kính

王 17 离 982

Vua (王) uống bằng chiếc li (离) thủy tinh (璃)

玻璃	bō li	PHA LÊ	Kính, thủy tinh, pha lê

984
HSK7

qín

禽

CẦM

gia cầm

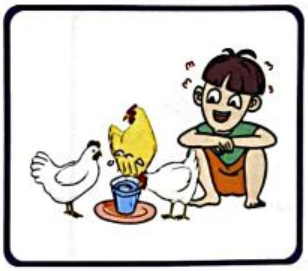

人 23 离 982

Người (人) dùng chiếc li (离) cho gia cầm (禽) uống nước

家禽		jiāqín	GIA CẦM	Gia cầm
禽兽	【禽獸】	qínshòu	CẦM THÚ	Cầm thú
鸣禽	【鳴禽】	míngqín	MINH CẦM	Chim hót

是

985 HSK1 shì

是

THỊ

là, đúng

日 130 | 下 40 | 人 23

Ở Nhật (日) hạ (下) nhân (人) là (是) người hầu

是	shì	THỊ	Là, đúng
但是	dànshì	ĐÃN THỊ	Nhưng mà
可是	kěshì	KHẢ THỊ	Có điều, chẳng qua là

986 HSK7 shì, chí

匙

THI

cái thìa, chìa khóa

是 985 | 匕 46

Là (是) cái thìa (匕) => (匙)

钥匙	【鑰匙】	yàoshi	THƯỢC THI	Chìa khóa
匙子		chízi	THI TỬ	Cái thìa, cái muỗng, cái muôi
汤匙	【湯匙】	tāngchí	THANG THI	Muôi múc canh, muỗng canh

987 HSK2 tí, dī, dǐ

提

ĐỀ

xách, nhấc; đề ra

扌 99 | 是 985

Tay (扌) là (是) để xách (提) quần

提	tí	ĐỀ	Xách, nhấc
提出	tíchū	ĐỀ XUẤT	Đưa ra
提高	tígāo	ĐỀ CAO	Đề cao, nâng cao

988 HSK7 dī

堤

ĐÊ

con đê

土 13 | 是 985

Đất (土) dọc bờ sông là (是) con đê (堤)

堤		dī	ĐÊ	Đê, con đê
堤坝	【堤壩】	dībà	ĐÊ BÁ	Đê đập, đê điều
堤坡		dī pō	ĐÊ PHA	Sườn đê, bờ đê

989
HSK2

tí

題

是 985

页 184

Vấn đề (题) là (是)
hết giấy (页)

ĐỀ

vấn đề, câu hỏi

题	【題】	tí	ĐỀ	Đề, đề bài
问题	【問題】	wèntí	VẤN ĐỀ	Vấn đề, câu hỏi
难题	【難題】	nántí	NAN ĐỀ	Vấn đề khó, nan giải

每 - MỖI (mỗi ngày)

母	梅	霉	海	嗨
MỖI	MAI	MÔI	HẢI	HẢI
悔	侮	敏	繁	姆	毒
HỐI	VŨ	MẪN	PHỒN	MẪU	ĐỘC

990
HSK3
měi
每
MỖI
mỗi, từng

一 23 母 51

Nằm (一) với mẹ (母) mỗi (每) ngày

每		měi	MỖI	Mỗi
每当	【每當】	měi dāng	MỖI ĐƯƠNG	Mỗi lần, mỗi khi
每逢		měi féng	MỖI PHÙNG	Mỗi lần gặp nhau

991
HSK6
méi
梅
MAI
cây mơ

木 148 每 990

Cây (木) mỗi (每) ngày ra quả là cây mơ (梅)

梅花	méi huā	MAI HOA	Hoa mai
梅雨	méiyǔ	MAI VŨ	Mưa dầm, mùa mưa
梅子	méizi	MAI TỬ	Cây mơ, quả mơ

992
HSK7
méi
霉 徾
MÔI
nấm mốc

雨 198 每 990

Mưa (雨) mỗi (每) ngày khiến nhà bị nấm mốc (霉)

霉	【徾】	méi	MÔI	Mốc, hỏng
倒霉	【倒徾】	dǎoméi	ĐẢO MÔI	Xui xẻo
霉菌	【徾菌】	méijūn	MÔI KHUẨN	Nấm mốc, mốc, meo

993
HSK2
hǎi
海
HẢI
biển

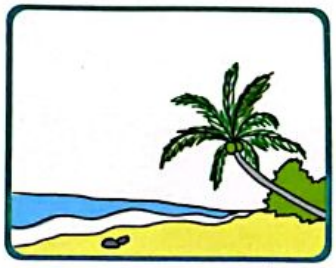

氵 106 每 990

Nước (氵) mỗi (每) ngày đều chảy ra biển (海)

海		hǎi	HẢI	Biển
海边	【海邊】	hǎi biān	HẢI BIÊN	Bờ biển
大海		dàhǎi	ĐẠI HẢI	Biển cả, đại dương

994 HSK7 **hāi**

嗨

HẢI

chào

口 39 海 993

Miệng (口) ra biển (海) chào (嗨) nhau

嗨	hāi	HẢI	Chào! (hi)

995 HSK5 **huǐ**

悔

HỐI

hối hận

忄 98 每 990

Trái tim (忄) mỗi (每) ngày đều cảm thấy hối hận (悔)

后悔	【後悔】	hòuhuǐ	HẬU HỐI	Hối hận, hối tiếc
悔恨		huǐhèn	HỐI HẬN	Hối hận
悔悟		huǐwù	HỐI NGỘ	Tỉnh ngộ (nhận rõ sai lầm)

996 HSK7 **wǔ**

侮

VŨ

coi thường

亻 23 每 990

Người đứng (亻) mỗi (每) ngày ở vũ trường bị coi thường (侮)

侮辱	wǔrǔ	VŨ NHỤC	Làm nhục, sỉ nhục (người khác)
侮慢	wǔmàn	VŨ MẠN	Coi thường, xem nhẹ
侮蔑	wǔmiè	VŨ MIỆT	Khinh miệt, coi nhẹ

997 HSK5 **mǐn**

敏

MẪN

mẫn cảm, nhanh nhẹn

每 990 攵 57

Mỗi (每) ngày đều đánh (攵) phấn khiến da bị mẫn cảm (敏)

敏感		mǐngǎn	MẪN CẢM	Mẫn cảm, nhạy cảm
过敏	【過敏】	guòmǐn	QUÁ MẪN	Dị ứng, nhạy cảm
敏锐	【敏銳】	mǐnruì	MẪN DUỆ	Nhạy bén, sắc bén

998
HSK5 **fán, pó**

繁

PHỒN

phồn thịnh, nhiều

敏 997 糸 119

Cần mẫn (敏) dệt tơ (糸) sẽ có ngày phồn thịnh (繁)

频繁	【頻繁】	pínfán	TẦN PHỒN	Nhiều lần, bất thường
繁荣	【繁榮】	fánróng	PHỒN VINH	Phồn vinh, phồn thịnh
繁殖		fánzhí	PHỒN THỰC	Sinh sôi, nảy nở

999
HSK7 **mǔ**

姆

MẪU

bảo mẫu

女 67 母 51

Người phụ nữ (女) giống mẹ (母) là bảo mẫu (姆)

保姆		bǎomǔ	BẢO MẪU	Bảo mẫu
姆庚寨		mǔ gēng zhài	MẪU CANH TRẠI	Mù Căng Chải (thuộc khu tự trị Thái Mèo)
姆巴巴纳	【姆巴巴納】	mǔ bābā nà	MẪU BA BA NẠP	Mbabane (thủ đô Eswatini)

1000
HSK5 **dú**

毒

ĐỘC

thuốc độc

丰 225 母 51

Vua lòi đâu (丰) cùng mẹ (母) chế tạo thuốc độc (毒)

毒	dú	ĐỘC	Độc
中毒	zhòng dú	TRÚNG ĐỘC	Trúng độc
消毒	xiāodú	TIÊU ĐỘC	Tiêu độc, trừ độc, khử độc